



M A T T H A I G

LÀM SAO DỪNG LẠI
THỜI GIAN

TẮT AN dịch



NHÀ XUẤT BẢN
THÔNG TẤN

How to Stop Time © Matt Haig, 2017
Copyright licensed by Canongate Books Ltd.
arranged with Andrew Nurnberg Associates International
Limited

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã
Nam.

e-Book này được thực hiện trên tinh thần thiện nguyện, phi lợi nhuận và phục vụ cộng đồng
người đọc chưa có điều kiện mua sách giấy.

Thông tin eBook

Tên sách: **Làm Sao Dừng Lại Thời Gian**

Nguyên tác: **How to Stop Time**

Tác giả: **MATT HAIG**

Dịch giả: **Tất An**

Phát hành: **Cty VH & TT Nhã Nam**

Xuất bản: **NXB Thông Tấn**

ISBN: **978-604-310-374-8**

Số trang: **460 pgs**

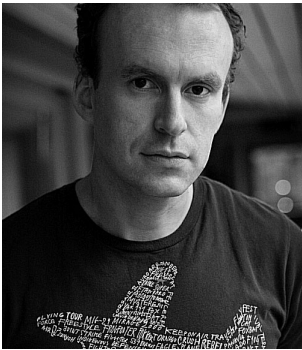
Khổ giấy: **14 x 20.5 cm**

Giá bìa: **190.000 đ**

Ngày phát hành: **09/2022**

Tạo eBook: **@huyetleid0907**

Hoàn thành: **08/2024**



MATT HAIG (sinh năm 1975) là nhà báo và tiểu thuyết gia người Anh. Các tác phẩm của ông bao gồm cả hư cấu và phi hư cấu, viết cho đối tượng từ trẻ em tới người lớn, đã bán được hơn ba triệu bản trên toàn thế giới và được dịch ra hơn bốn mươi ngôn ngữ khác nhau. Ông đã ba lần được đề cử cho giải thưởng văn học Carnegie Medal. Haig hiện sống tại Brighton (Sussex, Anh) cùng vợ, hai con và một chú chó.

Trường sinh bất lão, ấy là ân phúc lớn hay một lời nguyền?

Bản thân người trong cuộc là Tom Hazard - thoát nhìn là một thầy giáo bốn mươi một tuổi không thể bình thường hơn - cũng chẳng thể trả lời câu hỏi đó, khi tình trạng đặc biệt anh mang quả đã giúp anh trẻ mãi không già, tuy nhiên cũng cướp đi. những người mà anh thương yêu nhất.

“Quy tắc đầu tiên là không được sa vào lưới tình.”

Trong suốt hơn bốn trăm năm cuộc đời, Tom đã mục sở thị vô số cột mốc của lịch sử nhân loại, đã biểu diễn cạnh Shakespeare, uống cocktail với Fitzgerald, lênh đènngoài khơi cùng thuyền trưởng Cook, đã sống “bình ổn” dưới sự bảo trợ của một tổ chức bí mật. Nhưng giờ đây một bước ngoặt xảy đến khiến anh phải đứng trước lựa chọn: tiếp tục thả mình nổi trôi giữa biển đời hay liều lĩnh một lần để thực sự yêu và sống?

“Phải.

Đã đến lúc rồi.

Đã đến lúc tôi phải sống.”

Mục Lục

Copyright • Thông tin eBook • Credit

LÀM SAO DỪNG LẠI THỜI GIAN

Phần Một - Cuộc Sống Giữa Loài Phù Du

Sri Lanka, ba tuần trước

Los Angeles, hai tuần trước

London, hiện tại

London, 1623

London, hiện tại

London, 1860

London và St Albans, 1860-1891

London, 1891

London, hiện tại

Suffolk, Anh, 1599

London, hiện tại

Suffolk, Anh, 1599

London, hiện tại

Suffolk, Anh, 1599

Phần Hai - Người Đàn Ông Hiện Thân Cho Nước Mỹ

London, hiện tại

St Albans, Anh, 1891

Đại Tây Dương, 1891

New York, 1891

London, hiện tại

Phần Ba - Rose

Bow, gần London, 1599

London, hiện tại

Hackney, gần London, 1599

London, hiện tại

London, 1599

London, hiện tại

London, 1599

London, hiện tại

London, 1599

Hackney, bên ngoài London, 1599

London, hiện tại

Paris, 1928

London, hiện tại

Phần Bốn - Nghệ Sĩ Piano

Bisbee, Arizona, 1926

Los Angeles, 1926

London, hiện tại

London, hiện tại

London, 1607-1616

London, hiện tại

Canterbury, 1616-1617

London, hiện tại

Paris, 1929

London, hiện tại

Phần Năm - Trở Về

Plymouth, Anh, 1766

London, hiện tại

Tahiti, 1767

Dubai, hiện tại

Plymouth, Anh, 1772

Đâu đó phía trên Australia, hiện tại

Huahine, quần đảo Society, 1773

Thái Bình Dương, 1773

Vịnh Byron, Australia, hiện tại

Canterbury, Anh, 1617

Vịnh Byron, Australia, hiện tại

London, hiện tại

Rừng Pons, Pháp, tương lai

Lời cảm ơn

MATT HAIG

Tất An dịch

LÀM SAO
DỪNG LẠI THỜI GIAN

Nhã Nam & NXB Thông Tấn

Dành tặng Andrea

Tôi vẫn thường nghĩ về những lời Hendrich đã nói với tôi, cách đây hơn một thế kỷ, trong căn hộ của ông ta ở New York.

“Quy tắc đầu tiên là không được sa vào lưới tình,” ông ta nói. “Còn những quy tắc khác nữa, nhưng đó là cái chính. Không sa vào lưới tình. Không nấn ná yêu đương. Không tư tưởng đến tình ái. Nếu tuân thủ quy tắc này, cậu sẽ ổn cả thôi.”

Tôi dăm dăm nhìn xuyên qua làn khói uốn lượn từ điều xì gà của ông ta, ra tận Công viên Trung tâm, nơi đám cây nằm bật gốc sau cơn bão lốc.

“Không chắc rồi tôi có yêu thêm lần nào hay không nữa,” tôi nói.

Hendrich mỉm cười, vẻ ma mãnh. “Tốt. Cố nhiên cậu được phép ham mê nào đồ ăn, âm nhạc, nào sâm panh lẫn những chiều nắng tháng Mười hiếm hoi. Cậu cứ việc yêu những thác nước và mùi sách cũ, nhưng đem lòng yêu con người thì cấm chỉ. Cậu nghe tôi nói không? Chớ dại mà gần bó với con người, và nhớ có gặp ai thì cũng liệu mà nảy sinh càng ít tình cảm càng tốt. Bởi nếu không cậu sẽ dần đánh mất lý trí...”

PHẦN MỘT

Cuộc sống giữa loài phù du

Tôi già.

Tôi cứ phải rào trước với các bạn như vậy. Điều này nghe thật khó tin biết mấy. Nếu gặp tôi, có lẽ bạn sẽ nghĩ tôi độ bốn mươi tuổi, nhưng bạn sai toét rồi.

Tôi *già* - già như cách một cái cây, hay một con ngao vỏ cứng, hay một bức họa thời Phục Hưng già cỗi vậy.

Để tôi cho bạn hay: tôi sinh ra cách đây tận hơn bốn trăm năm, vào ngày mùng ba tháng Ba năm 1581, trong căn phòng của bố mẹ tôi, trên tầng ba của một tòa lâu đài Pháp nhỏ từng là nhà tôi. Cũ ấy trong năm thì đó là một ngày ấm áp, hình như thế, và mẹ tôi đã bảo y tá mở hết cửa sổ ra.

“Chúa đã mỉm cười với con,” mẹ tôi nói. Dù vậy tôi nghĩ có lẽ bà còn nói thêm rằng - giả như Người thực sự tồn tại - nụ cười ấy đã trở nên méo xẹo kể từ thời khắc ấy rồi.

Mẹ tôi mất lâu lắm rồi. Tôi, ngược lại, thì không.

Chả là, là do tình trạng của tôi.

Suốt một thời gian tôi đã xem nó như một căn bệnh, nhưng căn bệnh không hẳn là từ chuẩn xác. Căn bệnh ám chỉ sự ốm đau và suy nhược. Nói là tình trạng thì đúng hơn. Một tình trạng hiếm gặp, nhưng không phải độc nhất. Một tình trạng mà phải tới khi mắc phải rồi người ta mới phát hiện ra.

Nó không được ghi chép trong bất cứ tạp chí y khoa chính thống nào. Cũng không có tên gọi chính thức. Hồi thập niên 1890, vị bác sĩ đáng kính đầu tiên đặt tên cho nó đã gọi nó là “anageria” với âm “g” phát âm nhẹ,

nhưng vì một vài lý do hồi sau sẽ rõ, tên gọi ấy chẳng bao giờ được biết đến rộng rãi.

Tình trạng này phát triển vào tầm độ tuổi dậy thì. Còn sau đó thì, ừm, không có mấy diễn tiến. Ban đầu “người mắc” không nhận ra mình mang trong người tình trạng đó. Suy cho cùng, ngày nào mà người ta chẳng thức dậy và thấy y sì khuôn mặt mình nhìn thấy trong gương hôm qua. Ngày qua ngày, tuần nối tuần, thậm chí là tháng lại tháng, người ta chẳng có chút thay đổi nào mà mắt thường có thể nhận ra.

Thế nhưng theo thời gian, vào những dịp sinh nhật hay các lễ kỷ niệm hằng năm khác, mọi người bắt đầu nhận thấy bạn chẳng già đi chút nào.

Dù vậy, sự thực là người đó không phải đã ngừng lão hóa. Họ cũng già đi như bao người. Có điều chậm hơn nhiều mà thôi. Tốc độ lão hóa trong hội những người mắc anageria có dao động đôi chút, nhưng thường tỉ lệ đó là 1:15. Đôi khi một năm của họ tương đương với mười ba hoặc mười bốn năm của người thường, nhưng với tôi thì suýt soát mười lăm năm.

Vì vậy, chúng tôi không bất tử. Tâm trí và cơ thể chúng tôi không hề dừng lại. Chỉ là, theo nghiên cứu khoa học mới nhất, không ngừng biến động, nhiều khía cạnh trong quá trình lão hóa của chúng tôi - sự thoái hóa phân tử, mối liên kết chéo giữa các tế bào trong một mô, những đột biến cấp tế bào và phân tử (bao gồm, quan trọng nhất, với ADN nhân) - diễn ra trong một khung thời gian khác.

Tóc tôi sẽ bạc. Tôi có thể hói đầu. Có nguy cơ bị viêm khớp và suy giảm thính lực. Mắt tôi cũng có khả năng mắc chứng lão thị. Rồi cuối cùng tôi cũng sẽ mất khối cơ và đi lại khó khăn.

Điểm đặc biệt ở anageria là nó có xu hướng tăng cường hệ miễn dịch của bạn, bảo vệ bạn khỏi nhiều (không phải tất cả) bệnh nhiễm trùng do virus và vi khuẩn gây ra, nhưng dẫu vậy thì điều ấy cũng đến lúc mai một. Không có ý lời chuyện khoa học ra làm bạn chán ngấy đâu, nhưng có vẻ như tủy xương của chúng tôi sản sinh nhiều tế bào gốc sinh huyết hơn - loại dẫn tới sự hình thành bạch cầu ấy - trong suốt những năm sung sức, dù vậy quan trọng là cần lưu ý rằng điều này không bảo vệ chúng tôi khỏi chấn thương hay suy dinh dưỡng, và nó cũng chẳng kéo dài được mãi.

Vậy nên, đừng coi tôi là ma cà rồng gọi cảm, mắc kẹt vĩnh viễn trong thời kỳ dương thịnh. Dẫu tôi phải nói là cũng có cảm giác như mắc kẹt vĩnh viễn thật khi mà, dựa theo vẻ ngoài của bạn, mới nhỡn một thập kỷ trôi qua từ hồi Napoléon băng hà đến thời điểm con người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng.

Một trong những lý do người ta không biết đến chúng tôi đó là phần lớn mọi người không được chuẩn bị tinh thần để tin vào điều đó.

Con người, theo lệ thường, đơn giản là không dung nạp những gì không khớp với thế giới quan của họ. Vì thế cứ tha hồ nói: “Tôi 439 tuổi rồi” đi, song câu trả lời thông thường sẽ là “Anh điên à?” mà thôi.

Một nguyên do khác người ta không hay biết về chúng tôi là vì chúng tôi được bảo hộ. Bởi một loại tổ chức. Bất cứ ai phát hiện ra bí mật của chúng tôi, và tin vào nó, thường sẽ thấy sinh mạng vốn chẳng tà gang của mình thậm chí còn bị rút lại ngắn hơn. Vì thế mối nguy hiểm không chỉ xuất phát từ người thường.

Mà còn từ nội bộ nữa.

Sri Lanka, ba tuần trước

Chandrika Seneviratne đang nằm dưới một tán cây, trong bóng râm, khuất sau ngôi đền khoảng một trăm mét. Kiến bò trên gương mặt nhăn nheo của bà. Mắt bà nhắm nghiền. Tôi nghe tiếng lá xào xạc phía trên, ngẩng lên thì thấy một con khỉ đang chòng chọc dòm xuống mình với ánh mắt phán xét.

Tôi đã nhờ người lái xe tuk-tuk chở tới chỗ ngắm khỉ ở ngôi đền. Ông ta bảo tôi loài vật màu hung với khuôn mặt gần như trụi lông này là một con khỉ rilewa.

“Quý hiếm lắm đấy,” người lái xe nói. “Chẳng còn lại mấy con đâu. Nơi đây là lãnh địa của chúng.”

Con khỉ lao vụt đi. Biến mất giữa những vòm lá.

Tôi sờ bàn tay người phụ nữ. Nó lạnh ngắt. Tôi tưởng tượng bà đã nằm đây khoảng một ngày trời mà không ai biết đến. Tôi cứ vậy nắm tay bà và thấy mình nức nở. Những cảm xúc này thật khó lý giải. Một luồng đan xen những hối hận, nhẹ nhõm, đau buồn và sợ hãi trào dâng. Tôi buồn vì Chandrika không còn đây để trả lời câu hỏi của tôi. Nhưng tôi cũng nhẹ nhõm vì không phải ra tay giết bà. Tôi biết bà sẽ phải chết.

Nỗi nhẹ nhõm biến thành một thứ khác. Có thể là do căng thẳng hoặc ánh mặt trời hoặc món trứng phèo^[1] tôi ăn sáng nay, nhưng giờ thì tôi đang nôn. Chính trong khoảnh khắc đó mọi thứ trở nên rõ như ban ngày. *Tôi không thể làm việc này thêm nữa.*

Ở đền không có sóng điện thoại, nên tôi đợi đến lúc quay về căn phòng khách sạn trong thị trấn pháo đài cổ Galle, rúc mình trong chiếc màn chống muỗi dập dính hơi nóng, nhìn trần trần vào chiếc quạt trần quay chậm rề một cách vô dụng, mới gọi cho Hendrich.

“Cậu đã làm việc phải làm rồi đúng không?” ông ta hỏi.

“Vâng,” tôi đáp, nhưng nó chỉ là một nửa sự thật. Xét cho cùng, thứ ông ta yêu cầu là kết quả mà. “Bà ấy chết rồi.” Rồi tôi hỏi câu lần nào mình cũng hỏi. “Ông đã tìm thấy con bé chưa?”

“Chưa,” ông ta đáp, như thường lệ. “Chúng tôi chưa. Vẫn chưa thấy.”

Chưa. Cái từ ấy có thể giam giữ ta hàng thập kỷ. Nhưng lần này, tôi mang trong lòng một niềm tự tin mới.

“Hendrich này, xin ông đấy. Tôi muốn một cuộc sống bình thường. Tôi không muốn làm việc này nữa.”

Ông ta thở dài mệt mỏi. “Tôi cần gặp cậu. Đã lâu quá rồi.”

[\[1\]](#)Món ăn truyền thống của người Sri Lanka, trứng rán được bày trên một chiếc bánh giòn hình phễu làm từ bột gạo và sữa dừa.

Los Angeles, hai tuần trước

Hendrich đã trở lại Los Angeles. Ông ta đã không sống ở đó từ hồi thập niên 1920, vì vậy ông ta cho rằng làm thế khá an toàn và rằng làm gì có ai còn sống để mà nhớ ra mình hồi xưa nữa. Ông ta sở hữu một dinh cơ tại Brentwood, dùng làm trụ sở của Hải âu Hội. Brentwood là một nơi hết sức lý tưởng với ông ta. Một vùng đất ngát hương hoa phong lữ với những ngôi nhà khang trang lấp ló sau các hàng rào, bờ giậu và những bức tường cao, nơi đường phố vắng bóng người đi bộ và mọi thứ, kể cả cây cối, đều trông hoàn hảo tới mức vô trùng.

Tôi khá kinh ngạc khi thấy Hendrich ngồi trên chiếc giường tắm nắng bên cái bể bơi lớn, máy tính xách tay đặt trên đầu gối. Thường thì Hendrich trông vẫn vậy, nhưng tôi không thể không nhận ra nét đổi khác. Ông ta nom *trẻ hơn*. Vẫn già và mắc chứng viêm khớp, nhưng, ừm, một thể kỷ qua chưa từng thấy ông ta ổn đến thế.

“Chào, Hendrich,” tôi nói, “trông ông phong độ đấy.”

Ông ta gật đầu, như thể điều này chẳng có gì mới. “Botox đấy. Cả nâng chân mày nữa.”

Ông ta không có vẻ gì là đùa cợt. Trong cuộc đời này, ông ta là cựu bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ. Câu chuyện quá khứ được dựng nên đó là sau khi nghỉ hưu ông ta đã chuyển từ Miami đến Los Angeles. Bằng cách ấy ông ta có thể né được vấn đề không có bất cứ khách hàng cũ nào ở nơi này. Ở đây ông ta tên là Harry Silverman. (“Silverman - Người Bạc. Cậu không thích sao? Nghe cứ như là một siêu anh hùng đang lão hóa vậy. Mà tôi cũng kiểu như vậy còn gì.”)

Tôi ngồi xuống chiếc giường trống. Người giúp việc của ông ta, Rosella, mang đến hai ly sinh tố màu hoàng hôn. Tôi chú ý đến đôi bàn tay ông ta. Nom chúng thật già nua. Các đốm đồi mồi, da chảy xệ và những đường gân xanh. Khuôn mặt có thể đánh lừa dễ dàng hơn hai bàn tay.

“Nhót gai đây. Ghê cực. Vị dở như hạch ấy. Thử đi.”

Điều đáng ngạc nhiên ở Hendrich là ông ta bắt kịp xu thế sâu sát hết mực. Ông ta luôn như vậy, tôi nghĩ. Chắc chắn từ thập niên 1890 đã thế rồi. Nhiều thế kỷ trước, hồi buôn hoa tulip, có khi ông ta cũng như vậy. Quái lạ thật. Ông ta nhiều tuổi hơn bất kỳ ai trong số chúng tôi nhưng lúc nào cũng vô cùng hòa nhập với mọi dòng tư tưởng thời đại chảy xung quanh.

“Vấn đề là,” ông ta nói, “ở California, cách duy nhất để có vẻ già đi là phải trông trẻ ra. Bốn mươi tuổi mà trán vẫn còn cử động được là dân tình sẽ nghi lắm đấy.”

Ông ta kể với tôi rằng ông ta từng ở Santa Barbara vài năm nhưng dần cảm thấy hơi tẻ. “Santa Barbara rất dễ chịu. Một chốn thiên đường, mỗi tội nhiều xe cộ hơn một chút. Nhưng ở thiên đường thì có gì sôi động đâu. Tôi có một căn nhà trên đồi. Uống rượu vang bản địa mỗi tối. Thế mà tôi lại phát điên. Liên tục lên cơn hoảng loạn. Tôi đã sống hơn bảy thế kỷ mà chưa từng bị một cơn hoảng loạn nào. Tôi đã chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh và cách mạng. Ngon lành cảnh đào hết. Nhưng tôi tới Santa Barbara và ở đó tôi thức dậy trong căn biệt thự đầy tiện nghi mà tim đập loạn trong lồng ngực và cảm giác như thể bị giam hãm bên trong chính mình. Tuy nhiên, Los Angeles thì khác một trời một vực. Los Angeles giúp tôi bình tâm ngay tắp lự, để tôi nói cậu nghe...”

“Cảm thấy bình tâm. Như thế thì thích phải biết ấy nhỉ.”

Ông ta chăm chú nhìn tôi một hồi, như thể tôi là một tác phẩm nghệ thuật mang ấn ý nào đó. “Sao thế, Tom? Cậu đã nhớ tôi à?”

“Đại để thế.”

“Là sao? Iceland tề đến thế à?”

Tôi đã sống ở Iceland tám năm trước khi nhận nhiệm vụ chớp nhoáng tại Sri Lanka.

“Cô đơn.”

“Nhưng tôi tưởng sau quãng thời gian ở Toronto, cậu muốn được cô đơn mà. Cậu nói sự cô đơn đích thực là bị con người vây quanh. Với cả, vốn dĩ chúng ta là vậy mà Tom. Chúng ta là những kẻ cô đơn.”

Tôi hít vào, tưởng chừng câu nói tiếp theo mang sức nặng ngàn cân. “Tôi không muốn như vậy thêm nữa. Tôi muốn rút.”

Chẳng có phản ứng rõ rệt nào. Ông ta không buồn chớp mắt. Tôi nhìn đôi bàn tay xương xẩu và những đốt ngón tay sưng tấy của ông ta. “Không có *rút* gì sất, Tom. Cậu thừa biết điều đó mà. Cậu là một con hải âu mày đen. Cậu không phải phù du. Cậu là một con hải âu mày đen.”

Ý nghĩa đằng sau những cái tên ấy rất đơn giản: hải âu mày đen, hồi ấy, được cho là sinh vật sống rất thọ. Thực tế là chúng chỉ sống được đâu đó sáu mươi năm; còn thua xa, xem nào, loài cá mập Greenland vốn có tuổi đời lên tới bốn trăm năm, hoặc con ngao vỏ cứng được các nhà khoa học gọi là “Minh” vì nó sinh ra vào thời nhà Minh, hơn năm trăm năm về trước. Nhưng dù sao thì, chúng tôi là hải âu mày đen. Hay gọi tắt là hải âu. Còn mọi con người khác trên trái đất này thì bị xem như phù du. Bị gán cho cái tên ấy, là bởi loài côn trùng thủy sinh với đời sống ngắn ngủi này trải qua toàn bộ vòng đời trong một ngày hoặc - trong trường hợp một phân loài - vốn vẹn năm phút.

Nhắc đến những con người bình thường khác, Hendrich chưa bao

giờ dùng bất cứ cách gọi nào ngoài từ phù du. Tôi thấy thuật ngữ của ông ta - cái thuật ngữ đã ăn sâu vào tâm trí tôi - ngày càng nực cười.

Hải âu. Phù du. Nghe mới ngớ ngẩn làm sao.

Bất chấp tuổi tác và sự già đời của mình, Hendrich về cơ bản vẫn chưa trưởng thành. Ông ta là một đứa trẻ. Một đứa trẻ già cỗi đến nỗi khó tin.

Việc biết về những hải âu khác đáng buồn ở chỗ đó. Bạn nhận ra rằng chúng tôi không hề đặc biệt. Chúng tôi không phải siêu anh hùng. Chúng tôi chỉ già thôi. Và rằng, trong những trường hợp như Hendrich, có trôi qua bao nhiêu năm hay thập kỷ hay thế kỷ thì cũng chẳng nghĩa lý gì hết, bởi ta luôn sống trong những giới hạn bản ngã của mình. Không một khoảng thời gian hay không gian nào thay đổi được điều đó. Ta chẳng đời nào thoát khỏi bản thân ta.

“Nói thật thì, tôi thấy thế này khá là bất kính đó,” ông ta bảo tôi. “Sau tất cả những gì tôi đã làm cho cậu.”

“Tôi trân trọng những gì ông đã làm cho tôi...” tôi ngập ngừng. Chính xác thì ông ta đã làm được gì cho tôi? Điều ông ta đã hứa hẹn vẫn chưa hề xảy ra.

“Cậu có nhận ra thế giới hiện đại là *như thế nào* không Tom? Nó không giống ngày xưa đâu. Cậu không thể cứ thế thay đổi địa chỉ rồi ghi danh vào sổ giáo xứ. Cậu có biết tôi đã phải *tốn* bao nhiêu để đảm bảo an toàn cho cậu và những thành viên khác không?”

“Chà, thế thì tôi có thể tiết kiệm cho ông chút tiền rồi.”

“Tôi luôn nói rất rõ rồi đấy: đây là con đường một chiều...”

“Con đường một chiều mà tôi chưa bao giờ đòi được tống cổ vào.”

Ông ta mút ống hút, nhăn mặt vì vị của món sinh tố. “Đời là thế mà, không phải sao? Nghe này, nhóc...”

“Tôi không phải là nhóc.”

“Cậu đã lựa chọn. Chính cậu đã chọn gặp tiến sĩ Hutchinson...”

“Và tôi sẽ không bao giờ đưa ra lựa chọn đó nếu biết ông ấy sẽ gặp chuyện gì.”

Ông ta khoảng mấy vòng tròn bằng ống hút, rồi đặt ly nước xuống chiếc bàn nhỏ bên cạnh để uống viên bổ sung glucosamine trị viêm khớp.

“Thế thì tôi phải khừ cậu thôi.” Ông ta bật ra điệu cười khùng khục đặc trưng, hàm ý đó là câu nói đùa. Nhưng đâu phải vậy. Tất nhiên là không. “Tôi sẽ đưa ra một thỏa thuận, một sự thỏa hiệp. Tôi sẽ trao cho cậu đúng cuộc đời cậu muốn - bất kỳ cuộc đời nào - nhưng cứ tám năm một lần, như thường lệ, cậu sẽ nhận được một cuộc gọi và, trước khi cậu chọn cho mình danh tính tiếp theo, tôi sẽ yêu cầu cậu thực hiện một việc.”

Tất nhiên, tôi đã nghe quá nhàm tai những lời này rồi. Mặc dù “bất kỳ cuộc đời nào cậu muốn” chẳng bao giờ thực sự mang cái ý ấy. Ông ta sẽ đưa cho tôi một nhúm gợi ý và tôi sẽ lựa lấy một trong số đó. Và câu trả lời của tôi cũng quá nhàm tai ông ta.

“Có tin tức gì của con bé chưa?” Đó là câu tôi từng hỏi cả trăm lần, nhưng chưa khi nào nhuộm vẻ thống thiết, vô vọng như lúc này.

Ông ta nhìn ly nước của mình. “Chưa.”

Tôi nhận thấy ông ta đáp vội hơn bình thường một chút. “Hendrich?”

“Chưa. Chưa, tôi chưa có. Nhưng, nghe này, chúng ta đang tìm ra người mới với tốc độ đáng kinh ngạc. Hơn bảy mươi người vào năm ngoái. Cậu có nhớ hồi chúng ta mới bắt đầu không? Năm nào thuận lợi thì được năm. Nếu vẫn muốn tìm con bé, có họa diên cậu mới muốn rút bây giờ.”

Tôi nghe thấy tiếng nước tung tóe từ bể bơi. Tôi đứng lên, tới bên thành bể thì thấy một con chuột nhỏ, lớp ngóp bơi dọc theo ống lọc nước.

Tôi quỳ xuống và khum tay vót con vật ra ngoài. Nó lót tót chạy về phía bãi cỏ được cắt tỉa hoàn hảo.

Ông ta nắm thóp tôi, và ông ta biết tổng điều đó. Không có cách nào rút ra mà toàn mạng cả. Mà dẫu có, thì ở lại vẫn dễ dàng hơn. Nó mang đến một cảm giác yên lòng - giống như bảo hiểm vậy.

“Bất kỳ cuộc đời nào tôi muốn?”

“Bất kỳ cuộc đời nào cậu muốn.”

Tôi dám chắc, vì Hendrich muôn đời là Hendrich, ông ta cho rằng tôi sẽ đòi hỏi thứ gì đó xa hoa đắt đỏ. Rằng tôi sẽ muốn sống trên một du thuyền ngoài khơi Amalfi, hoặc trong một căn penthouse ở Dubai. Nhưng tôi đã suy tính về chuyện này, và tôi biết phải nói gì. “Tôi muốn về London.”

“London? Con bé có lẽ không ở đó đâu, cậu biết mà.”

“Tôi biết. Tôi chỉ muốn quay lại đó thôi. Để lại có cảm giác được ở nhà. Và tôi muốn làm giáo viên. Giáo viên lịch sử.”

Ông ta bật cười. “Giáo viên lịch sử. Gì cơ, kiểu như ở trường cấp ba á?”

“Ở Anh người ta gọi là trường ‘trung học phổ thông’. Nhưng, đúng vậy, giáo viên lịch sử trường cấp ba. Tôi nghĩ đó là một công việc tốt.”

Hendrich mỉm cười nhìn tôi với chút bối rối, như thể tôi đã gọi món gà thay vì tôm hùm vậy. “Hoàn hảo đấy. Được rồi. Ừm, chúng ta chỉ cần sắp xếp vài thứ và...”

Trong khi Hendrich tiếp tục thao thao, tôi dõi nhìn con chuột biến mất bên dưới bờ giậu, tiến vào bóng râm tối tăm, vào miền tự do.

London, hiện tại

London. Tuần đầu tiên trong cuộc đời mới của tôi.

Văn phòng hiệu trưởng tại trường Oakfield.

Tôi đang cố tỏ ra bình thường. Mỗi lúc một nan giải hơn. Quá khứ chỉ chực trỗi dậy.

Không.

Nó đã trỗi dậy rồi. Quá khứ luôn ở đây. Căn phòng có mùi cà phê hòa tan, thuốc khử trùng và thảm acrylic, nhưng treo một tấm áp phích Shakespeare.

Đó là bức chân dung ta luôn thấy về ông. Đường chân tóc cao, làn da tái, cặp mắt trống rỗng của một tay phê thuốc. Một bức tranh chẳng thực sự giống Shakespeare.

Tôi hướng sự tập trung trở lại vị hiệu trưởng, Daphne Bello. Bà đeo khuyên tai vòng màu cam. Mái đầu điểm mấy sợi bạc giữa nền tóc đen. Bà mỉm cười với tôi. Một nụ cười đầy ý nhị. Nụ cười không ai có thể có trước ngưỡng bốn mươi. Nụ cười cùng lúc bao hàm nỗi buồn lẫn vẻ bất chấp và thích thú.

“Tôi ở đây đã khá lâu rồi.”

“Thật à?” tôi nói.

Bên ngoài, tiếng còi xe cảnh sát xa xa tan dần vào hư không.

“*Thời gian*,” bà nói, “quả là một thứ kỳ lạ, phải không?”

Bà duyên dáng cầm phần miệng chiếc cốc giấy đựng cà phê khi đặt nó xuống kế bên máy tính.

“Kỳ lạ nhất luôn,” tôi đồng tình.

Tôi quý Daphne. Tôi thích toàn bộ cuộc phỏng vấn này. Tôi thích được trở lại nơi đây, London này, trở lại Tower Hamlets. Và tham gia phỏng vấn cho một công việc bình thường. Tuyệt vời biết nhường nào khi cảm thấy, ừm, *bình thường* được một lần.

“Tôi làm nghề giáo được ba thập kỷ rồi. Hai thập kỷ là ở đây. Một ý nghĩ đến là buồn chán nhỉ. Tất cả những năm tháng ấy. Tôi già quá rồi.” Bà mỉm cười thở dài.

Tôi luôn thấy thật khôi hài khi người ta nói vậy.

“Trông chị đâu có già” là điều nên nói, vậy nên tôi nói thế.

“Khéo miệng quá! Điểm cộng!” Bà bật ra tiếng cười vút lên cả hai quầng mắt.

Tôi mừng tượng tiếng cười của bà tựa một chú chim vô hình, một con vật lạ thường, từ Saint Lucia (quê nội của bà), đang bay vút lên bầu trời xám xịt bên ngoài cửa sổ.

“Chao ôi, phải chi được trẻ trung, như anh,” bà khúc khích.

“Bốn mốt đâu có trẻ,” tôi đáp, nhấn mạnh vào con số lố bịch đó. *Bốn mốt. Bốn mốt. Đó chính là tôi hiện tại.*

“Anh trông rất ổn đấy.”

“Tôi mới đi nghỉ về. Chắc là nhờ vậy.”

“Chỗ nào đấy thú vị chứ?”

“Sri Lanka. Vâng. Thú vị lắm. Tôi cho rùa ăn ở biển...”

“Rùa ư?”

“Vâng.”

Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ thì thấy một phụ nữ với bảy học trò mặc đồng phục hướng về phía sân chơi. Cô dừng lại, quay về phía lũ trẻ, và tôi

nhìn thấy mặt cô khi cô nói những lời tôi không nghe thấy. Cô đeo kính, mặc quần jean cùng áo khoác len dài khế phất phơ trong gió, tóc vén sau tai. Cô đang cười, trước điều gì đó một học sinh đang nói. Tiếng cười làm khuôn mặt cô bừng sáng, và trong khoảnh khắc tôi đã bị mê hoặc.

“À,” Daphne lên tiếng, làm tôi phát ngại, khi bà phát hiện tôi đang nhìn đi đâu. “Đó là Camille, giáo viên tiếng Pháp của chúng tôi. Cô ấy là độc nhất vô nhị. Bọn trẻ quý cô ấy lắm. Cô ấy đưa chúng đi đây đó suốt... những buổi học tiếng Pháp ngoài trời. Là kiểu trường học đó đấy.”

“Tôi hiểu là chị đã làm rất nhiều điều tuyệt vời tại đây,” tôi nói, cố đưa cuộc nói chuyện về đúng chủ đề.

“Tôi cũng cố gắng thôi. Tất cả chúng tôi đều cố gắng. Dầu vậy thì đôi khi vẫn cảm chắc thất bại. Tôi chỉ lấn cấn duy nhất một điều về hồ sơ của anh. Các giấy giới thiệu của anh rất ấn tượng. Và tôi đã cho kiểm tra hết rồi...”

Tôi thấy nhẹ cả người. Không phải vì bà đã kiểm tra các giấy giới thiệu, mà là đã có người nhắc điện thoại, hoặc email lại.

“... nhưng đây không phải một trường phổ thông hỗn hợp nông thôn ở Suffolk. Đây là London. Đây là Tower Hamlets.”

“Trẻ con thì đùa nào cũng như nhau thôi mà.”

“Và chúng là những đứa trẻ tuyệt vời. Nhưng nơi này là một vùng khác biệt. Chúng không được hưởng những đặc quyền giống vậy. Cái tôi băn khoăn là anh đã sống một cuộc sống hơi được o bế.”

“Có thể chị sẽ ngạc nhiên đấy.”

“Và nhiều học sinh ở đây đã vật lộn đủ mệt với hiện tại rồi, nói gì đến lịch sử. Chúng chỉ quan tâm đến thế giới quanh mình thôi. Mấu chốt là phải lôi cuốn được chúng. Anh sẽ làm lịch sử sống dậy bằng cách nào đây?”

Trên đời này chẳng có câu hỏi nào dễ hơn thế. “Lịch sử không phải thứ ta cần làm sống dậy. Lịch sử vốn đang sống rồi. Chúng ta chính là lịch sử. Lịch sử không phải là các chính trị gia hay những vị vua và nữ hoàng. Lịch sử là mọi người. Là vạn vật. Nó là cốc cà phê kia. Ta có thể diễn giải nhiều điều về toàn bộ lịch sử của chủ nghĩa tư bản và đế quốc và chế độ nô lệ chỉ qua việc nói về cà phê. Biết bao máu đã đổ và bao thống khổ đã phải chịu đựng để cho chúng ta ngồi đây nhấm nháp cà phê từ cốc giấy đấy.”

“Anh làm tôi hết muốn uống nữa rồi.”

“Ôi, xin lỗi chị. Nhưng điều tôi muốn nói là: lịch sử ở khắp mọi nơi. Vấn đề ở chỗ phải khiến người ta nhận ra điều đó. Khiến ta hiểu được một địa danh.”

“Phải.”

“Lịch sử là con người. Ai mà chẳng yêu thích lịch sử.”

Daphne hoài nghi nhìn tôi, mặt bà rụt xuống cổ còn lông mày nhướng lên. “Anh có chắc về điều đó không?”

Tôi khẽ gật đầu. “Đơn giản là khiến người ta nhận ra rằng mọi thứ họ nói, làm và nhìn chỉ là thứ họ nói, làm và nhìn nhờ có những gì đã trôi qua trước đó. Nhờ có Shakespeare. Nhờ có mọi con người từng sống.”

Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ. Chúng tôi đang ở trên tầng ba và có tầm nhìn khá bao quát, kể cả trong màn mưa phùn London âm u. Tôi thấy một tòa nhà cổ theo phong cách kiến trúc thời các vua George mà tôi đã đi qua bao lần.

“Chỗ kia, cái chỗ đằng kia kia. Nhà có bao nhiêu là ống khói ấy? Nơi đó từng là trại thương điên. Còn đằng kia” - tôi chỉ một nơi khác, một tòa nhà gạch thấp hơn - “là một lò sát sinh cũ. Người ta từng mang hết xương cũ đi làm đồ sứ. Nếu ta đi ngang qua nơi này hai trăm năm trước thì sẽ

nghe thấy một bên là tiếng rên la của những con người bị xã hội tuyên bố là mất trí, còn bên kia là tiếng gia súc...”

Nếu, nếu, nếu.

Tôi chỉ vào những mái nhà lợp ngói đen đằng Đông.

“Còn ngay kia thôi, trong một hiệu bánh, trên đường Old Ford, là nơi Sylvia Pankhurst và hội phụ nữ đấu tranh đòi quyền bầu cử phía Đông London từng họp mặt. Họ từng giương một biểu ngữ lớn, sơn vàng, với dòng chữ ‘BỎ PHIẾU CHO NỮ GIỚI’ đập thẳng vào mắt, không xa nhà máy diêm cũ lắm.”

Daphne cúi húi viết gì đó. “Tôi thấy là anh còn chơi nhạc nữa. Guitar, piano và violin.”

Cả đàn luyt nữa, tôi không nói ra. Cả đàn mandolin. Cả đàn cittern. Và sáo thiếc nữa.

“Vâng.”

“Anh làm Martin phải xấu hổ đấy.”

“Martin?”

“Giáo viên âm nhạc của chúng tôi. Hết thuốc chữa. Thầy ấy đúng là hết thuốc chữa. Đến cái keng tam giác còn trầy trật. Ấy vậy mà cứ tưởng mình là ngôi sao nhạc rock. Martin tội nghiệp.”

“Ừm, tôi thích âm nhạc. Tôi thích chơi nhạc. Nhưng tôi thấy dạy nhạc lại khó đấy. Tôi luôn cảm thấy khó nói về âm nhạc.”

“Không như lịch sử?”

“Không như lịch sử.”

“Và có vẻ như anh nắm đủ thông tin mới nhất về chương trình học hiện tại rồi.”

“Vâng,” tôi nói dối, không chớp mắt. “Hẳn rồi.”

“Và anh vẫn còn rất trẻ nữa.”

Tôi nhún vai và trưng ra vẻ mặt mà tôi nghĩ mọi người thường trưng ra trong trường hợp này.

“Tôi năm mươi sáu tuổi rồi nên bốn mốt hãy còn trẻ chán, tin tôi đi.”

Năm mươi sáu vẫn trẻ.

Tám mươi tám vẫn trẻ.

Một trăm ba mươi vẫn trẻ.

“Chà, tôi lại là một người bốn mốt tuổi khá già đấy.”

Bà mỉm cười với tôi. Bà bấm đầu bút. Rồi bấm lần nữa. Mỗi lần là một khoảnh khắc. Lần bấm đầu tiên, khoảng ngừng giữa cú bấm, và lần bấm thứ hai. Ta càng sống lâu bao nhiêu thì càng khó bấy nhiêu. Để nắm bắt chúng. Mỗi khoảnh khắc nhỏ nhất xảy đến. Để được sống trong khoảng thời gian nào đó không phải quá khứ hoặc tương lai. Để thực sự ở đây.

Mãi mãi, Emily Dickinson đã nói, được hợp nên từ những hiện tại. Nhưng làm sao ta sống trong cái hiện tại ta đang ở? Làm sao ta ngăn bao bóng ma từ tất cả những hiện tại khác khỏi xâm nhập vào? Nói tóm lại, làm sao ta sống?

Tâm trí tôi phiêu dạt.

Gần đây chuyện đó hay xảy ra. Tôi có nghe nói đến nó. Những hải âu khác đã kháo nhau. Anh sống được nửa đời người, và những suy nghĩ trở nên quá bề bộn. Ký ức tựa những đợt sóng cồn. Những cơn đau đầu gia tăng. Cơn đau đầu hôm nay không đến nỗi nào, nhưng nó đã hiện diện ở đó.

Tôi gắng tập trung. Tôi cố bám víu vào cái hiện tại khác ấy, vài giây ngắn ngủi vừa rồi, khi tôi đang tận hưởng cuộc phỏng vấn. Tận hưởng cảm giác được tương đối bình thường. Hoặc ảo giác của nó.

Chẳng có sự bình thường nào cả.

Dành cho tôi thì không.

Tôi gắng tập trung. Tôi nhìn Daphne lắc đầu cười, nhưng tiếng cười giờ đã êm ái hơn, vì điều gì đó bà không để lộ ra. Điều gì đó buồn, tôi cảm giác vậy, dựa vào ánh mắt bỗng dưng bồn chồn của bà. “Ừm, Tom này, phải nói là tôi khá ấn tượng với anh và bộ hồ sơ này.”

Tom.

Tom Hazard.

Tên tôi - tên từ thuở cha sinh mẹ đẻ của tôi - là Estienne Thomas Ambroise Christophe Hazard. Xuất phát điểm là vậy. Kể từ ấy tôi đã mang cơ man nào là những cái tên, đã hóa thân thành cơ man nào là thứ. Thế nhưng, khi mới chân ướt chân ráo đến nước Anh, tôi đã nhanh chóng bỏ đi những phần râu ria và trở thành Tom Hazard.

Giờ đây, dùng lại cái tên này, có cảm giác như một sự trở lại vậy. Nó âm vang trong đầu tôi. *Tom. Tom. Tom. Tom.*

“Anh đáp ứng mọi yêu cầu. Mà dẫu không thì anh cũng nhận được việc thôi.”

“Ô, thật à. Tại sao vậy?”

Bà nhướn mày. “Chẳng có ứng viên nào nữa cả!”

Cả hai chúng tôi đều phì cười trước câu nói đó.

Song tiếng cười lui tắt nhanh hơn cả kiếp phù du.

Bởi sau đó bà nói, “Tôi sống ở phố Chapel. Chẳng hay anh có biết gì về nó không?”

Dĩ nhiên tôi biết chứ, và câu hỏi này thốc vào tôi như một cơn gió lạnh. Con đầu đầu giần giật dữ dội hơn. Tôi hình dung ra một quả táo nổ tan tành trong lò vi sóng. Lẽ ra tôi không nên quay trở lại đây. Lẽ ra tôi không nên xin Hendrich hiện thực hóa chuyện này. Tôi nghĩ đến Rose,

đến lần cuối tôi nhìn thấy nàng, và đôi mắt mở to tuyệt vọng đó.

“Phố Chapel. Tôi không biết. Không. Không, tôi e là mình không biết.”

“Đừng lo.” Bà nhấp cà phê.

Tôi nhìn tấm áp phích Shakespeare. Ông dường như đang nhìn tôi không rời mắt, như một người bạn cũ. Có một câu trích dẫn bên dưới hình ông.

Chúng ta biết mình là ai, nhưng không biết mình có thể sẽ trở thành ai.

“Tôi có một dự cảm về anh, Tom ạ. Ta phải tin vào linh tính của mình, đúng không?”

“Tôi cho là vậy,” tôi nói, dù linh tính chính là thứ tôi không bao giờ tin tưởng.

Bà mỉm cười.

Tôi mỉm cười.

Tôi đứng lên, đi ra cửa. “Hẹn gặp chị vào tháng Chín.”

“Ha! Tháng Chín. Tháng Chín. Thấm thoát thôi đưa. Thời gian mà. Lại thêm một điều về chuyện già đi đấy. Thời gian trôi vèo vèo.”

“Giá mà như vậy,” tôi lẩm bẩm.

Nhưng bà không nghe thấy, vì sau đó bà nói, “Cả trẻ con nữa.”

“Gì ạ?”

“Trẻ con cũng là cái dường như khiến nhịp sống trôi mau hơn. Tôi có ba đứa. Đứa cả năm nay hai hai. Tốt nghiệp năm ngoái. Mới hôm qua con bé còn chơi Lego; ấy thế mà hôm nay đang lấy chìa khóa căn hộ mới rồi. Hai mươi hai năm trong một chớp mắt. Anh có con không?”

Tôi siết lấy tay nắm cửa. Đây cũng là một khoảnh khắc. Và bên trong nó, là hàng nghìn khoảnh khắc khác đau đớn sống dậy.

“Không,” tôi đáp, vì như thế dễ hơn là nói thật, “tôi không có.”

Hình như, trong một khắc ngắn ngủi, bà thoáng ngại ngùng. Tôi nghĩ bà định nhận xét gì đó nhưng thay vào đấy bà nói, “Hẹn sớm gặp lại anh, anh Hazard.”

Tôi bước ra hành lang cũng có mùi thuốc khử trùng, nơi hai thiếu niên đang đứng dựa vào tường, mắt dính chặt vào điện thoại như những mục sư già chú mục vào sách cầu nguyện. Tôi quay lại, thấy Daphne đang nhìn máy tính.

“Vâng. Hẹn sớm gặp lại chị.”

Khi bước ra ngoài văn phòng của Daphne Bello, và ra khỏi trường, tôi đang ở trong thế kỷ hai mốt nhưng đồng thời cũng là thế kỷ mười bảy.

Đi được khoảng một dặm tới phố Chapel - trải dài những cửa hàng cá cược, vỉa hè, bến xe buýt, cột đèn bê tông và những bức graffiti vẽ qua quýt - tôi cơ hồ chìm trong cơn mê. Những con phố chùng chình như quá rộng. Và khi tới phố Chapel, tôi phát hiện ra điều mình hiển nhiên đã biết: những ngôi nhà một thời ở đây giờ không còn nữa, bị thay thế bởi những căn xây hồi cuối thập niên 1800, cao, gạch đỏ và mộc mạc như thời đại nó được thiết kế.

Ở góc phố, nơi tôi từng biết có một nhà thờ nhỏ bỏ hoang và một người canh gác, giờ là quán KFC. Màu nhựa đỏ nhói lên như một vết thương. Tôi bước tiếp với đôi mắt nhắm nghiền, cố gắng cảm nhận ngôi nhà xưa cách bao xa và rồi dừng lại sau tầm hai mươi bước chân. Tôi mở mắt ra thì thấy một căn nhà song lập chẳng có dáng vẻ gì liên quan đến ngôi nhà tôi từng đến bao thế kỷ trước. Cánh cửa không bị đánh dấu giờ mang một sắc xanh dương tân thời. Cửa sổ hé lộ phòng khách có chiếc ti

vi. Ai đó đang chơi điện tử trên ti vi. Một sinh vật ngoài hành tinh nổ tung trên màn hình.

Đầu tôi ong lên, tôi cảm thấy rã rời và phải lùi lại, tựa hồ quá khứ là thứ có thể làm loãng không khí, hoặc tác động lên định luật vạn vật hấp dẫn. Tôi dựa lưng vào một chiếc ô tô, nhẹ thôi, nhưng đủ để khiến còi báo động hú lên.

Và âm thanh đó vang lên âm ỉ, như tiếng rên xiết vì đau đớn, rít lên suốt từ năm 1623, vậy là tôi bèn rảo gót tránh xa khỏi ngôi nhà, khỏi con phố, ước sao mình có thể tránh xa quá khứ dễ dàng như vậy.

London, 1623

Tôi chỉ từng yêu một lần trong đời. Tôi cho rằng điều đó biến tôi thành kẻ lãng mạn, theo một nghĩa nào đó. Cái ý niệm rằng ta có một tình yêu đích thực, rằng không ai khác có thể sánh nổi sau khi người kia ra đi. Đó là một ý niệm ngọt ngào, nhưng hiện thực thì lại phũ phàng. Phải đối mặt với tất cả những năm tháng cô đơn *về sau*. Phải tồn tại khi mũi tên chỉ lối của ta đã không còn.

Và mũi tên chỉ lối của tôi, trong một thời gian, là Rose.

Nhưng sau khi nàng ra đi, biết bao kỷ niệm tươi đẹp đã bị che mờ bởi kỷ niệm cuối cùng. Một kết thúc đồng thời là một khởi đầu khủng khiếp. Cái ngày cuối cùng tôi ở bên nàng. Bởi chính ngày này, ngày tôi đến phố Chapel gặp nàng, đã định hình vô số ngày trong suốt bao nhiêu thế kỷ.

Vậy nên...

Tôi đang đứng bên ngoài cửa nhà nàng.

Tôi gõ cửa và đợi rồi lại gõ lần nữa.

Người canh gác, người tôi đã đi qua nơi góc phố, tiến lại chỗ tôi.

“Đây là nhà bị đánh dấu đấy, chàng trai.”

“Vâng. Tôi biết mà.”

“Cậu không được vào đó đâu... Không an toàn.”

Tôi giơ tay ra. “Lùi lại đi. Tôi cũng nhiễm bệnh rồi. Chớ đến gần thêm nữa.”

Đó là lời nói dối, tất nhiên, nhưng hiệu quả. Người canh gác vội vàng lùi lại né tôi.

“Rose,” tôi nói, qua cánh cửa. “Anh đây. Là anh đây. Tom. Anh mới gặp Grace. Bên sông. Con bé nói là em ở đây...”

Mất một lúc, nhưng rồi tôi nghe thấy giọng nàng, từ trong nhà. “Tom à?”

Nhiều năm rồi tôi mới được nghe giọng nói ấy.

“Ôi, Rose, mở cửa đi. Anh cần gặp em.”

“Không được đâu, Tom. Em bị bệnh mà.”

“Anh biết. Nhưng anh sẽ không bị lây đâu. Suốt mấy tháng nay, anh đã tiếp xúc với nhiều người mắc bệnh dịch rồi, nhưng đến cảm lạnh anh còn không bị nữa là. Đi mà Rose, mở cửa đi.”

Nàng làm theo.

Và nàng kìa, một người phụ nữ. Chúng tôi cùng độ tuổi, xấp xỉ nhau, nhưng giờ trông nàng như gần năm mươi, trong khi tôi vẫn tựa thiếu niên.

Da nàng xám ngoét. Những vết lở loét loang lổ trên mặt nàng như các lãnh thổ trên bản đồ. Nàng đứng còn không vững. Tôi cảm thấy day dứt khi bắt nàng rời khỏi giường nhưng nàng có vẻ vui khi gặp tôi. Nàng nói, giọng đứt quãng, khi tôi dìu nàng trở lại giường.

“Anh trông trẻ quá, vẫn... Anh vẫn là thanh niên... gần như một cậu trai.”

“Anh có một nếp nhăn mờ rồi, trên trán ấy. Nhìn mà xem.”

Tôi nắm tay nàng. Nàng không thể thấy nếp nhăn ấy.

“Em xin lỗi,” nàng nói. “Em xin lỗi vì đã bảo anh đi.”

“Đó là việc đúng đắn mà. Nguyên sự tồn tại của anh cũng là tai họa cho em.”

Tôi cũng nên nói, trong trường hợp cần phải nói: tôi không chắc

những lời tôi viết ra đây có phải những lời đã thực sự được thốt ra hay không. Có thể là không. Nhưng đây là cách tôi ghi nhớ những chuyện đó, và tất cả những gì chúng ta có thể làm là thay vì trung thành với bản thân thực tế thì ta trung thành với những ký ức của mình về thực tế, vốn là thứ có liên quan mật thiết nhưng không bao giờ chính xác y chang.

Dẫu vậy tôi hoàn toàn chắc chắn, từng lời một, khi ấy nàng đã nói: “Có một bóng tối bao vây tất cả. Nó là sự mê man kinh khiếp tột cùng.” Và tôi thấy kinh hãi cái nỗi kinh hãi của nàng. Tôi đồ rằng đó là cái giá phải trả của tình yêu: thấm thấu nỗi đau của đối phương như thể nỗi đau của chính mình.

Nàng cứ hết mê lại tỉnh.

Căn bệnh đang trở nặng, gần như theo từng phút. Hiện giờ nàng hoàn toàn đối lập với tôi. Trong khi với tôi cuộc đời trải dài về phía trước tới một điểm xa vời gần như vô tận trong tương lai, thì với Rose đoạn kết đang kề cận trong gang tấc.

Trong nhà tối om. Tất cả cửa sổ đã bị bịt lại bằng ván gỗ. Nhưng khi nàng nằm trên giường trong bộ đồ ngủ âm ẩm, tôi có thể thấy khuôn mặt nàng sáng lên như đá cẩm thạch nhàn nhạt, những mảng xám mảng đỏ loang lổ trên da nàng. Cổ nàng sưng phồng lên với những cục bướu to bằng quả trứng. Thật kinh khủng, như một dạng xúc phạm, khi thấy nàng biến đổi thế này.

“Ổn cả rồi, Rose. Ổn cả rồi.”

Mắt nàng trở ra thất đảm, như thể có gì đó bên trong hộp sọ, đang từ từ chen lên từ phía sau.

“Nhẹ thôi, nhẹ thôi, nhẹ thôi... Mọi chuyện rồi sẽ ổn cả thôi...”

Nói vậy đúng là cười ra nước mắt. Mọi chuyện sẽ chẳng ổn đâu.

Nàng khẽ rên rỉ. Tầm thân nàng quằn quại đau đớn.

“Anh phải đi đi.” Giọng nàng khô khốc.

Tôi cúi người hôn lên trán nàng.

“Cẩn thận đấy,” nàng nói.

“An toàn mà.” Kỳ thực, tôi không biết chắc là có đúng như vậy không. Tôi nghĩ là đúng, nhưng chẳng biết được, khi mới sống trên đời có bốn mươi hai năm (và trông chỉ già hơn chút xíu so với cái tôi hồi Rose mới gặp, khi nàng tưởng tôi mới mười sáu tuổi). Nhưng tôi mặc kệ. Cuộc sống đã chẳng còn ý nghĩa trong những năm tháng cách xa nàng.

Cho dầu tôi không gặp lại Rose kể từ năm 1603, tình yêu vẫn còn đó, vẫn dạt dào như vậy, và giờ nó đang gây đau đớn. Nó gây đau đớn hơn bất cứ cơn đau thể xác nào có thể làm được.

“Chúng ta đã hạnh phúc, phải không Tom?” Lúc này, dư quang nụ cười lơ mờ hiện lên trên mặt nàng. Tôi nhớ lại hồi đi qua Kho Yến Mạch, quấy những thùng nước khuấy, vào một sáng thứ Ba nào đó đã quá đổi xa xăm, vui vẻ trò chuyện cùng nhau. Tôi nhớ lại niềm hạnh phúc trong nụ cười và cơ thể nàng, khi nó quằn quại vì khoái lạc chứ không phải bởi đau đớn, và niềm vui khi cố giữ yên lặng để tránh đánh thức em nàng. Tôi nhớ lại những chuyến đi bộ dài trở về từ khu Bankside, tránh lũ chó hoang và bì bõm lội bùn, cảm thấy yên lòng khi chỉ cần nghĩ rằng nàng sẽ ở cuối hành trình về nhà, và là mũi tên chỉ hướng trên hành trình đó.

Tất cả những lần ấy, tất cả những cuộc chuyện trò kia, tất cả *mọi thứ* đó, cô đọng lại thành một sự thật căn bản nhất giản đơn nhất.

“Đúng vậy... Anh yêu em, Rose. Anh yêu em nhiều lắm.”

Tôi muốn đỡ nàng dậy bón cho nàng bánh nhân thịt thỏ và chút quả anh đào, giúp nàng khỏe lại. Tôi có thể thấy nàng đang đau đớn đến mức chỉ muốn chết quách đi nhưng tôi không biết điều đó sẽ có nghĩa là gì. Tôi không biết thế giới này sẽ làm sao để toàn vẹn được.

Tôi còn muốn một điều nữa. Một câu trả lời mà tôi tha thiết hy vọng nàng sẽ có.

“Em yêu, Marion đâu?” tôi hỏi.

Nàng đắm đắm nhìn tôi hồi lâu. Tôi chuẩn bị tinh thần đón nhận tin dữ. “Nó chạy trốn...”

“Gì cơ?”

“Con bé giống anh.”

Mất một lúc tôi mới hiểu ra.

“Con bé không già đi ư?”

Nàng chậm chạp nói, giữa những tiếng thở dài, ho hắng và rên rỉ. Tôi bảo nàng không cần phải nói gì đâu, nhưng nàng cảm thấy cần làm vậy. “Vâng. Và người ta bắt đầu chú ý khi thấy bao năm trôi qua rồi mà con bé vẫn không thay đổi. Em bảo nó là hai mẹ con lại phải chuyển đi thôi và chuyện đó khiến nó rất phiền lòng, rồi Manning đến chỗ bọn em...”

“Manning ư?”

“Và đêm đó con bé đã bỏ trốn, Tom ạ. Em đuổi theo nhưng nó đã mất tăm. Con bé không bao giờ quay lại. Em không biết nó đi đâu hay liệu nó có được an toàn không. Anh phải cố tìm ra con. Anh phải cố chăm sóc nó... Xin anh, giờ hãy thật mạnh mẽ nhé, Tom. Anh tìm con đi. Em sẽ ổn mà. Em sẽ đoàn tụ với các em trai của em...”

Chưa lúc nào tôi cảm thấy yếu ớt hơn thế, dẫu vậy tôi sẵn sàng trao cho nàng bất cứ thứ gì, kể cả bí mật về sức mạnh và hạnh phúc tương lai của tôi.

“Anh sẽ mạnh mẽ, Rose của anh.”

Nàng buông hơi thở yếu ớt. “Anh sẽ mạnh mẽ.”

“Ôi, Rose ơi.”

Tôi cần tiếp tục gọi tên nàng và để nàng không ngừng nghe thấy tiếng tôi. Tôi cần nàng tiếp tục là một thực tại sinh động.

Chúng ta là thần dân của thời gian, và thời gian bắt ta ra đi...

Nàng bảo tôi hát cho nàng nghe. “Bất cứ điều gì trong lòng anh đi.”

“Lòng anh đang buồn lắm.”

“Thế thì hát bài buồn vậy.”

Tôi định vớ lấy cây đàn lút nhưng nàng chỉ muốn nghe giọng tôi, mà tôi thì chẳng tự hào cho lắm về giọng hát chay của mình, kể cả trước mặt Rose, dẫu vậy tôi vẫn hát cho nàng nghe.

Nàng mỉm cười, tựa mùa xuân của tôi khiến niềm vui đâm chồi,

Nàng chau mày, tựa mùa đông muôn phiên hồi ôi...

Nàng nở nụ cười mong manh, buồn bã và tôi cảm thấy cả thế gian như đang trôi tuột đi, và tôi những muốn trôi theo nó, tới bất cứ nơi nào nàng đến. Tôi không biết làm thế nào để là chính mình, một cái tôi kỳ dị và bất thường, nếu thiếu nàng. Tôi đã thử, tất nhiên. Tôi đã tồn tại gần ấy năm vắng bóng nàng, nhưng cũng chỉ đến thế mà thôi. Một sự tồn tại. Một cuốn sách không câu chữ.

“Anh sẽ tìm Marion.”

Nàng nhắm mắt lại, như thể đã nghe thấy điều cuối cùng mình muốn nghe.

Lúc này nàng xám ngắt như bầu trời tháng Một.

“Anh yêu em, Rose.”

Và tôi dò dẫm khuôn miệng nàng, dò dẫm cái đường kẻ giữa hai bờ môi nứt nẻ, tái nhợt hồng tìm kiếm một đường cong mỏng mảnh nhất, một phản ứng mong manh nhất, song nàng đã bất động. Bất động đến

kinh hoàng. Chỉ duy có những hạt bụi li ti là chuyển động.

Tôi van vãn Chúa, tôi cầu xin, khẩn nài và kì kèo mặc cả, nhưng làm gì có chuyện mặc cả với Chúa. Chúa không nhượng bộ, chỉ làm thinh và chẳng màng để tâm. Thế là nàng chết, còn tôi sống, và một cái hố ngoác miệng ra, tối tăm không đáy, và tôi rơi xuống, rơi mãi qua bao thế kỷ.

London, hiện tại

Tôi vẫn thấy rõ ràng. Đầu tôi đau như búa bổ. Tôi đi lang thang. Tôi nghĩ làm thế sẽ giúp xoa dịu những ký ức về phố Chapel. Tôi tới chỗ có thuốc giải độc: khu Hackney. Đường Well. Giờ gọi là phố Well. Nơi Rose và tôi lần đầu chung sống, trước khi những năm tháng khổ đau, chia cắt và dịch bệnh kéo đến thế chỗ. Những ngôi nhà tranh, chuồng ngựa, kho chứa, ao nước và vườn quả từ lâu đã không còn. Tôi biết chẳng lành mạnh chút nào khi cứ đi loay quanh những con phố chẳng còn thân quen, kiếm tìm những hồi ức đã bị vùi lấp, nhưng tôi cần nhìn thấy nó.

Tôi cứ mãi miết đi. Những con phố này hẳn phải thuộc hạng sầm uất nhất Hackney. Xe buýt và người mua sắm hối hả ngược xuôi. Tôi đi ngang một cửa hàng điện thoại, một hiệu cầm đồ và một tiệm sandwich. Và rồi tôi nhìn thấy nó, bên kia đường - hẳn là nơi chúng tôi đã từng sống.

Giờ nó là một tòa nhà gạch đỏ không cửa sổ, bên ngoài có tấm biển hiệu màu xanh lam và trắng. DỊCH VỤ CỨU HỘ THÚ CƯƠNG HACKNEY. Thật đau lòng biết mấy khi cảm thấy cuộc sống của mình đã bị xóa sổ. Kiểu nổi đau buộc ta phải dựa vào bức tường gần máy rút tiền, khiến ta phải xin lỗi ông già đang che số PIN, phân bua rằng ta không có ý đồ cướp tiền của ông ấy, và phải chịu cái nhìn chăm chăm như thể vẫn không tin của ông già.

Tôi nhìn một người đàn ông dẫn theo con chó sục Staffordshire rời khỏi tòa nhà. Rồi tôi nhận ra tôi có thể làm gì. Tôi có thể làm sao để giảng hòa phần nào với quá khứ.

Tôi có thể băng qua đường và bước vào trong.

Mọi con chó khác ở nơi này đều sủa ran lên. Thế mà con này chỉ nằm yên trong cái giỏ nhỏ quá mức. Đó là một sinh vật lông xám khác lạ có đôi mắt màu lam ngọc. Tôi cảm thấy con chó quá nghiêm trang so với sự chói lóa hiện đại như thế, một con sói không hợp thời. Tôi thấy đồng cảm.

Con chó có một món đồ nhá răng nằm chổng chơ bên cạnh. Một cục xương cao su màu vàng tươi.

“Nó là giống chó gì vậy?” tôi hỏi tình nguyện viên trại chó (đeo thẻ tên “Lou”). Cô gái vết chàm trên cánh tay.

“Nó thuộc giống Akita,” cô đáp. “Chó Nhật. Khá hiếm. Hao hao Husky nhỉ?”

“Phải.”

Theo như tôi thấy thì chính là chỗ này. Chiếc cũi này, nhốt con chó đẹp mã vẻ mặt râu rĩ này, chính là nơi căn phòng từng ngụ. Căn phòng nơi chúng tôi từng ngủ.

“Nó mấy tuổi rồi?” tôi hỏi Lou.

“Tương đối già rồi. Nó mười một tuổi. Đó là một trong những lý do khó tìm cho nó một mái ấm.”

“Thế sao nó lại ở đây?”

“Nó được nhặt về. Nó sống trên ban công một căn hộ. Bị xích. Tình trạng nghiêm trọng lắm. Nhìn này.” Cô chỉ vào một vết sẹo đỏ quạch trụi lông trên đùi nó.

“Vết bỏng thuốc lá.”

“Trông nó buồn quá.”

“Phải.”

“Nó tên gì thế?”

“Chúng tôi chưa bao giờ biết tên nó cả. Chúng tôi gọi nó là Abraham.”

“Tại sao?”

“Tòa nhà nơi chúng tôi tìm thấy nó tên là Tháp Lincoln.”

“À,” tôi nói. “Abraham. Hợp với nó đấy.”

Abraham đứng lên. Đến bên tôi và ngược đôi mắt xanh lam nhìn tôi chăm chú, như thể có điều muốn nói. Tôi đâu có định nhận nuôi chó. Điều này không nằm trong kế hoạch ngày hôm nay. Ấy vậy mà, tôi lại ở đây, cất tiếng, “Chính là con này. Tôi muốn đưa nó về nhà.”

Lou nhìn tôi ngạc nhiên. “Anh không muốn xem những con còn lại à?”

“Không.”

Tôi để ý mảng da lởm đốm trên cánh tay Lou - đỏ bầm, viêm tấy - và tâm trí tôi lại quay về với cái ngày đông lạnh giá ấy, trong phòng chờ của bác sĩ Hutchinson, giữa những bệnh nhân khác, khi tôi thấp thỏm đợi được chẩn đoán.

London, 1860

Trời nổi bão tuyết. Sau một đợt tuyết khá nhẹ chẳng thấm vào đâu thì mấy ngày trước, giữa tháng Một, nhiệt độ bỗng giảm mạnh. Đó là thời điểm London lạnh nhất tôi từng biết kể từ hồi năm 1814, năm của những trò chơi khăm về Napoléon, vụ bê bối tài chính^[1] và Hội chợ Băng giá cuối cùng, khi những tiểu thương bán hàng trên dòng sông Thames đóng băng.

Lúc ấy, ở ngoài đường đồng nghĩa với việc gần như không cử động nổi mặt mũi. Ta cơ hồ cảm thấy máu mình bắt đầu đông lại. Tôi hầu như không nhìn thấy gì trong cuộc đi bộ hai dặm tới đường Blackfriars, và tôi được dẫn lối nhờ đèn đường, những cột đèn bằng sắt rèn màu đen thanh lịch đã có thời nom chừng quá hiện đại. Đường Blackfriars là nơi tọa lạc bệnh viện mà bác sĩ Hutchinson công tác vào thời điểm đó, Viện Da liễu London Chuyên Điều trị Bệnh Ngoài da Không lây nhiễm. Quả là một cái tên bất tai, theo tiêu chuẩn thời Victoria mà nói.

Tất nhiên là tôi không mắc bệnh ngoài da. Da tôi không ngứa ngáy. Tôi không bị nổi mẩn. Chẳng có vấn đề gì với da của tôi hết ngoại trừ việc nó đã hai trăm bảy mươi chín tuổi nhưng trông vẫn trẻ hơn thế hàng thế kỷ; cơ mà, toàn bộ cơ thể tôi cũng có cảm giác trẻ hơn hàng thế kỷ đó thôi. Tinh thần tôi mà cũng như đang vào độ ba mươi thì hay biết mấy.

Lý do tôi liên hệ với bác sĩ Hutchinson là vì công trình của ông ấy về việc phát hiện và nghiên cứu một bệnh lý tương tự, có điều trái ngược, mang tên “progeria”.

Từ này bắt nguồn từ từ “pro” trong tiếng Hy Lạp, không chỉ mang

nghĩa là *trước* mà còn có nghĩa là *sớm*, cùng với “*geras*” tức là *tuổi già*. Già trước tuổi. Về cơ bản thì nó là như vậy đấy. Một đứa trẻ sinh ra và khi mới lẫm chẫm biết đi, các triệu chứng lạ đã bắt đầu xuất hiện. Các triệu chứng này trở nên khiến người ta sống sót hơn theo tuổi đời của đứa trẻ.

Triệu chứng bao gồm những biểu hiện liên quan đến lão hóa: tóc rụng, da nhăn nheo, xương yếu, mạch máu nổi rõ, khớp cứng, suy thận và thông thường là mất thị lực. Họ chết yếu.

Vẫn luôn tồn tại những đứa trẻ xấu số như thế. Tuy nhiên căn bệnh này chưa từng được nhìn nhận cho đến khi bác sĩ Hutchinson mô tả nó lần đầu tiên, liên quan đến một cậu bé sáu tuổi bị rụng tóc và teo da.

Vì vậy, trên đường tới gặp ông, tôi khá lạc quan. Nếu có ai giúp được tôi, thì đó chính là ông. Chuyện là, thực ra, gần đây tôi đang khổ sở vật lộn. Tôi đã dành phần lớn thời gian trong hai trăm năm qua lùng sục khắp London và những vùng khác trên đất nước này, truy tìm Marion, thắng hoặc tưởng rằng mình đã gặp ai đó giống con bé, rồi hành xử như kẻ ngốc. Tôi đặc biệt nhớ trận đòn của tay thợ sửa giày say xỉn ở York trên phố Shambles cứ đinh ninh rằng tôi đang gạ tình vợ gã, khi tôi hỏi thăm quê quán cô ta. Tôi chơi nhạc bất cứ khi nào được trả tiền, khăn gói lên đường và thay danh đối phận hễ có bất kỳ ai sinh nghi. Tôi chưa bao giờ tích lũy của cải. Tiền tôi làm ra luôn bay nhanh như gió, đổ hết vào việc thuê nhà và bia bọt.

Đã nhiều lần tôi mất hết hy vọng vào công cuộc tìm kiếm. Không chỉ kiếm tìm một người thất lạc, mà còn tìm lại thứ tôi đã đánh mất - lẽ sống. Một mũi tên chỉ lối. Tôi cho rằng loài người không sống quá một trăm tuổi bởi một lẽ đơn giản là họ không sẵn sàng cho việc đó. Về mặt tâm lý, ý tôi là vậy. Nói nôm na là ta *cạn kiệt*. Không còn đủ cái tôi mà sống tiếp. Ta đâm ra quá chán ngán với tâm trí của chính mình. Với cách cuộc sống cứ lặp đi lặp lại. Cái cách mà, sau một thời gian, chẳng có một nụ cười hay cứ

chỉ nào mà ta chưa từng thấy qua. Chẳng có thay đổi nào trong trật tự thế giới lại không lặp lại những đổi thay khác trong trật tự thế giới. Và tin tức rớt rồi cũng chẳng còn mang tính tức thời nữa. Ngay cái từ “tin tức” cũng trở thành một trò đùa. Hết thấy chỉ là một vòng lặp. Một vòng lặp dần dần đi xuống. Và sự khoan dung của ta dành cho loài người, vốn cứ phạm đi phạm lại phạm đi phạm lại cùng những sai lầm cũ, dần hao mòn. Như thể bị kẹt cứng trong đúng một bài hát, với đoạn điệp khúc ta từng thích mê nhưng giờ đây lại khiến ta muốn rút bég tai mình ra cho rồi.

Quả thật, thường điều đó đã quá đủ để khiến ta muốn tự sát. Tôi đã thi thoảng nghĩ đến việc biến ham muốn này thành hành động. Nhiều năm sau khi Rose qua đời, tôi thường ra nhà thuốc, nung nấu ý định mua thạch tín. Và gần đây tôi lại trở về trạng thái đó. Đứng trên cầu, mơ tưởng về sự không tồn tại.

Và có thể tôi đã hành sự rồi, nếu không vì lời hứa với Rose và mẹ tôi.

Chỉ là tôi không hề thích tình trạng của mình.

Nó khiến tôi trở nên cô đơn. Và khi tôi nói cô đơn, ý tôi là nỗi cô đơn gào rú khắp tâm khảm ta như một ngọn gió sa mạc. Nó không chỉ là việc mất đi những người tôi từng quen biết mà còn là đánh mất chính bản thân tôi. Đánh mất con người tôi đã từng là khi còn bên họ.

Bạn thấy đấy, tổng cộng có ba người tôi đã yêu chân thành trong cuộc đời mình: mẹ tôi, Rose và Marion. Trong đó, hai người đã mất, người còn lại may chẳng thì còn sống. Và không có tình yêu làm nơi neo đậu, tôi thành kẻ phiêu dạt. Tôi đã từng ra khơi, trên hai hải trình khác nhau, chìm trong men rượu, và chỉ có quyết tâm tìm thấy Marion, hy vọng nhân tiện tìm thấy cả bản thân mình nữa, mới thúc đẩy tôi đi tiếp.

Toi băng qua bão tuyết. Tôi đã ngà ngà say. Phải uống nhiều lắm mới khiến tôi ngà ngà say, nhưng tôi luôn nhất quyết nốc cho thật lực. Do trận tuyết, thành phố nom như chỉ còn một nửa, như thể tôi đang đi bên trong

một trong những bức họa London mờ ảo mà Monet sắp vẽ. Xung quanh chẳng có ai, ngoại trừ bên ngoài Hội Truyền giáo Cơ Đốc, nơi một đám đàn ông vận com lê thùng thình, rách rưới, đội mũ nồi đang chờ xin thực phẩm. Họ lặng lẽ quá, im ắng quá, ủ dột quá, cứng đờ vì lạnh.

Tôi nhận ra có nhiều khả năng chuyển đi của tôi sẽ thành công cốc. Nhưng tôi có thể làm gì đây? Tôi tha thiết mong được gặp bác sĩ Hutchinson, bởi nếu có ai trên thế giới này có thể nói cho tôi biết về tình trạng của mình thì đó dứt khoát là ông.

Tôi không biết, với cái thời tiết này, liệu ông có ở đó không nữa.

Ngay khi tôi đến, một y tá, cô Forster, cam đoan với tôi rằng bác sĩ Hutchinson *lúc nào cũng ở đây*.

“Chưa từng nghỉ làm một ngày nào trong đời đâu, tôi dám khẳng định đấy,” cô Forster nói với tôi, cái câu mà tôi chắc hẳn cô đã nói với cả khối người trước đó. Trông cô sạch tinh tươm, trắng muốt, với chiếc mũ cùng tạp dề không tì vết, như thể cô được tạo nên bởi chính trận bão tuyết. “Hôm nay anh gặp may đấy,” cô nói. “Có vẻ như ai ở London cũng muốn nói chuyện với ngài Hutchinson về bệnh tình của mình.” Cô chăm chăm nhìn tôi, cố dò xem chính xác thì tôi mắc vấn đề ngoài da nào.

Tôi theo chân cô Forster lên ba tầng cầu thang rồi được bảo đợi trong một căn phòng tiện nghi, đầy những chiếc ghế lưng cao đắt tiền lót nhung đỏ và giấy dán tường hoa văn gấm cùng một chiếc đồng hồ treo tường trang trọng. “Ông ấy vẫn đang khám,” cô bảo tôi, bằng giọng thì thầm đầy tôn kính ta thường dùng ở nhà thờ. “Chắc anh phải đợi một lúc đấy, anh Cribbs.”

(Hiện giờ tôi là Edward Cribbs, nhằm vinh danh một bạn nhậu cũ ở Plymouth.)

“Chờ đợi là sở trường của tôi mà,” tôi đáp.

“Tốt quá, thưa anh,” cô nghiêm túc nói, rồi rời đi. Tôi nhớ mình đã ngồi trong căn phòng đó với những con người mặt mày chi chít những vết loang lỗ và nổi mẩn khủng khiếp.

“Ngoài trời kinh khủng nhỉ?” tôi bắt chuyện với một phụ nữ có đốm phát ban tím bầm lan khắp mặt.

(Có một điều bất di bất dịch, suốt bốn thế kỷ qua, là mong muốn lấp đầy sự lặng im bằng cách nói về thời tiết của một người Anh, và bất cứ thời điểm nào sống ở đây tôi cũng không phải là ngoại lệ với quy tắc này.)

“À vâng, thưa anh,” bà ta đáp, nhưng không tiếp chuyện.

Cuối cùng thì cánh cửa cạnh chỗ tôi đang đợi cũng mở và một bệnh nhân nam bước ra ngoài. Anh ta ăn vận bánh bao, như chàng công tử, nhưng mặt thì đầy những vết sần sùi, xù xì chẳng khác nào một dãy núi tí hon.

“Một ngày tốt lành,” anh ta nói với tôi, cười tươi hết cỡ khuôn mặt cho phép, rõ ràng đã được trải nghiệm phép mầu nào đó (hoặc lời hứa hẹn về một phép mầu).

Không gian chìm trong sự im lặng êm ru mà chỉ riêng các phòng chờ mới có và đồng hồ đánh dấu sự im lặng trôi qua cho tới khi đến lượt tôi.

Tôi bước vào phòng và điều tôi chú ý trước tiên là chính bác sĩ Hutchinson. Jonathan Hutchinson có tướng mạo hết sức ấn tượng. Kể cả trong thời đại cực thịnh của những quý ông có tướng mạo ấn tượng thì ông vẫn gây choáng ngợp. Ông cao ráo, lịch lãm và có chòm râu dài. Đặc biệt chòm râu khiến người ta phải trầm trồ thán phục. Không giống kiểu một triết gia Hy Lạp hay một kẻ đắm tàu dạt bờ, chòm râu này là thứ được tính toán kỹ lưỡng và lên kế hoạch trước, nó hẹp lại và mỏng dần từ chân xuống dưới ngọn cho đến khi chỉ còn một đường trắng mảnh, một cái đuôi nhạt dần vào hư không. Có lẽ do tính chất khắc nghiệt của buổi sáng

hôm nay mà tôi nhìn thấy ở chòm râu ấy một phép ẩn dụ cho sự tồn tại của người phạm.

“Cảm ơn ông đã đồng ý gặp tôi,” tôi mở lời và ngay lập tức hối hận. Nó khiến tôi nghe có vẻ tuyệt vọng.

Bác sĩ Hutchinson kiểm tra đồng hồ bỏ túi. Ông còn làm thế thêm vài lần nữa, trong suốt cuộc gặp. Có khi ông không thực sự quan tâm đến giờ giấc. Tuồng như chỉ là một thói quen. Một thói quen khá phổ biến, thật vậy. Như cách thời nay người ta kiểm tra điện thoại thông minh.

Ông nhìn tôi chăm chú. Rồi ông cầm lá thư trên bàn lên. Lá thư tôi viết. Ông trích đọc lại cho tôi nghe.

“Kính gửi bác sĩ Hutchinson” - giọng ông đầm và khô, như rượu vang Porto vậy - “Tôi rất ngưỡng mộ công việc của ông và tình cờ đọc được một bài báo ông viết về căn bệnh ông mới phát hiện, theo đó cơ thể bị già đi trước tuổi... Bản thân tôi cũng gặp một tình trạng kỳ lạ, dấu tương tự về bản chất, nhưng - của đáng tội - khó cắt nghĩa hơn bội phần... dường như với tôi ông là người duy nhất trong toàn thể cộng đồng Cơ Đốc có thể cho tôi một lời lý giải và từ đó khép lại bí ẩn cả đời này...”

Ông cẩn thận gấp lá thư và đặt sang một bên bàn. Rồi ông sẫm soi tôi.

“Da dẻ anh rạng rỡ đầy sức sống. Đó là làn da của một người khỏe mạnh.”

“Tôi khỏe mà. Về mặt thể chất. Khỏe hơn phần đông mọi người.”

“Thế vấn đề của anh là gì?”

“Trước khi nói, tôi cần được đảm bảo rằng mình được bảo mật danh tính. Rằng nếu ông có ý định xuất bản bất cứ phát hiện nào có được nhờ những gì ông khám phá ra thì tên tôi cũng sẽ không xuất hiện trên bất cứ tạp chí nào. Đây là điều tối quan trọng. Tôi có được đảm bảo không?”

“Tất nhiên. Giờ thì anh khiến tôi cảm thấy tò mò rồi đấy. Nói tôi nghe vấn đề của anh đi.”

Và thế là tôi nói cho ông nghe. “Tôi già,” tôi nói gọn lỏn.

“Tôi không...”

“Tôi già hơn lẽ thường.”

Mất một giây, nhưng rồi ông có vẻ hiểu ra. Giọng ông sau đó thay đổi. Nghe thiếu chắc chắn hơn. Câu hỏi nhất thiết phải được đặt ra, dù tôi thấy ông sợ phải hỏi nó. “Già *như* nào?”

“Già hơn mức có thể,” tôi đáp.

“Sự có thể là tất cả mọi thứ từng xảy ra. Mục đích của khoa học là tìm ra đâu là giới hạn của có thể. Khi chúng ta đạt được điều đó - và chúng ta sẽ làm được - thì sẽ không còn phép thuật, không còn mê tín, chỉ còn bản chất của sự việc mà thôi. Đã có thời việc địa cầu ta đang sinh sống không hề phẳng là chuyện bất khả. Khoa học - và chắc chắn là cả y học - không có nhiệm vụ để tăng bốc những kỳ vọng của chúng ta về tự nhiên. Ngược lại là đằng khác.” Ông nhìn tôi hồi lâu. Rồi ông rướn người về phía trước và thì thào. “Cá ươn.”

“Tôi không chắc là mình hiểu.”

Ông ngồi lại, mím môi. Ở ông toát lên vẻ thê lương. “Không ai thấy mối tương quan giữa cá ươn và bệnh phong, thế mà lại có đấy. Nếu ăn quá nhiều cá ươn, ta sẽ mắc bệnh phong.”

“Ồ,” tôi nói. “Tôi không biết điều đó.”

(Tất nhiên là ở hiện tại, từ thế kỷ hai mươi mốt, tôi có thể khẳng định ăn cá ươn không làm ta mắc bệnh phong, tuy nhiên tôi đã sống đủ lâu để biết rằng có khi hai trăm năm nữa, người ta lại chứng minh được rằng ăn cá ươn thực sự gây ra bệnh phong và rằng thực tình bác sĩ Hutchinson đã đúng về điều đó. Nếu sống đủ lâu, anh sẽ ngộ ra rằng mỗi

sự việc đã được chứng minh về sau sẽ lại đều bị bác bỏ và rồi được chứng minh lại. Khi tôi còn nhỏ, người bình thường, không thuộc giới khoa học, vẫn tin rằng trái đất phẳng vì người ta đi lại đó đây và họ nhìn thấy như thế. Thế rồi rốt cuộc mọi người cũng hiểu ra được trái đất là hình cầu. Nhưng có một hôm, tôi đọc lướt qua một tờ tạp chí *New Scientist* ở hiệu sách WH Smith và nó là số chuyên đề về một thứ gọi là “nguyên lý hình chiếu ba chiều”. Nó liên quan đến lý thuyết dây và cơ học lượng tử và cách lực hấp dẫn hoạt động như một hình ảnh ba chiều. Dù sao thì, phần rối não nằm ở chỗ, thuyết này ngầm chỉ ra rằng toàn thể vũ trụ chỉ là thông tin hai chiều về chân trời vũ trụ và rằng mọi thứ chúng ta nghĩ là mình nhìn thấy trong không gian ba chiều thực ra chỉ là ảo ảnh như trong một bộ phim 3D, và tất cả có thể chỉ là mô phỏng. Vậy nên thực sự thì, thế giới (và tất cả mọi thứ) xét cho cùng có thể phẳng. Và rồi có khi lại không.

“Nào nói tôi nghe,” ông nói, nhắc tôi về câu hỏi vẫn đang treo đấy. Một câu hỏi tôi biết phải được trả lời. “Anh bao nhiêu tuổi?”

Và thế là tôi nói cho ông nghe. “Tôi sinh ngày mùng ba tháng Ba, năm 1581. Tôi hai trăm bảy mươi chín tuổi.”

Tôi tưởng ông sẽ cười, nhưng không. Ông chăm chăm nhìn tôi một hồi lâu thật lâu, trong khi tuyết vẫn vũ bên ngoài cửa sổ, như thể phản chiếu tâm trí đang quay cuồng của tôi. Mắt ông mở to, ngón tay véo véo môi dưới. Và rồi ông lên tiếng, “Ừm. Rồi. Thế là đã rõ vấn đề. Giờ tôi có thể bắt tay vào chẩn đoán cho anh.”

Tôi mỉm cười. Tốt. Sự chẩn đoán đích thị là thứ tôi theo đuổi.

“Nhưng, để được trợ giúp đúng cách, anh sẽ cần đi tới Bethlem.”

Tôi nhớ đã đi qua nơi đó. Loáng thoáng nghe thấy những tiếng gào thét từ bên trong. “Bệnh viện Bethlem ư? Hay còn gọi là... viện Bedlam?”

“Như nhau cả.”

“Nhưng đó là nơi dành cho người tâm thần mà.”

“Đó là trại thương điên, phải. Nơi ấy sẽ cho anh sự giúp đỡ anh cần. Giờ thì làm ơn, hôm nay tôi còn phải khám cho nhiều người nữa.”

Ông hất đầu về phía cửa.

“Nhưng...”

“Làm ơn, tôi khuyên anh nên tới Bethlem. Họ sẽ giúp anh chữa... bệnh hoang tưởng.”

Triết gia có tiếng tăm nhất thời đó là Arthur Schopenhauer người Đức, khi ấy vẫn (đang) còn sống. Tôi đã đọc rất nhiều sách của ông, một việc có lẽ không khôn ngoan chút nào. Đọc Schopenhauer lúc sâu muộn cũng giống như trút bỏ quần áo khi thấy lạnh, nhưng tôi chợt nhớ đến một câu ông viết.

Mọi người đều nhầm tưởng giới hạn tầm nhìn của mình là giới hạn của thế giới.

Khi tới gặp bác sĩ Hutchinson, tôi ngỡ tưởng mình sẽ gặp một con người có tầm nhìn khoa học rộng mở bậc nhất, người có khả năng hiểu được tình trạng của tôi hơn cả, và khi niềm tin này vượt mất, nó mang lại cảm giác như thể một nỗi đau. Cái chết của chính hy vọng. Tôi nằm ngoài mọi tầm nhìn. Tôi là một kiểu người vô hình.

Tôi đâm ra kích động. Tôi móc một đồng xu từ trong túi ra.

“Nhìn này. Nhìn đồng xu này đi. Nó từ thời Elizabeth đấy. Nhìn đi. Nhìn đi. Con gái tôi đã cho tôi khi tôi phải đi xa đấy.”

“Đó là một đồng xu cổ. Tôi có người bạn có một đồng xu bạc từ thời Henry VIII. Đồng halfgroat, tôi nghĩ nó được gọi như thế. Và tôi bảo đảm với anh, bạn tôi không sinh vào thời Tudor. Mà đồng halfgroat còn hiếm hơn đồng một xu đấy.”

“Tôi không bị hoang tưởng. Tôi cam đoan với ông. Tôi đã sống rất lâu

rồi. Tôi đã sống ở thời điểm người Anh tìm ra đảo Tahiti. Tôi quen thuyền trưởng Cook. Tôi đã làm việc cho đoàn kịch Lord Chamberlain's Men... Xin ông, ông phải cho tôi biết. Có người nào khác tới gặp ông không? Một cô gái... một người phụ nữ... nhắc đến tình trạng tương tự. Tên con bé là Marion nhưng có thể nó đã xưng danh khác. Nó có thể cải dạng dưới một danh tính khác. Để sống sót, chúng tôi thường xuyên phải..."

Bác sĩ Hutchinson lúc này có vẻ lo lắng. "Mời anh đi cho. Tôi thấy anh có phần kích động rồi đấy."

"Tất nhiên là tôi đang kích động. Ông là người duy nhất có thể giúp tôi. Tôi cần hiểu được bản thân. Tôi cần biết tại sao tôi lại ra nông nổi này."

Tôi túm lấy cổ tay ông. Ông rút tay lại, như thể con diên của tôi có thể truyền nhiễm.

"Đồn cảnh sát cách đây không xa đâu. Nếu anh không tự ra ngoài, tôi sẽ kêu cứu và cảnh sát sẽ đến gõ cửa anh đi đấy."

Mắt tôi nhòa lệ. Hình ảnh bác sĩ Hutchinson hoen mờ thành một bóng ma. Tôi biết mình phải rời đi. Tôi biết mình phải từ bỏ hy vọng, ít nhất là trước mắt. Vì thế tôi đứng lên, gật đầu và rời đi mà không nói thêm một lời nào, rồi giữ kín về bản thân mình, lai lịch của mình, thêm ba mươi mốt năm nữa.

[1]Năm 1814, có người tung tin Napoléon đã tử trận. Trò lừa bịp và tin đồn kết thúc chiến tranh đã có tác động ngay lập tức tới thị trường chứng khoán London. Giá trị của chứng khoán chính phủ đã tăng lên do sự phấn khích của các nhà đầu tư rằng chiến tranh đã kết thúc. Tuy nhiên, sau khi thông tin được đính chính, thị trường chứng khoán lại lao dốc.

London và St Albans, 1860-1891

Sau cuộc gặp đầu tiên với bác sĩ Hutchinson, tôi rơi vào trạng thái vượt xa nỗi đau buồn, bồn chồn, lo lắng và tuyệt vọng thông thường - kiểu như không có cảm giác gì. Và khi không còn cảm giác gì, tôi gần như thành ra luyến tiếc nỗi đau; chỉ ít khi cảm thấy đau ta biết mình vẫn đang sống. Tôi đã cố gắng chống chọi, ép mình hòa vào cuộc sống và sự náo nhiệt. Tôi đã tới mấy nhà hát mới, một mình, luôn ngồi gần hàng ghế trước, ngay trung tâm sự náo nhiệt và tiếng cười, và tôi cười hoặc hát theo, cố cảm nhận một chút thứ niềm vui ngập tràn căn phòng. Nhưng tôi đã miễn nhiễm.

Vì thế vào một ngày tháng Tám oi ả năm 1880, tôi đi bộ từ Whitechapel tới St Albans. London trở nên quá sức tôi rồi. Quá nhiều kỷ niệm. Quá nhiều bóng ma. Đã đến lúc biến thành người khác một lần nữa. Tôi nghĩ rằng, theo cách tôi hiểu, cuộc đời tôi tựa như một con búp bê Nga, với những phiên bản khác nhau ở bên trong những phiên bản khác, lớp này bao lấy lớp kia, do vậy cuộc sống trước đây tuy nhìn từ bên ngoài không thấy được nhưng vẫn ở đó.

Suốt nhiều năm liền, tôi nghĩ giải pháp là tiếp tục dựng những lớp vỏ mới đè lên những lớp cũ. Tiếp tục di chuyển, tiếp tục thay đổi, tiếp tục biến thành thứ khác trong mắt người đời.

St Albans không xa London là mấy nhưng cũng đủ xa. Với tôi đó là một chốn mới mẻ như bất cứ chốn nào tại Anh, và ở đó tôi tìm được công việc đóng móng ngựa. Người thời nay nghĩ rằng giai đoạn đầu thập niên 1880 là thời kỳ công nghiệp của khói và các nhà máy nhưng, như mọi thời

đại, nó là một vòng quay ngựa gỗ bao gồm đồng thời nhiều giai đoạn. Quá khứ ở lại và vang vọng ngay cả khi sự tân tiến hùng hổ lao về phía trước. Đó vẫn là thời của ngựa và xe ngựa, còn thợ rèn ăn nên làm ra chẳng kém gì trước kia.

Nhưng ở St Albans, chuyện trở nên tồi tệ hơn. Có những lúc tôi thất thần, cứ nhìn xoáy vào hơi nóng màu cam của lò rèn, hầu như không nhận thức được bản thân - hay bất kỳ điều gì khác. Thi thoảng ông chủ của tôi, Jeremiah Cartwright, lại thúc cùi chỏ hay vỗ vào lưng tôi, nhắc tôi “từ cung mây trở lại mặt đất đi thôi”.

Một lần, khi ở một mình, tôi đã thực hiện một hành động quẩn bách hòng tìm lại cảm giác. Tôi xắn tay áo lên, lấy một mảnh sắt nung, hơi lửa uốn cong thành cái móng ngựa, rồi ấn nó vào phía trên cánh tay trái. Tôi giữ yên nó tại chỗ, trong khi da tôi rít lên xèo xèo và bị nướng chín bên dưới nó, và tôi nghiêng chặt răng, nhắm tịt mắt, kìm nén tiếng la.

Tôi vẫn còn vết sẹo đó, như một nụ cười nửa miệng, và mỗi khi nhìn nó, tôi có cảm giác khuây khỏa lạ thường. Tuy nhiên nó lại là một thứ nữa khiến tôi phải cân trọng. Một thứ nữa tôi phải giấu kín. Một dấu vết quá nổi bật, cản trở công cuộc mai danh ẩn tích của tôi.

Cũng được việc lắm, tôi cho là vậy. Tôi cảm thấy đau. Cái đau len lõi và la hét khắp trong tôi, với cường độ làm xung động tâm trí. Tôi nhận ra mình phải tồn tại, bởi muốn nỗi đau được cảm nhận thì phải có một thực thể sống - một *tôi* - để cảm nhận nó. Thật an lòng khi nhận ra điều ấy, khi có cái bằng chứng ấy về thực tại của riêng tôi.

Nhưng tôi vẫn tìm kiếm bằng chứng rằng mình không điên.

Rồi đến một ngày, tôi nảy ra một suy nghĩ. Suy nghĩ đó là: có lẽ tôi đã nắm trong tay bằng chứng rồi. Tôi, bản thân tôi, chính là bằng chứng, và thời gian là bằng chứng.

Và thế là tôi quyết định mang bằng chứng đó, một lần sau chót, tới chỗ bác sĩ Hutchinson.

London, 1891

Bác sĩ Hutchinson không biết đó là tôi. Ý tôi là, ông không nhận ra tên tôi trong danh sách hẹn bởi trong cuộc gặp trước, tôi là Edward Cribbs còn bây giờ, lần đầu tiên kể từ thời trẻ, tôi dùng lại tên thật của mình. À thì, cái tên thật đầu tiên ấy. Tôi là Tom. Không phải họ Hazard phái Kháng Cách hay họ Smith nhạt nhẽo mà là một Winters giàu biểu tượng hơn.

Đó là một ngày ẩm áp - mừng bốn tháng Sáu - và tôi vào thị trấn trên cỗ xe ngựa kéo thuộc về (cả xe lẫn ngựa) ông chủ Jeremiah mặt mũi sung sả của tôi.

Viện Da liễu London Chuyên Điều trị Bệnh Ngoài da Không lây nhiễm giờ có tên là Viện Da liễu London, còn lại mọi thứ vẫn hệt như trong trí nhớ của tôi. Nội thất cao cấp, ba tầng cầu thang. Ngay cả văn phòng của bác sĩ Hutchinson cũng vẫn như trước, dù có phần lộn xộn hơn. Bàn ông lúc này ngổn ngang giấy tờ và những cuốn sách mở, chiếc ghế da có một vết rách. Về cơ bản thì chốn này vẫn vậy, nhưng nom chẳng khác nào vừa bị một cơn cuồng phong đổ bộ.

Bác sĩ Hutchinson, như hầu hết loài người, già đi nhanh hơn môi trường xung quanh. Chòm râu đặc biệt một thời của ông giờ trở nên mỏng hơn, ngả màu muối tiêu và thưa thớt. Lòng trắng trong mắt ông ngả vàng còn hai bàn tay thì cong queo vì bệnh thấp khớp và lốm đốm vết thời gian. Giọng nói vang khỏe ngày xưa giờ xen lẫn tiếng hít vào khò khè. Nói tóm lại, ông là một con người bình thường và thời gian đang làm phận sự của nó.

“À, anh Winters. Hình như tôi không thấy có ghi chép nào về anh.”

Ông không hề ngước lên kể từ lúc tôi bước vào phòng. Ông chỉ cắm mặt vào đóng giấy tờ bừa bộn trên bàn.

“Khi đặt lịch hẹn, tôi không để lại thông tin nào cả.”

Và chính vào lúc đó ông nhìn tôi. Ban đầu ông chú ý đến bộ quần áo nhếch nhác và đôi bàn tay đen đúa của tôi, có lẽ tự hỏi một người đàn ông ăn vận tuềnh toàng thế này làm gì trong văn phòng của ông.

“Tôi đã thanh toán ở dưới rồi,” tôi nói, đoạn hắng giọng. “Không biết ông có nhận ra tôi không?”

Ông ngước lên. Mắt ông chạm mắt tôi.

“Lần trước đến gặp ông, tôi lấy tên Edward Cribbs. Ông có nhớ cái tên đó không? Ông có nhớ không? Ông đã khuyên tôi vào nhà thương điên.”

Tiếng thở khò khè của ông trở nên to hơn. Ông đứng lên khỏi chiếc ghế da và đến chỗ tôi. Ông đứng cách mũi tôi khoảng hai mươi lăm phân. Ông dụi dụi đôi mắt đã có tuổi.

Một tiếng thì thào. “Không.”

“Ông vẫn nhớ, đúng không? Ông nhớ. Tôi có thể nhìn ra được. Ba mươi một năm về trước.”

Ông thở không ra hơi, như thể nhận thức là một ngọn đồi buộc ông phải trèo qua. “Không, Không, không, không. Không thể nào. Đây là ảo giác. Anh có lẽ là Maskelyne hoặc Cooke.” (Maskelyne và Cooke là cặp đôi ảo thuật gia thời đó, vừa biểu diễn một loạt các chương trình ở London.)

“Tôi cam đoan với ông chính là tôi đây, thưa ông.”

“Hắn là tôi loạn trí mất rồi.”

Thật đáng thất vọng vì ông nhận thấy thà hoài nghi sự tỉnh táo của mình còn dễ hơn là ngờ vực thực tại của tôi.

“Không, thưa ông, tôi đảm bảo là ông không điên. Tình trạng mà tôi đã nói với ông, tình trạng của tôi, tình trạng kìm hãm dòng thời gian, tình

trạng nghe như một phúc phận nhưng cũng là lời nguyên - là có thật. Tôi có thật. Cuộc đời tôi có thật. Chuyện này rất thật.”

“Anh không phải ma ư?”

“Không.”

“Anh không phải bóng ma trong tâm trí tôi đấy chứ?”

“Không.”

Ông đưa tay ra chạm vào mặt tôi.

“Anh sinh ngày nào?”

“Tôi sinh ngày mừng ba tháng Ba năm 1581.”

“1581.” Ông nhắc lại, không phải như một câu hỏi mà như một điều gì đó đáng kinh ngạc cần được nói ra trước khi có thể được lĩnh hội. “1581. 1581. Anh tám mươi lăm tuổi khi trận Đại Hỏa hoạn xảy ra ở London...”

“Tôi đã cảm thấy sức nóng của nó. Những tia lửa làm da tôi cháy sém.”

Ông chăm chú nhìn tôi, bằng con mắt khác, như thể ông là nhà cổ sinh vật học còn tôi là một quả trứng khủng long tươi sắp nở. “Chà, chà, chà. Điều này đảo lộn mọi thứ. *Tất cả mọi thứ.*”

“Nói tôi nghe, anh có phải người duy nhất không? Anh có từng biết người nào giống như anh không? Với... tình trạng này?”

“Có!” tôi đáp. “Trước kia tôi đã gặp một người đàn ông, trong chuyến hải trình thứ hai của thuyền trưởng Cook. Một người đến từ quần đảo Thái Bình Dương. Anh ấy tên là Omai. Anh ấy đã trở thành điều quý hiếm nhất - là một người bạn đối với tôi. Và còn... con gái Marion của tôi nữa. Tôi đã không được gặp con bé từ khi nó còn nhỏ. Mẹ nó kể với tôi rằng nó bị di truyền tình trạng của tôi. Rằng tầm mười một tuổi, nó đã ngừng lão hóa theo cách thông thường.”

Bác sĩ Hutchinson mỉm cười. “Đây đúng là một điều quá đỗi vĩ đại để

lĩnh hội.”

Và tôi cũng mỉm cười, cảm nhận được cái niềm vui neo đậu tâm hồn khi được thấu hiểu.

Và niềm vui ấy ở lại trong tôi đến tận khi người ta phát hiện xác của bác sĩ Hutchinson nổi lềnh phềnh trên sông Thames mười ba ngày sau đó.

London, hiện tại

Tôi vẫn bị đau đầu.

Đôi khi cơn đau cơ hồ không hiển hiện, nhưng những lúc khác lại choán hết tâm trí, và cơn đau luôn song hành cùng kỷ niệm. Không hẳn là cơn đau đầu thông thường mà là một nỗi đau ký ức thì đúng hơn. Một nỗi đau đời.

Cho dù tôi làm gì đi nữa thì cơn đau cũng không bao giờ dứt hẳn. Tôi đã thử mọi cách. Tôi đã uống ibuprofen, tu hàng lít nước, pha tinh dầu oải hương vào bồn tắm, nằm trong bóng tối, chậm rãi day thái dương theo vòng tròn, thở chậm, nghe đàn lút và tiếng sóng biển, thiền, vừa tập bài yoga giải tỏa căng thẳng qua video vừa lặp đi lặp lại câu chú “*Ta bình an, buông bỏ có sao*” cỡ một trăm lần cho đến khi âm sợ giọng nói của chính mình, xem những chương trình ti vi nhắm nhí, ngừng uống cafein, giảm độ sáng màn hình laptop, song cơn đau đầu cứ lì ra, ngoan cố như một cái bóng.

Việc tôi chưa thử một cách tử tế là đánh một giấc. Tôi gặp tình trạng mất ngủ mà qua nhiều thập kỷ lại càng trầm trọng hơn.

Đêm qua không ngủ được, tôi bèn xem một bộ phim tài liệu về loài rùa. Chúng không phải loài sống lâu nhất nhưng là một trong số đó, và có những con rùa “sống tới hơn một trăm tám mươi tuổi”. Tôi đưa cụm này vào ngoặc kép bởi những ước tính như vậy của loài phù du té ra luôn là đánh giá thấp. Cứ xem họ đã nhìn nhận sai thế nào về loài cá mập. Hoặc, ừm, loài người. Tôi cá là ngoài kia có ít nhất một con rùa sắp kỷ niệm sinh nhật lần thứ năm trăm.

Dù sao đi nữa, điều làm tôi thất vọng là con người không phải rùa. Rùa đã xuất hiện cách đây khoảng hai trăm hai mươi triệu năm. Từ kỷ Tam Điệp. Và chúng thực sự chẳng thay đổi mấy. Con người, ngược lại, chỉ mới xuất hiện một thời gian ngắn.

Và chẳng cần phải là thiên tài ta cũng có thể bật thời sự và đi đến kết luận: chúng ta có lẽ không có nhiều thời gian. Những phân loài người khác - như người Neanderthal, người Denisova ở châu Á, người thường được gọi là “hobbit” của Indonesia - đã chứng tỏ là họ không thể trụ lại lâu trong cuộc chơi dài hơi và nhiều khả năng là chúng ta cũng vậy.

Với loài phù du thì chẳng hề gì. Nếu ta biết mình chỉ sống được thêm ba hay bốn chục năm nữa thì cũng chẳng sao. Ta có thể nghĩ đơn giản thôi. Ta có thể thấy thật dễ hình dung mình là một thứ cố định, bên trong một quốc gia cố định, với một lá cờ cố định, và một quan điểm cố định. Ta có thể tưởng tượng rằng những điều này *mang một ý nghĩa nào đó*.

Càng sống lâu, ta càng nhận ra rằng chẳng có gì là cố định cả. Ai rồi cũng trở thành người tị nạn nếu họ sống đủ lâu. Ai rồi cũng nhận ra rằng quốc tịch của họ về lâu dài chẳng có nhiều ý nghĩa. Ai rồi cũng thấy thế giới quan của mình bị thách thức và bác bỏ. Ai rồi cũng nhận ra thứ định nghĩa một con người là *làm người*.

Rùa không có những quốc gia. Hay những lá cờ. Hay vũ khí hạt nhân chiến lược. Chúng không có chủ nghĩa khủng bố hay các cuộc trưng cầu dân ý hay thương chiến với Trung Quốc. Chúng không có danh sách nhạc trên Spotify cho những buổi tập thể thao. Chúng không có những cuốn sách về sự suy tàn và sụp đổ của các đế quốc rùa. Chúng không có hình thức mua sắm online hay tự thanh toán.

Những loài động vật khác không có sự *tiến bộ*, người ta nói vậy. Nhưng chính tâm trí con người cũng có tiến bộ gì cho cam. Chúng ta vẫn là những con tinh tinh được tân bốc, chẳng qua là với những món vũ khí

ngày càng lớn hơn. Chúng ta có kiến thức để nhận thức rằng mình chỉ là một khối lượng tử và các hạt, như vạn vật, tuy nhiên chúng ta vẫn cứ cố gắng tách biệt mình khỏi vũ trụ chúng ta đang sống, hòng cho bản thân một ý nghĩa vượt lên trên ý nghĩa của một cái cây hay một tảng đá hay một con mèo hay một con rùa.

Vì thế tôi ở đây, đầu ngập ngựa những nỗi sợ hãi và đau đớn rất người, ngực thắt lại vì âu lo, nghĩ đến việc mình có rất nhiều tương lai ở phía trước.

Những ngày này nếu ngủ được ba tiếng đồng hồ là coi như tôi vớ bở. Ngày xưa tôi hay uống Quieting Syrup - một hỗn hợp thuốc ho mà Hendrich mách - nhưng Quieting Syrup chứa morphine, nên người ta đã ngừng sản xuất khi thuốc phiện bị cấm cách đây một trăm năm. Nên giờ tôi đành dùng tạm Night Nurse của Beecham, mà chẳng bao giờ ăn thua.

Tất nhiên, lẽ ra tôi nên đi khám, nhưng tôi không đi. Đó là quy tắc của Hải âu Hội. Không bác sĩ. Bị gì cũng không. Và sau tội lỗi tôi đã gây ra với bác sĩ Hutchinson, việc tuân thủ quy tắc này dễ như bỡn. Tôi tự hỏi liệu đó có phải một khối u không, dù tôi chưa bao giờ nghe nói có hải âu nào bị mắc khối u. Và rõ ràng nếu tôi có bị thật thì nó cũng sẽ tiến triển rất chậm. Một khối u sẽ cho tôi sống thêm một quãng thời gian ít nhất tương đương tuổi thọ trung bình của con người. Nhưng không, các triệu chứng thậm chí còn chẳng hề giống vậy.

Nói gì thì nói, cơn đau đầu vẫn hành hạ tôi khi chỉ còn một ngày nữa là tôi nhận công việc mới. Tôi uống chút nước, ăn chút ngũ cốc rồi dẫn Abraham đi dạo. Cả đêm qua nó nhay tay ghế sofa nhưng tôi không muốn mắng nó. Nó đã có đủ vấn đề rồi.

Tôi cho rằng mình cần một con chó có vấn đề, để bớt nghĩ về vấn đề của bản thân. Giống Akita được sinh ra dành cho vùng núi Nhật Bản, vì thế tôi biết nó như kiểu một bạn đồng hành, một kẻ được định sẵn cho

những khung cảnh cao nhã hơn, bị giáng cấp xuống chỗ bụi bẩn, ô nhiễm và những con phố bê tông ở phía Đông London Chẳng trách nó tè lên thảm và cắn sofa. Đây đâu phải cuộc đời nó mong muốn.

Thế là chúng tôi thả bộ, mình tôi và Abraham, hứng trọn khối thái phả vào mặt.

“Chỗ này từng có một cái giếng đấy,” tôi nói với nó khi chúng tôi đi qua một cửa hàng cá cược. “Còn đây, ngay đây, chính là chỗ cánh đàn ông từng tụ tập chơi skittle sau buổi lễ nhà thờ ngày Chủ nhật.”

Một cậu thiếu niên lướt qua chúng tôi, mặc quần xắn gấu và áo phông quá khổ in chữ “The Hundreds”, nom như một tiếng vọng xa xăm bị lãng quên của một cậu bé London thế kỷ mười bảy cùng trang lứa vận quần ống túm và áo choàng. Cậu nhóc ngược lên khỏi điện thoại và liếc nhìn tôi với ánh mắt dò hỏi xen lẫn ác cảm. Với cậu, tôi chỉ là một gã người London cô độc gần đờ khác, nói chuyện một mình. Biết đâu cậu lại là một trong những học sinh mà tôi sẽ dạy vào thứ Hai.

Chúng tôi sang đường. Chúng tôi đi qua một cột đèn có dán một mẫu quảng cáo. CÂU LẠC BỘ ÁNH NẾN. *Hồi tưởng Thập niên 20 Thét gào tại quán bar cocktail chủ đề nguy trang*^[1] hàng đầu London.³ Con đầu đầu dữ dội hơn, tôi bèn nhắm mắt lại và ký ức trỗi dậy như một tiếng ho - chơi bản “Sweet Georgia Brown” trong quán bar piano Ciro ở Paris, bàn tay của một người lạ nhẹ đặt trên vai.

Tôi đang ở trong công viên. Tôi nhận ra đã nhiều năm rồi mình không chơi piano. Thường thì tôi thấy thế cũng chẳng sao. Từ lâu tôi đã thuyết phục mình rằng piano giống như thuốc phiện, quyến rũ và mạnh mẽ, và nó có thể làm ta xáo động, nó có thể đánh thức những cảm xúc đã chết, nó có thể nhấn chìm ta trong cái tôi đã mất. Nó là cơn suy nhược thần kinh chực chờ xảy ra. Tôi không biết có bao giờ mình chơi lại piano hay không. Tôi tháo dây khỏi vòng cổ của Abraham nhưng nó vẫn quanh

quần bên tôi, ngược mắt nhìn về hoang mang, như thể ngơ ngác trước khái niệm tự do.

Tôi thấy đồng cảm.

Dõi mắt nhìn quanh công viên, tôi thấy một người đàn ông đi cùng con chó giống Bichon Frise đang kín đáo cầm túi ni lông hốt phân chó. Một con sóc phóng lên thân cây sồi, chạy giật giật theo hình chữ chi. Mặt trời ló ra khỏi mây. Abraham lót lót chạy đi.

Đúng lúc đó tôi thấy cô.

Một phụ nữ đang ngồi trên ghế băng đọc sách cách tôi không xa. Tôi nhận ra cô, một việc quả hiếm thấy. Tôi hầu như không chú ý nhiều tới vẻ ngoài của người khác nữa. Những khuôn mặt nhòa lẫn vào những khuôn mặt khác. Nhưng ngay tức khắc tôi biết đây là người phụ nữ tôi đã thấy bên ngoài cửa sổ văn phòng của Daphne. Cô giáo tiếng Pháp. Khi ấy, cô có vẻ như hoàn toàn là chính mình. Để nổi bật trong một giống loài đông đảo là một việc rất khó. Cô có phong cách. Tôi không có ý nói đến cách phục sức của cô (áo blazer nhung tằm, quần jean, kính), dù chúng đẹp hoàn hảo. Ý tôi là vẻ thư thái khi cô đặt cuốn sách xuống một bên ghế băng và ngắm nhìn công viên. Trong cách cô hơi phồng má thối nhẹ, nhắm mắt nghiêng đầu đón nắng. Tôi quay đi. Tôi là một người đàn ông trong công viên đang nhìn một người phụ nữ. Tôi có thể là bất kỳ ai. Đâu còn là năm 1832 nữa.

Nhưng rồi, ngay khi tôi quay đi, cô liền nói với qua.

“Chó của anh dễ thương quá.” Giọng cô có âm sắc Pháp. Tiếng Pháp mới. Phải rồi. Đây đích thị là người phụ nữ tôi đã nhìn thấy. Cô chìa mu bàn tay ra cho Abraham ngửi. Abraham thè lưỡi liếm về biết ơn, thậm chí còn vẫy đuôi.

“Vinh dự cho mày đấy.”

Rồi cô ngược lên nhìn tôi với ánh mắt khiến người ta bối rối. Hơi lâu một chút. Tôi không dám tự cao cho rằng mình thu hút đến nỗi cô khó lòng quay đi. Thực ra, tôi đã không nhận được những ánh mắt *như vậy* trong ít nhất một trăm năm rồi. Hồi thập niên 1700, khi tôi trông tựa đôi mươi và mang trong lòng nỗi đau như một vết sẹo, tôi đã thường là đối tượng của những cái nhìn dai dẳng mãi không thôi, nhưng ngày nay thì không. Không hề. Cô đang nhìn tôi vì một lý do khác. Và điều đó khiến tôi không thoải mái. Cô cũng đã trông thấy tôi rồi cũng nên, ở trường. Phải. Chắc là vậy rồi.

“Abraham! Abraham! Lại đây, nhóc! Lại đây!”

Con chó hồng học chạy về phía tôi, tôi cài dây cho nó rồi đi về, suốt lúc đó vẫn cảm thấy ánh mắt cô dán trên gáy mình.

Ở nhà, tôi bắt đầu xem giáo án dành cho lớp bảy, và đề tài đầu tiên xuất hiện trên màn hình sáng mờ là “Xét xử phù thủy tại Anh thời Tudor”, phần mà tôi biết là không thể thiếu trong giáo trình.

Tôi nhận ra có một lý do để tôi làm việc này. Tại sao tôi lại muốn trở thành giáo viên lịch sử. Tôi cần thuận phục quá khứ. Đó là mục đích của môn lịch sử, việc dạy và kể về quá khứ. Đó là cách kiểm soát và ra lệnh cho nó. Để biến nó thành một thú cưng. Nhưng lịch sử mà ta đã sống khác với lịch sử ta đọc trong sách hay trên màn hình. Và có một số việc trong quá khứ không thể bị thuận phục.

Đầu tôi bỗng đau nhói.

Tôi đứng dậy vào bếp pha một ly Bloody Mary. Cơ bản thôi. Không có nhánh cần tây. Tôi bật chút nhạc, đơn giản vì âm nhạc đôi khi cũng có ích. Tôi bỏ qua bản giao hưởng số 6 của Tchaikovsky, Billie Holiday với

danh sách những điệu hò kéo thuyền trên Spotify, và chọn “The Boys of Summer” của Don Henley, được viết hôm qua (thực ra là năm 1984). Tôi thích ca khúc này ngay từ lần nghe đầu tiên - ở Đức hồi thập niên 80. Không biết tại sao nữa. Nó luôn gợi nhắc tôi về thời ấu thơ của mình, dấu được viết nhiều thế kỷ sau đó. Nó nhắc tôi nhớ tới những bài ca tiếng Pháp sâu lắng mẹ tôi từng hát, những bài bà chọn sau khi chúng tôi chuyển đến Anh. Những bài u buồn, hoài niệm. Và tôi nghĩ, trong khi cơn đau đầu tác oai tác quái, rằng cơn đau trong đầu John Gifford bao nhiêu lâu về trước hẳn còn tệ hơn gấp bội. Và tôi nhắm mắt lại, cảm thấy những ký ức ban đầu ùa về, với sức mạnh làm loãng không khí.

^[1]Speakeasy: chỉ những địa điểm ẩn giấu, ngụy trang để bán đồ uống có cồn trong thời kỳ Mỹ cấm nhập khẩu, mua bán loại thức uống này (1920-1933).

Suffolk, Anh, 1599

Đây là những gì tôi nhớ. Mẹ ngồi bên giường tôi, hát bằng tiếng Pháp và gảy cây đàn luyt làm từ gỗ anh đào, những ngón tay bà lướt nhanh trên dây đàn tựa hồ chạy trốn thứ gì đó.

Thường thì âm nhạc là lối thoát của bà. Tôi chưa bao giờ thấy mẹ bình tâm như những khi bà nhẹ nhàng cất lên một khúc *air de cour*^[1], nhưng tối nay có gì đó làm bà bất an.

Bà có giọng ca oanh vàng và luôn nhắm mắt lại khi hát, như thể các ca khúc là những giấc mơ hay kỷ niệm, nhưng hôm nay bà mở mắt. Bà nhìn tôi đăm đăm, một nếp nhăn thẳng đứng trên trán. Đó là nếp nhăn luôn xuất hiện mỗi khi mẹ nghĩ về cha, hay chuyện phiên muộn ở Pháp. Bà ngừng chơi nhạc. Đoạn đặt cây đàn luyt xuống. Một món quà từ công tước xứ Rochefort, thuở tôi còn bé.

“Con chẳng khác đi gì cả.”

“Mẹ ơi, đừng mà. Đừng lại thế nữa.”

“Mặt con không có lấy một sợi râu. Con đã mười tám tuổi rồi. Vậy mà trông con vẫn hết như năm năm trước.”

“Mẹ, con đâu có can thiệp được vào vẻ ngoài của mình.”

“Như thế với con thời gian đã dừng lại vậy, Estienne à.”

Ở nhà bà vẫn gọi tôi là Estienne, dù rằng ra ngoài tôi vẫn luôn là Thomas.

Tôi cố giấu nhem nỗi lo âu của mình và trấn an bà. “Thời gian không dừng lại đâu. Mặt trời vẫn mọc rồi lặn. Hết xuân lại đến hè. Con đang làm

lụng chăm chỉ như bất cứ ai đồng trang lứa.”

Mẹ vuốt tóc tôi. Trong mắt bà, tôi dường như vẫn chỉ là một đứa trẻ.

“Mẹ không muốn có bất trắc xảy ra nữa đâu.”

Một trong những ký ức ban sơ sống dậy trong tôi: mẹ gào khóc vật vã và vùi mặt vào tấm thảm thêu treo trong sảnh tư gia đồ sộ của chúng tôi ở Pháp, cái ngày chúng tôi nghe tin cha tôi đã bỏ mạng dưới họng đại bác trên chiến trường gần Reims.

“Con sẽ ổn mà.”

“Ừ. Mẹ biết kiếm tiền từ việc lợp mái cũng tốt, nhưng có lẽ con nên thôi làm thuê cho ông Carter đi. Ai cũng thấy con, trên mái nhà Gifford, lợp lợp lát lát. Rồi họ xì xào. Giờ ai cũng xì xào cả. Đây là một ngôi làng mà.”

Trớ trêu thay, trong suốt mười ba năm đầu đời, tôi già đi nhanh chóng. Không phải nhanh một cách bất thường nhưng chắc chắn là nhanh hơn bình thường. Đó là lý do ông Carter thuê tôi. Tôi còn trẻ, nên ông ta có thể trả cho tôi đồng lương rẻ mạt, nhưng tôi lại cao to vạm vỡ so với một đứa trẻ mười ba tuổi. Ngặt một nỗi, đang đà lớn nhanh như vậy tôi lại đột ngột lớn chậm lại tới mức dường như không thay đổi chút nào thì ắt hẳn càng khiến người ta để ý.

“Lẽ ra ta nên tới Canterbury,” tôi nói. “Hoặc London.”

“Con biết mẹ ở nơi phố thị thì sẽ thế nào mà.” Bà ngừng lời, vẻ suy nghĩ, vuốt phẳng chiếc váy lót. Tôi nhìn bà. Thật không hợp lẽ khi mẹ tôi, người đã sống phần lớn cuộc đời mình ở một trong những ngôi nhà tráng lệ nhất nước Pháp, lại sa cơ lỡ vận đến mức phải sống dưới căn nhà nhỏ hai buồng tại một ngôi làng đầy rẫy những kẻ đa nghi nơi xa xôi này của nước Anh. “Có lẽ con nói đúng. Có lẽ chúng ta nên...”

Bên ngoài vang lên một âm thanh. Một tiếng rền rĩ thảm thiết.

Tôi nhanh nhẩu xỏ quần dài và giày vào rồi đi ra cửa.

“Không, con ơi, ở yên đây đi.”

“Có người bị thương,” tôi nói với bà. “Tốt hơn là con nên ra xem thế nào.”

Tôi chạy ra ngoài, và ngày đang ở điểm cuối trước khi màn đêm buông xuống, sau hoàng hôn, khi bầu trời xanh màu trứng chim sẻ. Trời đủ sáng để thấy mọi người đang làm việc tôi đang làm, lao ra khỏi những căn nhà dọc đường làng, thấy đều cố xem có gì mà ồn ã vậy.

Tôi tiếp tục chạy. Và rồi cảnh tượng đó đập vào mắt tôi.

Anh ta.

John Gifford.

Anh ta còn cách khá xa nhưng rất dễ nhận ra. Anh ta đô con như một đồng rơm vậy. Anh ta bước đi, hai tay buông thõng bên mình vể vể, như thể chúng là những vật chết gắn vào anh ta vậy. Anh ta nôn thốc nôn tháo, hai lần, để lại những vũng thum thum trên đường làng, rồi lão đảo tiến bước.

Vợ anh ta, Alice, cùng ba đứa con theo sau, như bầy thiên nga non hoảng loạn, rên rỉ thảm thương.

Đến khi anh ta tới được chỗ đồng cỏ, cả làng Edwardstone xem chừng đã tề tựu đông đủ. Giờ chúng tôi có thể nhìn thấy máu. Nó ồ ạt tủa ra từ tai anh ta, và sau một tiếng ho, máu trào ra từ cả mồm lẫn mũi anh ta, tràn xuống râu. Anh ta ngã xuống đất. Vợ anh ta ở đó, bên cạnh chồng, áp một tay lên miệng anh ta, tay kia lên tai, tuyệt vọng tìm cách bịt dòng máu lại.

“Ôi John, cầu Chúa cứu giúp anh, John ơi. Ôi Chúa ơi... John ơi...”

Vài người trong đám đông cầu nguyện. Những người khác chần cho lũ trẻ khỏi thấy cảnh tượng này, cúi mặt chúng vào quần áo họ. Tuy

nhiên, đa phần đang trân trối nhìn như bị thôi miên.

“Quỷ dữ đã ra tay,” Walter Barnshaw, lão thợ mài dao đang trợn mắt, nói. Lão đứng kế bên tôi. Hơi thở lão chua lèm mùi hoa bia và thứ mà ngày nay người ta gọi là chứng hôi miệng.

John Gifford nằm bất động, mặt ngửa lên trời, chỉ có đôi tay còn giãy giật, nhưng càng lúc càng yếu dần. Rồi anh ta chết, ngay trên cánh đồng, trên lớp cỏ thấm đẫm máu đen sì.

Trong khi Alice gục xuống người anh ta, toàn thân rung lên vì nỗi đau đột ngột, thì dân làng nhìn chung chỉ đứng đó, vẻ nín lặng chờ đợi.

Thật không phải phép khi chứng kiến một nỗi đau riêng tư thế này, nên tôi quay đi.

Nhưng, khi lướt qua những khuôn mặt quen thuộc, tôi thấy vợ người thợ bánh, Bess Small, chòng chọc nhìn tôi với ánh mắt buộc tội.

“Phải rồi, Thomas Hazard, từ giờ mày liệu hồn tránh xa ra đây.”

Khi ấy tôi không hiểu ý chị ta lắm. Nhưng rồi chẳng bao lâu sau, tôi nhớ đến câu ấy như một lời cảnh cáo.

Tôi quay lại, một lần cuối, và thấy John Gifford, ngay đơ như khúc gỗ, đôi bàn tay to bè không còn sức sống loang loáng, và rồi tôi tiếp tục bước đi, ánh trăng dõi theo, chăm chăm nhìn xuống từ bầu trời như một khuôn mặt thất kinh khác.

[1] Một thể loại nhạc Pháp, phổ biến hồi cuối thế kỷ mười sáu và trong suốt thế kỷ mười bảy.

London, hiện tại

“Phù thủy,” tôi nói, bằng giọng của một giáo viên. Tức là, một giọng nói không thực sự được lắng nghe.

Vậy đấy, đây là cuộc đời mà tôi chọn thay vì những cuộc đời khác. Cuộc đời của một người đàn ông đứng trong một căn phòng với những đĩa nhóc mười hai tuổi chẳng thêm đoái hoài đến mình.

“Theo các em, tại sao con người cách đây bốn trăm năm lại muốn tin là có phù thủy?”

Tôi nhìn quanh lớp học. Những khuôn mặt đang cười nhếch mép hoặc bối rối hoặc xem điện thoại hoặc là cả ba. Bây giờ là 9 giờ 35 phút sáng. Chúng tôi mới vào học được năm phút. Mọi chuyện đang chẳng ra đâu vào đâu. Tiết học, ngày hôm nay, công việc này. Tất cả đều chẳng ra đâu vào đâu.

Có lẽ làm giáo viên không phải là một khởi đầu mới cho tôi. Có lẽ nó chỉ là cái mới nhất trong một chuỗi thất vọng mà thôi.

Tôi - mãi cho tới khi xảy ra chuyện ở Sri Lanka - đã dành tám năm ở miền Bắc Iceland, cách làng chài Kópasker mười dặm về phía Bắc. Tôi chọn Iceland vì trước đó tôi đã ở Toronto mấy năm. Toronto là thành phố tuyệt vời và hạnh phúc nhất trên trái đất này, nhưng kể cả thế - có lẽ là chính vì thế - nó khiến tôi cảm thấy bất hạnh, khi tôi chỉ ru rú trong căn hộ, chẳng bao giờ gặp gỡ ai. Có lần tôi đi xem đội Blue Jays thi đấu bóng chày, nhưng việc bị vây quanh bởi quá nhiều người mà tôi biết có lẽ chẳng khi nào mình kết giao đã khiến tôi muốn tới Iceland. Và rồi việc sống đơn độc ở Iceland chỉ làm tôi mong muốn một cuộc sống bình thường.

Nhưng một cuộc sống bình thường không phải là sự bảo đảm cho hạnh phúc. Và, tất nhiên, việc này - việc làm giáo viên - chỉ là một màn vờ vịt. Có lẽ tất cả mọi người đều đang giả vờ *chuyện gì đó*. Có lẽ mọi giáo viên và học sinh ở cái trường này đều đang giả vờ *chuyện gì đó*. Có lẽ Shakespeare đã đúng. Có lẽ cả thế gian này là một sân khấu. Có lẽ không có màn kịch, mọi thứ sẽ sụp đổ. Chìa khóa hạnh phúc không nằm ở việc là chính mình, bởi điều đó nào có nghĩa lý gì chứ? Mỗi người đều có nhiều bộ mặt. Không. Chìa khóa hạnh phúc là tìm ra lời nói dối phù hợp với mình nhất mà thôi.

Và, ngay lúc đó, tập trung nhìn những đứa trẻ mười hai tuổi đang nhếch mép cười, tôi nghĩ: đây là lời nói dối sai lầm.

“Tại sao con người lại tin là có phù thủy?” tôi nhắc lại. Daphne đang đi dọc hành lang bên ngoài. Bà mỉm cười với tôi và giơ hai ngón tay cái lên khi rảo bước qua. Tôi mỉm cười đáp lại, làm ra vẻ như giờ dạy thật vui và tôi đang xử lý tốt mọi việc, như một nhà giáo bẩm sinh, như một kẻ từng làm qua công việc này, nhiều lần, chứ không phải như con chó già nhất đàn đang học một chiêu mới.

Tôi nhắc lại câu hỏi.

“Điều gì khiến con người muốn tin vào thuật phù thủy?”

Ban đầu tưởng như một cô bé ở hàng ghế đầu giơ tay xin trả lời, nhưng té ra chỉ là một cái ngáp.

Thế là tôi đành tự trả lời câu hỏi của chính mình. Tôi cố hết sức không nhớ lại những gì mà chủ đề này khiến tôi nhớ đến. Tôi cố khóa lấp sự run rẩy trong giọng nói của mình.

“Con người tin là có phù thủy bởi vì điều đó khiến mọi thứ trở nên dễ dàng hơn. Người ta không chỉ cần kẻ thù, họ còn cần một lời giải thích. Và thường thì con người thấy tin vào sự tồn tại của phù thủy là rất hữu

dụng, trong những thời kỳ bất ổn, khi mà sự mông muội nhan nhản mọi nơi... Theo các em, những người nào tin là có phù thủy?”

“Những người ngu dốt ạ,” ai đó lên tiếng. Đó là một tiếng lí nhí, khó nhận ra là từ em nào.

Tôi mỉm cười. Còn năm mươi lăm phút nữa mới hết giờ.

“Đấy là em nghĩ vậy. Nhưng không. Mà là đủ mọi loại người. Nữ hoàng Elizabeth I đã ban hành luật chống lại phù thủy. Rồi người kế vị bà - Vua James - ông tự xem mình là bậc trí giả, ấy thế mà thậm chí còn *viết một cuốn sách* về họ. Công nghệ đầu tiên dẫn tới tin giả không phải là Internet, mà là máy in. Những cuốn sách củng cố mê tín dị đoan. Hầu như tất cả mọi người đều tin là có phù thủy. Và rồi những kẻ săn tìm phù thủy chu du khắp đất nước, truy lùng...” Một cơn đau thốn dội lên, dữ dội hơn cơn đau đầu, phát ra từ sâu trong não, khiến tôi ập úng, đầy hóc hiểm, ở lưng chừng câu.

Cô bé ngáp ngủ ngồi hàng ghế đầu giờ trông có vẻ lo lắng. “Thầy có sao không ạ?”

“Không, thầy chỉ hơi đau đầu thôi. Thầy không sao đâu.”

Rồi đến một học sinh khác. Một cô bé khác, ngồi gần cuối lớp: “Vậy họ làm cách nào phát hiện ra ai là phù thủy ai không ạ? Họ đã làm gì?”

Câu hỏi đó đập loạn trong đầu tôi như một con quạ trong căn phòng tối.

Họ đã làm gì?

Họ đã làm gì?

Họ đã làm gì?

Suffolk, Anh, 1599

Mẹ tôi, như bao bậc phụ mẫu xưa nay, là một con người khá phức tạp và mâu thuẫn. Khuôn phép nhưng đam mê hưởng thụ (đồ ăn, âm nhạc, mỹ học sinh thái). Cực kỳ sùng đạo nhưng lại có thể cảm thấy khuây khỏa khi ca một *chanson*^[1] thế tục chẳng kém gì lúc cầu nguyện. Vừa yêu chuộng thể giới tự nhiên lại nom nớp thấy rõ mỗi bận rời lâu đài. Mong manh, nhưng đồng thời lại mạnh mẽ và ngoan cường. Tôi không bao giờ biết được bao nhiêu nét dị kỳ của bà phát sinh từ đau thương còn bao nhiêu là do bản tính vốn có. “Mỗi một ngọn cỏ, mỗi một màu sắc trên đời sinh ra là để mang lại niềm vui cho chúng ta,” mẹ tôi từng nói, ít lâu sau khi đặt chân đến Anh. “Monsieur^[2] Cauvin đã nói như vậy đấy.”

Tôi không ưa gì Monsieur Cauvin. Hay Calvin, chắc vậy. Bởi ông ta dường như là nguồn cơn mọi rắc rối của chúng tôi. Ừ thì, đã từng là. Nhưng tôi đã gánh lấy trách nhiệm. Những rắc rối của chúng tôi ngày càng trở nên tồi tệ hơn, theo chiều hướng khá nhanh, và tôi biết - khi chúng đến gõ cửa - rằng chúng tôi chẳng còn nơi nào để nương náu. Không một chốn nào trên đời này cho chúng tôi dung thân.

Kẻ săn tìm phù thủy, “kẻ đâm chích” theo như bản chất công việc^[3], tên là William Manning. Lão là một tay mặt chữ điền, thân hình cao lớn rắn chắc, đến từ London. Tóc thưa nhưng vai rộng và tráng kiện, với đôi bàn tay đồ tể chắc nịch. Lão mù dờ, hoặc trông có vẻ như vậy, vì mắt trái bị đục thủy tinh thể. Chúng tôi chưa từng thấy lão bén mảng đến làng, dù tôi có nhớ đã bị đánh thức bởi tiếng hai con ngựa phi qua nhà mình về hướng Đông.

Kẻ cưỡi con ngựa còn lại là Thẩm phán Hòa giải. Tôi chỉ biết đến ông ta với cái tên Ngài Noah. Ông ta ăn vận bánh chọe và tự cho mình là một quý ông. Ông ta cũng cao, nhưng da dẻ xám ngoét. Như thần chết. Tựa thây ma (một từ mà phải độ hai trăm năm nữa tôi mới học được).

Hồi ấy chúng tôi đã trở thành tin tức cấp hạt, tuy vậy chúng tôi không biết chính xác về tầm quan trọng của mình cho đến tận khi tiếng nện cửa dồn dập vang lên.

William Manning chộp lấy cổ tay tôi. Năm tay lão cứng ngắc. Lão chỉ bàn tay còn lại vào một chấm hồng nhỏ trên da tôi, dè chừng để không chạm vào.

“Dấu vết của quỷ!” Manning la lên, với vẻ đắc thắng tàn ác. “Dấu vết kia, ngài Noah.”

Ngài Noah nhìn. “Ta thấy rồi. Thứ hung gở nhất.”

Tôi bật cười. Tôi thấy sợ. “Không,” tôi bảo họ. “Đấy là vết bọ chét cắn.”

Tôi vẫn trông như mười ba tuổi. Họ trông chờ được thấy sự ngoan ngoãn phục tùng của một thằng nhóc, chứ không phải thái độ xấc xược của một thanh niên. Manning nhìn tôi trừng trừng. Không có cách miêu tả nào khác, dù là hồi đó hay bây giờ. Nhưng rồi lão chuyển sự chú ý sang mẹ tôi.

“Cởi đồ ra,” lão ra lệnh, giọng nhỏ nhưng lạnh tanh. Tôi ghét lão ta. Ngay lúc ấy. Trước kia tôi chưa từng thực sự biết căm ghét. Chỉ là một cảm giác mờ mờ lung, với những kẻ đã giết hại cha tôi. Nhưng đã bao giờ tôi biết bọn chúng mặt ngang mũi dọc thế nào đâu. Sự căm ghét cần có một khuôn mặt.

“Không,” tôi nói.

Mẹ tôi hoang mang. Rồi, khi hiểu ra, bà bảo không và chửi bọn họ bằng tiếng Pháp. Manning là kẻ dốt nát, khoác cái mũ một người có học,

và không biết mẹ tôi đang nói tiếng gì.

“Đánh dấu mẹ ta đi. Mẹ ta nói năng như quỷ dữ vậy. Mẹ ta đang triệu hồi những linh hồn xấu xa.”

Đúng lúc ấy lão yêu cầu đóng cửa ra vào lại, khi đủ mọi thành phần dân làng - bao gồm cả Bess Small, mặt đầy vẻ ác cảm khoái trá, đứng kế bên Alice Gifford tội nghiệp - lúc này đang ở ngay ngưỡng cửa nhà tôi, hong hóng xem màn thị phi bày ra trước mắt. Ngài Noah đóng cửa lại. Tôi đứng chặn giữa Manning và mẹ tôi. Manning rút dao găm ra chìa vào cổ họng tôi.

Mẹ tôi cởi bỏ quần áo. Bà khóc. Tôi cũng thấy mắt mình nóng lên. Sợ hãi và tội lỗi. Tất cả là lỗi của tôi. Lỗi do thể trạng quái gở của tôi, do cái thân xác không chịu già đi này.

“Mày mà hó hé thêm một lời nào là mẹ phù thủy của mày sẽ bị giết ngay tại chỗ, mày hay Marbas đều trở tay không kịp đâu.”

Marbas. Linh hồn địa ngục có thể chữa bách bệnh. Tôi sẽ còn nghe thấy cái tên này nhiều lần trong những giờ sắp tới, khi cái ngày ác mộng đó hiển hiện.

Mẹ tôi không còn mảnh vải che thân. Đứng bên bàn và những chiếc bát thiếc đựng xúp. Tôi thấy mắt Manning hau háu nhìn bà, ghét lây sang bà vì khiến chính lão bị cảm sốt. Lão kê mũi dao vào da bà rồi đâm, trước tiên lên vai, rồi đến cánh tay, rồi gần rốn. Những giọt máu nhỏ ứa ra.

“Nhìn màu đen của máu này, ngài Noah.”

Ngài Noah nhìn.

Máu có màu máu. Bởi đó là máu người bình thường. Nhưng ngài Noah nhìn thấy thứ gì khác trong đó, hoặc là ông ta tưởng tượng ra, do bị ngợp trước vẻ uy quyền của Manning. “Phải. Màu đen thẫm.”

Người ta chỉ thấy những gì họ muốn thấy. Tôi đã học được bài học

này hàng trăm lần, nhưng hồi đó tôi vẫn còn ngỡ ngàng. Mẹ tôi nhấn nhó mỗi khi mũi dao chạm vào người, nhưng Manning nghĩ bà chỉ đang giả bộ.

“Thấy vẻ xảo trá của mẹ ta không? Nhìn cho rõ bản mặt ra vẻ đau đớn kia. Nói không chừng mẹ ta đã thực hiện một giao kèo nào đó. Cái chết bất đắc kỳ tử của John Gifford có vẻ là cái giá cho sự trẻ mãi không già của con trai mẹ ta. Quả là một giao kèo độc ác.”

“Chúng tôi không can hệ gì đến cái chết của John Gifford cả. Tôi giúp anh ta lợp mái nhà. Chỉ thế thôi. Mẹ tôi còn chẳng biết anh ta. Phần lớn thời gian bà ấy ở rết trong nhà. Làm ơn dừng lại đi!”

Tôi không thể trơ mắt nhìn thêm nữa. Tôi túm lấy tay Manning. Lão nện chuôi dao vào đầu tôi, tay kia chộp cổ họng tôi và liên tục động chuôi dao vào cùng một chỗ trong khi mẹ tôi gào lên còn tôi nghĩ sợ mình sắp nứt toác ra đến nơi. Tôi nằm trên sàn nhà. Choáng váng, cảm lạnh và ước gì cơ thể mình cường tráng như cơ thể của một người mười tám tuổi bình thường.

Và rồi lão ta, Manning, phát hiện ra một vết bọ chết cắn khác, lần này trên người mẹ tôi, gần rốn, như một mặt trăng đỏ nhỏ xíu phía trên một hành tinh.

“Cùng một dấu vết trên người thằng nhóc.”

Mẹ tôi run lấy bầy. Bị tước đoạt y phục, bà không thể cất tiếng được nữa.

“Đấy là bọ chết!” tôi nói, giọng đau đớn, khản khản và lạc đi. “Vết bọ chết cắn bình thường.”

Đoạn tôi chống tay xuống lớp sàn đá để đứng lên. Nhưng một cú nện nữa giáng xuống sau sọ tôi.

Và sau đó, tất cả trở nên tối đen.

Đôi khi tôi gặp lại chuyện này trong mơ. Nếu thiếp đi trên sofa, tôi sẽ nhớ về ngày hôm đó. Tôi nhớ những giọt máu trên da mẹ tôi. Tôi nhớ đám người nơi ngưỡng cửa. Và tôi nhớ Manning cùng bàn chân của lão, giậm xuống, làm tôi bừng tỉnh giấc, bất chấp khoảng cách hàng bao nhiêu thế kỷ.

Bạn thấy đấy, mọi thứ đã đảo lộn sau chuyện đó. Tôi không nói là trước dấu mốc ấy mình đã có một tuổi thơ thật đẹp, nhưng giờ đây tôi thường mong muốn quay trở lại thời điểm *trước kia*. Trước khi tôi quen Rose, trước khi tôi biết mẹ mình sẽ gặp cơ sự gì, trước khi, trước khi, trước khi... Hồng náu lấy con người tôi đã từng là, ngay từ thuở đầu khi còn là một thằng nhóc với cái tên dài ngoẵng, một kẻ có phản ứng với thời gian và già đi như bao người khác. Song không đời nào có cách trở về thời trước. Tất cả những gì ta có thể làm với quá khứ là mang nó theo, cảm thấy sức nặng của nó dần tăng lên, và cầu nguyện nó sẽ không bao giờ nghiền ta nát vụn.

[1] Bài hát. (tiếng Pháp)

[2] Ông, ngài (xưng hô, tiếng Pháp).

[3] Chỉ hành động lấy vật nhọn như kim, đinh ghim v.v. đâm lên người bị cho là phù thủy để tìm kiếm dấu hiệu của phù thủy.

London, hiện tại

Vào giờ nghỉ trưa, tôi tạt qua siêu thị trên phố mua một chiếc sandwich bò hun khói, khoai tây chiên tẩm muối với giấm và một chai nước anh đào nhỏ.

Một hàng dài người xếp trước quầy thu ngân vì thế tôi đành làm việc mà tôi thường cưỡng lại là dùng dịch vụ tự thanh toán.

Như từ sáng đến giờ, mọi chuyện không suôn sẻ.

Một giọng nữ văng vẳng cứ liên tục nhắc tôi về một “sản phẩm không thể nhận diện ở khu vực đóng gói”, dù rằng ở khu vực đóng gói chỉ có những món đồ tôi vừa quét.

“Xin hãy đề nghị nhân viên hỗ trợ,” cô nàng - tương lai robot của văn minh nhân loại - nói thêm. “Sản phẩm không thể nhận diện ở khu vực đóng gói. Xin hãy đề nghị nhân viên hỗ trợ bạn. Sản phẩm không thể nhận diện ở khu vực...”

Tôi nhìn quanh.

“Có ai không? Xin lỗi?”

Không có nhân viên nào cả. Đương nhiên là không. Tuy thế, có một tốp mấy cậu thiếu niên mặc đồng phục trường Oakfield các kiểu (sơ mi trắng, cà vạt xanh và vàng) đang đứng xếp hàng, cầm những lon đồ uống và gói đồ ăn, nhìn về phía tôi. Chúng nói gì đó, nhận ra tôi là giáo viên mới. Và rồi tiếng cười vang lên. Trong lòng tôi trỗi dậy cảm giác quen thuộc nhất: rằng tôi đang sống nhầm thời. Và tôi đứng đó, chỉ biết nhìn trân trân vào màn hình và nghe giọng nói phát ra, đầu đau buốt, trong

thâm tâm dần tự hỏi có phải Hendrich đã đúng không. Biết đâu lẽ ra tôi không nên quay trở lại London.

Trên đường rảo bước dọc hành lang tới phòng giáo vụ, tôi đi lướt qua một phụ nữ đeo kính. Người tôi đã gặp trong công viên, đọc sách. Giáo viên tiếng Pháp mà Daphne đã kể. Người đã chăm chăm nhìn tôi theo cái cách khiến người ta lúng túng. Nay cô mặc quần cotton đỏ và áo cổ polo đen, đi giày bệt da bóng. Tóc cột gọn đằng sau. Một diện mạo văn minh, tự tin. Cô mỉm cười.

“Là anh. Ở công viên.”

“Ồ vâng,” tôi nói, như thể vừa sức nhớ ra. “Ra là cô. Tôi là giáo viên lịch sử mới.”

“Ngộ nhỉ.”

“Vâng.”

Nụ cười của cô cũng là cái cau mày, như thể tôi làm cô khó hiểu. Tôi đã sống đủ lâu để biết ý nghĩa của ánh nhìn này. Và sợ nó.

“Chào cô,” tôi nói.

“Chào anh,” cô đáp lại, giọng lơ lớ Pháp. Tôi nghĩ đến khu rừng. Mẹ tôi hát. Tôi nhắm mắt lại và thấy một hạt ngô đồng lượn tròn dưới bầu trời xanh ngắt.

Tôi cảm thấy chúng sợ không gian hẹp như thường lệ. Bị giam cầm. Tựa hồ thế gian này không bao giờ đủ lớn để giấu mình.

Vậy đấy.

Tôi phải tiếp tục bước đi thôi, tuồng như có thể đi khỏi những gì mà có lẽ cô đang nghĩ.

Sau ngày đầu tiên đứng lớp, tôi ngồi ở nhà bên Abraham, đầu nó gác lên đùi tôi. Nó đang ngủ, lạc trong cõi mộng của loài chó. Nó co mình, thót lại, như một hình ảnh bị giật, mắc kẹt giữa hai khoảnh khắc. Nó khẽ rên ư ử. Tôi tự hỏi nó đang nhớ lại những ký ức nào. Tôi đặt tay lên mình nó, vuốt ve xoa dịu. Dần dà, nó thôi động cựa. Nó không phát ra âm thanh nào nữa ngoài tiếng thở đều.

“Không sao,” tôi thì thầm. “Không sao, không sao, không sao...”

Tôi nhắm mắt lại và thấy cái bóng lưng lửng của William Manning rõ mồn một như thể lão đang ở trong phòng.

Suffolk, Anh, 1599

William Manning nhìn đắm đắm lên bầu trời sẫm tối, vẻ mặt cay nghiệt. Ở lão có nét gì đó rất kịch nghệ, như thể đây chỉ là một màn diễn. Bản chất của thời đại này chính là vậy - kỷ nguyên của Marlowe và Jonson và Shakespeare - tất cả đều là kịch nghệ. Kể cả công lý. Kể cả cái chết. Đặc biệt cái chết. Chúng tôi đang ở cách Edwardstone gần mười dặm nhưng cả làng đã tề tựu đông đủ ở đó. Bạn có thể tưởng rằng những cuộc xét xử phù thủy là chuyện như cơm bữa hồi thế kỷ mười sáu. Thực tình thì không hẳn vậy. Đó là một trò tiêu khiển hiếm hoi, và người người lặn lội hàng dặm đường đến để mục sở thị, nhạo báng và cảm thấy an toàn trong một thế giới nơi người ta có thể giải thích, phát hiện và tiêu diệt cái ác.

Manning nói với tôi, nhưng cũng là cho cả đám đông nghe. Lão là một diễn viên. Lão đã có thể là một thành viên của Lord Chamberlain's Men lắm chứ.

“Số phận của mày sẽ do mẹ mày định đoạt. Nếu mẹ mày chìm, mẹ ta sẽ chứng minh được sự trong sạch của mình, và mày sẽ được sống. Nếu mẹ ta sống, và thoát khỏi hình phạt ghế dìm^[1], thì mày - với tư cách là dòng giống của phù thủy - sẽ bị đưa tới giá treo cổ cùng mẹ mày và bị hành hình ở đó. Mày có hiểu không?”

Tôi đứng bên mẹ, trên bờ sông Lark cỏ mọc um tùm, chân và cổ tay bị xiềng, giống hệt mẹ. Bà - đã mặc lại đồ-co ro run rẩy như một con mèo ướt dù hôm đó trời ấm. Tôi muốn nói chuyện với bà, muốn vỗ về bà, nhưng biết rằng bất cứ sự trao đổi nào giữa chúng tôi cũng sẽ bị xem như một âm mưu hoặc kế hoạch triệu hồi những thế lực nanh ác.

Chỉ khi người ta kéo bà ra sát bờ sông hơn nữa, gần nơi tra tấn hơn nữa, thì lời nói mới bật khỏi miệng tôi.

“Con xin lỗi, mẹ ơi.”

“Đó không phải lỗi của con, Estienne à. Không phải lỗi của con. Mẹ xin lỗi. Là lỗi của mẹ. Lẽ ra chúng ta không bao giờ nên đến đây. Lẽ ra chúng ta không bao giờ nên đến chốn này.”

“Mẹ ơi, con yêu mẹ.”

“Mẹ cũng yêu con, Estienne,” bà nói, bật phát thái độ thách thức, kể cả khi bà đang nước mắt giàn giụa. “Mẹ cũng yêu con. Con phải mạnh mẽ nhé. Con mạnh mẽ mà, như cha con vậy. Mẹ muốn con hứa với mẹ: con phải sống. Bất luận chuyện gì xảy ra. *Con phải sống*. Con có hiểu mẹ không? Con là người đặc biệt. Chúa tạo ra con theo cách này là có mục đích. Con phải tìm ra mục đích đó. Con có hứa với mẹ là sẽ sống không?”

“Con hứa, mẹ ơi. Con hứa, con hứa, con hứa...”

Tôi nhìn bọn họ trói bà vào chiếc ghế gỗ. Bà khép chặt hai chân lại, không muốn tách hai đầu gối, như một hành động tự vệ vô ích cuối cùng. Hai gã đàn ông bèn mỗi kẻ cầm một chân bà, kéo bà vào đúng vị trí, ấn bà vào sát ghế. Bà giãy giụa và la hét khi đai kim loại thít quanh chiếc ghế.

Tôi không dám nhìn khi họ cẩu bà lên không trung. Nhưng khi bà được đưa lên cao nhất, Manning bảo gã đàn ông đầu tổ quạ đang nắm sợi dây thừng dừng lại.

“Khoan, khoan đã...”

Và chính vào lúc ấy tôi nhìn thấy mẹ trên nền trời xanh ngấn ngắt đó. Đầu bà gục xuống, và bà nhìn xuống tôi, và suốt hàng thế kỷ sau này, tôi vẫn có thể nhìn thấy đôi mắt khiếp đảm ấy.

“Bắt đầu thử tội,” Manning nói, lúc này đã đi tới bên mép bờ sông.

“Không!”

Tôi nhắm mắt lại và nghe tiếng chiếc ghế tiếp xúc với mặt nước. Và rồi tôi mở mắt ra. Tôi nhìn bà biến mất, trở thành một mảng xanh lá và nâu nhòa mờ, và rồi chẳng còn lại gì cả. Bọt khí lục đục nổi lên mặt sông. Suốt lúc ấy, William Manning vẫn giơ bàn tay xòe rộng lên, sai gã đàn ông cầm sợi thừng chùng đến đáng sợ cứ tiếp tục chìm bà xuống.

Tôi nhìn bàn tay to nần nẫn hồng hào ấy, bàn tay của một kẻ tàn bạo, cầu cho những ngón tay khép lại. Tất nhiên, cho dầu chuyện gì xảy ra, bà cũng sẽ chết. Nhưng dù vậy - dù tính mạng của chính mình đang ngàn cân treo sợi tóc - tôi vẫn muốn bà ngoi lên khỏi mặt nước. Tôi muốn bà cất tiếng trở lại. Tôi không tài nào hình dung ra nổi một thế giới thiếu vắng tiếng bà.

Khi họ kéo chiếc ghế cùng thi thể uớt sũng của bà lên khỏi mặt nước, một câu trả lời đã bị bỏ lại trong dòng sông như một bí mật. Bà đã trút không khí ra khỏi lồng ngực do hoảng loạn hay do cố tình? Có phải bà đã hy sinh để cho tôi được sống? Tôi không biết nữa. Tôi mãi mãi chẳng bao giờ biết được.

Nhưng bà đã chết, vì tôi. Còn tôi thì sống, vì bà. Và suốt bao năm trời, tôi hối hận khôn nguôi vì lời mình trót hứa.

[1] Một hình phạt dã man, nạn nhân bị trói vào ghế, chiếc ghế được gắn vào một dụng cụ như chiếc bập bênh. Những kẻ tra tấn cầm một đầu dụng cụ (có thể buộc dây thừng) để điều khiển, dìm nạn nhân ở đầu kia xuống nước.

PHẦN HAI

Người dân ông hiến thân cho nước Mỹ

London, hiện tại

Tôi ở đây.

Tôi đang ở trong bãi đỗ xe. Tôi đã kết thúc ngày dạy thứ hai ở trường Oakfield và giờ đang kì cách mở khóa chiếc xe đạp được chốt vào hàng rào kim loại kế bên bãi đỗ xe của giáo viên. Tôi đi xe đạp vì không bao giờ tin tưởng ô tô. Tôi đã đi xe đạp cả trăm năm nay và tôi nghĩ nó là một trong những phát minh vĩ đại đích thực của con người.

Đôi khi thay đổi là để tốt hơn, nhưng cũng có lúc thay đổi chẳng mang lại điều gì tốt hơn cả. Những toilet hiện đại với cần xả nước chắc chắn là tốt hơn rồi. Dịch vụ tự thanh toán thì chắc chắn không. Đôi khi có thứ là sự thay đổi vừa tốt hơn lẫn tệ đi, như internet chẳng hạn. Hay đàn organ điện. Hay tỏi băm sẵn. Hay thuyết tương đối.

Và đời người cũng vậy. Chẳng cần phải sợ thay đổi, hay nhất thiết phải chào đón nó, khi ta chẳng có gì để mất. Đời vốn là cuộc bể dâu. Đó là sự bất biến duy nhất mà tôi biết.

Tôi thấy Camille đi đến xe cô. Người phụ nữ tôi đã nhìn thấy trong công viên. Và trên hành lang, hôm qua, mà chúng tôi chẳng nói gì nhiều nhận. Khi tôi cảm thấy sợ không gian kín và cần phải rời đi.

Nhưng giờ thì chẳng có lối thoát nào cả. Cô đã tới chỗ xe mình. Tra chìa khóa vào ổ trong khi tôi đánh vật với xe tôi. Chúng tôi chạm mắt nhau.

“Chào anh.”

“Ô, chào cô.”

“Anh chàng lịch sử.”

Anh chàng lịch sử.

“Vâng,” tôi nói. “Đang gặp chút rắc rối với cái chìa khóa ấy mà.”

“Anh có thể quá giang nếu muốn.”

“Thôi,” tôi đáp, hơi quá nhanh. “Tôi... à...”

(Bạn sống bao lâu không quan trọng. Những cuộc nói chuyện xã giao vẫn cứ rối rắm y như nhau.)

“Rất vui được gặp lại anh. Tôi là Camille. Camille Guerin. Pháp. Ý tôi là, tôi dạy môn đó. Cũng là quốc tịch của tôi luôn, dù ai lại để quốc tịch định nghĩa mình chứ? Trừ những kẻ ngốc.”

Tôi không biết tại sao, nhưng tôi lại buột miệng, “Tôi sinh ra ở Pháp.” Tiết lộ này phản thùng hồ sơ xin việc của tôi, mà Daphne chỉ cách có vài mét. *Mi đang làm gì vậy? Tại sao mi lại muốn cho cô ấy biết chuyện này chứ?*

Một giáo viên khác - người này tôi chưa được giới thiệu - đi ra, Camille liền nói với người đó “Mai gặp lại, và người đó đáp lại.

“Vâng,” cô hỏi tôi, “anh nói được tiếng Pháp à?”

“Oui^[1]. Nhưng tiếng Pháp của tôi hơi lạc hậu rồi... *un peu vieillo*^[2].”

Cô nghiêng đầu, nhúu mày. Tôi biết dáng vẻ này.

Đó là sự nhận ra. “*C’est drôle. J’ai L’impression de vous reconnaître*^[3]. Tôi đã gặp anh ở đâu rồi nhỉ? Tôi biết là trong công viên rồi, nhưng mà trước đó cơ, giờ tôi cảm thấy chắc chắn đấy.”

“Có lẽ là hiện tượng song trùng chẳng. Mặt tôi thuộc kiểu dễ nhầm lẫn với người khác.”

Tôi mỉm cười, vẫn lịch sự, nhưng xa cách. Cuộc đối thoại này thực tình sẽ chỉ mang đến rắc rối. Nó cũng không làm đầu óc tôi cảm thấy dễ chịu hơn chút nào.

“Tôi bị cận thị. Thế nên phải đeo kính. Nhưng tôi đã kiểm tra một lần rồi,” cô nói, giờ thêm vẻ kiên quyết. “Kết quả tôi là một người ‘siêu nhận dạng’. Năng khiếu của tôi đấy. Cách mà thùy thái dương của tôi xử lý tín hiệu. Tôi thuộc top một phần trăm, về mặt nhận dạng hình ảnh. Nào dị lắm.”

Tôi muốn cô ngừng nói. Tôi muốn được tàng hình. Tôi muốn là một người bình thường không có gì phải che giấu. Tôi quay đi. “Hay nhỉ.”

“Lần gần nhất anh ở Pháp là khi nào thế?”

“Lâu lắm rồi,” tôi đáp, không tin là cô có thể sống đủ lâu để nhớ ra tôi từ thập niên 1920. Xe đạp của tôi đã được sổ lồng. “Hẹn gặp cô ngày mai.”

“Tôi sẽ làm sáng tỏ chuyện đó,” cô vừa cười nói vừa chui vào chiếc Nissan nhỏ. “Tôi sẽ làm sáng tỏ anh.”

“Ha!” tôi đáp. Rồi, khi cửa xe cô đóng lại, tôi nói, “Rõ khi.”

Cô bấm còi khi đi qua tôi, vẫy tay nhanh một cái. Tôi vẫy lại và đạp xe đi, nghĩ bụng muốn lặn mất tăm vào ngày mai cũng chẳng khó gì. Đề đạt với Hendrich và biến mất lần nữa. Nhưng một phần trong tôi - một phần nhỏ mà nguy hiểm - lại muốn biết cô đã gặp tôi ở đâu. Hoặc, có lẽ, một phần nhỏ đơn giản là muốn được làm sáng tỏ.

Lát sau, tôi đang ở nhà thì Hendrich gọi điện.

“VẬY London thế nào?” ông ta hỏi.

Tôi đang ngồi tại chiếc bàn IKEA nhỏ, nhìn chăm chăm vào đồng xu thời Elizabeth tôi đã mang theo mình hàng thế kỷ. Thường tôi chỉ cất nó trong ví, trong một túi ni lông nhỏ có mép dán, nhưng giờ tôi lấy nó ra để lên bàn. Tôi chăm chăm nhìn mặt phù hiệu đã bạc và nhớ Marion từng nắm khư khư nó trong tay ra sao. “Cũng được.”

“Còn công việc của cậu? Cậu... đã quen chưa?”

Có gì đó trong giọng điệu của ông ta khiến tôi thấy chướng tai. Về kẻ cả. Cách ông ta nói câu “quen” theo kiểu hơi thích chí. “Nghe này, Hendrich, thứ lỗi cho tôi, nhưng tôi bị đau đầu. Tôi biết giờ này với ông là bữa nửa buổi, nhưng ở đây thì muộn rồi, mai tôi còn phải dậy sớm chuẩn bị bài vở nữa. Giờ tôi thực sự muốn đi ngủ lưng nếu điều đó...”

“Cậu vẫn bị đau đầu à?”

“Thỉnh thoảng.”

“Bình thường thôi. Tất cả chúng ta đều bị thế trong khoảng giữa cuộc đời. Nỗi đau ký ức ấy mà. Cứ cẩn thận là được. Cuộc sống hiện đại chẳng giúp ích gì đâu. Bớt dán mắt vào màn hình lại. Mắt của chúng ta không kham được ánh sáng nhân tạo đâu. Không có mắt nào kham được thứ đó cả. Rặt bước sóng xanh dương. Gây nhiễu nhịp sinh học của chúng ta.”

“Phải. Đúng rồi. Chính xác. Nhịp sinh học của chúng ta. Thôi, tốt hơn là tôi cúp máy đây.”

Gần như chưa đầy một giây sau: “Đây có thể xem như là vô ơn đấy, cậu biết chứ?”

“Đây gì?”

“Thái độ dạo này của cậu.”

Tôi cất đồng xu vào túi và dán mép lại. “Thái độ gì chứ. Chẳng có thái độ nào cả.”

“Gần đây tôi đã nghĩ rất nhiều.”

“Về chuyện gì?”

“Sự khởi đầu.”

“Khởi đầu của cái gì?”

“Của chúng ta. Khi tôi nghe về vị bác sĩ. Khi tôi đánh điện cho Agnes. Khi cô ấy tới nhật cậu về. Khi tôi gặp cậu lần đầu. 1891. Tchaikovsky. Khu Harlem. Bánh mì xúc xích. Sâm panh. Nhạc ragtime. Tất cả những thứ đó. Tôi đã biến mỗi ngày thành sinh nhật của cậu. Tôi *vẫn* đang biến mỗi ngày thành sinh nhật của cậu. Hoặc có thể làm thế, nếu cậu không quá ám ảnh với việc sống cuộc đời vô vị nhất mình chào mời. Nếu cậu có thể vượt qua ám ảnh phải tìm bằng được Marion.”

“Con bé là con gái tôi.”

“Chuyện đấy có thể hiểu được. Nhưng nhìn xem cậu có những gì đi. Nhìn xem những cuộc đời tôi đã cho cậu...”

Giờ thì tôi đang ở trong bếp. Tôi để điện thoại bật loa ngoài còn mình thì đi lấy một cốc nước. Tôi uống nước, tu ừng ực từng ngụm lớn, lòng nghĩ đến mẹ tôi, dưới làn nước, trút hơi thở cuối cùng. Rồi, khi Hendrich vẫn thao thao bất tuyệt, tôi ra mở laptop.

“Nói trắng ra thì tôi là bà tiên đỡ đầu của cậu, đúng chứ? Cậu là Lọ Lem, đóng móng ngựa hoặc bất cứ việc gì cậu làm lúc đó, và giờ nhìn cậu xem. Cậu có xe ngựa, giày thủy tinh, bất kỳ thứ gì cậu muốn.”

Tôi đăng nhập Facebook. Tôi đã lập một trang cho riêng mình. Thời buổi này mà *không* có Facebook thì còn gây nghi ngờ hơn là có, thế nên Hendrich cũng tán thành ý tưởng này (ngay cả ông ta, hay vai bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ về hưu mà ông ta đang đóng, cũng có một trang).

Hiển nhiên, thông tin hồ sơ là bịa đặt. Đăng nào cũng chẳng chọn được năm 1581 làm năm sinh.

“Cậu có đang nghe tôi nói không đấy?”

“Có chứ, Hendrich, tôi đang nghe đây. Tôi đang nghe mà. Ông là bà tiên đỡ đầu của tôi.”

“Chỉ là tôi lo cho cậu thôi. Lo lắm, Tom à. Tôi đã nghĩ mãi từ khi cậu

đến đây, là có gì đó trong mắt cậu. Thứ gì đó làm tôi lo lắng. Kiểu như khao khát.”

Tôi bật ra một tiếng cười mệt mỏi. “Khao khát ư?”

Và rồi tôi chú ý tới một thứ.

Tôi có một lời mời kết bạn trên Facebook. Là cô ấy. Camille Guerin. Tôi chấp nhận lời mời. Rồi - trong khi Hendrich vẫn lải nhải - thì tôi dạo qua tường nhà cô.

Cô cập nhật trang cá nhân bằng một sự kết hợp tiếng Pháp, tiếng Anh và biểu tượng cảm xúc. Cô trích dẫn Maya Angelou, Françoise Sagan, Michelle Obama, JFK và Michel Foucault. Cô có một người bạn ở Pháp đang gây quỹ cho bệnh nhân Alzheimer và cô dẫn đường link tới trang quyên góp đó. Cô viết mấy bài thơ ngắn. Tôi đọc một bài tên là “Nhà chọc trời” và một bài khác có tên “Khu rừng”. Tôi thích chúng. Rồi, hầu như không nghĩ ngợi gì, tôi nhấp chuột xem một lượt kho ảnh của cô. Tôi muốn biết thêm về cô và làm cách nào mà cô lại có thể biết tôi. Có thể cô là một hải âu. Có thể tôi đã gặp cô từ *xưa*. Nhưng không. Lướt nhanh qua kho ảnh của cô, có thể thấy hồi năm 2008, thời điểm cô bắt đầu dùng Facebook, nom cô, ừm, trẻ hơn cả chục tuổi. Hồi ấy trông cô như đang độ hai mươi. Cô còn ở bên một người đàn ông. Erik Vincent. Một gã ưa nhìn đến phát bực. Trong một bức ảnh, anh ta đang ngụp lặn trên sông. Trong bức khác anh ta mặc áo chạy bộ có số. Anh ta được gắn thẻ vào các bức ảnh. Trong hầu hết mọi bức ảnh đại diện cho tới năm 2011, rồi không thấy đâu nữa cho đến tận năm 2014. Tôi tự hỏi chuyện gì đã xảy ra với Erik. Tôi xem lại bài thơ “Khu rừng” và nhận ra nó được viết để tưởng nhớ anh ta. Trang cá nhân của anh ta không còn nữa.

Tôi cảm giác mình không phải bí ẩn duy nhất cần làm sáng tỏ.

“Cậu không thể hạ mỏ neo được, Tom à. Cậu nhớ quy tắc đầu tiên chứ Tom? Cậu có nhớ những gì tôi đã nói với cậu, trong tòa Dakota, cậu có

nhớ quy tắc đầu tiên không?”

Trong một bức ảnh từ năm 2015, Camille chỉ u buồn nhìn vào ống kính máy ảnh. Cô ngồi ngoài quán cà phê vỉa hè đầu đó ở Paris, ly vang đỏ trước mặt. Đây là bức ảnh đầu tiên chụp cô đeo kính. Cô mặc áo khoác len màu đỏ tươi, khép chặt áo quanh mình. Một buổi tối lạnh hơn cô tưởng tượng. Mãi cô nở nụ cười, nhưng là một nụ cười gượng ép.

“Quy tắc đầu tiên,” tôi uể oải nói, “là không được sa vào lưới tình.”

“Đúng rồi, Tom. Không được. Đó là một việc làm hết sức ngu xuẩn.”

“Tôi không có ý khiếm nhã đâu nhưng mà ông gọi điện làm gì vậy? Ông biết việc đó có ích mà, để nhập vai ấy.”

“Vai phù du?”

“Phải.”

Ông ta thở dài. Khẽ đằng hắng. “Tôi từng biết một kẻ đi trên dây. Một phù du. Tên ông ta là Cedar. Giống tên loài cây - tuyết tùng. Tên lạ. Người cũng kỳ. Từng làm việc cho một khu vui chơi ở đảo Coney. Ông ta rất giỏi đi trên dây. Đố cậu làm sao ta biết một người đi trên dây có cừ khôi hay không?”

“Làm sao?”

“Người ấy vẫn còn sống.”

Ông ta cười trước câu chuyện hài của chính mình rồi mới nói tiếp. “Rồi thì ông ta tiết lộ cho tôi bí quyết kiểm soát sợi dây. Ông ta nói mọi người đã nhầm khi cho rằng bí quyết nằm ở việc thả lỏng và quên đi khoảng rơi bên dưới. Bí quyết hoàn toàn ngược lại. Bí quyết là *đừng bao giờ thả lỏng. Bí quyết là đừng bao giờ tin là bạn giỏi. Đừng bao giờ quên khoảng rơi. Cậu có hiểu tôi đang nói gì không? Cậu không thể là phù du, Tom ạ. Cậu không thể thả lỏng được. Khoảng rơi quá lớn.*”

Tôi cầm điện thoại đi vào nhà tắm và đi tiểu vào bồn cầu sao cho

thật khê khàng, tránh chỗ nước. “Khoảng rôi. Rồi. Tôi vẫn không hiểu tại sao ông gọi cho tôi, Hendrich.”

Tôi soi gương và nhận thấy một thứ. Một thứ tuyệt vời và thú vị, ngay trên tai trái. Một sợi tóc bạc! Đây là sợi thứ hai của tôi. Sợi đầu tiên tôi có là vào năm 1979. Biết đâu đến năm 2100, tôi sẽ có nhiều sợi bạc đến mức người khác nhìn ra được. Tôi cảm thấy phấn khích khôn tả khi nhận ra một thay đổi như vậy (hy hữu lắm mới có mà). Tôi để lát nữa mới xả nước và ra khỏi nhà tắm, lòng lâng lâng cảm giác người phạm.

“Khi nào muốn gọi thì tôi gọi. Và cậu nghe máy. Bằng không tôi sẽ lo lắng. Và cậu biết là cậu không muốn làm tôi lo lắng mà, bởi khi ấy tôi sẽ phải làm gì đó. Thế nên là, hãy nhớ vị trí của mình. Hãy nhớ hội đã giúp cậu nhiều đến thế nào. Này, chúng tôi cũng muốn tìm thấy con gái cậu lắm chứ. Nhưng hãy nhớ cả những việc khác nữa. Nhớ là trước năm 1891 cậu từng lạc lối. Cậu không có tự do. Cậu không có lựa chọn. Cậu chỉ là một gã hoang mang, suy sụp vì đau khổ, một kẻ không biết mình là ai. Tôi đã cho cậu bản đồ. Tôi đã giúp cậu tìm thấy bản thân.”

Tôi vẫn chưa tìm thấy bản thân đâu, tôi không nói ra lời. Còn khuya tôi mới làm được việc đó.

“Hãy nhớ năm 1891, Tom à. Nhớ cho kỹ đấy.”

Và khi cuộc điện thoại kết thúc, tôi làm theo những gì ông ta bảo. Khi nhấp chuột tắt ảnh của Camille, tôi nhớ về năm 1891, tôi nhớ lại khoảnh khắc mà cuộc đời mình không còn như cũ nữa mà sang trang mới, và tôi cố gắng hiểu nó. Tôi cố gắng tìm hiểu xem liệu mình đã dẫn thân vào một cạm bẫy hay đến với tự do, hoặc phải chăng, là cả hai cùng một lúc.

Nhà chợ trời

Tôi

Thích

Cái cách

Khi ta

Nghiêng nghiêng

Những bài thơ

Sang bên

Chúng

Trông tựa

Những thành phố

Mô hình

Nhìn từ

Xa

Rất xa.

Những tòa nhà chợ trời

Làm

Bằng

Ngôn từ.

Khu rừng

Em muốn anh
Chậm lại
Em những muốn tắt thở
Đều chậm lại;
Em muốn tạo ra một khu rừng
Từ một khoảnh khắc
Và sống trong khu rừng ấy
Mãi mãi
Trước khi anh đi.

[1]Vâng. (tiếng Pháp)

[2]Hơi lạc hậu, hơi cũ. (tiếng Pháp)

[3]Lạ nhỉ. Tôi có cảm giác anh quen quen. (tiếng Pháp)

St Albans, Anh, 1891

Jeremiah Cartwright đã quan sát bầu trời và tuyên bố, với vẻ nghiêm túc u ám, rằng lát nữa trời sẽ mưa và ông ta phải tranh thủ chạy đi mua sắt nhân lúc trời còn tạnh ráo. Một tiếng đồng hồ nữa ông ta mới về. Còn lại tôi một mình, bên lò rèn, nhìn miếng kim loại hết rục đỏ lại chuyển cam. Phải rồi, như trong cuộc sống, hãy rèn khi sắt còn nóng, nhưng không phải ở mức nhiệt nào cũng được. Ta phải đợi cho đến khi sắc cam bắt đầu bùng lên, trở thành một màu cam-vàng-hồng rục rỡ nguyên sơ. Đó là *nhiệt rèn*. Nhiệt biến đổi. Màu vàng nhanh chóng hóa trắng và ngay khi nó chuyển sang nóng trắng thì là hỏng hẵn, vì thế ta phải quan sát và chớp lấy thời cơ trước khi quá muộn.

Chỉ khi lấy miếng kim loại đặt lên đe để bắt đầu rèn, tôi mới nhận ra có người đứng đó.

Một phụ nữ. Một phụ nữ có vẻ ngoài kỳ lạ.

Tôi vẫn có thể hình dung ra chị ta, một cách sinh động, như lần đầu gặp. Trông chị ta tầm bốn mươi tuổi.

Chị ta mặc chân váy dài và áo cánh, cả hai đều màu đen, mặt khuất dưới chiếc mũ rộng vành. Một bộ trang phục quá nóng cho một ngày cuối tháng Sáu, chưa nói đến nhiệt độ lò rèn nóng như thiêu. Phải mất một giây, vì khuôn mặt chị ta bị che khuất, tôi mới nhận ra chị ta đeo một miếng băng che mắt bằng lụa đen huyền bên mắt trái.

“Chào chị. Tôi giúp gì được cho chị?”

“Rồi cậu sẽ thấy là phải theo chiều ngược lại mới đúng.”

“Ý chị là gì?”

Chị ta lắc đầu. Chị ta hơi nhăn nhó vì sức nóng nơi đây. “Đừng hỏi. Chưa phải lúc. Sự tò mò của cậu sẽ được thỏa mãn, tôi đảm bảo với cậu. Cậu phải đi với tôi.”

“Gì cơ?”

“Cậu không thể ở lại đây.”

“Gì cơ?”

“Tôi nói rồi: đừng hỏi.”

Loáng cái, tôi đã thấy chị ta chĩa khẩu súng lục nhỏ cán gỗ thẳng vào ngực tôi.

“Khốn kiếp. Chị làm gì thế?”

“Cậu đã để lộ thân phận với cộng đồng khoa học. Có một viện nghiên cứu... Tôi không có thì giờ giải thích đâu. Nhưng, nếu còn ở lại đây, cậu sẽ bị giết.”

Sức nóng của lò rèn thường khiến người ở trong đó có cảm giác như đang trong một cơn mê sảng khi sốt. Trong một thoáng, tôi đã nghĩ mình đang mơ giữa lúc thức.

“Bác sĩ Hutchinson chết rồi,” chị ta nói. Giọng chị ta điềm tĩnh, nhưng ẩn chứa uy quyền, như thể tuyên bố đây không chỉ là một thực tế mà là một việc tất yếu.

“Bác sĩ Hutchinson?”

“Bị sát hại.”

Chị ta để những lời đó lơ lửng trong không khí, chỉ có tiếng lửa cháy ràn rạt làm bạn.

“Bị sát hại? Ai làm?”

Chị ta đưa cho tôi một mẫu báo được cắt ra từ tờ *The Times*.

Phát hiện xác một bác sĩ trên sông Thames.

Tôi đọc lướt qua mẫu báo.

“Cậu đã phạm sai lầm. Cậu lẽ ra không bao giờ nên tới gặp ông ta để nói về tình trạng của mình. Ông ta đã viết một bài luận về cậu. Về tình trạng đó. Ông ta đã đặt cho nó một cái tên. Anageria. Bài luận ấy đã rất có thể sẽ bị công bố. Mà như vậy thì đâu có được. Tuyệt nhiên không. Vậy nên, tôi e là hội không còn phương cách nào khác. Ông ta phải chết.”

“Chị đã giết ông ấy ư?”

Mặt chị ta ửng lên vì nóng. “Phải, tôi đã giết ông ta, để cứu những mạng sống khác. Giờ thì đi với tôi. Có một cỗ xe đang chờ ngoài kia. Sẵn sàng đưa chúng ta tới Plymouth.”

“Plymouth?”

“Chớ lo, không phải là để ôn lại chuyện xưa đâu.”

“Tôi không hiểu. Chị là ai mới được?”

“Tôi tên Agnes.”

Chị ta mở túi xách lấy ra một chiếc phong bì. Đoạn đưa nó cho tôi. Tôi đặt búa xuống và cầm lấy nó. Phong bì không đề tên, không đề địa chỉ, nhưng lớp giấy xanh căng phồng do đồ chứa bên trong.

“Cái gì đây?”

“Vé của cậu. Và giấy tờ tùy thân nữa.”

Tôi nghệt mặt. “Gì cơ?”

“Cậu đã sống dai. Cậu có bản năng sinh tồn tốt. Nhưng cậu phải rời đi ngay. Cậu phải đi với tôi. Xe đang đợi. Từ Plymouth chúng ta sẽ đi Mỹ. Cậu sẽ tìm thấy mọi câu trả lời mình muốn.”

Và rồi chị ta bước đi mà không nói thêm một lời.

Đại Tây Dương, 1891

Tàu thuyền đã thay đổi.

Trước đây tôi đã từng ra biển, nhưng ở ngoài khơi không còn cảm giác như ở ngoài khơi nữa.

Sự tiến bộ của loài người dường như được đo bằng khoảng cách ta thiết lập giữa bản thân và tự nhiên. Giờ đây ta có thể ở giữa Đại Tây Dương, trên một con tàu hơi nước như tàu Etruria, nhưng lại cảm thấy như đang ngồi trong một nhà hàng tại Mayfair vậy.

Chúng tôi ở khoang hạng nhất. Hạng nhất thuở đó thực sự là nhất hạng, và ta phải ăn diện sao cho xứng tầm.

Người phụ nữ, Agnes, đã trang bị cho tôi một va li đầy ắp quần áo mới và tôi đang mặc bộ com lê ba mảnh bằng vải chéo bông thanh lịch và thắt khăn lụa. Mày râu nhẵn nhụi. Chị ta đã cạo râu cho tôi, bằng lưỡi dao cạo, và khi ấy tôi đã nghiêm túc suy tính đến khả năng chị ta sẽ cắt cổ mình.

Từ cửa sổ nhà hàng, chúng tôi có thể thấy mấy boong tàu phía dưới, nơi những đám đông ở khoang hạng hai và hạng chót đang đi lại trong trang phục xoàng xĩnh hơn, những thứ mà tuần trước tôi đã khoác lên mình, hoặc đang dựa vào thành tàu và phóng tầm mắt ra đường chân trời, không có gì ngoài đảo Bllis và những giấc mơ Mỹ đang đón đợi.

Trong tất cả những người tôi từng gặp, tôi nghĩ Agnes là người khó để mô tả thành lời nhất. Chị ta là sự tổng hòa cực kỳ hiếm gặp của tính cách thẳng thắn, thói bất chấp đạo lý và cung cách điềm đạm.Ồ, và chị ta còn có khả năng giết người nữa.

Chị ta vẫn vận đồ đen tang tóc, phong cách thời nữ hoàng Victoria, và trông ra dáng một quý bà thượng lưu từ đầu đến chân. Đến miếng che mắt cũng toát lên sự trang nhã. Dù vậy lựa chọn đồ uống của chị ta - whisky - lại có vẻ hơi lập dị.

Tên chị ta - cái tên hiện thời - là Gillian Shields. Nhưng tên khai sinh là Agnes Wade.

“Hãy coi tôi là Agnes. Tôi là Agnes Wade. Chớ có gọi cái tên đó nữa nhưng hãy luôn nhớ đến nó. Agnes Wade.”

“Còn chị hãy coi tôi là Tom Hazard.”

Chị ta sinh ra tại York vào năm 1407. Chị ta già hơn tôi hơn một thế kỷ. Điều này khiến tôi vừa thấy phiền lại vừa thoải mái. Tôi chưa nghe kể hết về những thân phận khác nhau của chị ta suốt bao năm qua, nhưng chị ta tiết lộ rằng vào giữa thế kỷ mười tám, chị ta là Flora Burn, tên cướp biển khét tiếng từng hoành hành ngoài khơi nước Mỹ.

Chị ta gọi ragu gà còn tôi gọi cá nướng.

“Có người phụ nữ nào trong đời cậu không?”

Tôi ngập ngừng không trả lời luôn và chị ta liền thấy cần phải nhanh chóng làm rõ câu hỏi của mình. “Khỏi lo. Tôi không có hứng thú với cậu về mặt đó đâu. Cậu quá nghiêm túc. Tôi thích phụ nữ nghiêm túc, nhưng tôi - khi ở trong cuộc - lại thích một người đàn ông vô ưu vô tư hơn. Chỉ là tò mò thôi. Chắc hẳn phải có ai đó. Cậu không thể nào sống lâu như vậy mà không có ai bên cạnh.”

“Có một người. Vâng. Từ lâu lắm rồi.”

“Cô ấy có tên không?”

“Có. Có chứ. Cô ấy có tên.” Tôi chỉ định chia sẻ với chị ta ngần ấy.

“Từ bấy đến giờ không có ai nữa à?”

“Không có. Không. Không. Từ bấy đến giờ không có ai cả.”

“Tại sao?”

“Thì là vậy thôi.”

“Cậu đang vỗ về một trái tim tan vỡ à?”

“Tình yêu là đau khổ mà. Không yêu thì tốt hơn.”

Chị ta gật đầu đồng tình và nuốt nước bọt, như thể những lời tôi nói có mùi vị, rồi chị ta quay đi nhìn xa xăm. “Phải. Phải, quả vậy. Tình yêu là đau khổ.”

“Vậy,” tôi nói, “chị có định cho tôi biết tại sao chị giết bác sĩ Hutchinson không?”

Chị ta nhìn quanh những thực khách khác, đang ngồi thẳng đơ cứng nhắc theo lối đài các chừng diện quá mức. “Cậu vui lòng không khơi khơi buộc tội giết người trong phòng ăn được chứ? Cậu cần học nghệ thuật giữ mồm giữ miệng. Nói về một chuyện mà lại không thực sự nói về nó. Sự thật là một đường thẳng mà đôi khi cần phải uốn cong, cậu nên nắm được điều đó đi là vừa. Cậu còn sống quá là một kỳ tích đấy.”

“Tôi biết nhưng...”

Agnes nhắm mắt lại. “Cậu cần trưởng thành lên, cậu có hiểu không? Cậu vẫn còn là một thằng nhóc. Giờ trông cậu ra dáng đàn ông rồi đấy, nhưng vẫn chỉ là một thằng nhóc mắt mở to ngơ ngác và cậu cần trở thành, khá là gấp đấy, một người lớn thực thụ. Chúng tôi cần khai hóa cậu.”

Thái độ thản nhiên của chị ta khiến tôi e sợ. “Ông ấy là một người tốt.”

“Ông ta là một con người. Thực chất đó là tất cả những gì cậu biết, đúng chứ? Ông ta là một con người. Một bác sĩ, mưu cầu vinh quang từ đau khổ, mà công trình vĩ đại nhất đã trở thành quá khứ. Người đã hồ hởi vứt cậu sang một bên còn trước đó thì xua đuổi cậu. Ông ta sáu mươi tám

tuổi rồi. Tuổi cao sức yếu. Ông ta là một bộ xương mặc vải tuyết. Giỏi lắm thì ông ta cũng chỉ sống được dăm năm nữa thôi. Này nhé, nếu ông ta còn sống mà đăng đàn những phát hiện của mình, để đưa tên tuổi ông ta thành người khám phá ra anageria, thì còn tai hại hơn nhiều đấy. Dẫn đến cái chết của những người không phải chỉ còn vài năm để sống, mà là hàng thế kỷ. Đó được gọi là hy sinh vì lợi ích lớn hơn, hẳn là cậu hiểu? Mất đi những sinh mạng nhằm cứu thêm nhiều sinh mạng khác. Đó là những gì mà hội đang đấu tranh.”

“Hội, hội, hội... Chị cứ nói mãi về cái hội đấy, nhưng lại chẳng cho tôi biết gì cả. Tôi thậm chí còn không biết tên nó là gì.”

“Hải âu Hội.”

“Hải âu ư?”

Đồ ăn của chúng tôi đã ra.

“Tôi có thể giúp gì thêm cho các vị không?” người phục vụ ăn vận chỉnh chu, tóc tai bóng mượt hỏi.

“Có đấy.” Agnes mỉm cười. “Anh có thể biến đi.”

Người phục vụ sững sốt ra mặt, vân vê hàm ria cho đỡ ngại. “Hân hạnh.”

Tôi dòm xuống món cá được chế biến tinh tế và bụng tôi sôi ùng ục sôi khi tôi nhận ra rằng cả thế kỷ nay mình chưa được thưởng thức một bữa ăn như thế này.

“Người ta cho rằng hải âu sống lâu. Mà chúng ta thì sống lâu. Hendrich Pietersen đã sáng lập hội vào năm 1867 như một cách để đoàn kết và che chở chúng ta - những người như chúng ta - những ‘hải âu mây đen’ hay ‘hải âu’ - khỏi các mối đe dọa từ bên ngoài.”

“Vậy người tên Hendrich Pietersen đó là ai?”

“Một bậc cao niên vô cùng thông tuệ. Sinh ra tại Flanders nhưng đã ở

Mỹ từ thuở khai sinh ra nước Mỹ. Ông ấy đã kiếm bộn trong cơn sốt tulip và đến New York khi nó vẫn còn là Tân Amsterdam. Bán lông thú. Gây dựng gia tài. Tích lũy, để rồi cuối cùng nên cơ đồ. Ông ấy tham gia vào ngành bất động sản. Đủ mọi ngành nghề. Ông ấy là nước Mỹ, con người Hendrich là vậy đấy. Ông ấy đã thành lập hội để cứu vớt chúng ta. Chúng ta có phước đấy, Tom à.”

Tôi bật cười.

“Có phước. Có phước. Bị nguyên thì có.”

Chị ta nhấp món rượu vang đỏ.

“Hendrich sẽ muốn biết rằng cậu trân quý bản chất của món quà mà cậu được nhận.”

“Tôi thấy khó đấy.”

“Muốn sống sót thì cậu phải làm vậy thôi.”

“Tôi không biết mình có thực sự quá quan tâm đến việc sống sót hay không, chị Agnes à.”

“Không phải Agnes,” chị ta xẵng giọng nói nhỏ. Đoạn nhìn quanh phòng. “Gillian.”

Chị ta lấy gì đó ra khỏi túi. Hồn hợp thuốc ho Quieting Syrup. Chị ta rót vào ly whisky của mình. Đoạn ngỏ ý sẽ làm thế với ly của tôi. Tôi lắc đầu.

“Cậu có hiểu là cậu ích kỷ thế nào không? Hãy nhìn tất cả những người khác xem. Nhìn quanh phòng ăn này đi. Tốt hơn nữa là hãy nghĩ đến đám người lưu vong trong khoang hạng chót ấy. Phần lớn bọn họ sẽ ngỏm trước năm sáu mươi tuổi. Hãy nghĩ đến bao căn bệnh quái ác đã cướp đi vô số sinh mạng. Đậu mùa, tả, thương hàn, kể cả dịch hạch - tôi biết cậu đã sống đủ lâu để nhớ được.”

“Tôi nhớ.”

“Chuyện đó sẽ không xảy đến với chúng ta. Những người như chúng ta chết chỉ theo một trong hai cách. Hoặc là chúng ta chết trong giấc ngủ ở độ tuổi khoảng chín trăm năm mươi, hoặc do một hành vi bạo lực hủy hoại trái tim hoặc bộ não chúng ta hoặc gây ra mất máu nghiêm trọng. Vậy đấy. Chúng ta miễn nhiễm với rất nhiều nỗi đau của con người.”

Tôi nghĩ đến cảnh Rose run rẩy vì sốt và đau đến mê sảng trong cái ngày cuối đời ấy. Tôi nghĩ về những ngày và những tuần và những năm và những thập kỷ sau đó. “Trong đời tôi có những lúc tôi thà bắn vào đầu mình còn hơn là hưởng cái phúc phận được tồn tại.”

Agnes lắc nhẹ ly whisky pha Quieting Syrup. “Cậu đã sống lâu rồi. Đến giờ ắt hẳn cậu đã biết rằng không chỉ chúng ta mới gặp nguy hiểm khi sự thật về chúng ta bắt đầu được biết đến.”

“Đúng vậy. Chẳng hạn như bác sĩ Hutchinson.”

“Tôi không nói về bác sĩ Hutchinson.” Chị ta phản đòn lẹ hơn một con mèo. “Tôi đang nói về những người khác. Cha mẹ cậu. Họ đã gặp chuyện gì?”

Tôi thong thả nhai cá, rồi nuốt, rồi chấm mép bằng khăn ăn. “Cha tôi mất mạng ở Pháp do vấn đề tôn giáo.”

“À. Chiến tranh tôn giáo Pháp hả? Ông ấy theo đạo Tin Lành à? Tín đồ Kháng Cách?” Tôi gật đầu ba lần.

“Còn mẹ cậu?” Agnes nhìn xoáy vào tôi. Chị ta cảm thấy đã tóm được tôi. Và quả đúng vậy. Tôi kể sự thật cho chị ta.

“Cậu thấy chưa? Ngu dốt là kẻ thù của chúng ta.”

“Giờ không còn ai bị giết vì thuật phù thủy nữa.”

“Sự ngu dốt thay đổi theo thời gian. Nhưng nó luôn ở đó, và vẫn chết người như cũ. Phải, bác sĩ Hutchinson đã chết. Nhưng nếu ông ta còn sống, nếu bài luận của ông ta được đăng báo, thì thay vào đó người ta sẽ

truy đuổi cậu. Và những người khác.”

“Người ta ư? Người nào?”

“Hendrich sẽ giải thích. Đừng lo, Tom. Đòi cậu không vô ích đâu. Cậu có một mục đích.”

Tôi sực nhớ ra việc mẹ đã bảo tôi cần nó - một mục đích - và trong lúc ăn món cá mềm tan tôi tự hỏi liệu có phải mình sắp tìm thấy nó không.

New York, 1891

“Nhìn nó kìa,” Agnes nói, khi chúng tôi đứng ngoài boong trên của tàu Etruria. *“Tự do khai sáng thế giới.”*

Đây là lần đầu tiên tôi được thấy tượng Nữ thần Tự do. Cánh tay phải của bà giơ cao ngọn đuốc lên bầu trời. Thời ấy bà có màu đồng, sáng bóng, trông vô cùng kỳ vĩ. Bà rực rỡ dưới nắng, khi chúng tôi tới gần cảng. Trông bà rất bề thế - đuợm chất sử thi và cổ kính - tầm vóc sánh ngang các nhân sư và kim tự tháp. Tôi chỉ mới sống từ khi thế giới thu bé lại, khiêm nhường hơn trở lại. Nhưng khi nhìn đường chân trời New York, tôi cảm giác như thế giới đang ôm một hoài bão lớn lao hơn. Đang hăng giọng. Gom chút tự tin. Tôi dứt tay vào túi quần, nắm đồng xu của Marion giữa các ngón tay. Một sự vỗ về, như xưa nay vẫn vậy.

“Tôi từng tới gần sát sạt rồi,” Agnes nói. “Trông bà ấy như đang đứng yên nhưng thực ra là đang sải bước đấy. Bà ấy đang phá bỏ những xiềng xích của quá khứ. Của chế độ nô lệ. Của nội chiến. Và bà ấy đang thẳng tiến tới tự do. Nhưng bà ấy đã bị mắc lại vĩnh viễn trong khoảnh khắc thời gian ngưng đọng đó. Nhìn đi, cậu thấy không? Đừng nhìn ngọn đuốc nữa mà nhìn chân bà ấy đi. Bà ấy đang chuyển động, mà lại như không chuyển động. Hướng đến một tương lai tốt đẹp hơn, nhưng vẫn chưa thực sự đến nơi. Như cậu vậy, Tom. Cậu sẽ thấy. Cuộc sống mới đang đợi cậu.”

Tôi chăm chú ngược nhìn tòa Dakota, một tòa nhà bảy tầng bằng đá màu kem bơ được trang hoàng lộng lẫy, tráng lệ với hàng lan can thanh nhã và

mái đầu hồi dốc. Tôi cảm thấy một sự chénh choáng, nảy sinh từ một cảm giác hiếm gặp khi mà mọi thứ vun vút chuyển động, không chỉ trong cuộc sống của tôi mà cả trên trần đời này. Tôi đã có mặt tại New York được vài giờ, mà cảm giác ấy vẫn không vơi bớt. Có gì đó ở New York hồi thập niên 1890. Một thứ náo nức. Một thứ chân thực đến nỗi khiến ta cảm thấy mình có thể thu nó vào trong hơi thở. Một thứ khiến những xúc cảm trở lại trong tôi.

Tôi chân chừ một lát trên ngưỡng cửa.

Sẽ ra sao nếu tôi bỏ trốn ngay lúc đó? Nếu tôi đẩy Agnes ra và lủi vào công viên hoặc chạy hết tốc lực dọc phố 72 và bằng cách nào đó trốn thoát được? Nhưng tôi đã mê chénh choáng với nó, có lẽ vậy, với tất cả vẻ mới lạ của thành phố. Chưa gì nó đã làm tôi có cảm giác được sống hơn, sau tất cả những năm tháng hư vô lụi tàn.

Bức tượng một thổ dân châu Mỹ - Agnes gọi đó là “người thổ dân canh phòng” - nghiêm trang nhìn xuống chúng tôi. Năm 1980, khi lo công chuyện ở São Paulo, tôi đã xem tin tức về vụ ám sát John Lennon trên cái ti vi màu bé xíu. Hiện trường chính là tòa nhà này, nơi Lennon bị bắn. Tôi tự hỏi có phải bản thân tòa nhà bị dính lời nguyền không, ám tất cả những ai bước chân qua cửa.

Đứng bên ngoài, tôi thấy hồi hộp. Nhưng ít ra đó cũng là một loại cảm xúc. Gần đây tôi không thường có cảm xúc.

“Ông ấy sẽ kiểm tra cậu, kể cả khi ông ấy không kiểm tra. Tất cả đều là một bài kiểm tra.” Chúng tôi leo lên cầu thang. “Ông ấy có thể đọc vị người khác - nét mặt, động tác - tài tình hơn bất cứ ai tôi từng gặp. Hendrich đã hình thành, theo thời gian, một năng lực có vẻ khác thường.”

“Năng lực gì?”

Agnes nhún vai. “Ông ấy chỉ gọi là năng lực thôi. Năng lực liên quan

đến con người. Thấu hiểu con người. Có vẻ như là từ độ tuổi năm trăm đến sáu trăm, năng lực của bộ não được mài giũa tới mức vượt xa khả năng của người thường. Ông ấy đã giao thiệp với rất nhiều người, ở rất nhiều nền văn hóa khác nhau, đến mức ông ấy có thể đọc vị nét mặt và ngôn ngữ cơ thể với một sự chính xác đáng ngạc nhiên. Ông ấy biết liệu mình có thể tin tưởng người nào đó hay không.”

Chúng tôi ở đó, trong một căn hộ kiểu Pháp - hồi ấy ở Mỹ không dùng từ “căn chung cư” - trên tầng cao nhất của tòa Dakota, với Công viên Trung tâm trải rộng phía dưới.

“Tôi cố vờ như đó là khu vườn của mình đấy,” người đàn ông cao gầy, đầu hói, vận com lê lịch lãm đứng bên cửa sổ nói. Ông ta chống gậy, nắm tay siết chặt. Vừa là để thị uy vừa do chứng thấp khớp mà lúc này vẫn chưa đến mức quật ngã ông ta.

“Quang cảnh ấn tượng thật,” tôi nói.

“Phải. Và những tòa nhà này mọc lên từng ngày. Mời ngồi.”

Nếu cần dùng một từ để miêu tả thì từ đó chính là trang nhã. Có một cây đàn piano Steinway trang nhã và bên cạnh nó là một chiếc sofa da trang nhã toát lên vẻ đắt tiền. Những cây đèn đứng, một chiếc bàn gỗ gụ, một chùm đèn. Agnes thoải mái ngồi xuống sofa và chỉ vào cái ghế gần bàn. Hendrich ở bên kia bàn, nhưng vẫn đang đứng, chăm chăm nhìn ra ngoài cửa sổ. Chị ta gật đầu với tôi về khẳng định, ngụ ý rằng tốt hơn là tôi nên ngồi xuống ngay đi.

Trong khi đó Hendrich vẫn chăm chú nhìn ra Công viên Trung tâm.

“Cậu đã sinh tồn như thế nào hả Tom?” Ông ta quay sang đối diện với tôi. Tôi nhận ra, ông ta già rồi. Nếu ông ta là người thường - một “phù du” như cách Agnes gọi, với vẻ điềm nhiên - ta có thể đoán ông ta cỡ bảy mươi. Trong thời nay, ngay lúc này, điều chỉnh theo lạm phát, ta có thể

ước chừng một con số lớn hơn. Trên tám mươi. Hồi đó trông ông ta già hơn bao giờ hết.

“Cậu đã sống lâu đến thế kia mà. Và theo những gì tôi nghe được thì cậu đã không được sống trong những hoàn cảnh thuận lợi nhất. Điều gì ngăn cậu nhảy cầu vậy? Điều gì thúc đẩy cậu?”

Tôi nhìn ông ta. Má ông ta chảy xệ còn mắt thì đầy bóng bên dưới khiến tôi liên tưởng đến một cây nến đang chảy.

Tôi không muốn nói ra lý do thực sự. Nếu Marion còn sống, tôi không muốn Hendrich biết về con bé. Tôi không tin bất kỳ ai.

“Thôi nào, chúng tôi ở đây để giúp cậu. Cậu sinh ra trong một lâu đài. Số cậu vốn là để hưởng những điều tốt đẹp, Tom à. Chúng tôi sẽ đưa cậu trở lại với cuộc sống đó. Cả với con gái cậu nữa.”

Tôi cảm thấy mọi thứ xung quanh như co rút lại.

“Con gái tôi ư?”

“Tôi đã đọc báo cáo của bác sĩ Hutchinson. Về Marion. Đừng lo, chúng tôi sẽ tìm kiếm con bé. Chúng tôi sẽ tìm ra nó, tôi hứa với cậu. Nếu nó còn sống, chúng tôi sẽ tìm ra. Chúng tôi sẽ tìm thấy tất cả chúng ta. Và khi những thế hệ mới xuất hiện, chúng tôi sẽ tìm thấy cả bọn họ nữa.”

Tôi sợ, nhưng thú thật là cũng có chút phấn khích trước ý nghĩ có người giúp mình tìm kiếm Marion. Đột nhiên, tôi cảm thấy vui bất nổi cô đơn.

Có một bình whisky trên bàn ông ta. Và ba chiếc ly. Ông ta rót một lượt whisky mà không buồn hỏi có ai muốn uống không. Thực tình tôi có muốn, cốt để định thần lại.

Ông ta đọc nhãn chai. “Nhìn này. ‘Rượu Whiskey mạch nha Ireland cổ Wexford. Dư vị quá khứ.’ Dư vị quá khứ cơ đấy! Hồi tôi còn trẻ còn chưa có whisky nữa kìa.” Nghe giọng thì rất khó xác định ông ta là người vùng

nào. Không đặc sệt Mỹ. “Nhưng mà tôi già hơn cậu nhiều”

Ông ta thở dài vẽ băng khuâng và ngồi xuống đằng sau chiếc bàn gỗ gụ to sụ.

“Lạ nhỉ? Tất cả những thứ mà chúng ta đã sống để chứng kiến. Trong trường hợp của tôi thì là cả một danh sách đây: kính mắt, máy in, báo giấy, súng trường, la bàn, kính viễn vọng... đồng hồ quả lắc... đàn piano... những bức họa theo trường phái Ấn tượng... nhiếp ảnh... Napoléon... sâm panh... dấu chấm phẩy... biển quảng cáo... bánh kẹp xúc xích...”

Ông ta hẳn đã nhận ra vẻ mặt lơ ngơ của tôi.

“Hẳn rồi, Agnes. Anh chàng tội nghiệp này chưa bao giờ được ăn bánh kẹp xúc xích. Chúng ta phải đưa cậu ấy tới đảo Coney thôi. Món này ở đó ngon nhất thành phố.”

“Chính xác luôn,” Agnes nói, dường như bớt đôi phần ngoa ngoắt khi ở bên ông ta.

“Có phải đồ ăn không?” tôi hỏi.

“Phải.” Ông ta cười khô khan. “Là xúc xích đấy. Một loại xúc xích đặc biệt. Xúc xích chó Dachshund. Một loại dồi đặc biệt. Là thiên đường bên trong ổ bánh mì. Là những gì mà cả nền văn minh đang hướng đến... Vốn lớn lên ở Flanders, nếu tôi mà biết trước rằng một ngày nào đó tôi sẽ được nếm thử một cái *bánh kẹp xúc xích*. Chà!”

Có vẻ hơi lạ. Tôi được đưa vượt đại dương - bỏ lại đằng sau một người đàn ông đã chết - để say sưa đàm đạo về xúc xích ư?

“Hưởng lạc. Đó chẳng phải là đích đến sao? Để hưởng thụ *những thứ tốt đẹp*... đời sống cao. Đồ ăn. Rượu. Nghệ thuật. Thơ. Âm nhạc. Xì gà.”

Ông ta lấy một điếu xì gà trên bàn, cùng với chiếc bật lửa crôm.

“Cậu làm một điếu không?”

“Tôi không thích thuốc lá.”

Ông ta có vẻ cụt hứng. Bèn đưa một điếu cho Agnes.

“Bổ phổi lắm đấy.”

“Không cần đâu,” tôi đáp, đoạn nhấp whisky.

Ông ta châm xì gà cho hai người họ và nói, “Đời sống cao hơn. Thú nhục dục. Tôi phát hiện ra là không có ý nghĩa nào ngoài ý nghĩa đó. Không có gì khác.”

“Còn tình yêu?” tôi hỏi.

“Tình yêu thì sao?”

Hendrich mỉm cười với Agnes. Khi nụ cười quay trở lại phía tôi, nó nhuốm vẻ hăm dọa. Ông ta chuyển đề tài. “Tôi không biết cậu nhóc công đi khám về tình trạng của mình làm gì nữa. Có lẽ cậu nghĩ, giờ những trò mê tín dị đoan như thuật phù thủy không còn thịnh nữa, thì làm vậy là an toàn đúng không?”

“Tôi nghĩ làm thế sẽ giúp ích cho mọi người. Những người như chúng ta. Để có một sự giải thích về mặt y học.”

“Chắc chắn là Agnes đã nói qua cho cậu biết tại sao làm thế là dại rồi.”

“Có nói sơ sơ, vâng.”

“Sự thật là: hiện đang nhiều hiểm nguy rình rập hơn bao giờ hết. Những tiến bộ trong khoa học và y học không phải là những tiến bộ đáng được chào đón: lý thuyết mầm bệnh và vi sinh vật học và miễn dịch học. Năm ngoái họ đã tìm ra vaccine thương hàn. Điều ta không biết là trong quá trình theo đuổi nghiên cứu, các nhà phát minh ra vaccine đã lợi dụng công trình của Viện Nghiên cứu Thí nghiệm tại Berlin.”

“Tiêm phòng bệnh thương hàn chắc chắn là chuyện tốt chứ?”

“Khi nghiên cứu được tiến hành bằng cách gây tổn hại cho chúng ta thì không.” Ông ta khẽ nghiêng hàm, cố kìm nén cơn giận dữ. Vẻ lạnh phắc

của Agnes càng khiến tôi lo lắng. Có lẽ có một khẩu súng trong ngăn bàn ông ta. Có lẽ đây là một bài kiểm tra mà tôi đã trượt và giờ ông ta sắp sửa găm một viên đạn vào đầu tôi.

“Đám nhà khoa học” - ông ta nói những từ đó như thể chúng có vị trùng ung - “là những kẻ săn phù thủy kiểu mới. Cậu biết về những kẻ săn phù thủy đúng không? Tôi biết là cậu biết.”

“Cậu ấy biết những kẻ săn phù thủy,” Agnes quả quyết, nhả một làn khói thuốc mỏng về phía cây đèn đứng.

“Nhưng điều cậu không biết là những cuộc xét xử phù thủy chưa bao giờ kết thúc. Nó chỉ mang một cái tên khác thôi. Chúng ta là những cái xác ếch của họ. Viện biết đến chúng ta.” Ông ta nhào người qua bàn, gạt tàn thuốc vào số *New York Tribune* mới toanh, ánh mắt trừng trừng thiêu đốt như đầu mẩu xì gà. “Cậu có hiểu không? Có những thành viên trong cộng đồng khoa học *biết đến chúng ta*.” Ông ta ngả người ra ghế. “Không nhiều. Nhưng có một số. Ở Berlin. Họ không quan tâm đến chúng ta với tư cách con người. Thật vậy, họ thậm chí không coi chúng ta là người. Họ đã giam cầm hai người trong chúng ta. Tra tấn người của ta trong những phòng thí nghiệm cất giữ những con chuột lang. Một người đàn ông và một phụ nữ. Người phụ nữ đã trốn thoát. Giờ cô ấy là một phần của hội. Cô ấy vẫn sống ở Đức, trong một ngôi làng ở miền quê Bayern, nhưng chúng tôi đã trao cho cô ấy một cuộc sống và một cái tên mới. Cô ấy giúp chúng tôi khi chúng tôi cần. Và chúng tôi giúp đỡ ngược lại.”

“Tôi không biết chuyện đó.”

“Cậu không có nghĩa vụ phải biết.”

Tôi để ý thấy công viên ngổn ngang cây đổ.

Một con chim đậu trên bậu cửa sổ.

Tôi không nhận ra đó là chim gì. Chim chóc ở đây khác. Một sinh vật

màu vàng nhỏ bé đầy sinh lực với đôi cánh xám xỉn, ngồng đầu về phía cửa sổ. Rồi về phía ngược lại. Tôi chưa bao giờ chán ngắm nhìn cách các loài chim di chuyển những khi chúng không bay. Đó là một chuỗi hoạt cảnh hơn là sự chuyển động liên hoàn. Một sự ngắt âm. Những khoảnh khắc mắc kẹt.

“Con gái cậu có thể gặp nguy hiểm. Tất cả chúng ta đều có thể. Chúng ta cần đoàn kết lại, cậu có hiểu không?”

“Tôi hiểu.”

“Còn một câu hỏi cuối cùng tôi cần hỏi cậu?” Hendrich nói, sau khi hóp một ngụm whisky.

“Mời ông.”

“Cậu có muốn sinh tồn không? Ý tôi là thật sự ấy? Cậu có muốn sống sót không?”

Từ lâu tôi đã tự hỏi mình câu hỏi này. Câu trả lời thường là có, bởi tôi không muốn chết trong khi vẫn còn một cô con gái biết đâu vẫn sống, dẫu vậy rất khó để nói rằng tôi muốn sinh tồn. Kể từ sau chuyện của Rose, có một quả lắc dao động giữa hai khả năng. Tồn tại hay không tồn tại. Nhưng trong căn hộ xa hoa này, với con chim vàng vẫn đậu trên bậu cửa kia, câu trả lời tuồng như rõ ràng hơn. Từ độ cao này, với bầu trời xanh ngắt này và một thành phố mới mẻ sắc nét phía trước, tôi cảm thấy được gần Marion hơn. Nước Mỹ khiến ta tư duy trong thì tương lai. “Có. Có, tôi có muốn sinh tồn.”

“Vậy, để sinh tồn, chúng ta cần hợp tác với nhau.”

Con chim bay đi mất.

“Được,” tôi đáp. “Được. Hợp tác với nhau.”

“Đừng lo lắng quá thế. Chúng tôi không phải giáo phái gì đâu. Mục tiêu của chúng tôi là sống sót, phải, nhưng cốt để hưởng thụ cuộc sống. Ở

đây chúng tôi không thờ thánh thần gì cả, có chăng là ngoại trừ Aphrodite. Và Dionysus.” Ông ta trầm ngâm trong giây lát. “Agnes, cô định tới Harlem à?”

“Vâng. Tôi tính đi gặp một người bạn cũ, rồi làm liều an thần và ngủ một tuần liền.”

Ánh sáng lấp loáng như viên ngọc trên bình rượu. Thấy vậy Hendrich liền hoan hỉ. “Nhìn xem! Mặt trời ló dạng rồi. Chúng ta dạo một vòng công viên chứ nhỉ?”

Một cây phong bật gốc chắn đường chúng tôi.

“Bão lốc đấy,” Hendrich giải thích. “Làm mấy người thiệt mạng vài tuần trước, chủ yếu là thủy thủ. Những người trông giữ công viên dọn dẹp hơi lè mề.”

Tôi nhìn chăm chăm vào đám rễ cây tua tủa như xúc tu. “Chắc là khốc liệt lắm.”

Hendrich mỉm cười với tôi. “Dữ dội phải biết đấy.”

Ông ta cúi nhìn đất và lá rải rác trên lối đi.

“Kinh nghiệm nhập cư. Ngay đó. Gió ập đến và đột nhiên ta không còn ở trên mặt đất nữa. Và gốc rễ của ta bị phô bày ra, trông kỳ dị và xa lạ. Nhưng cậu đã mất gốc từ trước rồi mà, phải không? Cậu đã tự nhổ cội rễ của mình. Cậu buộc phải làm vậy, chắc chắn rồi.”

Tôi gật đầu. “Nhiều lần.”

“Thì rõ.”

Tôi cố xem như đó là một lời khen. Thật khó.

“Mẹo ở đây là giữ cho mình thẳng đứng. Cậu biết phải di chuyển và giữ cho mình thẳng đứng như thế nào chứ?”

“Như thế nào?”

“Cậu phải ngang tài ngang sức với cơn bão. Cậu phải làm cơn bão của chính mình. Cậu phải...”

Ông ta ngừng lại. Phép ẩn dụ của ông ta đã cạn ý. Tôi để ý thấy giày của ông ta bóng loáng. Tôi chưa bao giờ thấy một đôi giày nào như vậy.

“Chúng ta khác biệt, Tom à,” sau cùng ông ta nói. “Chúng ta không như những kẻ kia. Chúng ta mang theo quá khứ. Chúng ta thấy nó ở khắp mọi nơi. Và đôi khi việc đó có thể gây nguy hiểm, và chúng ta cần đỡ lẫn nhau.” Tay ông ta giờ đặt lên vai tôi, như thể ông ta đang nói với tôi điều quan trọng bậc nhất vậy. “Quá khứ không bao giờ trôi qua. Nó chỉ lẫn trốn thôi.”

Chúng tôi chậm rãi đi vòng qua cây phong.

Manhattan vươn lên từ mặt đất, phía trước chúng tôi, như một khu rừng chống bão kiểu mới.

“Chúng ta phải vượt lên trên bọn họ. Cậu có hiểu không? Vì sự sống sót của chúng ta trong tương lai, chúng ta buộc phải ích kỷ.”

Chúng tôi đi qua một cặp đôi quần mình trong áo choàng, đang cười vì một câu đùa riêng tư nào đó. “Cuộc đời cậu đang thay đổi. Thế giới đang thay đổi. Nó là của chúng ta. Chúng ta chỉ cần đảm bảo rằng phần lớn phù du không hay biết về mình là được.”

Tôi nghĩ đến cái xác trôi dọc sông Thames.

“Nhưng việc giết bác sĩ Hutchinson...”

“Đây là một cuộc chiến, Tom ạ. Là một cuộc chiến vô hình, nhưng là một cuộc chiến. Chúng ta phải bảo vệ mình.”

Ông ta hạ thấp giọng khi hai người đàn ông ăn vận lịch sự với hàng ria mép giống hệt nhau lái những chiếc xe đạp màu đen lướt qua. Bánh xe có cùng kích cỡ, điều này với tôi quả là một bước tiến hết sức hiện đại.

“Cái người tên Omai đó là ai?” Hendrich thì thầm. Lòng mày ông ta nhướng lên như cánh chim sẻ.

“Sao kia?”

“Bác sĩ Hutchinson đã viết về anh ta. Gốc gác Nam Thái Bình Dương. Anh ta là ai thế?”

Tôi cười mà lòng nơm nớp. Thật không quen khi có người biết những bí mật lớn nhất của mình. “Anh ấy là một người bạn cũ. Tôi quen anh ấy từ thế kỷ trước. Anh ấy đã tới London một thời gian, nhưng không muốn bị phát hiện. Cả trăm năm rồi tôi chưa gặp anh ấy.”

“Được rồi,” ông ta nói. “Được rồi.”

Rồi Hendrich mở áo khoác lấy ra hai tấm vé màu be từ ngăn túi trong. Ông ta đưa một tấm cho tôi.

“Tchaikovsky. Tối nay. Gian nhạc thánh phòng. Vé nóng nhất thành phố đấy. Cậu cần phải nhìn ra bức tranh lớn hơn, Tom à. Sống đến giờ mà cậu vẫn chưa thấy nó. Nhưng rồi cậu sẽ thấy, sẽ thấy thôi. Vì con gái cậu. Vì bản thân cậu. Tin tôi đi, cậu sẽ...” Ông ta ngả người sát lại, cười hết cỡ. “Còn nếu không, ừm, có lẽ cậu sẽ thấy quỹ thời gian của mình cạn sạch đấy.”

Chúng tôi ngồi trên những chiếc ghế đệm đỏ sang trọng, và khi người phụ nữ kế bên Hendrich, mặc váy màu đỏ rượu vang xa hoa - tay phồng, cổ cao, từng váy xòe, phần cổ được trang trí những đường thêu tinh xảo, đứng lên vào nhà vệ sinh, ông ta nghiêng đầu về phía tôi và kín đáo chỉ một người nổi tiếng trong hàng ghế thánh giá.

“Người đàn ông trên ban công... đang chúi người về trước... bên cạnh quý cô mặc váy xanh lục. Cái người ai nấy đều nhìn mà vờ như không

nhìn ấy.” Tôi thấy một người đàn ông da dẻ hồng hào vẻ dễ gần với khuôn mặt tròn hao hao mặt cú và bộ râu trắng được cắt tỉa gọn gàng. “Andrew Carnegie. Gã khổng lồ của ngành công nghiệp. Giàu hơn cả Rockefeller. Hào phóng hơn nữa... Cơ mà, nhìn đi, ông ta là một lão già. Ông ta còn bao nhiêu thời gian đây? Một thập kỷ nữa? Có lẽ lâu hơn một chút? Nhưng mỗi một mảnh thép Carnegie trong mỗi đường ray tàu hỏa trên khắp đất nước này sẽ còn trường tồn sau khi ông ta ra đi. Nhà hát này, được xây dựng bằng mấy đồng lẻ của ông ta, sẽ vẫn đứng đây, khi ông ta nằm dưới ba tấc đất. Vậy nên ông ta mới xây nó. Để tên tuổi mình sống mãi sau này. Đó là những gì người giàu làm. Một khi họ biết mình có thể sống an nhàn và con cái họ có thể sống an nhàn thì họ bắt đầu tính cách xử lý di sản của mình. Quả là một từ đáng buồn, cậu có nghĩ vậy không? Di sản. Thật vô nghĩa. Ngần ấy công sức cho một tương lai không có mặt họ. Mà di sản là gì hả cậu Hazard? Di sản là gì ngoài sự thay thế trống rỗng và tầm thường nhất cho những gì chúng ta có. Thép và tiền và những nhà hát xa hoa đâu mang lại cho ta sự bất tử.”

“Chúng ta không bất tử.”

Ông ta mỉm cười. “Nhìn tôi này, Tom. Trông tôi trạc tuổi ông ta. Nhưng trên thực tế tôi còn trẻ hơn cả một đứa nhỏ. Tôi sẽ còn sống đến năm 2000.”

Tôi mạo muội làm méch lòng ông ta. “Nhưng trong lòng ông cảm thấy thế nào? Điều luôn làm tôi lo lắng chính là cái ý nghĩ phải trải qua thêm vài quăng đời tuổi già.”

Và trong một khắc tôi nghĩ mình đã làm méch lòng ông ta. Tôi nghĩ mình đã lấn qua một lần ranh vô hình. Và có lẽ tôi đã lấn qua thật, nhưng ông ta chỉ mỉm cười nói, “Cuộc sống là cuộc sống. Miễn là tôi còn có thể nghe nhạc và miễn là tôi vẫn có thể thưởng thức món sò và sâm panh...”

“Vậy ông không bị đau ốm sao?”

“Tôi có vấn đề về xương cốt, phải. Nó cứ khiến tôi thi thoảng lại trần trọc suốt đêm. Và tôi không còn miễn nhiễm hoàn toàn với cảm lạnh và sốt nữa. Cậu sẽ nhận ra điều này khi cậu già đi. Tất cả những lợi thế về thể chất của hải âu bắt đầu mất dần. Cậu nhiễm bệnh. Cậu trở nên giống người hơn. Tắm khiên sinh học rơi xuống. Nhưng với tôi có đau cũng chẳng hề gì. Cái giá rẻ bèo phải trả cho việc *được sống*.”

“Cuộc sống là đặc ân hàng đầu, vì thế tôi thuộc tốp những người được ưu ái nhất hành tinh. Cậu cũng nên biết ơn đi. Cậu sẽ còn sống sang tận thiên niên kỷ sau. Sau cả tôi. Sau cả Agnes. Cậu là một vị thánh Tom ạ. Một vị thánh sống. Chúng ta là những vị thánh còn bọn họ là phù du. Cậu cần học cách tận hưởng sự *tồn tại thần thánh* của mình.”

Một người đàn ông trông yếu ớt với biểu cảm nghiêm trang và mái tóc đã rụng nhiều đi ra giữa sân khấu. Ông đứng trước đám đông và thấp thoáng mỉm cười. Toàn bộ khán phòng bùng nổ tiếng vỗ tay. Ông đứng đó, lặng lẽ, chỉ chăm chú nhìn chúng tôi một hồi. Và rồi ông - Tchaikovsky - quay về phía chiếc bục nhỏ trên sân khấu, cầm cây gậy chỉ huy và giơ nó lên không. Ông ngừng lại trong khoảnh khắc. Như thể ta đang chứng kiến một phù thủy già với cây đũa phép, triệu hồi năng lượng cần thiết để yểm bùa.

Khán phòng rơi vào im lặng. Tôi chưa từng nghe một sự im lặng nào như thế. Cả khán phòng dường như nín thở. Một cảm giác thật văn minh và hiện đại. Một cảm giác vừa đẳng cấp vừa giày vò, như một kiểu tiền cực khoái tập thể tao nhã vậy.

Thời gian chậm lại, bên trong khoảnh khắc đó.

Rồi âm nhạc nổi lên.

Đã nhiều năm rồi tôi không nghe nhạc. Vì thế tôi ngồi yên trên ghế, chẳng trông mong gì, như xưa nay vẫn vậy.

Sau một tràng kèn trumpet, trong một lúc chỉ còn lại tiếng violin và cello, tạo nên thứ thanh âm mà ban đầu nhỏ nhẹ dịu dặt, và rồi vút cao thành một cơn bão giao hưởng.

Và, phải, thoát tiên nó chẳng gây tác động gì. Nhưng rồi, bằng cách nào đó, nó *ngấm dần*.

Không. Không phải ngấm vào trong. Đó là cách diễn đạt sai lầm. Âm nhạc không ngấm vào trong. Âm nhạc đã ở sẵn bên trong rồi. Âm nhạc chỉ khai mở những gì sẵn có, khiến ta cảm nhận được những xúc cảm mà ta không hẳn biết là đang nằm bên trong ta, và lan tỏa đánh thức tất cả. Một kiểu tái sinh.

Nó mang lại một cảm giác vừa khao khát vừa tràn trề năng lượng. Tôi nhắm mắt lại. Tôi không thể diễn tả ở đây trên trang giấy này cảm xúc của mình. Lý do thực sự mà thứ âm nhạc này tồn tại là bởi nó là thứ ngôn ngữ không thể truyền tải theo bất kỳ cách nào khác. Nhưng tôi chỉ biết nói rằng, thốt nhiên tôi cảm thấy mình lại đang sống.

Khi tiếng kèn trumpet, kèn cor và trống bass dội vào, nó sở hữu thứ quyền năng khiến tim tôi đập nhanh còn tâm trí thì vánh vất. Mở mắt ra, tôi thấy Tchaikovsky với cây gậy chỉ huy, tuồng như đang rút lấy tiếng nhạc ra từ hư không, như thể âm nhạc là thứ đã có sẵn trong bầu khí quyển mà ta chỉ việc dò tìm mà thôi.

Rồi, khi hạ màn, nhà soạn nhạc dường như trở về vẻ điềm thản ban đầu. Kể cả khi toàn khán phòng đứng dậy và những tràng pháo tay giòn giã vang lên không ngớt, thêm cả một tiếng hét “Hoan hô!”, ông chỉ mỉm cười thật nhẹ và cúi đầu cũng thật nhẹ.

“Ông ấy vượt xa Brahms cả một ngọn núi, cậu không nghĩ vậy sao?” Hendrich thì thầm với tôi một lúc nào đó.

Tôi không biết. Tôi chỉ biết là thật tốt khi được trở lại bên trong thế

giới cảm xúc.

Tôi đã nhận ra, ngay từ lúc ấy, rằng chuyến đi nghe hòa nhạc hoàn toàn là một phần trong ngón nghề tiếp thị. Cách Hendrich thu phục tôi. Ông ta sẽ không chỉ tìm thấy con gái tôi, mà còn mang lại cho tôi một cuộc sống tốt đẹp. Tôi vẫn chưa hiểu mình thực sự được bán cho thứ gì, nhưng đến khi mọi sự ngã ngũ thì tôi đã vào tròng rồi. Thực ra, cái thứ ấy đã được bán cho tôi kể từ lúc ông ta bắt đầu nhắc đến Marion. Nhưng giờ thì tôi đã bắt đầu tin vào màn quảng cáo rùm beng của Hendrich. Rằng Hải âu Hội là cách thức để không chỉ tìm lại con gái tôi, mà còn cả bản thân tôi nữa.

Ngày hôm sau, trong căn hộ của Hendrich, khi chúng tôi đã dùng xong bữa sáng với sâm panh, cuộc nói chuyện diễn ra. Cuộc nói chuyện mà tôi hằng đau đầu.

“Quy tắc đầu tiên là không được sa vào lưới tình,” ông ta nói, lấy ngón tay quét vụn bánh tổ ong khỏi bàn rồi châm một điếu xì gà. “Còn những quy tắc khác nữa, nhưng đó là cái chính. Không sa vào lưới tình. Không nấn ná yêu đương. Không tơ tưởng đến tình ái. Nếu tuân thủ quy tắc này, cậu sẽ ổn cả thôi.”

Tôi dăm dăm nhìn xuyên qua làn khói uốn lượn từ điếu xì gà của ông ta. “Không chắc rồi tôi có yêu thêm lần nào hay không nữa.”

“Tốt. Cố nhiên cậu được phép ham mê nào đồ ăn, âm nhạc, nào sâm panh lẫn những chiều nắng tháng Mười hiếm hoi. Cậu cứ việc yêu những thác nước và mùi sách cũ, nhưng đem lòng yêu con người thì cấm chỉ. Cậu nghe tôi nói không? Chớ dại mà gắn bó với con người, và nhớ có gặp

ai thì cũng liệu mà nảy sinh càng ít tình cảm càng tốt. Bởi nếu không cậu sẽ dần đánh mất lý trí...” Ông ta ngừng một lát. “Tám năm, đó là quy tắc. Đó là thời gian tối đa một hải âu có thể lưu lại bất kỳ đâu trước khi mọi sự trở nên rầy rà. Đó là Quy tắc Tám năm. Cậu có một cuộc sống tốt đẹp trong tám năm. Sau đó tôi cử cậu đi làm một nhiệm vụ. Rồi cậu lại có một cuộc sống mới. Không có bóng ma.”

Tôi tin ông ta. Sao lại không chứ? Chẳng phải tôi đã đánh mất bản thân sau chuyện của Rose sao? Chẳng phải tôi vẫn, theo một nghĩa nào đó, chờ đợi được tìm thấy bản thân mình à? *Một cuộc sống tốt đẹp*. Có lẽ điều đó là có thể. Với một cơ cấu. Với thứ gì đó để thuộc về. Với một mục đích.

“Cậu có biết chuyện thần thoại Hy Lạp của mình không Tom?”

“Một chút.”

“Ừm, tôi giống như Daedalus vậy. Cậu biết đấy, người sáng tạo ra mê cung nhất con quái vật nửa người nửa bò. Tôi đã xây một mê cung để bảo vệ tất cả chúng ta. Cái hội này. Nhưng vấn đề của Daedalus đó là dẫn cho ông là người uyên bác thì không phải lúc nào mọi người cũng nghe lời. Chính con trai ông, Icarus, đã không nghe. Cậu biết câu chuyện đó chứ?”

“Có. Ông ấy và Icarus đã tìm cách trốn thoát khỏi hòn đảo Hy Lạp đó...”

“Crete.”

“Crete. Phải. Nhưng đôi cánh của họ được làm từ sáp ong và lông vũ. Còn cha của chàng ta...”

“Daedalus.”

“Cha của chàng ta dặn chàng ta không được bay quá gần mặt trời hoặc biển, kéo đôi cánh sẽ bắt lửa hoặc bị ướt nhẹp.”

“Và đương nhiên là cả hai chuyện đó đã xảy ra. Chàng ta bay quá gần

mặt trời. Sáp ong tan chảy. Chàng ta rơi từ xuống biển. Lúc này, cậu đang không ở quá cao. Nhưng cậu đã sống ở tầm quá thấp. Vấn đề là sự cân bằng. Tôi ở đây để giúp cậu đạt được sự cân bằng. Cậu nhìn nhận mình như thế nào, Tom?”

“Không giống Icarus.”

“Thế thì là ai?”

“Đó là một câu hỏi lớn.”

“Đó là câu hỏi quan trọng nhất.”

“Tôi không biết.”

“Cậu là người quan sát cuộc sống, hay là người dẫn thân?”

“Cả hai, chắc vậy. Quan sát, dẫn thân.”

Ông ta gật đầu. “Cậu có khả năng gì?”

“Gì cơ?”

“Cậu đã ở đâu?”

“Tôi đã phiêu bạt khắp cùng trời cuối đất.”

“Không, ý tôi là, cậu đã ở đâu về mặt đạo đức? Cậu đã làm những gì? Cậu đã vượt qua bao nhiêu ranh giới?”

“Tại sao ông lại hỏi tôi câu đó?”

“Bởi, trong cơ cấu của bộ quy tắc, cậu cần được tự do.”

Tôi cảm thấy bất an. Lẽ ra tôi nên tin vào cảm giác đó, thay vì chỉ nhấp sâm panh. “Chúng ta cần được tự do để làm gì?”

Ông ta mỉm cười. “Chúng ta sống những cuộc đời dài, Tom à. Chúng ta sống những cuộc đời dài. Những cuộc đời đằng đẳng và đầy rẫy bí mật. Chúng ta làm bất cứ việc gì cần làm.” Nụ cười biến thành tiếng cười vang. Ông ta có một hàm răng đẹp, xét đến việc nó đã tồn tại hàng thế kỷ. “Còn hôm nay, bánh kẹp xúc xích nhé.”

London, hiện tại

Chúng ta sống những cuộc đời dài, Tom à...

Có một cái cây ở California, một cây thông nón gai Đại Bồn địa, mà sau khi người ta đếm số vòng gỗ dày đặc thì phát hiện nó có tuổi đời 5.065 năm.

Ngay cả với tôi, cây thông đó cũng có vẻ già cỗi. Những năm gần đây, hễ khi nào tuyệt vọng về tình trạng của mình và cần cảm thấy mình có cuộc đời hữu hạn và bình thường hơn một chút, tôi lại nghĩ đến cái cây ở California đó. Nó đã sống từ thời các Pharaoh. Nó đã sống từ khi lập thành Troy. Từ buổi đầu Thời đại đồ đồng. Từ khi yoga ra đời. Từ thời voi ma mút.

Và nó vẫn ở đó, điềm tĩnh trong chốn riêng của mình, dần trưởng thành, trổ lá, rụng lá, lại trổ thêm lá, khi những con voi ma mút tuyệt chủng, khi Homer viết *Odyssey*, khi Cleopatra trị vì, khi Chúa Jesus bị đóng đinh vào thập giá, khi Tất-Đạt-Đa Cồ-Đàm rời bỏ cung điện để xót thương cho những đau khổ trần ai, khi Đế chế La Mã suy tàn và sụp đổ, khi Carthage bị chiếm đóng, khi trâu nước được thuần hóa tại Trung Quốc, khi người Inca dựng xây các thành phố, khi tôi nhào người qua miệng giếng với Rose, khi Nội chiến Mỹ xảy ra, khi các cuộc thế chiến bùng phát, khi Facebook được phát minh, khi hàng triệu con người và các loài động vật sinh sống, đấu tranh, sinh sôi và chết đi, ngỡ ngàng tại sao mình lại lìa đời nhanh đến vậy, thì cái cây vẫn luôn là cái cây ấy.

Đó là bài học thời gian muôn thuở. Mọi thứ thay đổi và không có gì đổi thay.

Tôi đứng như một con đầu đũa do đứng thẳng, trước mặt hai mươi tám đứa nhóc mười bốn tuổi, ngả gối trên ghế, nghịch bút, lén lút xem điện thoại. Đó là một đám khó trị, nhưng bao năm qua tôi còn đương đầu với những kẻ khó nhằn hơn. Chẳng hạn như, điều này chắc chắn dễ hơn nhiều so với việc diễn tấu trước đám thủy thủ, lũ trộm và những kẻ phiêu bạt say mèm ở quán trọ Minerva tại Plymouth.

Mọi thứ thay đổi và không có gì đổi thay.

“Phía Đông London là một khu vực đa văn hóa bởi nó luôn là một khu vực đa văn hóa,” tôi nói, mở đầu bài học tập trung vào Cuộc Di cư Trước Thế kỷ Hai mươi. “Không một ai từng là người bản địa Anh. Người từ khắp nơi đổ đến đây. Người La Mã, người Celt, người Norman, người Saxon. Nước Anh luôn là nơi được tạo nên từ tứ xứ. Và kể cả hiện tượng chúng ta cho là di cư “hiện đại” cũng diễn ra từ lâu lắm rồi. Hơn ba trăm năm trước, ta có người Ấn Độ đến đây sau khi được tuyển làm việc trên những con tàu do công ty Đông Ấn quản lý. Rồi đến người Đức và Do Thái, Nga và châu Phi. Nhưng sự thực là, dù di cư luôn là một phần của xã hội Anh, thì suốt một thời gian dài, dân di cư với những khác biệt rõ rệt bị đối xử như những sinh vật lạ ngoại lai... Ví dụ như, vào thế kỷ mười tám, một người đàn ông tên Omai đã từ quần đảo Thái Bình Dương tới đây. Ông đã cập bến trong chuyến hải trình thứ hai của thuyền trưởng Cook...” Tôi dừng lại. Tôi nhớ đã ngồi trên boong tàu với anh, Omai, người bạn cũ của tôi, cho anh xem đồng xu của con gái tôi và dạy anh từ *tiền*. “Và khi Omai đến đây, ông được xem là độc lạ đến mức những nhân vật có danh tiếng thời đó, từ nhà vua trở xuống, đều đi gặp và ăn tối cùng ông...” Tôi nhớ khuôn mặt anh, lấp lóa trong ánh lửa. “Ông thậm chí còn được họa sĩ lừng danh nhất thời đó, Sir Joshua Reynolds, vẽ chân dung. Ông ấy là người nổi tiếng, trong một thời gian ngắn. Omai...”

Omai.

Đã lâu rồi tôi không gọi to tên anh. Từ dạo tôi kể với Hendrich chuyện của anh, hồi năm 1891. Nhưng tôi vẫn thường nghĩ về anh. Về những gì đã xảy ra với anh. Dẫu vậy, bây giờ nghĩ về anh, dường như lại khiến đầu tôi thêm nhức nhối. Mọi thứ hơi quay tròn.

“Ông ấy...”

Cô bé ngồi hàng đầu, Danielle, nhóp nhép nhai kẹo cao su, nhú mày nhìn tôi. “Thầy có sao không ạ?”

Một chiều mỗi cười. Danielle quay lại. Thích thú tận hưởng trò vui.

Vững vàng vào.

Tôi cố mỉm cười với cả lớp. “Không sao. Thầy không sao... Vùng này của London nói riêng luôn được định nghĩa bởi sự di cư. Chẳng hạn như, đằng kia” - tôi chỉ ra cửa sổ, về hướng Tây - “giai đoạn thế kỷ mười sáu và mười bảy, ta có người Pháp. Họ là những người di cư theo số đông đầu tiên vào thời hiện đại. Không phải tất cả bọn họ đều ở lại London. Nhiều người đã tới Canterbury. Những người khác về nông thôn. Kent...” Tôi dừng lại. Thở. “... Suffolk. Nhưng không ít người đã định cư ở Spitalfields, và một cộng đồng thực sự đã được hình thành. Họ bắt đầu ngành công nghiệp lụa tại đây. Nhiều người trong số họ là thợ dệt lụa. Nhiều người là những cựu quý tộc đột nhiên phải tạo dựng cuộc sống mới cho mình trong những hoàn cảnh rất khác so với đời sống họ từng biết nơi quê nhà.”

Có một cậu bé ngồi ở một trong những chiếc bàn giữa lớp. Anton. Một cậu bé trầm lặng với vẻ mặt ủ ê và nghiêm trọng. Nó giơ tay lên.

“Ừ, Anton?”

“Tại sao họ lại đến đây ạ? Ý em là, nếu cuộc sống của họ ở quê nhà vốn đã tốt đẹp đến vậy rồi?”

“Ừm, họ là người theo đạo Tin Lành. Tín đồ Kháng Cách, họ được gọi

như vậy đấy, dầu họ không tự xưng như thế. Họ theo thuyết pháp của Jean Cauvin - hay John Calvin. Vào thời đó, theo đạo Tin Lành ở Pháp là một việc nguy hiểm, giống như việc là người Công giáo ở Anh vậy. Vì thế nhiều người trong số họ...”

Tôi nhắm mắt lại, cố gắng xua đi ký ức. Con đau đầu trở nên không thể chịu nổi.

Chúng nhận thấy điểm yếu của tôi. Tôi lại nghe thấy tiếng cười rõ lên.

“Vì thế nhiều người trong số họ phải... phải chạy trốn.”

Tôi mở mắt ra. Anton không cười. Nó khẽ mỉm cười động viên tôi. Nhưng tôi khá chắc là nó, như những đứa còn lại trong lớp, đang nghĩ rằng tôi không hoàn toàn *tỉnh táo*.

Tôi cảm thấy tim mình gõ nhịp jazz điên cuồng khi phòng học bắt đầu nghiêng ngả.

“Cho thầy một phút thôi,” tôi nói.

“Thầy ơi?” Anton có vẻ lo lắng.

“Thầy không sao. Thầy không sao. Thầy chỉ... thầy sẽ quay lại ngay thôi.”

Tôi bước ra khỏi lớp, men theo hành lang. Đi qua một lớp học. Một lớp khác. Tôi thấy Camille qua cửa sổ. Cô đang đứng trước một tấm bảng trắng chỉ chít những hướng dẫn chia động từ.

Cô trông thật bình tĩnh và làm chủ lớp học. Cô nhìn thấy tôi và mỉm cười, tôi bèn cười đáp lại, bất chấp cơn hoảng loạn của mình.

Tôi đi vào nhà vệ sinh.

Tôi nhìn chăm chăm vào khuôn mặt mình trong gương.

Tôi biết khuôn mặt mình quá rõ để mà thực sự *nhìn* nó. Sự quen thuộc có thể biến ta thành kẻ xa lạ với chính mình.

“Tôi là ai? Tôi là ai? Tôi là ai?”

Tôi vĩa nước vào hai má. Tôi thở chậm chậm.

“Tôi tên là Tom Hazard. Tom Hazard. Tôi tên là Tom Hazard.”

Bản thân cái tên này chứa đựng quá nhiều điều. Nó chứa đựng tất cả những người từng gọi tôi như thế và tất cả những người mà tôi từng giấu tên. Nó chứa đựng mẹ tôi và Rose và Hendrich và Marion. Nhưng nó không phải là cái mỏ neo. Bởi một cái mỏ neo thì cố định ta vào một chỗ. Còn tôi thì vẫn lênh đênh. Liệu tôi có thể cứ thế trôi nổi lãng du trên biển đời mà mãi mãi mang theo cảm giác này không? Một con thuyền kiểu gì cũng đến lúc phải dừng lại. Nó phải cập một bến cảng, bến tàu, một điểm đến nào đó, đã biết trước hoặc vô định. Nó phải tới *đâu đó*, và dừng chân tại nơi ấy, nếu không thì mục đích của con thuyền là gì đây? Tôi đã làm quá nhiều người khác nhau, đóng quá nhiều vai khác nhau trong đời. Tôi không phải một người. Tôi là một đám đông trong một thân thể.

Tôi là kẻ tôi oán ghét và người tôi ngưỡng mộ. Tôi sôi nổi, buồn tẻ, hạnh phúc lẫn muộn phiền triền miên. Tôi ở cả phía đúng lẫn phía sai lầm của lịch sử.

Tôi, tóm lại, đã đánh mất bản thân.

“Ổn rồi,” tôi nói với hình phản chiếu của mình. Tôi nghĩ về Omai. Giá như tôi biết anh ở đâu. Giá như tôi đã không cứ thế để anh đi mà không cố gắng giữ liên lạc. Thật cô đơn, thế gian này ấy, khi không có nổi một người bạn.

Thở chậm giúp nhịp tim tôi điều hòa lại. Tôi lau khô mặt bằng khăn giấy.

Tôi bước ra khỏi nhà vệ sinh, trở lại hành lang và cố gắng nhìn về phía trước, không ngó vào lớp của Camile trên đường về lớp mình. Hành xử như một thầy giáo bình thường không có vấn đề gì hết chỉ có, xem nào,

bốn mươi năm ký ức trong mình.

Tôi trở vào phòng học.

“Xin lỗi các em,” tôi nói, cố nặn một nụ cười. Cố tỏ ra bình thản. Cố nói gì đó vui vui. “Hồi trẻ thầy chơi đồ nhiều quá. Thỉnh thoảng lại hồi tưởng ấy mà.”

Chúng cười rộ lên.

“Thế nên đừng chơi đồ đấy nhé. Kéo lại đau đầu với cả sau này phải đi dạy sử đấy. Thôi, được rồi, tiếp tục bài học nào...”

Ngày hôm đó, tôi lại gặp Camille lần nữa. Giờ nghỉ buổi chiều. Chúng tôi ở trong phòng giáo vụ. Cô đang nói chuyện với một giáo viên ngôn ngữ khác, Joachim, người Áo, dạy tiếng Đức, với cái mũi khi thở cứ phát ra âm thanh rin rít. Cô ngừng cuộc nói chuyện và lại gần khi tôi ngồi một mình uống trà.

“Chào Tom.”

“Chào,” tôi đáp. Một từ sẵn có nhạt nhòa nhất đi kèm với một nụ cười sẵn có cũng nhạt nhòa nhất.

“Vừa nãy anh không sao chứ? Trông anh hơi...” Cô tìm từ. “Căng thẳng.”

“Tôi chỉ bị đau đầu thôi. Tôi hay bị đau đầu lắm.”

“Tôi cũng thế.”

Mắt cô nheo lại. Tôi lo cô đang cố nhớ xem đã gặp tôi ở đâu. Đó có thể là lý do tôi nói, “Tôi vẫn đang... đau đầu. Nên tôi mới ngồi một mình.”

Cô có vẻ hơi bị phật ý và sượng sùng. Cô gật đầu. “À vâng. Ừm, mong anh đỡ hơn. Có ibuprofen trong tủ sơ cứu đấy.”

Nếu biết sự thật về tôi thì cô sẽ gặp nguy hiểm đến tính mạng đấy.

“Tôi sẽ ổn thôi, cảm ơn cô.”

Tôi thôi nhìn cô và đợi cô bỏ đi. Cô làm vậy thật. Tôi cảm nhận được cơn giận của cô. Tôi cũng thấy áy náy nữa. Thực ra, không, không phải mỗi thế. Có gì đó khác. Kiểu như nỗi nhớ nhà, một niềm khao khát - một cảm giác - mà đã lâu tôi không biết đến. Khi cô bỏ đi và ngồi xuống đầu kia phòng giáo vụ, cô không mỉm cười, cũng chẳng nhìn tôi, và tôi cảm thấy một thứ gì đó đã kết thúc trước cả khi nó có cơ hội bắt đầu.

Buổi tối hôm đó, tôi dẫn Abraham từ công viên về qua đường Fairfield. Tôi không hay đi đường này. Tôi đã cố tránh nó từ khi quay trở về London.

Nguyên nhân tôi tránh nó là bởi đó là nơi tôi lần đầu gặp Rose. Việc tôi liêu tới phố Chapel và phố Well đã quá đau đớn rồi. Nhưng tôi cần vượt qua chuyện của nàng. Tôi cần vượt qua tất thảy. Tôi cần một sự “khép lại” như cách người ta nói ngày nay. Dẫn cho ta chẳng tài nào khép lại quá khứ. Điều tốt nhất ta có thể làm là chấp nhận nó. Và đó là cái đích tôi muốn phấn đấu.

Tôi đang ở đường Fairfield, bên ngoài trạm xe buýt sáng đèn mà thăm thẳm, trông tay vào túi ni lông để nhặt phân của Abraham, rồi vứt vào thùng rác. Có khi vẽ được biểu đồ lịch sử của London bằng đường đồ thị giảm dần đều đặn và ổn định của những cục phân chình ịch trên đường phố công cộng cũng nên.

“Mày biết không, Abraham, mày không nên làm thế trên đường. Đó là lý do chúng ta đi công viên. Mày biết mà, cái nơi xanh xanh có cỏ ấy?”

Abraham giả ngơ khi chúng tôi tiếp tục bước.

Tôi nhìn quanh. Cố tìm ra nơi tôi lần đầu gặp nàng. Điều này thật sự bất khả. Không nhận ra được gì cả. Cũng như phố Chapel và đường Well,

không một tòa nhà hiện giờ nào có mặt từ hồi đó. Tôi thấy, qua một cửa sổ, một hàng người đang chạy trên máy chạy bộ. Tất cả đều nhìn chăm chăm lên thứ mà tôi cho là một dàn màn hình ti vi phía trên đầu họ. Một số đeo tai nghe. Một người đang kiểm tra iPhone trong lúc chạy.

Địa điểm không còn quan trọng với con người nữa. Địa điểm không phải là trọng tâm. Ngày nay người ta chỉ hiện diện nửa vời ở những nơi họ đang ở. Lúc nào họ cũng thập thò ngấp nghé ở cái thế giới số cao siêu ở tận đâu tận đâu.

Tôi cố tìm ra nơi từng là quây thết ngỗng và nơi nàng từng đứng cầm giỏ hoa quả.

Và rồi tôi thấy nó.

Tôi đứng ngây ra trong một thoáng, không màng đến xung quanh, trong khi Abraham giật giật sợi dây lúc xe cộ vù vù phóng qua. Con đau đầu tăng thêm một bậc và tôi cảm thấy chóng mặt đến mức phải dựa vào bức tường gạch.

“Chỉ một phút thôi, nhóc,” tôi nói với Abraham. “Chỉ một phút thôi.”

Và những ký ức ủa ra như nước tràn đập. Đầu tôi nhói đau còn dữ dội hơn so với lúc tôi ở trong lớp ban sớm, và trong giây lát, trong lúc tạm lắng giữa những hồi còi xe, tôi cảm thấy quá khứ sống động của con đường, tàn dư của cơn đau lơ lửng trong không khí, và tôi thấy gân cốt rã rời như hồi năm 1599, khi tôi vẫn đang trên đường tiến về phía Tây, sáng loạn và sẵn sàng được cứu rỗi.

PHẦN BA

Rose

Bow, gần London, 1599

Tôi cuốc bộ gần như liên tục suốt ba ngày. Chân tôi đỏ tấy, phồng rộp và đau dai dẳng. Mắt tôi khô và nặng trĩu vì những giấc ngủ chớp nhoáng mà tôi cố xoay xở bên vệ đường rừng và trên dải cỏ ven đường quốc lộ. Dầu vậy, thực ra, tôi hầu như không chớp mắt chút nào. Lưng tôi ê ẩm do vác cây đàn luyt. Tôi đói ngấu, suốt ba ngày qua chưa có gì bỏ bụng ngoài quả mọng, nấm và một mẩu đuôi bánh mì mà một địa chủ cười ngửa qua động lòng thương ném cho.

Nhưng tất cả những chuyện này đều không sao hết.

Thật vậy, tất cả những chuyện này là một sự phân tán dễ chịu khỏi sự dữ dội trong tâm trí tôi. Sự dữ dội dường như trào ra khỏi tôi, ngấm vào cỏ cây, mọi con lạch, dòng suối. Mỗi lần nhắm mắt lại, tôi lại nghĩ đến mẹ trong ngày cuối đời ấy, lơ lửng trên cao giữa không trung, tóc bay theo gió về phía tôi. Và tiếng hét của bà vẫn vang vọng trong tai tôi.

Ba ngày nay tôi đã hóa thành bóng ma của chính mình. Tôi đã trở về Edwardstone với tư cách một con người tự do, nhưng tôi không thể ở lại đó nữa. Bọn chúng là những kẻ giết người. Từng người một trong số chúng. Tôi trở lại căn nhà nhỏ lấy cây đàn luyt của mẹ, tìm ít tiền nhưng chẳng còn đồng nào. Rồi tôi bỏ đi. Tôi cứ thế chạy. Tôi không thể ở lại Edwardstone. Tôi không bao giờ muốn gặp lại những kẻ như Bess Small hay Walter Earnshaw, cũng như chẳng bao giờ muốn đi qua nhà Gifford nữa. Tôi muốn chạy trốn khỏi cảm giác kinh hãi và mất mát trong lòng, khỏi nỗi cô đơn vô hạn, nhưng dĩ nhiên chẳng thể nào chạy thoát khỏi nó.

Nhưng giờ tôi đã gần tới London. Một người đàn ông nói ngọng ở

làng Hackney đã mách tôi rằng nếu tôi định tới London thì ắt sẽ đi qua Hội chợ Ngỗng Tơ, trên đường Fairfield ở Bow, và ở đó sẽ có đồ ăn, cùng “đủ trò cuồng điên”. Và tôi ở đây rồi. Đường Fairfield. Còn đây là khởi đầu của con điên: một con bò, án ngữ giữa đường, nhìn tôi chòng chọc. Như thể cố truyền đạt điều gì đó rất dễ lạc mất trong cái vực thăm chẳ giữa con người và con vật.

Khi tôi tiếp tục bước đi, xa khỏi con bò, những ngôi nhà xuất hiện hai bên đường. Và không như những làng xóm khác, những ngôi nhà ở đây cứ trải dài tít tắp, theo một đường thẳng, ở hai bên đường. Hầu như không có khoảng trống nào giữa chúng. Tôi nhận ra, London đây rồi. Và tôi thấy hết đám đông này đến đám đông khác phía trước mình, đặc kín con phố.

Tôi nhớ mẹ tôi xiết bao căm ghét những đám đông và cảm thấy nỗi sợ của mẹ trong mình, như một cảm xúc ma.

Và rồi, khi tới gần hơn, tôi để ý thấy âm thanh huyền ảo. Tiếng những người bán hàng hò hét, âm ĩ tranh khách. Tiếng cười lè nhè của những tay nghiện rượu. Tiếng ừ ừ, ọm ọm, quang quác của đủ loại động vật.

Tiếng sáo. Tiếng hát. Nhốn nháo.

Tôi chưa bao giờ chứng kiến bất cứ khung cảnh gì như thế này. Một bãi hỗn loạn. Cảnh tượng này càng thêm phần nhộn nhạo do con sáng loạn của tôi.

Có quá nhiều người. Quá nhiều người lạ. Tiếng người cười cười nói nói như ong vỡ tổ.

Một bà lão má đỏ bừng thở phì phò như ngựa kéo xe khi bà quẩy hai cái sọt chất đầy cá và sò lủng lẳng trên quang gánh gỗ.

Hai thằng bé đánh nhau gần một bãi quây tạm để nhốt lợn.

Một quây bánh nướng.

Một sạp bánh mì.

Củ cải.

Đồ ren.

Một cô bé, không quá mười tuổi, xách một giỏ đầy ắp anh đào.

Những quây ngỗng quay ở hai bên đường.

Một mớ rau diếp nằm trong vũng nước.

Một người đàn ông vẽ thích thú đi qua tôi và trở một kẻ say khướt đang loay hoay đứng dậy. “Xem anh ta kìa, nhóc, trời còn sáng bảnh mà đã xỉn quắc cần câu rồi.”

Những chú thỏ.

Hai con ngỗng sống, kêu quàng quạc và dang rộng cánh đấu nhau.

Thêm lợn. Thêm bò. Thêm những kẻ say. Nhiều kẻ say hơn.

Một người phụ nữ mù váy áo là lượt được một cô bé mồ côi lôi thôi lếch thếch dẫn đi.

Những người ăn mỳ què quặt.

Một ả đàn bà, đến gần một người lạ bất kỳ, tóm lấy vật giữa hai chân gã và thì thầm lời gã găm sặc hơi men.

Tiếng om sòm quanh những quây bia.

Một người khổng lồ “từ Vùng Đất Thấp” - một người đàn ông lớn tiếng rao bán những món hàng mới lạ - và một người lùn “từ Xứ Tây”, đứng bên nhau, khuếch đại hiệu ứng kiếm tiền.

Một người đàn ông đương nuốt một thanh kiếm.

Một người kéo vĩ cầm. Một người thổi kèn túi. Một người thổi sáo, nhìn tôi vẻ ngờ vực, với những ngón tay điệu nghệ chơi bản “Three Ravens”.

Và mùi: thịt quay, bia, phô mai, oải hương, phân tươi.

Con chóng mặt trở lại, nhưng tôi vẫn lảo đảo dần bước.

Con đói của tôi, trước mùi của ê hê đồ ăn, giờ thực sự biến thành một dạng cơn đau. Tôi đi về phía một quầy thịt nguội. Tôi đứng đó, hít hà mùi thịt quay.

“Ngươi bao nhiêu thế?”

“Ba mươi, anh trai.”

Tôi không có ba mươi. Sự thực là: tôi không có một cái nào cả.

Tôi loạng choạng lùi lại. Giẫm phải chân một người đàn ông.

“Để ý vào chứ nhóc!”

Nhóc, nhóc, nhóc.

“Vâng, tôi là một thằng nhóc,” tôi lầm bầm, mặc dù vào thời ấy mười tám tuổi rõ ràng đáng xếp vào dạng trung niên rồi.

Và chính lúc đó, mọi thứ bắt đầu quay cuồng.

Nhìn chung tôi vốn khá khỏe mạnh. Một trong nhiều đặc tính sinh học của tôi đó là chưa bao giờ bị ốm ra trò. Tôi chưa bao giờ bị cảm lạnh, hay cảm cúm. Cả đời tôi chưa từng nôn mửa. Tôi thậm chí còn chưa bao giờ bị tiêu chảy, một điều hiếm hoi - hiếm đến đáng ngờ, đến không thể tin nổi - mà người ta có thể nói vào năm 1599. Ấy vậy mà khi đó tôi lại cảm thấy sức cùng lực kiệt. Ban nãy trời vừa mưa, nhưng giờ mặt trời đã ló dạng và bầu trời khoác áo xanh thăm thẳm. Cùng một màu xanh thờ ơ như trên sông Lark. Cái nóng khiến cho hết thấy, vốn đã đủ căng thẳng, càng căng ra như dây đàn.

“Mẹ,” tôi lầm bầm, sáng loạn. “Mẹ.” Tôi cảm thấy mình chết mất. Và, trong khoảnh khắc ấy, tôi hoàn toàn chấp nhận điều đó.

Nhưng rồi tôi trông thấy nàng.

Nàng đang đứng cầm một giỏ hoa quả, nhúu mày nhìn tôi. Nàng trạc tuổi tôi, nhưng bề ngoài nom đúng tuổi. Nàng có mái tóc dài sậm màu và đôi mắt lấp lánh như những viên sỏi dưới suối.

Tôi bước về phía nàng, kinh ngạc nhìn chăm chăm vào những quả mận và mận tía trong giỏ.

Tôi có một cảm giác kỳ lạ, cứ như tôi đang không ở trong cơ thể của chính mình.

“Cho tôi một quả mận được không?” tôi hỏi nàng.

Nàng xòe ngửa lòng bàn tay ra. Tôi nhớ đến bàn tay của Manning và những ngón tay duỗi ra đã khiến mẹ tôi cứ thế chìm dưới nước.

“Tôi không... tôi... tôi... cái... tôi...”

Tôi thấy con bò lạc mình gặp lúc trước lững thững trong đám đông. Tôi nhắm mắt lại và thấy mẹ từ trên trời rơi xuống, nặng trĩu như gỗ. Tôi mở mắt ra thì thấy người bán hoa quả đang chau mày nhìn mình, vẻ bức bối hoặc bối rối hoặc cả hai.

Tôi hơi liêu xiêu, còn đường phố thì xoay vòng vòng.

“Vững vàng vào,” người bán hoa quả nói.

Đó là lời đầu tiên nàng nói với tôi.

Vững vàng vào.

Nhưng tôi không vững vàng nổi.

Tôi có thể hiểu tại sao mẹ tôi lại cần dựa vào tường sau khi cha mất. Nỗi đau khiến ta chao đảo.

Mọi thứ chợt sáng rõ rồi lại tối sầm.

Nhoáng cái - một khắc, hoặc năm phút sau đó - tôi đã nằm sấp, nửa khuôn mặt úp trong vũng bùn, xung quanh vương vãi mận và mận tía. Hầu hết chúng cũng nằm trong bùn. Mấy quả bị nghiền nát dưới chân

người qua đường. Một quả bị chó gặm.

Tôi lò dò đứng dậy.

Một đám con trai cười cợt và châm chọc tôi.

Cô gái lồm cồm bò xung quanh hòng cứu vãn bất cứ quả mận nào có thể.

“Tôi xin lỗi,” tôi nói.

Tôi nhặt một quả mận dính bùn lên, toan bỏ đi.

“Này! Này! Này! Cậu kia!” Nàng túm lấy vai tôi. Mũi nàng phập phồng tức tối. “Nhìn xem cậu đã làm gì thế này!”

Tôi nghĩ mình sẽ lại ngất mất, bèn quyết định cứ thế mà đi, để không phá hoại thêm gì nữa.

“Đứng lại! Cậu không thể đi như thế được!”

Tôi cắn quả mận lấm bùn. Nàng giật nó khỏi tay tôi, nhanh như cắt, vứt xuống đất.

“Cái giỏ này là tiền tôi phải kiếm cả một tuần đấy. Tuần nào đất hàng ấy nhé. Giờ tôi phải trả ông Sharpe tiền số trái cây mà tôi còn chẳng bao giờ bán được đây này.”

“Ông Sharpe ư?”

“Nên giờ cậu trả tiền cho tôi đi.”

“Tôi không có tiền.”

Mặt nàng đỏ bừng vì bẽ bàng và tức giận. Nàng có vẻ bối rối trước tình trạng tài chính của tôi. Có lẽ là bởi, bất chấp những vết bẩn trên quần áo tôi và khi đem tôi so với phần lớn đám đông xung quanh, trông tôi ăn vận khá tươm tất. Mẹ đã luôn đảm bảo rằng, dẫu cho hoàn cảnh của chúng tôi đã thay đổi chóng mặt kể từ khi chuyển tới Anh, thì chúng tôi vẫn phải trông cao sang quyền quý hết sức có thể. Điều này, mà sau

này tôi mới nhận ra, là một trong nhiều nguyên do khiến chúng tôi phải chật vật để hòa đồng với những dân làng Edwardstone rách rưới. Không phải nguyên do chính, hiển nhiên rồi.

“Kia,” nàng nói, chỉ vào cây đàn luyt trên lưng tôi.

“Gì cơ?”

“Đưa nó cho tôi. Cậu có thể lấy nó ra gán nợ.”

“Không.”

Nàng nhặt một cục đá lên. “Được, thế thì tôi sẽ đập vỡ nó, như cách cậu phá cái giỏ của tôi.”

Tôi giơ hai tay lên. “Không được! Không.” Chắc hẳn nàng đã nhận thấy vẻ gì đó trên khuôn mặt tôi và nghĩ lại. “Cậu không có gì để ăn thế mà lại lo cho một cây đàn luyt.”

“Nó là của mẹ tôi.”

Mặt nàng dịu đi, từ tức giận lại trở về vẻ bối rối. “Thế mẹ cậu đâu?”

“Mẹ tôi mất ba ngày trước rồi.”

Nàng khoanh tay lại. Phải. Trông nàng trạc mười tám, mười chín tuổi. Tôi có thể tả lại cho bạn là nàng mặc một chiếc váy trắng mộc mạc, một chiếc “đầm dài” như người ta từng gọi, và đeo khăn quàng cổ màu đỏ giản dị, thắt chéo góc, với nút thắt nằm phía bên trái cổ. Tôi có thể tả lại cho bạn là da nàng sạch bong - của hiếm giữa đám đông này - và nàng có hai nốt ruồi bên má phải, một nốt nhỏ hơn nốt kia, như một mặt trăng trong quỹ đạo của một hành tinh, cùng một chòm sao nhỏ là những đốm tàn nhang trên mũi. Mái tóc sậm màu của nàng nửa nằm trong chiếc mũ vải nhỏ màu trắng, nửa buông xõa.

Nàng có kiểu diện mạo mà phần lớn thời gian đều nhìn mặt nhú mày, nhưng cũng ánh lên vẻ láu lỉnh nơi khóe môi, như thể một nụ cười luôn chực hé nở nhưng lại bị ghìm chặt bởi một thế lực phản đối nào đó

bên trong tâm trí nàng. Tôi có thể tả lại cho bạn là vóc người nàng cũng dong dong nữa. Hơn tôi một phần tư cái đầu vào thời điểm ấy, đầu thấp hơn tôi khi tôi trở thành, về mặt thể chất, một “người trưởng thành”.

“Mất rồi ư?”

“Vâng.”

Nàng gật đầu. Cái chết chẳng có gì lạ cả. “Vậy giờ cậu sống với ai?”

“Tôi sống một mình.”

“Thế cậu sống ở đâu?”

“Chẳng đâu cả.”

“Cậu không có nhà à?”

Tôi lắc đầu và cảm thấy nỗi tủi nhục trào lên.

“Cậu có biết chơi không?” Nàng chỉ vào cây đàn luyt trên lưng tôi.

“Có.”

“Thế thì,” nàng nói vẻ kiên quyết, “cậu đến sống với chúng tôi đi.”

“Tôi không làm thế được.”

Một cô bé đến đứng bên nàng, xách chiếc giỏ giống hệt chỉ có điều là không rách nát. Đó là người bán anh đào mà tôi thấy ven đường lúc trước. Cô bé khoảng mười, mười một tuổi. Hẳn là chị em. Cùng mái tóc sậm màu và ánh nhìn quyết liệt. Một tên say tìm cách chộp một quả anh đào, nhưng với phản xạ nhanh nhẹn, cô bé đã giơ cái giỏ ra xa khỏi gã, đôi mắt long lên giận dữ.

“Đây không phải từ thiện,” cô chị nói. “Cậu sẽ đến sống với chúng tôi cho đến khi trả hết nợ. Cho chỗ trái cây và cái giỏ. Cậu cũng có thể trả cả tiền ở trọ nữa.”

Cô em nhìn xoáy vào tôi như mũi tên.

“Đây là Grace,” cô chị giải thích. “Còn tôi là Rose Claybrook.”

“Chào Grace.”

“Anh ta ăn nói cứ dị dị thế nào ấy, mùi thì như đít ngựa vậy,” Grace nói, không có vẻ gì là thương cảm. Rồi, quay sang tôi, “Anh từ đâu rơi xuống thế?”

“Suffolk,” tôi khào khào. Suýt chút nữa đã để thêm: và *Pháp*. Nhưng tôi cảm thấy không nhất thiết phải vậy. Suffolk đã đủ xa lạ rồi.

Tôi lại thấy chóng mặt.

Rose tiến lại dìu tôi.

“Suffolk? Cậu *cuốc bộ* từ Suffolk đến á? Chúng tôi sẽ đưa cậu về nhà. Grace, giúp chị đỡ cậu ấy. Cho cậu ấy vài quả anh đào nữa. Trong bộ dạng này thì sẽ đi lâu đấy.”

“Cảm ơn,” tôi thều thào, nhẹ như không khí, tập trung hết sức vào việc đặt chân này trước chân kia, như thể tập đi trở lại. “Cảm ơn.”

Và đó là cách cuộc đời thứ hai của tôi bắt đầu.

London, hiện tại

Có lẽ tôi đã dựa vào tường quá lâu trong làn mưa lất phất. Có lẽ ta không thể trơ ra nữa trong một thành phố hỗn loạn không ngừng, kéo thành phố đó sẽ mang đến một đòn trả thù nhẹ nhàng trong vô thức nào đó.

Tôi không thấy chúng tiến lại. Tôi đã thất thần, nghĩ về Rose, cảm nhận câu chuyện dữ dội của con đường. Nhưng tôi nghe tiếng Abraham gầm gừ và ngược lên thì chúng đã ở đó.

Có năm đứa cả thảy. Một đám choai choai, hoặc đàn ông, hoặc gì đó ở giữa chừng. Chúng đã dừng lại nhìn tôi, như thể hiếu kỳ, như thể tôi là một bức điêu khắc trong bảo tàng. Một đứa trong bọn, cao và có bờ vai của dân tập gym, xáp lại gần, ngay trước mặt tôi. Một đứa khác, đằng sau lưng nó, nói, “Ây, đừng điên thế, muộn rồi. Đi thôi.”

Nhưng thằng to con không nhúc nhích. Nó rút dao ra. Lưỡi dao ánh vàng dưới ngọn đèn đường. Nó nghĩ sẽ nhìn thấy sự sợ hãi trong mắt tôi, nhưng chẳng thấy gì. Sau khi đã kinh qua đủ thứ chuyện trên đời, ta đạt đến cảnh giới không gì có thể làm ta ngạc nhiên được nữa.

Abraham gầm gừ và nhe răng ra.

“Ông mà xồ chó cắn là nó cũng ăn dao đấy... Điện thoại và ví tiền. Rồi bọn này đi.”

“Cậu không muốn làm vậy đâu.”

Thằng nhóc - giờ thì tôi đã nhận ra nó là một thằng nhóc, dù cao ngều - lắc đầu. “Im. Điện thoại, ví tiền. Điện thoại, ví tiền. Ngay. Bọn này còn việc phải làm.” Nó nhìn quanh. Tiếng âm ì ầm ướt của một chiếc ô tô

lép nhép xẹt qua trong mưa. Tiếp tục lăn bánh. Đó là lúc tôi nhận ra một trong số mấy thằng nhóc. Đứa nhỏ nhất. Mặt nó khuất nửa trong chiếc mũ trùm đầu. Đôi mắt nó mở to hốt hoảng. Nó đổi chân liên tục, mắt đảo dác, lăm bắm những lời hoảng loạn, rút điện thoại ra, nhét vào, rồi lại rút ra lần nữa. Là thằng nhóc tôi đã gặp trong lớp hôm nay. Anton.

“Tha cho ông ấy đi,” nó nói, giọng nghèn nghẹt, đoạn lùi lại, và tim tôi nhói đau vì nó. “Nào, đi thôi.” Thời gian, tôi nhận ra, vào thời nay là vũ khí. Không gì có thể làm nhụt chí con người ta như khi phải chờ đợi. Giữa đường. Với một con dao trong tay.

“Bé quá,” tôi lên tiếng, ám chỉ con dao.

“Gì cơ?”

“Mọi thứ ngày càng bé lại. Máy tính, điện thoại, những quả táo, những con dao, tâm hồn.”

“Câm mồm, ngay, không thì câm vĩnh viễn luôn đấy.”

“Có thời táo to *khổng lồ* ấy. Lẽ ra cậu nên thấy chúng. Chúng giống như những quả bí ngô xanh vậy.”

“Ngậm mồm vào, chết tiệt.”

“Cậu đã giết người bao giờ chưa?”

“Mẹ kiếp cái ông này. Điện thoại và ví tiền. Không thì tôi cắt cổ ông đấy.”

“Tôi thì từng rồi,” tôi thành thật nói với nó. “Khủng khiếp lắm. Cậu không muốn có cảm giác đó đâu. Như thể chính cậu cũng mất hết sinh khí vậy. Như thể cái chết của họ chiếm hữu cậu. Nó khiến cậu phát điên. Và cậu mang theo nó, cậu mang theo họ, trong lòng cậu, mãi mãi...”

“Câm mồm.”

Ánh mắt tôi khóa chặt ánh mắt nó. Tôi áp sức mạnh vô hình của hàng thế kỷ lên nó.

Abraham lại gầm gừ. Tiếng gầm gừ giờ bật ra thành tiếng sủa.

“Nói đúng ra nó là chó sói đấy. Có tính bảo vệ rất cao. Nếu cậu đâm tôi, tốt hơn hết nên đảm bảo rằng tôi không thả dây ra.”

Con dao khẽ run rẩy, theo sự run sợ của thằng nhóc. Có lẽ đúng vậy thật. Nỗi xấu hổ về sự yếu đuối của bản thân khiến nó hạ tay xuống.

“Mẹ kiếp cái ông này,” nói nói. Nó xích ra, lùi lại, rồi lùi thật nhanh, những đứa còn lại nối đuôi. Anton liếc trộm tôi và tôi mỉm cười, khiến nó càng thêm bối rối. Tôi hiểu. Cái cách ta mắc kẹt trong mớ bong bóng, thấy mình nổi trôi, đâm vào những rắc rối mà ta hầu như không thể nào tránh được.

Hackney, gần London, 1599

Họ không sống ở Bow. Họ sống xa hơn, trong một ngôi nhà nhỏ hẹp trên đường Well, ở làng Hackney. Thời ấy Hackney có rất nhiều cánh đồng dâu và vườn quả. So với phần lớn khu vực trong và lân cận London, Hackney có mùi khá dễ chịu, và không khí thì trong lành, dù nó rất khác với miền quê tôi từng biết đến ở Suffolk. Ví dụ như ở đó có một rạp hát. Nó đã bị dỡ bỏ vài tháng trước khi tôi đến, nhưng Rose kể với tôi rằng nó là một nơi tuyệt vời và rằng chính Richard Burbage đã biểu diễn ở đó cùng con gấu Chúa tể Nâu.

Tôi không biết có phải vì có một rạp hát mà Hackney có vẻ cởi mở hơn Edwardstone hay không. Không có nỗi sợ hãi rõ rệt nào với người ngoài. Ừm, ngoại trừ một bà cụ được gọi là Già Adams cứ nhổ nước bọt vào những người bà ta gặp trên đường và thường hét đồng vào mặt họ “Tiên sư cha” hoặc “Cục phân chết tiệt biết đi nhà mày”, nhưng mọi người chỉ cười xòa cho qua. Nó không thực sự khiến ta cảm thấy đây là nỗi sợ người ngoài mà đúng hơn là nỗi căm ghét con người nói chung, ít nhất cũng là thái độ không phân biệt đối xử.

“Một lần bà ấy nhổ nước bọt vào chỗ tào của tôi, thế là Grace lao bổ vào bà ấy như một con mèo hoang vậy,” Rose kể lại, khi lần đầu tiên tôi bị chửi là cục phân chết tiệt, trong chuyến đi đầu tiên của tôi đến nhà họ.

Ngôi nhà được làm bằng gỗ và thạch cao, gần một bức tường đá nhỏ có cái tên tham vọng hết chỗ nói - Bức tường Đá Vĩ đại - và cách một tầm ném sỏi là một vùng nước khiêm tốn được gọi là Hồ Lớn Cho Ngựa. Lũ ngựa được nói đến chủ yếu thuộc một chuồng ngựa mang tên - tôi không

đùa bạn đâu - Chuồng Ngựa Vĩ đại.

Còn một cái kho khác đằng sau - tên là, chao ôi, Kho Yến Mạch - và xa xa là vườn quả, cây cối mọc san sát nhau kéo dài hàng mẫu đất. Xa hơn là một miệng giếng bằng đá, rúc giữa lùm cây sồi. Dưới lăng kính của thế kỷ hai mốt, tất thấy trông khá quê mùa, nhưng đối với tôi, khi ấy, những phần đất được phân chia với tường bao và đám cây san sát nhau trong vườn quả lại khiến nơi đây mang một nét thật hiện đại.

Rose và Grace đã giao kèo với một nông dân trồng cây ăn quả trong vùng, theo đó họ sẽ hái và bán quả theo mùa - mận, mận tía và anh đào, còn cả táo, mận lục và lý gai nữa - và chia phần lớn số tiền họ kiếm được cho ông nông dân, ông Sharpe, “một người vất cổ chày ra nước”, kẻ đã có công trồng cây.

Ngôi nhà có nhiều cửa sổ hơn bất cứ ngôi nhà nào tôi từng thấy trong một thời gian dài. Không là gì so với nhà cửa ở Pháp, nhưng là một nơi tạm trú tiện nghi hơn ngôi nhà ở Edwardstone.

“Thế,” Rose hỏi tôi. Ở nàng toát lên vẻ thẳng thắn. Một vẻ trưởng thành, đứng đắn. “Cậu tên gì?”

“Tom,” tôi đáp. Đó là sự thật. Nhưng rồi tôi lại lo ngại sự thật về bản thân, và rằng nó nguy hiểm chừng nào. Vì thế tôi nói dối về họ của mình, lần đầu tiên trong nhiều lần về sau: “Tom *Smith*.”

“Thế cậu bao nhiêu tuổi rồi, Tom Smith?”

Chỗ này tôi phải cẩn thận. Sự thật - mười tám tuổi - có lẽ không ai tin. Và nếu có tin thì cũng thật nguy hiểm khi cho nàng biết điều đó. Tuy nhiên tôi không thể cứ thế cho nàng biết số tuổi mà khả năng cao là nàng đang nghĩ tới, mười ba hoặc mười bốn.

“Cô bao nhiêu tuổi?”

Nàng cười tôi. “Tôi hỏi cậu trước mà.”

“Tôi mười sáu tuổi.”

Nàng không may mắn bất ngờ khi nghe thấy điều đó. Tôi trộm nghĩ mình thật may mắn bởi khi tình trạng này khởi phát, tôi đã cao lên, cổ dài, vai rộng. “Mắt cậu trông chừng chặc hơn thế,” là tất cả những gì nàng nói. Điều này khiến tôi được an ủi lạ kỳ, trong khi tất cả mọi người ở Edwardstone từng tin rằng tôi không hề thay đổi trong những năm đầu niên thiếu.

“Tôi mười tám,” nàng nói. “Còn Grace mười tuổi.”

Thích thật đấy. Cuộc nói chuyện này. Thích thật. Nhưng tôi không muốn tiết lộ thêm. Tôi không thể. Tôi là một bí mật nguy hiểm. Không biết về tôi thì tốt cho họ hơn.

Họ đãi tôi bữa ăn gồm bánh mì, xúp củ cải và anh đào.

Nụ cười của Rose tựa làn hơi ấm. “Lẽ ra cậu nên ở đây hôm qua. Chúng tôi đã ăn bánh nhân thịt chim bồ câu. Grace là bậc thầy bắt chim bồ câu đấy.”

Grace làm điệu bộ bắt một con chim bồ câu và vắn cổ nó.

Một khắc trôi qua. Rồi, không thể tránh khỏi, một câu hỏi khác.

“Tại sao cậu đến đây?” Rose hỏi.

“Cô mời tôi mà.”

“Không phải ở đây. Tại sao cậu lại tới London? Một thân một mình? Cậu chạy trốn khỏi cái gì vậy?”

“Suffolk. Nếu từng ở đó, cô sẽ chẳng buồn thắc mắc đâu. Nơi đó rất những kẻ mê tín đầu đất đầy lòng thù ghét. Chúng tôi đến từ Pháp, cô biết đấy. Chúng tôi không bao giờ hòa nhập được ở nơi đó cả.”

“Chúng tôi?”

“Ý tôi là, khi mẹ tôi còn sống.”

“Chuyện gì xảy ra với bà ấy vậy?”

Tôi chăm chú nhìn Rose. “Có một số chuyện tôi không muốn nhắc đến.”

Grace để ý đến tay tôi, tay đang cầm muống xúp. “Anh ấy đang run kìa.”

“Cậu ấy đang ở ngay bên kia bàn đấy,” Rose nói. “Em đừng nói năng như thể cậu ấy không có mặt ở đây chứ.” Rồi mắt nàng lại hướng vào tôi. “Tôi không có ý làm cậu buồn đâu.”

“Nếu bữa ăn này và một đêm an giấc phải trả giá bằng việc nói về những chuyện đau lòng thì tôi thà ngủ ngoài mương còn hơn.”

Mắt Rose lóe lên giận dữ. “Cậu sẽ thấy Hackney có mấy con mương hay ho lắm đấy.”

Tôi đặt muống xuống và đứng lên.

“Ở Suffolk người ta không bao giờ bông đùa à?”

“Tôi đã nói với cô là tôi từ Pháp tới. Mà tôi không có tâm trạng đùa bỡn đâu.”

“Cậu bản tính thật đấy nhỉ? Chua như chanh vậy.”

Grace ra vẻ đánh hơi xung quanh như một chú chó. “Anh ấy còn bốc mùi chua nữa.”

Rose tỏ ra nghiêm nghị. “Ngồi xuống đi Tom. Cậu không có nơi nào để đi đâu. Với cả, cậu phải ở lại đây cho đến khi trả hết nợ đã.”

Tôi cảm thấy rối bời. Lòng tôi ngổn ngang. Tôi quá căng thẳng trong lòng, sau ba ngày rũ rượi vì cuộc bộ và đau khổ. Tôi không giận chị em họ, tôi còn biết ơn họ nữa kìa, nhưng lòng biết ơn đã bị nuốt chửng bên trong nỗi đau khi nhắm mắt và nhìn thấy đôi bàn tay của Manning.

“Cậu không phải người duy nhất trên đời này phải chịu bi thương đâu. Đừng ôm khư khư trong lòng như thể chúng báu lắm vậy. Đời còn

nhiều thương đau lắm kìa.”

“Tôi xin lỗi,” tôi nói.

Rose gật đầu. “Được rồi. Cậu mệt rồi. Còn nhiều chuyện khác nữa. Cậu sẽ ngủ trong phòng con trai.”

“Phòng con trai ư?”

Nàng giải thích nó được gọi là phòng con trai vì đó từng là chỗ của hai anh em - Nat và Rowland - nhưng cả hai đều không còn nữa. Nat mất vì thương hàn năm mười hai tuổi, còn cậu bé Rowland tội nghiệp không qua khỏi sau một trận ho không rõ căn nguyên trước khi kịp đầy năm. Từ đó lại tiếp tục giải thích cha mẹ họ đã qua đời như thế nào: mẹ họ mất vì “sốt hậu sản” (một chuyện phổ biến thời ấy), một tháng sau khi sinh Rowland, nên thằng bé mới ốm yếu như vậy, còn cha họ mất vì đậu mùa. Hai cô gái dường như bình thản khi nói về chuyện đó. Dù vậy Grace có vẻ thường thức giấc giữa đêm, gặp những cơn ác mộng về bé Rowland.

“Thấy không,” Rose nói, rắc muối lên nổi ê chề của tôi. “Đời có nhiều nỗi đau lắm.”

Nàng dẫn tôi vào phòng. Có một ô cửa sổ vuông nhỏ kích cỡ bằng một chiếc vô tuyến xách tay thời 1980. (Khi sống trong một khách sạn ở São Paulo năm 1980, tôi rất hay xem ti vi. Nó khiến tôi nhớ đến ô cửa sổ vuông nhỏ ở Hackney.) Căn phòng đơn sơ giản dị nhưng giường có chăn và mặc dù nệm nhồi rơm nhưng tôi mệt bã cả người đến nỗi giường bốn cột của nữ hoàng cũng không thể êm ái bằng.

Tôi đổ vật xuống giường, nàng cởi giày cho tôi và nhìn tôi, ánh nhìn nghiêm khắc như của một người mẹ ban nãy đã tan biến, và nàng ân cần nói, như thể cho tâm hồn tôi nghe vậy, “Mọi chuyện sẽ ổn thôi, Tom à. Nghỉ ngơi đi.”

Nhưng đến khi tôi mở mắt ra thì lúc đó đã là giữa đêm hôm khuya

khoắt, và tôi đang ngồi trên giường, bị đánh thức bởi tiếng hét của chính mình, một vầng trăng tròn đầy đang treo bên ngoài cửa sổ, còn toàn thân tôi run như cây sậy và tôi hầu như không thở nổi. Cảm giác hãi hùng ập đến với tôi từ mọi phía.

Rose lúc này đang ở đó, giữ cánh tay tôi. Grace, đứng sau nàng, ngáp ngủ trên ngưỡng cửa.

“Ổn rồi, Tom à.”

“Không bao giờ đâu,” tôi nói, có phần mê sảng.

“Đừng tin vào những giấc mơ. Nhất là những giấc mơ dữ.”

Tôi không nói với nàng giấc mơ đó là một ký ức. Thay vào đó tôi phải cố gắng phủ nhận cái thực tế về những gì mình biết và mơ một giấc chiêm bao khác, với tư cách Tom Smith. Nàng đưa Grace về giường rồi ở lại bên tôi. Nàng ngả người về phía tôi và đặt lên môi tôi một nụ hôn. Chỉ là một nụ hôn phớt, nhưng hôn phớt trên môi thì lại không thuần túy là hôn phớt.

“Cái này là sao vậy?” tôi hỏi.

Tôi có thể nhìn thấy nụ cười của nàng dưới ánh trăng. Đó không phải nụ cười tán tỉnh. Mà là một nụ cười đơn thuần, tỉnh rụi. “Để cậu có thứ khác mà bận tâm.”

“Tôi không nghĩ mình từng gặp người nào như cô?” tôi nói.

“Vậy thì tốt. Cuộc đời tôi còn gì vui nữa, nếu có một bản sao?”

Một giọt lệ rung rung trong mắt nàng.

“Sao thế?”

“Đây là giường Nat từng ngủ. Lạ thật. Khoảng không gian nơi thằng bé từng nằm được lấp đầy trở lại. Vậy đấy. Thằng bé từng ở đó, và giờ thì không còn nữa.”

Tôi nhận thấy nàng đang đau khổ, và trong khoảnh khắc tôi thấy

mình thật ích kỷ trong nỗi đau riêng của bản thân. “Tôi ngủ chỗ khác cũng được. Ngủ trên sàn nhà cũng không sao.”

Nàng lắc đầu, mỉm cười. “Không, không.”

Bữa sáng gồm bánh mì lúa mạch đen và một cốc bia nhỏ. Grace cũng uống một chút. Đó là loại đồ uống người ta có thể uống mà biết rằng mình sẽ không chết. Tất nhiên, không giống như nước, cái thứ về cơ bản là trò cò quay Nga^[1].

“Đây là nhà tôi,” Rose giải thích, “hợp đồng cho thuê được chuyển nhượng cho tôi vì cha mẹ tôi đã mất. Vì thế, chừng nào còn sống ở đây, cậu phải theo quy định của tôi. Và quy định đầu tiên là cậu phải trả nợ, rồi sau đó cậu có thể trả chúng tôi hai silinh mỗi tuần chừng nào cậu còn ở đây. Với cả giúp chúng tôi lấy nước nữa.”

Chừng nào cậu còn ở đây.

Quả là một viễn cảnh tươi sáng, có một nơi để nướng nấu vô thời hạn. Và căn nhà nhỏ này còn là một mái nhà đủ đầy nữa. Khô ráo, sạch sẽ, thông thoáng và có mùi oải hương. Một bó oải hương, giờ tôi mới để ý, ló ra từ một cái bình giản dị. Có một lò sưởi khi tiết trời trở lạnh. Căn nhà này lớn hơn căn ở Edwardstone một chút, các phòng riêng rẽ, nhưng đều được chủ nhân bỏ công chăm chút như nhau để giữ mọi thứ gọn gàng, sạch sẽ, thơm tho hết sức có thể.

Ấy vậy mà, lời mời lưu trú vô thời hạn - nếu không phải dài hơi - lại khiến tôi thấy buồn.

Tôi có một dự cảm, ngay cả vào lúc đó, rằng từ ấy trở đi sẽ chẳng có gì là lâu bền trong cuộc đời tôi hết.

Bạn thấy đấy, ở thời điểm này, tôi không biết mọi thứ sẽ thay đổi. Tôi

chẳng biết gì về tình trạng của mình. Nó không có tên. Mà dẫu có thì tôi cũng chẳng biết. Tôi chỉ giả định vậy thôi. Trông tôi sẽ ở độ tuổi này mãi mãi. Bạn có thể cho rằng như vậy cũng hay đấy chứ nhưng không, không hẳn vậy đâu. Tình trạng của tôi đã đẩy mẹ tôi vào chỗ chết. Tôi biết mình không thể kể cho Rose hay em gái nàng chuyện đó mà không khiến họ bị vạ lây tương tự. Mà hồi đó, mọi thứ thay đổi nhanh lắm, nhất là khi bạn còn trẻ. Những khuôn mặt thay đổi gần như theo mùa.

“Cảm ơn,” tôi đáp lời nàng.

“Có cậu ở đây sẽ tốt cho Grace. Nó nhớ các anh em lắm, cả hai chúng tôi đều vậy. Nhưng nếu cậu giở trò gì - nếu cậu gây bất cứ tai tiếng nào cho chúng tôi - và nếu quyết nợ” - nàng giữ khoanh khắc đó như một quả anh đào đang được nuốt dở - “là cậu sẽ bị đá đít khỏi đây đấy.”

“Dưới một con mương à?”

“Đây phân,” Grace bé bỏng nói, lúc này đã uống cạn bia.

“Xin lỗi Tom. Grace^[2] là tên con bé, chứ không phải cách tả nó đâu.”

“Phân là từ hoa mỹ mà,” tôi nói về hòa hảo. “Trúng trọng tâm.”

“Không có quý cô nào trong cái nhà này cả,” Rose nói.

“Còn tôi cũng chẳng phải quý tộc.” Giờ không phải lúc cho họ biết rằng nói trắng ra, tôi, tuy vậy, là một thành viên của giới quý tộc Pháp.

Rose thở dài. Tôi vẫn nhớ những tiếng thở dài của nàng. Đó là những tiếng thở dài hiếm khi buồn bã. Chúng luôn mang hơi hướm *mọi chuyện vốn dĩ đã vậy rồi, sau này cũng thế và vậy thì cũng có sao*. “Tốt. Chà, hôm nay là một ngày mới.”

Tôi thích hai chị em. Họ là niềm an ủi giữa tiếng thét gào đau khổ trong câm lặng.

Tôi muốn ở lại. Nhưng tôi không muốn họ gặp nguy hiểm. Họ không được phép tò mò về tôi. Đó là vấn đề cốt lõi.

“Mẹ tôi bị ngựa hất ngã,” tôi buột miệng. “Bà ấy qua đời như vậy đấy.”

“Buồn quá,” Grace nói.

“Phải,” Rose tiếp lời. “Buồn thật.”

“Thỉnh thoảng tôi vẫn nằm mơ về chuyện đó.”

Nàng gật đầu. Có lẽ nàng vẫn còn thắc mắc nhưng không nói ra.

“Hôm nay cậu nên nghỉ ngơi đi. Xốc lại tinh thần. Nên là, khi chúng tôi ra vườn quả, cậu cứ ở trong nhà. Còn ngày mai cậu có thể bắt đầu chơi đàn luyt và mang tiền về cho chúng tôi.”

“Không, không, tôi sẽ trả nợ. Tôi sẽ kiếm tiền ngay hôm nay. Cô nói đúng, tôi sẽ ra phố chơi nhạc.”

“Phố nào cũng được à?” Grace hỏi, vẻ thích thú.

“Phố nào đông ấy.”

Rose lắc đầu. “Cậu phải ở London. Phía Nam tường thành.”

Nàng trở tay. Nàng chỉ đường cho tôi.

“Một cậu bé chơi đàn luyt! Người ta sẽ cho cậu ối tiền.”

“Cô nghĩ vậy à?”

“Nhìn xem, nắng lên rồi kìa. Sẽ có đông người lắm đây. Rồi cậu sẽ có những điều mới mẻ để mơ về.”

Mặt trời rọi qua cửa sổ, chiếu sáng khuôn mặt nàng và nhuộm màu vàng óng ả lên những lọn tóc nâu, và lần đầu tiên trong bốn ngày qua, tâm hồn tôi - hoặc thứ mà tôi từng cho là tâm hồn - trong một khoảnh khắc mỏng mảnh nhất, cảm nhận được một điều gì đó khác ngoài nỗi giày vò khôn thấu.

Em gái nàng cầm giỏ lên, mở cửa và ngày mới ulla vào, một khoảng nắng hình chữ nhật xiên xiên biến mặt sàn gỗ thành vàng.

“Thế là,” tôi thốt ra, như thể định nói thêm gì đó. Rose bắt gặp ánh

mắt tôi, mỉm cười và gật đầu như thể tôi đã nói hết câu vậy.

[1] Trò chơi mà người tham gia sử dụng một khẩu súng lục ổ quay với một viên đạn duy nhất để bắn vào đầu mình theo lượt. Người còn sống sẽ là người chiến thắng. Cách diễn đạt này ám chỉ sự may rủi.

[2] Duyên dáng, thanh lịch. (tiếng Anh)

London, hiện tại

Ba giờ sáng.

Đáng nhẽ ra lúc này tôi đang nằm trên giường. Chỉ còn bốn tiếng nữa là đến giờ phải dậy đi làm, đến trường học.

Tuy nhiên, thực tế là tôi không tài nào ngủ nổi. Tôi tắt bộ phim tài liệu trên kênh Discovery tôi đang xem trên máy tính về Minh, con ngao vỏ cứng năm trăm linh bảy tuổi.

Tôi đang ngồi dán mắt vào màn hình. Làm thế có lẽ không quá có lợi cho bệnh đau đầu của tôi. Nhưng giờ tôi đành cam chịu. Đó là lời nguyện của hải âu. Một chứng say độ cao, nhưng là do thời gian chứ không phải do cao độ. Những ký ức tranh nhau trỗi dậy, mớ thời gian lộn xộn, áp lực từ tất cả, khiến những cơn đau đầu là không thể tránh khỏi.

Và rồi, tất nhiên, chuyện bị gí dao đe dọa chẳng giúp ích gì. Cả việc nhìn thấy Anton trong đám choai choai ấy cũng khiến lòng tôi không yên.

Tôi dạo qua trang web của BBC và báo *Guardian*. Tôi đọc mấy bài báo về rạn nứt trong quan hệ Mỹ-Trung. Tất cả mọi người trong mục bình luận đều dự đoán sẽ đến hồi tận thế. Đây là niềm an ủi chính trong bốn trăm ba mươi chín năm tồn tại trên đời. Ta hiểu khá rõ ràng rằng bài học cốt yếu của lịch sử là: con người chẳng học được gì từ lịch sử. Thế kỷ hai mươi mốt có thể hóa ra là chỉ là một phiên bản đi vào vết xe đổ của thế kỷ hai mươi, nhưng chúng ta biết làm gì đây? Tâm trí con người trên khắp thế giới tràn ngập ý tưởng về những chốn địa đàng chẳng bao giờ trùng nhau. Đó là công thức làm nên thảm họa, nhưng, chao ôi, lại quen thuộc biết bao. Sự thấu cảm đang nhạt phai dần, như lệ thường. Hòa bình mong

manh như sứ, như xưa nay vẫn vậy.

Đọc xong tin tức, tôi vào Twitter. Dù không có tài khoản nhưng tôi thấy nó khá thú vị - đủ những tiếng nói khác nhau, kẻ tranh cãi ồn ào, kẻ đoan chắc ngạo mạn, kẻ dốt nát, kẻ thỉnh thoảng, đến là lạ, mới động lòng trắc ẩn, và chứng kiến ngôn ngữ tiến hóa thành một hệ chữ tượng hình kiểu mới.

Sau đó tôi lại làm những gì thường làm, gõ tên “Marion Hazard” và “Marion Claybrook” vào khung tìm kiếm của Google, nhưng chẳng có gì mới. Nếu còn sống, con bé sẽ không dùng cả hai cái tên này.

Rồi tôi lên Facebook.

Tôi thấy một bài đăng mới của Camille.

“Cuộc đời thật phức tạp.”

Bài viết chỉ có vậy. Nó có sáu lượt thích. Tôi thấy áy náy vì đã cư xử thô lỗ với cô. Tôi tự hỏi, như vẫn thường làm, liệu đời mình có bao giờ có thể na ná một cuộc đời bình thường không. Nhìn Camille, tôi lại mong muốn được thế. Ở cô có một sự dữ dội mà tôi có thể cảm nhận và đồng cảm. Tôi có thể tưởng tượng ra cảnh ngồi kế bên cô trên ghế băng, quan sát Abraham. Chỉ ngồi đó thôi, trong bầu im lặng dễ chịu của một cặp tình nhân. Hàng thế kỷ rồi tôi mới mong muốn một điều như thế.

Tôi không nên làm gì cả, thật vậy. Nhưng tôi lại bấm “thích” bài đăng mới của cô, thậm chí còn bình luận “*C’est vrai*”^[1]. Ngay khi bình luận và nhìn thấy những con chữ hiện ra bên cạnh tên mình, tôi đã nghĩ mình nên xóa nó đi thì hơn.

Nhưng tôi không xóa. Tôi giữ nguyên bình luận đó. Và tôi lên giường ngủ, nơi Abraham đang say giấc. Nó rên ư ử trong giấc mơ.

Bao nhiêu năm nay, tôi đã thuyết phục bản thân rằng nỗi buồn của ký ức đè nặng và dai dẳng hơn những khoảnh khắc hạnh phúc. Vì thế,

thông qua một số phép toán cảm xúc thô sơ, tôi đã quyết định rằng tốt hơn hết, đừng mong cầu tình yêu hay sự đồng hành hoặc thậm chí là tình bạn. Thay vào đó hãy làm một hòn đảo nhỏ trong quần đảo hải âu, tách rời khỏi lục địa con người. Hendrich đã đúng, tôi tin vậy. Tốt nhất là đừng sa vào lưới tình.

Nhưng gần đây, hiện tại, tôi bắt đầu cảm thấy ta không thể lấy cảm xúc ra để làm toán được. Để bảo vệ bản thân khỏi tổn thương, ta có thể tạo ra một kiểu nổi đau mới, tinh vi hơn. Đó là thế tiến thoái lưỡng nan. Và không phải việc tôi có thể giải quyết tối nay.

Cuộc đời thật phức tạp.

Đó là tất cả những gì chúng ta thực sự biết, tôi nghĩ, và suy nghĩ ấy cứ trở đi trở lại như một chủ đề âm nhạc trong khi tôi chìm dần vào giấc ngủ.

^[1]Đúng vậy. (tiếng Pháp)

London, 1599

Thời ấy, khu Bankside được cấu thành từ nhiều khu tự quản. Khu tự quản là khu vực được chỉ định nằm bên ngoài những bức tường thành, nơi các luật lệ thông thường không được đếm xỉa đến. Thực ra, chẳng luật lệ nào được đếm xỉa đến. Mọi thứ đều được chấp nhận. Hành nghề nào cũng được. Loại hình giải trí nào cũng được cho phép, bất luận ô uế đến chừng nào. Buôn phấn bán hương. Trêu gấu^[1]. Biểu diễn đường phố. *Rạp hát*. Đủ thứ. Ở đây có cả.

Về cơ bản, đó là một khu vực tự do. Và điều đầu tiên tôi khám phá ra về tự do đó là nó có mùi phân. Tất nhiên, so với bây giờ, mọi nơi trong hoặc ngoài London đều bốc mùi phân. Nhưng đặc biệt khu Bankside là mùi phân nồng nặc nhất. Chung quy tại những xưởng thuộc da rải rác khắp chốn. Có năm xưởng thuộc da san sát nhau, băng qua cầu là thấy. Và sau này tôi phát hiện ra, lý do chúng bốc mùi là bởi cánh thợ thuộc da ngâm da trong phân.

Khi tôi tiến về phía trước, thứ mùi này quyện vào những mùi khác. Mùi mỡ và xương động vật từ những người làm keo và xà phòng. Cùng mùi mồ hôi chua lèm từ đám đông. Một thế giới mùi xú uế mới toanh.

Tôi đi qua vườn gấu - được gọi là Vườn Paris, vì có gì thì tôi chịu chết - và thấy một con gấu đen khổng lồ bị xích. Nom nó quả là sinh vật buồn thảm nhất tôi từng thấy. Mình mấy thương tích, bản thủ và cam phận, ngồi thu lu dưới đất. Con gấu là một ngôi sao. Sức hút chính để kéo mọi người đến với khu Bankside. Người ta gọi nó là "Sackerson". Trong nhiều tuần nhiều tháng sắp tới, sẽ không ít lần tôi nhìn thấy hoặc nghe thấy nó

giao chiến, mắt đỏ ngầu, vồ ngoạm lũ chó, miệng sùi bọt thịnh nộ, khi đám đông hò reo trong cơn kích động tàn nhẫn sôi sục. Đó là thời điểm duy nhất con gấu trông tràn trề sinh lực, khi nó chống trả cái chết. Tôi thường nghĩ về con gấu đó, về ý chí sống sót vô nghĩa đó, vượt qua bất cứ sự tàn tệ và đón đau nào mà cuộc đời chọn ném về hướng nó.

Dù sao thì, vào ngày đầu tiên ấy, tôi đã đi theo hướng Rose chỉ nhưng không có cảm giác là đã đến đúng chỗ. Nơi đó đã cách tiếng ồn của dân làm xà phòng đủ xa, dù rằng không cách xa xưởng thuộc da nồng nặc mùi phân như tôi muốn. Quanh đấy cũng có người qua kẻ lại. Có một người đàn bà vận đồ màu lục, với một cái răng đen và khuôn mặt bực phẫn, chòng chọc nhìn tôi vẽ soi mói, đứng dựa vào tường một tòa nhà bằng đá với tấm biển sơn màu có vẽ hình chiếc mũ của Đức Hồng y. Đây, như tôi đã suy đoán, là một trong nhiều nhà thổ ở khu này. Té ra là nơi xô bồ nhất, với các giao dịch diễn ra nhộn nhịp mọi lúc trong ngày. Có cả một quán trọ nữa. Quán rượu Nữ Hoàng. Nó nằm trong số những tòa nhà sạch sẽ hơn trong khu, dù hóa ra đám khách khứa thì, trái lại, bẩn tưởi hơn.

Có một không gian ngoài trời phía trước quán rượu và nhà thổ, một bãi cỏ hình chữ nhật nơi mọi người đi dạo, và tôi quyết định dừng chân ở đó.

Tôi hít một hơi sâu.

Và rồi tôi bắt đầu chơi đàn.

Âm nhạc thì không có gì phải ngại. Thậm chí chơi nhạc cũng chẳng có gì phải ngại. Ngay cả nữ hoàng Elizabeth cũng có thể gảy một hai nhạc cụ. Nhưng chơi nhạc ở nơi công cộng - cả ở Pháp và nước Anh này - là việc mà người có xuất thân quý tộc không làm. Chắc chắn ta không chơi nhạc trên đường phố. Con trai của một bá tước và bá tước phu nhân Pháp mà lại chường mặt ra đây, chơi nhạc ở khu dơ dáy nhất của Bankside, thì đúng là một việc mất thể diện.

Thế nhưng, tôi vẫn chơi.

Tôi chơi một vài khúc nhạc Pháp mẹ đã dạy tôi và mọi người liền tiến lại, thỉnh thoảng nhường mảy. Nhưng càng lúc sự tự tin càng lớn dần, tôi bèn chuyển sang các bài hát và mấy bản ballad tiếng Anh và nhanh chóng thu hút được khán giả. Một hoặc hai lần, ai đó trong đám đông khán giả còn thấy cho một xu. Nhờ quan sát các nghệ sĩ biểu diễn khác, tôi đã biết là phải cầm mũ đi xung quanh vào những quãng nghỉ xen kẽ - như cánh nghệ sĩ hát rong vẫn làm ngày nay - nhưng tôi không có mũ, vì thế cứ sau mấy bài hát tôi lại xách chiếc giày trái nhảy lò cò xung quanh, khiến đám đông tuồng như thích thú ngang ngửa với khi nghe nhạc. Khán giả là một tổ hợp kỳ lạ và gây ngợp gồm những người chèo thuyền, kẻ bán hàng rong, bợm rượu, gái điếm và người đi xem hát. Một nửa từ những khu nhà tập thể đằng Nam còn một nửa - nửa có khả năng xùy tiền ra hơn - tới từ bên kia cầu. Có lẽ bởi đám đông cứ trở mắt nhìn nên tôi thấy mình nhắm mắt thì sẽ chơi hay hơn. Đến cuối ngày đầu tiên, tôi đã kiếm đủ để trả cho giỏ trái cây. Đến cuối tuần, tôi đã mua đèn được một cái giỏ mới.

“Đừng có hí hửng vội, Tom Smith,” Rose nói, vừa nén cười vừa ăn chiếc bánh nhân thịt thỏ nóng hổi tôi mua trên đường về nhà. “Cậu vẫn phải trả tiền trọ đấy.”

“Chúng ta ăn bánh nhân thịt mỗi ngày được không ạ?” Grace hỏi, mặt lem nhem vụn bánh. “Ngon hơn đứt mấy món hầm và món củ cải như hạc.”

“Củ cải không phải hạc, Grace.”

“Và cũng tốt cho ta hơn củ cải nữa,” tôi bảo nàng, nhắc lại câu đúc kết khôn ngoan thời đó. “Ta không bao giờ bắt gặp nữ hoàng hay quý tộc nào ăn củ cải cả.”

Rose đảo mắt. “Nhưng chúng ta có phải quý tộc đâu, đó mới là vấn đề.”

Đối với họ, tôi chỉ là Tom Smith đến từ Suffolk và sẽ luôn phải là như thế. Với cả, tôi biết thừa mình sẽ không bao giờ trở thành bá tước. Tôi sẽ không bao giờ lại được sống trong một ngôi nhà đẹp đẽ. Sẽ không có người hầu kẻ hạ. Cha mẹ tôi đã chết. Pháp là một thế giới thù địch đối với tôi. Tôi là một nghệ sĩ đường phố ở London. Bất cứ sự ra vẻ nào vượt quá cái địa vị đó cũng chỉ dẫn tới rắc rối.

Đến thứ Ba sau đó, tôi đã trả đủ tiền trọ hai tuần đầu tiên. Và kể từ lúc đó, tôi trở thành người ngang hàng trong nhà, là một thành viên của gia đình. Tôi cảm thấy, tóm lại, như mình đã có nơi để thuộc về, và tôi cố hết sức phớt lờ tương lai cùng những vấn đề có thể xảy đến. Khi hát cho một đám đông tụ tập trước giờ vào rạp hoặc ngắm Rose cười mím mím má ửng hồng, tôi có thể tưởng tượng rằng mình đang hạnh phúc.

Grace muốn học đàn luyt vì thế một tối nọ tôi bắt đầu dạy nó. Tay nó vất trên dây đàn như một con nhện treo lủng lẳng trên mái nhà. Tôi chỉnh lại tay con bé, sao cho những ngón tay song song với chiều dài của nhạc cụ.

Nó muốn học “Greensleeves” và “The Sweet and Merry Month of May”, hai bản nhạc nó thích nhất. Tôi hơi ngại dạy nó bản “Greensleeves”. Như đã phần những bản nhạc được yêu thích trong lịch sử, “Greensleeves” là giai điệu không phù hợp chút nào với trẻ nhỏ. Hồi ấy tôi chưa thạo đàn đến thế nhưng cũng đủ để biết rằng Lady Greensleeves - quý cô Tay Áo Xanh - là cách gọi sỗ nhục mang tính tiêu chuẩn của thời ấy dành cho những người phụ nữ lẳng nhăng. Tay áo của cô ta mang màu xanh là do hết thấy những màn ái ân ngoài trời mà cô ta được cho là đã thực hiện. Thế nhưng Grace là đứa cứng đầu, còn tôi thì không muốn phá

hồng sự ngây thơ của con bé trên danh nghĩa bảo vệ nó, vì thế tôi đành phải cho nó học. Nó khá khó dạy, thích cầm đèn chạy trước ô tô, nhưng cả tôi và nó đều kiên nhẫn với nhau. Chúng tôi chơi nhạc ngoài nhà vào buổi tối giữa hè, và tôi quay sang thấy Rose đang nhìn chúng tôi từ cửa sổ, mỉm cười.

Một tối, quãng đầu thu, Rose vào phòng tôi. Nàng mệt. Trông nàng khác. Hơi im lặng, hơi thất thần.

“Sao thế?”

“Cả triệu thứ vật vãnh. Không sao đâu.”

Có gì đó mách bảo tôi rằng nàng muốn kể tôi nghe nhưng chưa kể được.

Nàng ngồi trên giường, hỏi tôi liệu có thể dạy nàng chơi đàn luyt được không. Nàng nói nếu tôi chịu dạy nàng chơi đàn nàng sẽ bớt năm xu tiền nhà. Tôi đồng ý. Không phải bởi tiền nhà, mà vì tôi thích có cơ được ngồi bên nàng một lúc.

Nàng có một nốt ruồi nhỏ khác, giống như hai nốt trên má, giữa ngón cái và ngón trỏ. Tay nàng hơi lấm bẩn vì vừa ăn nốt anh đào. Tôi tưởng tượng mình nắm lấy tay nàng. Thật là một suy nghĩ trẻ con! Có lẽ đầu óc tôi hãy còn non nớt như khuôn mặt của tôi vậy.

“Cây đàn luyt đẹp quá. Tôi chưa bao giờ thấy thứ gì như vậy. Mọi chi tiết trang trí này,” nàng nói.

“Mẹ tôi được... một người bạn tặng. Cô có thấy chỗ này không?” Tôi chỉ vào một lỗ âm thanh được chế tác thủ công tinh xảo, bên dưới dây đàn. “Nó được gọi là hoa hồng đấy.”

“Chỉ làm màu thôi.”

Tôi bật cười. “Đó là bộ phận quan trọng nhất đấy.”

Tôi dạy nàng chơi hai dây, gảy tới gảy lui, nhịp độ nhanh dần, theo nhịp tim tôi. Tôi chạm vào cánh tay nàng. Tôi nhắm mắt lại, cảm thấy sợ hãi trước bao cảm xúc dành cho nàng.

“Âm nhạc quan trọng là ở thời gian,” tôi bảo nàng. “Ở sự kiểm soát thời gian.”

Khi ngừng chơi, nàng có vẻ đắm chiêu giây lát và rồi nói gì đó đại loại như, “Đôi khi tôi muốn dừng thời gian lại. Đôi khi, trong khoảnh khắc hạnh phúc, tôi muốn chuông nhà thờ không bao giờ reo lại nữa. Tôi muốn không bao giờ còn phải ra chợ nữa. Tôi muốn chim sáo đá đừng bay lượn giữa bầu trời... Nhưng tất cả chúng ta đều chịu sự định đoạt của thời gian. Tất cả chúng ta đều là dây đàn, không phải vậy sao?”

Chắc chắn nàng đã nói câu cuối này: *Tất cả chúng ta đều là dây đàn.*

Rose quá tài giỏi so với công việc đi hái quả. Rose là một triết gia, thật vậy. Nàng là người thông tuệ nhất tôi từng biết. (Và chẳng bao lâu sau đó, tôi sẽ biết Shakespeare, nên việc này nói lên khá nhiều điều.) Nàng trò chuyện với tôi như thể tôi bằng tuổi nàng và tôi yêu nàng vì điều đó. Khi tôi ở bên nàng, mọi thứ nhạt nhòa đi và tôi cảm thấy bình tâm. Nàng là một đối trọng. Chỉ nhìn nàng thôi tôi đã cảm thấy bình yên rồi, điều này lý giải tại sao tôi lại nhìn nàng lâu đến vậy, với ánh mắt đắm đắm. Cái ánh mắt mà người ta không bao giờ còn dùng để nhìn người khác nữa. Tôi muốn nàng, xét trên mọi nghĩa. Còn muốn tức là còn thiếu. Đơn giản vậy đấy. Có một sự trống trải, một khoảng trống, bị khoét sâu mở rộng khi mẹ tôi chìm dưới làn nước, mà tôi những tưởng sẽ không bao giờ kết thúc, nhưng khi nhìn Rose, tôi bắt đầu cảm thấy mình đầy đặc trở lại, như thể có gì đó để níu lấy. Vững vàng.

“Tôi muốn cậu ở lại, Tom à.”

“Ở lại ư?”

“Ừ. Ở lại. Đây.”

“Ồ.”

“Tôi không muốn cậu phải rời đi đâu. Grace thích có cậu ở đây. Cả tôi nữa. Thích lắm. Cậu là niềm an ủi với cả hai chúng tôi. Nơi này từng có cảm giác quá trống trải, giờ thì không thế nữa.”

“Ừm, tôi thích ở đây.”

“Tốt.”

“Nhưng một ngày nào đó tôi có thể phải rời đi.”

“Sao lại vậy?”

Tôi muốn nói với nàng, ngay lúc đó. Tôi muốn nói rằng tôi là kẻ khác biệt, dị kỳ, quái đản. Rằng tôi sẽ không già đi như cách người khác già đi. Tôi muốn nói với nàng rằng mẹ tôi không phải bị ngựa hất ngã mà bị chết đuối bởi hình phạt ghế dìm, bị buộc tội sử dụng thuật phù thủy để giết người. Tôi muốn kể cho nàng về William Manning. Tôi muốn nói với nàng rằng thật khó khăn biết bao khi mang cảm giác phải chịu trách nhiệm cho việc đánh mất người mà ta yêu thương nhất. Kể cho nàng về sự bức bối khi là một bí ẩn, ngay cả với chính bản thân mình. Rằng có một khiếm khuyết trong sự cân bằng của các thể dịch trong cơ thể tôi. Tôi muốn nói với nàng rằng tên tôi là Estienne còn họ là Hazard chứ không phải Smith. Tôi muốn nói với nàng rằng nàng là sự an ủi đích thực duy nhất tôi từng biết kể từ khi mẹ tôi qua đời. Hết thấy những mong muốn này trào lên, nhưng không có chỗ để trút ra.

“Tôi không thể ở lại được.”

“Cậu là một bí ẩn cần được làm sáng tỏ.”

Một khoảng tĩnh mịch.

Tiếng chim hót.

“Cậu đã bao giờ hôn chưa Tom?” Tôi nghĩ về đêm đầu tiên đó, khi nàng trao tôi một nụ hôn phớt lên môi. “Một nụ hôn đúng nghĩa ấy, Tom?” Rose nói rõ hơn, như thể đọc được suy nghĩ của tôi.

Sự im lặng của tôi chính là một câu trả lời ngượng ngùng.

“Một nụ hôn,” nàng nói, “giống như âm nhạc vậy. Nó làm thời gian dừng lại... Tôi từng có một mối tình,” nàng bình thản nói. “Một mùa hè nọ. Anh ấy làm việc trong vườn quả. Chúng tôi hôn nhau và làm nhiều điều vui vẻ cùng nhau nhưng tôi chưa bao giờ thực sự có cảm xúc với anh ấy. Nếu ta có cảm xúc với ai đó, chỉ một nụ hôn thôi cũng có thể làm chim sẻ dừng lại, người ta nói vậy đấy. Cậu nghĩ điều đó có thể xảy ra không?”

Và nàng đặt cây đàn lút sang một bên giường rồi hôn tôi, tôi nhắm mắt lại và phần còn lại của thế giới mờ nhòe đi. Chẳng có gì khác. Chẳng có gì ngoài nàng. Nàng là những vì sao, là thiên đường, là đại dương. Chẳng có gì ngoài một mảnh thời gian đó, cùng chiếc nụ tình yêu chúng tôi đã gieo bên trong nó. Và rồi, một lúc sau khi nó bắt đầu, nụ hôn dừng lại, và tôi lùa tay vào tóc nàng, tiếng chuông nhà thờ điểm đăng xa và mọi thứ trên đời lại trở về như cũ.

^[1]Trò thả chó trên chóc một con gấu bị xích.

London, hiện tại

Tôi đang đứng trước đám học sinh lớp chín. Lại một lần nữa. Tôi cảm thấy mệt mỏi. Đi ngủ sau ba giờ sáng không phải là việc một giáo viên nên làm. Những giọt mưa long lanh như những viên ngọc trên cửa sổ. Tiếp tục bài giảng thăm họa hôm trước về di cư, tôi bắt đầu thảo luận về lịch sử xã hội cuối thời Tudor, đặc biệt là thời Elizabeth, Anh.

“Các em biết gì về nước Anh thời Elizabeth?” tôi vừa hỏi vừa thầm nhủ, *Lẽ ra lần này mình nên chọn, xem nào, Sardinia. Hoặc là được ở giữa những vườn chanh ở Mallorca. Hoặc bên bãi biển ở Indonesia. Hoặc trên một hòn đảo phủ đầy cây cọ bên làn nước ngọc lam ở Maldives.* “Những ai sống vào thời đó vậy?”

Một cô bé giơ tay lên. “Những người giờ đây đã chết rồi ạ.”

“Cảm ơn, Lauren.”

“Còn ai nữa không?”

“Những người không có Snapchat.”

“Phải rồi, Nina.”

“Sir Francis Gì Đó.”

Tôi gật đầu. “Drake và Bacon. Chọn ai cũng được. Nhưng ai mà chúng ta cho là người định nghĩa kỷ nguyên đó ở nước Anh?”

Suốt hàng thập kỷ, hàng thập kỷ và hàng thập kỷ tôi đã chê trách những người nói rằng họ cảm thấy già, nhưng giờ tôi nhận ra bất kỳ ai cũng hoàn toàn có thể cảm thấy già. Tất cả những gì họ cần là trở thành giáo viên.

Và rồi ánh mắt tôi dừng lại ở một người mà tôi không ngờ sẽ nhìn thấy ở đây.

“Anton? Em có biết ai từ thời Elizabeth không?”

Anton nhìn tôi vẻ rụt rè. Nó sợ. Ấy vậy. “Shakespeare ạ,” nó đáp, gần như một lời xin lỗi.

“Phải rồi! Đó là thời của Shakespeare. Nào, em biết gì về Shakespeare, Anton?”

Lauren góp lời. “Ông ấy chết rồi, thưa thầy.”

“Thầy đang khai phá một chủ đề mà, Lauren.”

“Rất vui được giúp thầy, thưa thầy.”

“*Romeo và Juliet* ạ,” Anton đáp, giọng nhỏ xíu, mong rằng mình đang lấy công chuộc tội. “Và *Henry IV Phần Một*. Chúng em đã học trong môn ngữ văn.”

Tôi chăm chăm nhìn vào mắt nó, đủ lâu để khiến nó xấu hổ cúi mặt xuống bàn.

“Em nghĩ ông ấy là người thế nào? Em nghĩ ông ấy đã sống ra sao?”

Anton không trả lời.

“Điều thầy muốn truyền tải là Shakespeare là một con người. Ý thầy là, ông ấy đã sống. Ông ấy là một con người. Ông ấy là một con người đích thực. Không chỉ là một nhà văn, mà còn là một nhà kinh doanh, một người gây dựng quan hệ, một nhà sản xuất. Một người bước đi trên những con phố thật dưới cơn mưa thật, uống bia ale và ăn những con sò thật. Một người đeo khuyên tai, hút thuốc, hít thở, ngủ và đi toilet. Một người có chân có tay và hơi thở có mùi.”

“Nhưng,” Lauren nói, vờ tóc quanh ngón tay, “làm sao thầy biết hơi thở của ông ấy có mùi như thế nào ạ?”

Và trong một thoáng tôi nghĩ chúng mà biết thì thú vị biết bao.

Nhưng tất nhiên tôi chỉ mỉm cười và nói gì đó về việc không có kem đánh răng rồi tiếp tục bài giảng.

London, 1599

Tôi đã chơi đàn luyt ở Southwark suốt mùa hè và sang mùa thu. Tôi thường làm việc muộn, mãi tới khi họ đóng cổng thành, và phải cuốc bộ một quãng đường dài về nhà, có khi mất hơn một tiếng đồng hồ.

Lúc này trời đã chuyển mùa và đám đông thưa dần đi. Tôi đi khắp các nhà trọ, xin một chân đánh đàn, nhưng họ không còn chỗ cho tôi. Làm nhạc công ở nhà trọ được xem là tốt hơn nhiều so với việc làm một nghệ sĩ đường phố vô danh. Tôi nhận ra mình là một phần của một giống loài đang suy tàn và không được chào đón. Tuy nhiên, rắc rối nằm ở chỗ đã có một ban nhạc - Pembroke's Men - chiếm lĩnh thị trường.

Và sau khi nghe nói tôi đang tìm việc, một người trong nhóm đó - một tay khổng lồ kéo vĩ cầm, râu ria xồm xoàm được dân trong vùng gọi là "Wolstan Cây" bởi kích cỡ của gã, và, có lẽ, là do món tóc bờm xờm nom hơi giống đám lá cây trong cơn bão - đến chỗ tôi bên ngoài Mũ Hồng Y ngay khi trời vừa chập tối.

Gã tóm gáy tôi và dúi mạnh tôi vào tường.

"Để thẳng bé yên," Elsa, một gái mại dâm thân thiện có mái tóc màu lửa mà tôi thường nói chuyện trên đường về nhà, lên tiếng.

"Im mồm đi con điểm." Rồi gã quay sang tôi. Răng gã đã hỏng hết cả, như một hàng những viên sỏi nâu lộn xộn. Khó lòng mà xác định mùi phân bốc ra từ gã hay từ xưởng thuộc da bên cạnh. "Mày không được chơi nhạc trong bất cứ nhà trọ nào ở phía bên này Bishopsgate, thẳng nhãi. Nhất là loanh quanh khu Bankside. Cứ liệu thần hồn đấy. Đây là địa bàn của bọn tao. Không có chỗ cho những thằng mặt non tơ như mày đâu."

Tôi nhổ nước bọt vào mặt gã.

Gã tóm lấy cổ cây đàn luyt.

“Bỏ ra!”

“Tao sẽ đập vỡ cái này trước, rồi đến ngón tay mày.”

“Trả đây, đồ ăn cướp...”

Elsa đứng chắn trước mặt gã. “Này, Wolstan! Trả lại cho nó đi!”

Gã giơ cây đàn luyt lên cao sau đầu, định vung tay đập nó vào tường.

Rồi một giọng nói vang lên, một giọng nói vang rền, trầm sâu đầy kịch nghệ.

“Dừng lại đi, Wolstan.”

Wolstan quay lại, thấy ba người đàn ông vừa xuất hiện trên con đường sau lưng gã.

“Ôi trời đất quỷ thần ơi,” Elsa nói, đột nhiên phấn khích hẳn lên - hoặc, nhiều khả năng, là giả vờ như thế - trong lúc mân mê vuốt phẳng những nếp nhăn trên váy, chậm rãi như mèo liếm láp. Toàn bộ khu này là nhà hát. Trên hoặc ngoài sân khấu. “Đó chính là Richard III.”

Tất nhiên, đó chẳng phải Richard III gì sất. Đó là Richard Burbage, người mà đến cả tôi cũng biết là diễn viên nổi tiếng nhất London. Hồi đó, ông trông khá đáng sợ. Ông không phải là Errol Flynn hay Tyrone Power hay Paul Newman hay Ryan Gosling. Nếu xuất hiện trên Tinder, phải may mắn lắm ông mới được quẹt phải một cái. Tóc ông mỏng dính, xỉn màu, mặt sần sùi méo mó như Rembrandt, nhưng ở ông có điều gì đó khác, một điều được người thời Elizabeth nhận ra theo một cách mà những người ở thế kỷ hai mươi mốt không còn làm được nữa: một *khí chất*. Một điều gì đó mạnh mẽ và trù tượng, một giác quan linh hồn, một sự hiện diện, một sức mạnh.

“Chúc ông một buổi tối tuyệt vời, thưa ông Burbage,” Cây nói, hạ cây

đàn luyt xuống.

“Có vẻ như không phải ai cũng được thế nhỉ,” Burbage đáp.

Tôi chú ý tới hai người đàn ông kia. Một người tròn như thùng rượu, với bộ râu ấn tượng, nom gọn ghẽ hơn của Wolstan. Ông đang cười khẩy theo cung cách kịch nghệ quá chừng vì thế tôi đoán ông cũng là diễn viên. Ông có vẻ khá xin.

“Bãi nước đái bò sủi bọt nhà người, trả cây đàn luyt cho thằng bé đi.”

Người còn lại gầy và khá điển trai, có điều chiếc miệng nhỏ và mái tóc dài chải ngược ra sau trông không được hợp mắt lắm. Mắt ông dịu dàng, nom giống mắt bò. Như hai người kia, ông mặc áo chên cài khuy, có lớp đệm và diềm ren; của ông là màu vàng, tôi nghĩ, dù thật khó phân biệt trong cảnh tranh tối tranh sáng. Một phong cách phóng khoáng của người được trả lương hậu hĩnh, thêm chiếc khuyên tai vòng bằng vàng cho hoàn thiện. Đó rõ ràng là các diễn viên, và là những người được trả lương cao. Tôi biết họ ắt hẳn là thành viên của Lord Chamberlain's Men, cùng Burbage.

“Ôi chao... Nhìn này. Hãy nhìn xem. Địa ngục trống không và toàn bộ lũ quỷ đều ở đây trên Bankside này,” người điển trai nói, vẻ cam chịu nhưng cay đắng.

Elsa nhận ra người này. “Chính là Shakespeare.”

Shakespeare - vì đó chính là ông - nở một nụ cười gần như không nhìn thấy được.

Elsa quay sang người đứng kế bên Shakespeare, người to như thùng rượu. “Tôi cũng biết ông. Ông là Will kia. Will Kemp.”

Kemp gật đầu, vỗ vỗ bụng vẻ tự hào. “Chính là tôi đây.”

“Trả tôi cây đàn luyt,” tôi bảo Wolstan một lần nữa, và lần này gã biết tối nay gã sẽ chẳng làm nên cơm cháo gì. Gã đặt cây đàn luyt vào tay tôi

rồi chuẩn đi.

Elsa vẫy tay chế giễu, ngoe nguẩy ngón tay út. “Đồ dòi bọ ghê tởm!”

Ba diễn viên cười ầm. “Nào, tới quán Nữ Hoàng làm một chầu thôi,” Kemp nói.

Shakespeare nhíu mày với mấy người bạn như thể đang bị đau đầu. “Các ông đúng là mấy quả cà già bê bết rượu chè.”

Elsa thì thâm vào tai Richard Burbage trong khi ông ta thoải mái sờ soạng cô.

Shakespeare tiến lại chỗ tôi. “Wolstan là con quái vật.”

“Vâng, ngài Shakespeare.”

Ông phả ra hơi bia xen lẫn thuốc lá và đinh hương. “Thật xấu hổ khi thấy Cây lộ bản chất như thế... Vậy, chàng trai, cậu chơi có hay không?”

Tôi vẫn hơi choáng. “Hay ư?”

“Đàn lút ấy.”

“Tôi nghĩ là có, thưa ngài.”

Ông ghé sát hơn. “Cậu bao nhiêu tuổi?”

“Mười sáu, thưa ngài,” tôi đáp, giữ số tuổi đúng theo Rose vẫn tưởng.

“Trông cậu trẻ hơn thế hai tuổi. Ít nhất là thế. Nhưng cũng lại có vẻ nhiều hơn thế hai tuổi. Khuôn mặt cậu khá khó đoán.”

“Tôi mười sáu tuổi, thưa ngài.”

“Không sao, không sao...” Ông hơi loạng choạng và đặt tay lên ngực tôi, như để lấy điểm tựa. Tôi nhận ra, ông say chẳng kém hai người kia. Nhưng ông vẫn cố đứng thẳng.

“Chúng tôi, những cổ đông của Lord Chamberlain’s Men, đang tìm kiếm nhạc công. Tôi vừa viết một vở kịch mới, *As You Like It*, và nó cần có âm nhạc. Có rất nhiều bài hát. Và chúng tôi cần một *tay đàn lút*. Cậu thấy

đấy, chúng tôi có một tay lướt nhưng bệnh đậu mùa cướp anh ta đi rồi.”

Tôi nhìn chăm chăm vào Shakespeare. Mắt ông chứa hai ngọn lửa vàng, phản chiếu một ngọn đuốc cháy gần đó.

Kemp, đang kéo Burbage thoát khỏi sự chú ý của Elsa, thích mau mau chóng chóng cho xong chuyện, nên huých toẹt luôn với tôi: “Ngày mai, nhà hát Globe, trước mười một giờ.”

Shakespeare lờ ông ta đi. “Chơi luôn đi,” ông nói, hất đầu về phía cây đàn lướt.

“Luôn ạ?”

“Khi sắt đương còn nóng.”

Elsa cất giọng ngân một khúc tục ca mà tôi không biết.

“Cậu chàng tội nghiệp này vẫn còn run,” Kemp nói, làm bộ thông cảm. “Đi thôi.”

“Không,” Shakespeare nói. “Cứ để cậu bé chơi.”

“Tôi không biết phải chơi bài gì.”

“Chơi từ tâm cậu ấy. Vờ như bọn tôi không ở đây. Thành thật với chính mình.”

Ông suyt Elsa.

Tám con mắt đổ dồn vào tôi.

Thế là tôi nhắm mắt lại và chơi một điệu gần đây hay chơi, vừa đàn vừa nghĩ về Rose.

Cả một ngày mặt trời khoác lên tôi cái nắng chói chang

Bằng những cái chau mày làm tôi héo úa

Và khiến tôi thêm mỗi mòn chờ đợi;

Nàng mỉm cười, tựa suối nguồn của tôi khiến niềm vui đâm chồi,

Nàng chau mày, tựa mùa đông muộn phiến hồi ôi.

Khi ngừng hát, tôi nhìn bốn khuôn mặt đang lặng lẽ chăm chú nhìn tôi.

“Bia!” Kemp hét lớn. “Ông chủ, mang bia lại đây!”

“Cậu bé này khá đấy,” Burbage nói, “nếu ta bỏ qua bài hát.”

“Và cả giọng ca nữa,” Elsa chêm vào.

“Cậu chơi cừ đấy,” Shakespeare nói. “Ngày mai hãy đến nhà hát Globe. Mười một giờ. Mười hai silinh một tuần.”

“Cảm ơn ngài Shakespeare.”

“Mười hai silinh một *tuần* ư?”

Rose không tin vào tai mình. Đương là buổi sáng. Chúng tôi ra ngoài lấy nước trước khi đi làm. Rose phải dừng lại và đặt xô nước xuống. Tôi cũng đặt xô của mình xuống. Nước - để vệ sinh, không phải nước uống - lấy từ cái giếng cuối đường làng, cách Kho Yến Mạch và vườn quả gần một dặm về phía Bắc, vì thế chúng tôi cần nghỉ lấy sức. Bầu trời ban sáng ửng sắc hồng như báo điềm gì đó.

“Phải. Mười hai silinh một tuần.”

“Làm việc cho ngài Shakespeare á?”

“Lord Chamberlain’s Men. Phải.”

“Tom à, mừng quá đi mất.”

Nàng ôm tôi. Như một người chị. Hơn cả một người chị.

Và rồi khuôn mặt nàng toát lên vẻ buồn bã khi nàng lại xách cái xô lên.

“Sao thế?”

“Em e là bọn em sẽ không được gặp anh nhiều nữa.”

“Anh sẽ đi bộ về nhà mỗi tối như cũ. Vòng qua những bức tường hoặc đi xuyên qua.”

“Ý em không phải thế.”

“Vậy ý em là gì?”

“Cuộc đời anh sẽ quá rực rỡ sắc màu so với một cô gái buồn thúng bán mẹt ẩm đạm như em.”

“Em đâu có ẩm đạm, Rose.”

“Một ngọn cỏ không ẩm đạm cho đến khi anh thấy một bông hoa.”

“Phải. Một ngọn cỏ lúc nào cũng ẩm đạm. Em không phải ngọn cỏ.”

“Còn anh không phải người ở lâu một chỗ, Tom. Anh từ Pháp chạy đến. Và anh từ Suffolk chạy đến. Rồi anh sẽ lại chạy khỏi đây. Anh đâu có ổn định. Vì kể cả khi chúng ta hôn nhau, anh vẫn không dám nhìn lâu vào mắt em.”

“Rose à, nếu có ngày anh chạy khỏi đây thì đấy cũng không phải do em.”

“Vậy nếu có ngày anh chạy đi thì sẽ là tại sao hả Tom? Sẽ là tại sao?”

Đến đây, tôi không trả lời được.

Nước nặng trĩu nhưng chúng tôi đã gần về nhà. Chúng tôi đã tới chỗ chuồng ngựa và nhìn thấy một hàng ngựa, như những lãnh chúa trên ban công nhà hát đang theo dõi một vở kịch mà họ đã xem từ trước, chằm chằm nhìn chúng tôi. Rose rơi vào im lặng. Tôi cảm thấy áy náy vì đã nói dối về cái chết của mẹ. Tôi cần cho nàng biết sự thật về tôi. Đến một lúc nào đó, tôi nhất định phải làm vậy.

Ngay khi sắp về đến nhà, chúng tôi gặp hai phụ nữ trên đường. Một

trong hai người là Già Adams. Bà ta đang chửi mắng người kia. Cút đi cục phân chết tiệt.

Rose quen người phụ nữ còn lại ở chợ Whitechapel. Mary Peters.

Một người phụ nữ trầm lặng, toát lên vẻ buồn bã. Chị quăng bốn mươi. Vào thời đó là độ tuổi chẳng thể xem thường nếu ta đạt đến được. Lúc nào chị cũng mặc đồ đen góa phụ.

Già Adams rướn người sát lại, phun những từ nanh nọc vào chị, nhưng Mary quay đi, dán mắt xuống đất với cơn giận dữ câm lặng khiến bà già phải linh đi như một con mèo đột nhiên sợ con mồi.

Rồi Mary tiếp tục men theo đường Well tiến về phía chúng tôi.

Chị có vẻ không bức chút nào khi đụng mặt Già Adams. Tôi để ý thấy Rose nom lại hơi căng thẳng khi gặp Mary.

“Chào buổi sáng, chị Mary.”

Mary thoáng cười. Chị nhìn tôi. “Tom của cô đây à?”

Tom của cô.

Thật là một cảm giác dễ chịu ngượng ngùng. Khi biết rằng Rose đã nhắc đến tôi. Khi được cảm thấy như thể tôi thuộc về nàng. Điều đó khiến tôi cảm thấy không còn trống rỗng, thấy chân thực, như thể không gian mà tôi đang chiếm hữu được sinh ra là để cho tôi chiếm hữu.

“Vâng. Vâng, đúng thế.” Rose hơi đỏ mặt. Hồng phớt, như những áng mây ban sáng.

Mary gật đầu. Xem chừng hiểu ra. “Hôm nay ông ấy không ở đây. Cô và Grace chắc sẽ vui lắm khi biết tin này.”

“Thật ư?” Rose có vẻ nhẹ nhõm.

“Ông ấy bị sốt. Hy vọng đó là đậu mùa nhỉ?”

Tôi bối rối. “Mọi người đang nói về ai vậy?”

Mary hơi rúm người lại, như thể vừa lỡ lời.

“Ông Willow thôi mà,” Rose nói. “Người quản chợ.”

Mary bước đi. “Lát gặp cô ở đó nhé.”

“Vâng.”

Khi chúng tôi tiếp tục đi về nhà, tôi ước hỏi Rose về ông Willow.

“Ôi, đừng lo. Ông ấy hơi khắt khe một tí thôi.”

Nàng chỉ nói có vậy. Ngay sau đó, tôi nhận ra nàng đang nói về Mary. Rose nói chị đã tới vùng này mấy năm trước và là người rất kín tiếng. Chị không mở lòng nói về quá khứ vì thế mọi người chẳng biết gì mấy về chị.

“Chị ấy là người tốt. Nhưng là một bí ẩn. Như cậu vậy. Nhưng em sẽ làm sáng tỏ anh. Nói em nghe điều em không biết đi. Một chút thôi cũng được. Một tí ti thôi cũng được.”

Anh có thể mua toàn bộ vàng ở Strand nhưng anh thà sống trong một ngôi nhà nhỏ ở đường Well nếu điều đó cho phép anh được sống bên em, tôi đã không nói vậy.

“Vừa mới hôm qua, anh đã thấy một người chèo thuyền bị rơi xuống sông Thames, ngay dưới nhà Nonesuch, trong khi đám đông đứng nhìn, và tôi đã nghĩ giá có em ở đó để cùng chứng kiến.”

“Khiếu hài hước của em không được tàn nhẫn như của anh đâu.”

“Anh tin là ông ấy còn sống.”

Nàng có vẻ ngờ vực và nghi ngại. Tôi bèn chuyển sang chuyện khác.

“Anh thích cách em chăm sóc Grace. Cách em hiểu rõ bản thân. Cách em tạo dựng cuộc sống, một cuộc sống tốt lành, với một mái nhà tốt lành, trong khi em đã chịu quá nhiều mất mát. Cô tìm thấy vẻ đẹp ở những nơi vốn chẳng có gì đẹp. Em là ánh sáng lấp lánh trong vũng nước.”

“Vũng nước ư?” nàng phì cười. “Em xin lỗi. Tiếp đi... em khát khao

được khen lắm. Cho em thêm nữa đi.”

“Anh thích cách nghĩ của em. Anh thích cách em không sống một cuộc sống thờ ơ không nhận thức được về bản chất của nó.”

“Em không phải một nữ diễn viên da trắng đâu. Em là một người hái quả. Em tầm thường lắm.”

“Em là người ít tầm thường nhất mà anh biết.”

Nàng đặt tay lên người tôi. “Quần áo em chỉ là mớ giẻ rách với những giấc mơ.”

“Có lẽ em sẽ tuyệt hơn nếu không có chúng.”

“Những giấc mơ ư?”

“Không.”

Giờ tôi đang đứng sát gần nàng. Và đắm đắm nhìn nàng. Không đường trốn chạy. Tôi không hề biết mình vẫn tìm kiếm nàng bấy lâu nay, nhưng giờ tôi đã tìm được nàng, và tôi không biết rồi đây chuyện gì sẽ xảy ra. Tôi có cảm giác như mình đang quay vù vù, không kiểm soát nổi, như hạt cây ngô đồng, bị cuốn theo cơn gió thất thường.

“Đi thôi,” nàng nói. “Hãy để dành niềm vui thú của chúng ta. Anh sẽ muộn mất đấy.”

Chúng tôi hôn nhau và tôi nhắm mắt lại, hít hà mùi oải hương và nàng, và tôi cảm thấy sợ hãi và tràn đầy tình yêu đến nỗi tôi nhận ra chúng - sợ hãi, tình yêu - là một và giống hệt nhau.

London, hiện tại

Tôi nhớ cảm giác ấy, sự kết hợp quay cuồng chóng mặt của tình yêu và nỗi sợ. Tôi nhớ, khi chuông reo. Tôi nhớ mùi vườn quả vương tóc nàng, và tôi vẫn nhớ nàng đến cháy bỏng.

Vững vàng vào.

Tôi mở mắt ra, thấy Anton đang chuồn khỏi lớp.

“Anton,” tôi lên tiếng, “một phút thôi.”

Trông nó có vẻ sợ sệt. Nó cứ như vậy trong suốt giờ học. Nó đang nhét dở một cái tai nghe vào tai.

“Em thích âm nhạc à?”

Nó có vẻ bối rối vì câu hỏi này. Nó những tưởng tôi sẽ hỏi câu khác. Mọi thứ ở nó đều toát lên vẻ cố tình tỏ ra bình tĩnh, ngoại trừ đôi mắt. “Vâng. Vâng ạ, thưa thầy.”

“Em có chơi nhạc không?”

Nó gật. “Có ạ, piano, một chút thôi ạ. Mẹ dạy em hồi bé.”

“Em phải cẩn thận với nó đấy. Nó có thể làm em rối loạn. Những mớ hỗn độn với hóa học thần kinh của em. Cảm xúc.”

Nó nhìn tôi vẻ khó hiểu.

Tôi tiếp tục. “Mẹ em có biết về đám bạn của em không?”

Nó nhún vai ngượng ngùng.

“Vì em có thể làm tốt hơn thế.”

Nó biết mình không có quyền hờn dỗi, nhưng nó gần như đã làm vậy

rồi. Hơi bĩu môi. “Si không phải bạn em. Chỉ là anh trai người quen của em.”

“Người quen à? Quen ở trường? Ở đây à?”

Nó lắc đầu. “Hồi xưa thôi ạ.”

“Hồi xưa thôi?”

“Nó bị đuổi học rồi ạ.”

Tôi gật đầu. Thảo nào.

Một khoảng im lặng. Mặt nó căng ra, nom như đang chuẩn bị tinh thần làm gì đó. “Chuyện thầy nói tối qua có thật không ạ? Chuyện giết người ấy ạ.”

“Ồ có. Có chứ, thật đấy. Ở sa mạc. Arizona. Khá lâu rồi. Thầy không khuyến khích học theo đâu.”

Nó bật cười, không chắc đó có phải câu đùa hay không. (Không phải.) “Thầy đã bao giờ bị bắt chưa ạ?”

“Không, không phải theo nghĩa như em nghĩ đâu. Không, thầy không bị bắt. Nhưng khi già đi, Anton à, ta nhận ra rằng mình không bao giờ thoát khỏi điều gì. Tâm trí con người có... nhà tù riêng. Không phải chuyện gì trên đời này ta cũng có quyền chọn lựa.”

“Vâng. Em hiểu điều đó, thưa thầy.”

“Ta không thể chọn nơi ta sinh ra, ta không thể chọn người sẽ không rời bỏ ta, ta không thể chọn nhiều thứ. Một cuộc đời có những con nước không thể thay đổi, cũng y như lịch sử vậy. Nhưng vẫn còn những khoảng trống bên trong để chọn lựa. Để cho những quyết định.”

“Chắc vậy ạ.”

“Thật vậy đấy. Ta đưa ra quyết định sai lầm trong hiện tại và rồi nó sẽ ám ảnh ta, như Hòa ước Versailles năm 1919 đã tạo điều kiện cho Hitler lên nắm quyền vào năm 1933, vì thế mỗi khoảnh khắc trong hiện tại đều

phải trả giá bằng một khoảnh khắc trong tương lai. Chỉ rẽ nhầm một bước là ta có thể lạc lối. Nó quay trở lại. Ta không thể thoát khỏi bất cứ thứ gì.”

“Có vẻ thế ạ.”

“Người ta đã nói về la bàn đạo đức và thầy nghĩ đúng vậy thật. Chúng ta luôn biết được cái nào là đúng, cái nào là sai với bản thân mình, hướng Bắc và hướng Nam. Ta phải tin tưởng nó, Anton à. Người ta có thể nói với em đủ mọi kiểu chỉ dẫn sai, dẫn em rẽ vào bất cứ góc ngách nào. Em không thể tin tưởng bất kỳ điều gì trong số đó. Em thậm chí không được tin tưởng tôi. Người ta nói gì trong mấy quảng cáo ô tô nhỉ? Về hệ thống định vị ấy? *Trở thành tiêu chuẩn*. Mọi thứ ta cần biết về phải trái đúng sai đã ở sẵn đó. Nó đã thành tiêu chuẩn. Như âm nhạc vậy. Em chỉ việc lắng nghe mà thôi.”

Nó gật đầu. Tôi không biết liệu nó thấm thía được gì không, hay nó chỉ ngấy đến tận cổ hoặc sợ hãi và muốn chuồn khỏi lớp càng nhanh càng tốt.

“Vâng, thưa thầy. Thầy nói phải lắm ạ.”

“Được rồi.”

Thật lạ khi nói những chuyện này với một phù du. Như thế tôi quan tâm vậy. Hendrich luôn nhắc nhở tôi rằng không gì nguy hiểm hơn việc quan tâm tới một con người bình thường, bởi việc đó “làm tổn hại những ưu tiên của chúng ta”. Nhưng có lẽ ưu tiên của Hendrich không còn là ưu tiên của tôi nữa, và có lẽ chúng cần bị làm cho tổn hại. Có lẽ tôi chỉ cần mơ hồ cảm thấy mình lại là con người. Cũng được một thời gian rồi. Đã bốn trăm năm rồi.

Tôi quyết định hạ tông giọng. “Em có thích trường học không, Anton?”

Nó nhún vai. “Lúc có lúc không ạ. Có lúc nó có vẻ... chả liên quan gì cả.”

“Chả liên quan?”

“Vâng. Lượng giác và Shakespeare và những thứ vớ vẩn.”

“Ồ phải. Shakespeare. *Henry IV*.”

“Phần Một.”

“Phải, em đã nói vậy. Thế em không thích à?”

Nó nhún vai. “Chúng em từng đi xem rồi. Một buổi sinh hoạt ngoại khóa. Khá chán ạ.”

“Em không thích nhà hát à?”

“Không ạ. Cái đó dành cho mấy người giàu già chát, phải không ạ?”

“Hồi xưa thì không thế đâu. Có thời, ai cũng có thể đến nhà hát. Đó từng là nơi điên loạn nhất London. Ta gặp mọi loại người ở đó. Ta gặp những người giàu già chát, hẳn rồi, ngồi tít trên các ban công, quần là áo lượt, nhưng ta còn gặp những người khác nữa. Ta có thể vào nhà hát chỉ với một xu, kể cả vào thời đó vẫn là một món tiền mọn. Một ổ bánh mì, vậy thôi. Cũng từng có ẩu đả nữa, đôi khi là ẩu đả bằng dao. Người ta từng ném đồ vào diễn viên nếu họ không thích những gì mình xem. Vỗ sò. Táo. Hầm bà lằng. Shakespeare cũng từng lên sân khấu. William Shakespeare. Người đàn ông quá cố trên áp phích. Ở đó. Trên sân khấu. Không lâu đến thế đâu, không hẳn. Lịch sử ở ngay đây, Anton à. Nó ở ngay sát bên ta.”

Nó hơi mỉm cười. Đây là mục đích của nghề giáo. Một tia hy vọng ở nơi ta những tưởng là không hề có hy vọng. “Nghe như thể thầy đã ở đó vậy.”

“Thì thầy đã ở đó mà,” tôi nói.

“Sao ạ?”

Lần này tôi mỉm cười. Cảm giác thật trêu ngươi, khi ở rất gần cái

ngưỡng hé lộ sự thực của bản thân, giống như nắm giữ một con chim sắp được ta thả tự do vậy.

“Thầy biết Shakespeare.”

Và rồi nó bật cười như thể *biết tổng* tôi đang nói đùa.

“Được rồi ạ, vâng, thưa thầy Hazard.”

“Hẹn gặp em ngày mai nhé.” Ngày mai. Tôi luôn ghét từ đó. Thế nhưng, không hiểu sao, lần này nó lại không quá chướng tai nữa. “Ngày mai. Ừ.”

London, 1599

Tôi ngồi ở khu ghế nhạc công cao phía trên sân khấu, kế bên một ông già hom hem, trông có vẻ khinh khỉnh tên là Christopher, chơi đàn virginal. Tôi nói là “già”. Lão có lẽ không quá năm mươi, nhưng là người già nhất từng làm việc cho Lord Chamberlain’s Men. Nhiều khán giả có thể nhìn thấy chúng tôi, giả như họ chịu ngược lên trên này, nhưng chúng tôi đang ở trong bóng tối và tôi cảm thấy mình vô danh một cách an toàn. Christopher hiếm khi nói lời nào với tôi, dù trước hay sau buổi diễn.

Tôi nhớ lại một cuộc nói chuyện với lão.

“Chú mày không phải người London đúng không?” lão hỏi vẻ khinh thị.

Đó thật sự là một sự khinh thị khác thường. Hồi ấy, cũng như hiện tại, phần lớn người dân London là từ nơi khác đến. London là vậy mà. Và, xét đến việc số ca tử vong nhiều hơn hẳn số ca sinh, đó là cách duy nhất để London tiếp tục tồn tại, và phát triển.

“Vâng,” tôi đáp. “Cháu từ Pháp đến. Mẹ cháu xin tị nạn ở đây. Tránh quân của đức vua.”

“Người Công giáo à?”

“Vâng.”

“Thế giờ mẹ chú mày đâu?”

“Mẹ cháu mất rồi.”

Không may may cảm thông. Hay tò mò. Chỉ là cái nhìn thăm dò hồi lâu. “Cậu chơi như người Pháp vậy. Cậu có những ngón tay ngoại quốc.”

Tôi nhìn tay mình. “VẬY sao ạ?”

“Phải. Chú mày vuốt ve dây đàn thay vì gảy chúng. Việc đó tạo ra âm thanh rất kỳ lạ.”

“Chà, đó là âm thanh kỳ lạ mà ngài Shakespeare thích đấy ạ.”

“Tuổi này chơi được thế là khá rồi, ta nghĩ vậy. Nó mang tính mới lạ. Nhưng chú mày sẽ không trẻ mãi được đâu. Không ai như thế cả. Ngoại trừ thằng bé ở miền Đông đó.”

Đây rồi.

Khoảnh khắc tôi nhận ra, kể cả ở một nơi rộng lớn như London, tôi vẫn phải đề phòng.

“Người ta đã giết mẹ nó. Bà ta là phù thủy.”

Tim tôi bắt đầu đập loạn. Phải cố lắm mới có thể vờ tỏ ra bình tĩnh.

“Ừm, nếu bà ấy bị chìm, thì chúng tỏ bà ấy vô tội.”

Lão ngờ vực nhìn tôi. “Ta chưa bao giờ nói đến chuyện *bị chìm*.”

“Cháu đoán nếu liên quan đến thuật phù thủy thì đó hẳn là hình phạt ghế dìm.”

Mắt lão nheo lại vẻ sắc sảo. “Chú mày có vẻ kích động vì chuyện này quá. Nhìn xem, những ngón tay Pháp của chú mày đang run rẩy. Nói thật nhé, ngọn ngành thế nào thì ta không biết. Là Hal kể cho ta đấy.”

Hal, người thối sáo tính tình nhã nhặn, đang ngồi trên chiếc ghế băng phía trước chúng tôi, không quá thích bị lôi kéo vào cuộc nói chuyện. Họ đã biết nhau khá lâu và từng làm việc chung trong những vở diễn khác.

“Đứa con trai không già đi.” Hal - nhọt nhọt, rụt rè, miệng nhỏ - góp lời. “Bà ta đã phù phép giết một người đàn ông hòng mang lại cho đứa con sự trường sinh bất lão.”

Tôi không biết phải nói gì.

Christopher vẫn nhìn xoáy vào tôi. Và rồi chúng tôi nghe thấy tiếng bước chân trên khu ghế nhạc công.

“Đây không phải cuộc nói chuyện riêng tư đấy chứ?”

Đó chính là Shakespeare. Đang đứng đó, tách một vỏ sò rồi mút lấy phần thịt bên trong, cẩn thận không để dây bản ra trang phục bằng vải tafta được chần khéo léo. Khi ông thưởng thức vị sò, mắt ông dừng lại ở Christopher.

“Vâng,” Christopher đáp, “tất nhiên rồi.”

“Ừm, tôi tin là mọi người đang cố gắng giúp chàng Tom trẻ tuổi cảm thấy tự nhiên như ở nhà.”

“Ồ vâng, chàng Tom *trẻ tuổi* ổn cả.”

Shakespeare thả cái vỏ sò xuống sàn nhà. Ông thoáng cười. “Tốt.”

Ông chỉ vào tôi. “Ta phải chuyển cậu lên phía trước mới được, tới băng ghế bên cạnh. Để nghe tiếng đàn luyến.”

Tôi có thể thấy Christopher đang tức anh ách. Thật là một khoảnh khắc hả lòng hả dạ. Tôi đứng lên bước tới vị trí mới, trong khi Hal nhích người ra. Tôi ngồi xuống. Mặt trong chiếc vỏ sò hắt ánh lấp lánh từ chỗ nền gỗ bụi bặm về phía tôi, như một con mắt đang theo dõi.

“Cảm ơn ngài,” tôi nói với ông chủ của mình.

Shakespeare lắc đầu, vẻ bình thản. “Tôi cam đoan với cậu đây không phải hành động từ thiện. Nào, tất cả mọi người, hãy chơi hết sức nhé. Ngài Walter đang dự đấy.”

Ngồi ở băng ghế trước được cái là tôi có tầm nhìn tốt. Và bản thân khán giả cũng chính là một màn trình diễn. Vào một chiều nắng đẹp, hàng

nghìn người sẽ chen chúc vào đây. Đông hơn nhiều so với sức chứa của những nhà hát trung bình ngày nay, kể cả là Globe. Thường thì sẽ có những màn ẩu đả và cãi vã ỏm tỏi giữa những khán giả mua vé một xu đứng nơi rìa sân khấu và những khán giả mua vé hai xu ngồi ghế băng xa hơn đằng sau. Nếu ta có đủ ba xu để mua vé ngồi ở ghế băng *kèm* đệm thì có vẻ như là, bằng cách nào đó, ta tự cho là mình ở *trên* những chuyện như thế, mặc dầu tôi để ý thấy rằng, khi ta ngược nhìn lên những hạng ghế cao cấp hơn trên các ban công, lối cư xử kém lại quay trở lại.

Nói cách khác, ta sẽ gặp đủ mọi loại người. Kẻ trộm. Phường gây rối. Gái làng chơi. Những quý cô mặt mũi nhợt nhạt với bộ răng nhuộm đen làm giả cái dấu vết xa xỉ là bị sâu răng do ăn quá nhiều đường (một thực tế tôi vẫn luôn nhớ lại khi sống trong thời hiện đại với những sản phẩm làm rám da và các phương pháp tẩy trắng răng).

Có nhiều bài hát để khuấy động đám đông. Tôi đặc biệt thích bài “Under the Greenwood Tree”, được trình diễn bởi một nam diễn viên tóc vàng tươi vui tôi đã quên mất tên, người thủ vai ngài Amiens trung nghĩa, một trong những con người trung thành sẵn lòng đi đày ở vùng rừng nước Pháp với người cha của nữ anh hùng Rosalind là công tước Senior.

*Ai thích nằm bên tôi,
Biến lời nhẩn nhủ vui vẻ
Thành tiếng hót của chú chim ngọt ngào,
Lại đây, lại đây, lại đây:
Nơi đây anh không có kẻ thù
Ngoài mùa đông và thời tiết khắc nghiệt.*

Trong tâm trí tôi, rừng Ardennes nước Pháp đã trở thành khu rừng

Pons mà tôi biết khi còn nhỏ, nơi mẹ và tôi thì thoảng lui tới. Chúng tôi sẽ ngồi dưới bóng một cây ngô đồng lớn, và tại đó bà sẽ hát cho tôi nghe, trong khi tôi ngắm hạt ngô đồng rơi. Một thế giới cách xa mùi hôi thối và sự dơ bẩn của Bankside, hoặc mùi bia, nghêu sò và nước tiểu từ cái hố bên dưới. Tuy nhiên vở kịch đã khuấy động nhiều điều khác trong tôi. Có những người bị lưu đày, thay đổi danh tính, sa vào lưới tình.

Đó là một vở hài kịch, nhưng tôi thấy nó khá buồn thương.

Tôi nghĩ nhân vật Jaques chính là vấn đề. Ông chẳng làm gì sất. Tôi đã xem vở kịch tám mươi tư lần mà vẫn không thể nhớ ông đã làm gì. Ông chỉ đi lại loanh quanh, giữa tất cả những người lạc quan trẻ trung sáng láng, ra vẻ yếm thế và đau khổ. Nhân vật này do chính Shakespeare thủ vai, và mỗi lần ông cất lời, từ ngữ lại thấm vào cốt tủy tôi, như thể cảnh báo tôi về tương lai của chính mình:

*Cuộc đời là một sân khấu,
Tất cả chúng ta là kịch sĩ không hơn;
Ta vào ra sân khấu,
Bao vai diễn trong một đời người...*

Shakespeare là một diễn viên kỳ lạ. Ông rất trầm lặng - tôi không bàn đến giọng nói, mà là cung cách và sự hiện diện của ông. Khác một trời một vực với Burbage hoặc Kemp. Có một cái gì đó rất phi Shakespeare ở Shakespeare, nhất là khi ông tỉnh rượu. Một sự trầm lặng, cả trên lẫn ngoài sân khấu, như thể ông đang hấp thụ cuộc đời thay vì lên kế hoạch cho nó.

Một ngày thứ Năm, tôi về nhà thì thấy Grace đang khóc còn Rose thì ôm con bé. Chuyện là ông Willow đã lấy chỗ của họ để đưa cho một người

đàn bà đã đổi tình với ông ta để lấy lợi ích. Ông ta cũng đã thử làm vậy với Rose. Và nặng lời với cả nàng lẫn Grace.

“Rồi sẽ ổn cả thôi. Bọn em vẫn có thể kiếm sống ở đó. Chỉ là không phải chỗ cũ thôi.”

Tôi sôi tiết. Lửa giận bùng bùng thiêu đốt tôi. Hôm sau, trước khi tới Southwark, tôi ra chợ tìm ông Willov, và, ngựa non háu đá, đã nện rồi xô ông ta vào quây gia vị. Ông ta ngã vào chỗ gia vị ngoại lai của Tân Thế giới làm bốc lên một đám bụi màu cam.

Grace và Rose bị cấm cửa vĩnh viễn khỏi chợ. Chỉ nhờ chúng tôi biết được đam mê đổi tình lấy lợi ích của ông ta nên ông ta mới không làm gì thêm để hại chúng tôi.

Rose chửi rửa sự bộp chộp của tôi, ngay cả khi thái độ nàng đáp trả tôi cũng vô cùng nóng nảy.

Đó là trận cãi vã đầu tiên của chúng tôi. Tôi nhớ về con thịnh nộ rõ hơn là nhớ về các lời lẽ được tuôn ra. Tôi nhớ nàng đã lo lắng không biết phải nói chuyện làm sao với ông Sharpe.

“Bọn em đâu thể chỉ hái quả, Tom. Bọn em phải bán chúng. Giờ bọn em biết bán ở đâu đây?”

“Anh sẽ sửa chữa chuyện này. Anh đã làm hỏng chuyện. Anh sẽ sửa chữa, Rose à. Anh hứa đấy.”

Vì thế, tôi hỏi Shakespeare xem có thể cho Rose và Grace bán hoa quả ở nhà hát không. Sau một buổi diễn, tôi thấy ông đi xuyên qua đám đông trên bãi cỏ, trước quán rượu Nữ Hoàng. Ông đi thẳng vào quán, một mình, tặng lờ một kẻ đã nhận ra ông khi ông biến mất qua cánh cửa.

Tôi đi theo ông. Tôi đã từng vào quán Nữ Hoàng rồi. Ở đây, bản mặt non tơ của tôi không thành vấn đề. Tôi tìm thấy Shakespeare trong một góc yên tĩnh, tay cầm chiếc cốc vại.

Tôi đang tự hỏi làm thế nào - và liệu có nên - đến chỗ ông thì ông đã giơ tay vẫy tôi lại.

“Chàng Tom trẻ tuổi! Lại đây ngồi đi.”

Tôi đến ngồi xuống ghế đối diện ông, một chiếc bàn gỗ sồi nhỏ ngăn giữa chúng tôi. Phía xa, hai người đàn ông đang mải mê chơi cờ đam.

“Chào ngài Shakespeare.”

Một cô hầu bàn gần đó đang dọn những cốc vại không, Shakespeare bèn gọi với về phía cô.

“Cho bạn tôi bia ale nhé.”

Cô gật đầu, nhưng rồi Shakespeare nghĩ lại. “Nhưng cậu đến từ Pháp nhỉ? Có khi cậu thích bia lager.”

“Không, thưa ngài. Tôi thích ale hơn.”

“Sự khôn ngoan của cậu xoa dịu tôi đấy, Tom. Ở đây họ phục vụ loại ale ngon ngọt nhất đất London này đấy.”

Ông nhấm nháp cốc của mình, nhắm mắt lại. “Ale không để được lâu,” ông nói. “Một tuần sau là nó sẽ có vị chua lèm như chiếc quần ống chèn của một hiệp sĩ. Bia lager thì để được mãi. Người ta nói hoa bia tạo cho nó sự bất tử. Bia ale lại là bài học giá trị hơn về cuộc sống. Ta đợi quá lâu, và ta sẽ nói lời tạm biệt khi còn chưa kịp chào hỏi gì. Cha tôi từng là người nếm bia ale đấy. Tôi học được nhiều từ ông.”

Bia được mang ra. Đúng là nó ngon ngọt thật. Shakespeare nhồi thuốc vào tẩu và châm lửa. Như phần lớn dân nhà hát có tiền, ông thích thuốc lá. (“Thứ thảo dược thổ dân này mang lại điều kỳ diệu cho bệnh của tôi.”) Ông nói với tôi nó cũng giúp ích cho việc viết lách nữa.

“Ngài đang viết vở mới ă?” tôi hỏi thành tiếng, “Tôi có cản trở ngài viết không?”

Ông gật đầu. “Phải, và không, cậu không cản trở gì đâu.”

“À,” tôi đáp. (Chẳng có ai như Will Shakespeare trong khoản khiến người khác chẳng nói năng trôi chảy được.) “Tốt. Thật tốt.”

“Tôi sẽ đặt tên nó là *Julius Caesar*.”

“Nó nói về cuộc đời của Julius Caesar ạ?”

“Không.”

“Ồ.”

Ông rít một hơi tẩu dài. “Tôi ghét viết lách,” ông nói, qua làn khói cuộn tròn. “Sự thật là như vậy đấy.”

“Nhưng ngài viết rất tài mà.”

“Thì sao? Tài cán của tôi không đáng một vại bia. Nó chẳng có ý nghĩa gì. Không hề. Viết tài thì cũng như giỏi dứt tóc mình thôi. Tài năng há có nghĩa gì nếu nó làm ta đau khổ? Đó là cái tài bốc mùi và nó có mùi phân bò. Thà làm điểm ở Mũ Hồng Y còn hơn làm nhà văn. Cây bút lông vũ là lời nguyện của tôi.”

Tôi cảm thấy mình đã đụng trúng hôm ông có một ngày tồi tệ.

“Tôi viết bởi sau đó tôi có thể biến nó thành một vở kịch và tôi cùng các cổ đông có tiền bỏ túi. Mà tiền thì chẳng có gì xấu cả. Tiền ngăn con người ta phát điên.” Ông buồn bã nhìn chăm chăm một hồi lâu. “Tôi đã chứng kiến cha mình khổ sở ra sao hồi tôi còn nhỏ, cũng không nhỏ hơn cậu bây giờ mấy đâu. Ông ấy là người tốt. Ông không biết đọc nhưng thạo nhiều ngón nghề. Người nếm bia, thợ may găng tay, rồi bán len. Và nhiều việc khác nữa. Ông ấy đã làm rất tốt. Chúng tôi ăn tối trong niềm hạnh phúc. Bữa phụ nào cũng có thịt gia cầm. Rồi ông mất sạch tiền bạc. Chuyện cho vay mà không đòi lại được một đồng nào xảy ra như cơm bữa. Việc phải chăm lo cho người vợ cùng bảy đứa con đã đẩy ông rơi vào cảnh điên loạn một thời gian dài. Ông run bần bật, hoảng hốt và sợ ngay cả bóng một con chuột. Đó là nguyên do tôi cầm bút. Tôi chỉ là kẻ mãi chạy

trốn con điên.” Ông thở dài, liếc qua bàn cờ đam, khi một người đàn ông đặt quân cờ xuống. “Giờ đến cậu. Cậu thì sao? Cha cậu cũng phát điên à?”

“Tôi không biết, thưa ngài. Cha tôi mất khi tôi còn bé. Ông mất mạng trong chiến tranh. Ở Pháp.”

“Người Công giáo à?”

“Người Công giáo.”

“Thế là cậu tới Anh?”

Tôi hiển nhiên không muốn nói về bản thân, nhưng Shakespeare có vẻ muốn biết rõ ngọn ngành, và nếu định xin ông giúp đỡ thì tôi không còn lựa chọn nào khác ngoài ngoan ngoãn vâng lời.

“Chúng tôi, vâng. Tôi và mẹ. Tới Suffolk.”

“Và cậu không thích bầu không khí thôn quê à, Tom?”

“Không khí không phải là vấn đề.”

“Con người?”

“Đủ mọi thứ.”

Ông nhấp bia, ông hút tẩu, ông dò xét. “Cậu có khuôn mặt non tơ và miệng lưỡi khôn ngoan. Người đời ghét điều đó. Họ biết mình có thể bị những thứ đó đánh lừa.”

Tôi lo lắng, trong thoáng chốc cảm thấy ông đang thử mình. Nhớ đến cuộc nói chuyện với Christopher và Hal.

“Cậu có biết Queen’s Men không?” ông hỏi.

“Đoàn kịch ấy ạ?”

“Chính nó. Phải. Ừm, người đàn ông này đã gia nhập đoàn kịch. Henry Hemmings. Trước đó, ông ấy từng tham gia vài đoàn kịch khác, và khi mọi người nảy sinh nghi ngờ rằng thời gian đã bỏ qua ông ấy, ông lại chuyển tới một đoàn mới. Đó là căn nguyên, tôi cho là vậy. Nhưng khi ông

đến Queen's Men, những lời thì thầm bay nhanh như chim sẻ. Một trong các diễn viên đã nhận ra ông, từ miền Bắc mười năm trước, và ẩu đả đã nổ ra. Cuộc ẩu đả dữ dội nhất bất cứ ai từng chứng kiến. Ở thị trấn Thame, hạt Oxfordshire. Cuối cùng, thêm hai kẻ trong đoàn kịch lao vào ông, như bầy chó tấn công một con thỏ vậy." Ông cẩn thận đặt ống tẩu xuống bàn, làn khói uốn lượn một đường mỏng mảnh thẳng lên trần nhà.

"Ngài đã có mặt ở đó ạ?" tôi hỏi.

Ông lắc đầu. "Tôi không hề quen ông ấy. Thế nhưng tôi phải cảm ơn ông."

"Vì?"

Ông mỉm cười, một nụ cười mỗi mệт vì cuộc sống. "Cái chết của ông ấy. Ông ấy chết và Queen's Men mất đi một trong những diễn viên nòng cốt. Vì thế khi họ tới Stratford, tôi đã thấy khó khăn của họ và cơ hội của mình. Tôi xin được gia nhập. Tôi nhậт với họ. Chúng tôi trò chuyện chút đỉnh về những vấn đề chung chung. Chúng tôi nói về Plutarch và Robin Hood. Và rồi cơ hội mỉm cười với tôi. Tôi trở thành một thành viên Queen's Men. Và cơ duyên đó đưa tôi đến London."

"Tôi hiểu."

Ông thở dài. "Thế nhưng đó kỳ thực lại là một khởi đầu không lành. Dù tôi không liên quan đến cái chết của ông ấy, cái bóng của Hemmings vẫn thường xuyên lướt qua tôi. Và tôi thường cảm thấy như thế bản thân, ngay cả bây giờ, đang ở nơi mà mình không thuộc về. Rằng chuyện xảy ra thật phi lý. Chúng là một bọn rách rưới bất lương và hung hãn. Những kẻ giết người. Mười hai tên Wolstan Cây. Còn Henry Hemming chẳng phạm tội gì cả, ngoại trừ việc là một kẻ khác biệt. Ông ấy sở hữu một khuôn mặt không già đi. Khởi đầu của tôi là thế đấy - chỉ là hạt sỏi mục ruỗng mà thôi."

Trong một thoáng, ông có vẻ thật mong manh, rồi ông gãi gãi râu, lại cầm tẩu lên. Hít một hơi và nhắm mắt lại. Phà khói qua vai trái trong khi tôi nhắm nháp bia ale.

“Hạt sỏi đó không mục ruỗng,” tôi nói.

“À, thế mà cái cây lại cong queo. Nhưng câu chuyện này không có bài học đạo đức gì đâu, chỉ có sự hài hước và tiếng cười khiến nếp nhăn kéo đến.” Tôi không biết chắc liệu ông có coi tôi như một Henry Hemmings khác hay không. Tôi cũng không biết chắc Henry Hemmings có thực sự giống mình, hay liệu ông ấy có phải người vừa được ban phước vừa bị nguyên rửa với vẻ trẻ trung hơn bình thường. Tôi không biết liệu Shakespeare có biết chuyện xảy ra ở Edwardstone không, và liệu, có thể nào, mối liên quan của tôi với Suffolk khiến ông liên tưởng gì chẳng. Tuy nhiên tôi lờ mờ cảm thấy một lời cảnh báo, đượm vẻ thân thiện, trong lời lẽ của ông. “Mà sao cậu muốn gặp tôi vậy?”

Tôi hít một hơi.

“Tôi có quen hai chị em, Grace và Rose, và họ cần việc làm. Họ cần gấp lắm ạ... Họ có thể bán táo.”

“Tôi không có tiếng nói trong công việc bán táo đâu.”

Ông lắc đầu. Tuồng như bức mình vì tôi đã khiến tâm trí vĩ đại của ông vướng bận một chuyện tầm phào tẻ nhạt như vậy.

“Nhờ cậu đấy, nói chuyện khác đi, không thì để tôi yên.”

Tôi nghĩ đến khuôn mặt lo lắng của Rose. “Tôi xin lỗi, thưa ngài. Tôi nợ hai chị em họ rất nhiều. Họ đã cứu mang tôi trong lúc tôi không có nơi nương tựa. Xin ngài.”

Shakespeare thở hắt ra. Tôi cảm tưởng mình đang trêu ngươi một con gấu, và dấm sợ những lời ông sẽ nói tiếp theo. “Thế Rose là ai? Khi nhắc đến tên cô bé, giọng cậu rất dịu dàng.”

“Cô ấy là tình yêu của tôi.”

“Ôi chao. Tình yêu nghiêm túc à?”

Ông chỉ vào Elsa và một cô gái điếm khác ở Mũ Hồng Y, những người thường xuyên chặn khách ở quán rượu. Bên dưới gầm bàn, Elsa đang túm háng của một quý ông, ngón cái mân mê chỗ phồng ra. “Nhìn kẻ mà cô ta đang ve vãn đi. Đó có phải kiểu tình yêu cậu cảm thấy không?”

“Không. Ừm, có. Nhưng cũng có cả kiểu khác nữa.”

Shakespeare gật đầu. Một bên mắt ông rung lệ. Có lẽ tại khói thuốc. “Tôi sẽ có lời. Cậu cứ bảo mấy cô bé này là họ được phép bán táo.”

Và vậy là họ bán táo.

Tất cả thật ngọt ngào và nhẹ nhõm, dù mỗi lần nghe Jaques đọc thoại tôi lại lo lắng. Tôi, hơn ai hết, là một diễn viên trong đời thực. Tôi đang đóng vai. Vai diễn tiếp theo của tôi sẽ là gì, và khi nào tôi phải nhận vai đó? Làm thế nào tôi có thể bỏ lại vai này đằng sau, và khi nào thì điều đó đồng nghĩa với việc tôi phải rời bỏ Rose?

Cái đêm tôi báo với Rose rằng nàng và Grace có thể đến nhà hát Globe làm việc vì “Ngài Shakespeare đã đồng ý” là một đêm hạnh phúc, và tôi đã mua một bộ bài trên đường về nhà. Chúng tôi ngồi suốt đêm mà cười mà hát, chơi bài, ăn bánh mua trên phố Old và uống nhiều bia ale hơn thường lệ.

Cuộc nói chuyện chuyển sang bàn tán về việc Grace ngày càng ra dáng phụ nữ ra sao, và rồi Grace nói với tôi, không phải theo lối sống sượng mà bằng thái độ thẳng thắn vốn là bản chất của Grace, “Em sẽ sớm vượt anh.”

Và con bé phá lên cười, bởi nó đã uống quá nhiều ale. Nó uống đã

quen miệng, chỉ là liền tù tì bốn vại thì quá nặng đô.

Nhưng Rose không cười. “Thật đấy. Anh không già đi thêm một ngày nào cả.”

“Đó là bởi anh hạnh phúc,” tôi yếu ớt nói. “Anh không có nỗi lo nào để khiến mặt có nếp nhăn.”

Mặc dù tất nhiên sự thực là tôi có cả trăm mối tơ vò, nhưng sẽ mất hàng thập kỷ mới có duy nhất một nếp nhăn xuất hiện.

Tôi từng ngắm Rose, giữa những màn giải lao của vở nhạc kịch, và nàng cũng từng quan sát tôi, trên khu ghế nhạc công. Những sự trao đổi thầm lặng này giữa nơi đông người có ý nghĩa gì? Ở chúng có điều kỳ diệu, như một bí mật được sẻ chia vậy.

Tuy nhiên, càng vào mùa diễn, đám đông dường như ngày càng lộn xộn hơn. Vào đêm mở màn - với sự tham dự của nữ hoàng và cận thần - không có màn gây gỗ nào. Từ đó cho đến cuối mùa, xô xát xảy ra như cơm bữa, bất cứ lúc nào, ở chỗ vé đứng bình dân. Tỉ như có lần, một gã đã dùng vỏ sò cửa đứt tai kẻ khác vì một gái mại dâm thường trực ở đó. Tôi lo cho hai chị em ở dưới đó trong khi tôi được an toàn trên này trong bầu không khí loãng toẹt của khu ghế nhạc công nhưng nhìn chung họ ổn cả, và vui vẻ khi bán được số hoa quả nhiều gấp bốn lần ở chợ Whitechapel.

Nhưng rồi, một buổi chiều kia, dưới bầu trời giăng đầy những cụm mây xám xịt trĩu mưa: rắc rối đến.

Tôi đang chơi dở khúc “What Shall He Have That Killed the Deer?” - mà đến giờ, như tất cả những ca khúc trong vở kịch, dù trong lúc ngủ tôi vẫn có thể gảy ra được - thì để ý thấy một chuyện. Một người - một gã đàn ông môi trề ở khu ghế ngồi có vẻ ngoài bản tiện - đã thó một quả táo của

Grace và đang ngoạn thì bị con bé đòi phải trả một xu. Gã tìm cách xua nó đi như một con ruồi, nhưng Grace là Grace vì thế nó cứ đứng lì tại chỗ. Nó hét lên những lời mà tôi không nghe thấy, nhưng biết tính Grace nên tôi đoán được. Vì đứng chắn đường một kẻ khác, nó rơi vào một tình huống còn oái oăm hơn. Kẻ này - một tay vũ phu tóc muối tiêu răng ố nâu mặc bộ đồ chua mùi bia - xô Grace xuống sàn, khiến chỗ tảo của con bé rơi xuống đất giữa những cát, hạt và vỏ sò, khuấy lên ký ức về những quả mận vương vãi trên đường Fairfield. Rồi nó trở thành đồ miễn phí cho tất cả, khi người ta tranh nhau chộp tảo.

Grace đứng dậy và gã đầu tiên, kẻ trộm tảo, liền túm lấy con bé, và trưng ra bộ mặt méo mó góm ghiếc, gã thè lưỡi vào trong tai nó.

Đến lúc đó, tôi ngừng chơi.

Vẫn đang thối sáo ở kế bên, Hal bèn huých nhẹ vào chân tôi, trong khi các diễn viên bên dưới tiếp tục hát. Tôi nghe thấy Christopher thở dài hậm hực sau lưng tôi. Tôi bèn bắt đầu gảy đàn trở lại, nhưng rồi thấy Rose đã bỏ giỏ của nàng đấy và lao qua khu ghế đứng, sốt vó lên vì em gái. Nàng vừa tới chỗ Grace, lúc này vẫn đang gặp rắc rối với kẻ liếm tai, thì đồng bọn của gã trộm tảo túm lấy nàng, tốc váy nàng lên và thọc tay vào bên dưới.

Nàng tát hấn, hấn giật tóc nàng, tôi cảm thấy cơn đau đớn của nàng như thể của chính tôi, đúng lúc Grace thúc mạnh cùi chỏ vào mặt kẻ quấy rối, làm hấn chảy máu mũi. Tôi không biết chuyện gì xảy ra tiếp theo bởi khi ấy tôi đã trèo qua chấn song gỗ sồi của ban công, cầm cây đàn luyt như một cây gậy, và - trước tiếng hỗn hển choáng váng của hàng nghìn người - nhảy thẳng xuống sân khấu.

Tôi ngã xuống người Will Kemp, rồi xô vai qua Shakespeare đang ngỡ ngàng trong khi lao về phía trước, nhảy khỏi sân khấu tới chỗ Rose và Grace.

Tôi chạy vòng qua khu vé đứng và chen lấn tìm đường trong khi đám đông giận dữ ném hạt, bia và táo về phía tôi. Vở kịch vẫn đang được diễn sau lưng tôi, như bình thường, nhưng trong cảnh hỗn loạn ở khu vé đứng và quanh khu ghế băng, tôi ngờ rằng ngay cả những người ngồi ghế nằm xu cũng chẳng thể nghe lọt tai một lời thoại nào. Kể cả những người trên ban công cũng đang gào thét, chửi bới và ném rào rào đồ ăn xuống đầu tôi.

Rose giờ đã không sao - nàng đã thoát khỏi tay gã tấn công dân đảng - và đang cố giúp Grace lúc này vẫn chưa thoát khỏi rắc rối, vẫn đang bị cánh tay to bè siết chặt cổ.

Với sự hợp lực của Rose và tôi, chúng tôi đã giải nguy được cho Grace.

Tôi tóm tay hai chị em và hối họ, “Ta phải đi thôi.”

Nhưng giờ xem ra còn có một vấn đề nghiêm trọng hơn.

Một người từ hàng ghế đất tiền đã đứng ra chắn đường trong khi chúng tôi cố thoát khỏi nhà hát. Tôi đã không phát hiện ra lão, và tôi ngờ rằng lão đã nhận ra mình, từ trước khi tôi nhảy khỏi khu ghế nhạc công.

Lão đứng đó, cao to lưng lửng, ăn vận tươm tất hơn lần trước tôi gặp, mái tóc thưa chải ẹp thành từng đường ra sau đầu, đôi bàn tay đồ tể to bè đan trước mặt.

“Vậy là,” Manning nói, nhìn xuống tôi bằng con mắt còn tỉnh. “Tao thấy đúng là vậy nhỉ. Mà đã tới London... Đã bao lâu rồi kể từ hồi tao gặp mày lần cuối? Cứ như mới hôm qua. Mà chẳng mấy may thay đổi. Nhưng rồi, sau này mày vẫn thế, phải vậy không?”

Tao thấy đúng là vậy nhỉ.

Tôi không bao giờ biết chắc có phải Christopher đã gieo rắc nghi ngờ về tôi bên ngoài vòng các nhạc công hay không. Tôi cũng không bao giờ biết những kẻ đối xử thô bạo với Rose và Grace có liên quan tới toàn bộ chuyện này hay không.

“Tao thấy mày đã có bạn rồi nhỉ.”

“Không,” tôi bật ra, như thể một từ ấy có thể xóa bỏ hiện thực. Lão sẫm soi Grace và Rose đang bối rối.

“Không à?”

“Họ không phải bạn tôi,” tôi nói, quyết tâm để lão biết càng ít càng tốt về chị em họ, hay mối quan hệ của họ với tôi. “Đến hôm nay tôi mới gặp họ.”

Tôi đưa mắt ra dấu cho Rose rời đi, nhưng nàng không chịu.

“À, vẫn nói dối leo lẻo. Chà, hãy nhận thức rõ điều này, các cô gái, vì kẻ này không như bề ngoài đâu. Nó là hiện thân của cái ác tà trời. Một đứa con của phù thủy.”

“Mẹ tôi khi chết là một phụ nữ vô tội. Bà ấy chết là vì ông.”

“Chỉ có Chúa mới biết phép thuật cuối cùng của mẹ ta là gì. Có lẽ mẹ đã thay hình đổi dạng. Có lẽ mẹ đang đứng giữa chúng ta đây.”

Lão nhìn chăm chăm Rose, rồi Grace, như thể đang cố đọc một văn bản khó hiểu. Tôi không thể ở lại thêm một khắc nào nữa. Con ác mộng đang trở thành sự thực. Chỉ cần biết về tôi thôi thì bất kỳ ai cũng gặp nguy hiểm rồi. Bản thân sự tồn tại của tôi là một lời nguyền. Đám đông xung quanh đang lắng xuống, nhưng dõi theo Manning còn nhiều hơn cả nhìn sân khấu. Tôi nhận ra một khuôn mặt đang chăm chăm nhìn mình. Tôi không biết tên anh ta nhưng biết đó là một thợ mài dao. Tôi từng gặp anh ta đang hành nghề trên cầu một sáng nọ.

Đó là một người đàn ông gầy nhom nhọt nhạt vẻ yếu ớt, không quá hai mươi, lúc nào cũng đeo chiếc đai lưng gài những con dao sáng loáng.

Tôi tính giật lấy một con dao, nhưng làm thế chỉ khiến tôi chắc chắn nhận được một tấm vé một chiều tới Tyburn cùng chiếc thông lọng quanh cổ.

Nhưng tôi biết đã quá muộn. Việc Manning biết tôi quen các cô gái còn đỡ rủi ro hơn so với việc tôi bỏ đi và để họ lại với lão.

Vì thế tôi nài Rose, “Ta *phải* đi thôi.”

“... Ta sẽ giết người theo một trăm năm mươi cách. Vì thế hãy run rẩy rồi đi...”

Nhưng rồi ngay cả các diễn viên cũng im bật khi Manning túm một nắm tóc của Grace.

“Con này!” Manning hét lớn. “Con này bao nhiêu tuổi?”

Grace đá lão.

“Nó hai mươi? Ba mươi? Nó có thể đã sáu mươi tuổi rồi. Trông nó như trẻ con nhưng chúng ta biết tổng những trò lừa gạt khác rồi, phải không?”

Grace đâm mạnh vào háng lão.

“Thả tôi ra, đồ con lươn, đồ khốn nạn!”

Nhưng dường như chẳng ích gì. Đám đông hòa theo Manning chống lại chúng tôi. Chúng tôi sẽ bị chặn lại ở đây mất. Manning sẽ bày ra một màn phán xét gì đó. Theo sau là lời buộc tội thực hành thuật phù thủy, bùa phép. Tôi đã làm liên lụy Rose và Grace. Điều duy nhất có thể cứu chúng tôi, ngay tại thời điểm ấy, chỉ có một mà thôi.

“Xin ông hãy bỏ tay khỏi cô bé đó.”

Đó chính là Shakespeare, đứng trước sân khấu và đã thoát khỏi vai diễn.

Manning vẫn giữ chặt. “Ta là William Manning, ta là...”

“Tôi không quan tâm,” Shakespeare nói. “Các diễn viên này không quan tâm. Nhà hát Globe này không quan tâm. Bỏ tay ra và thả cô bé đi, nếu không chúng tôi sẽ kết thúc buổi diễn này.”

Thế là đủ. Chỉ cần lời đe dọa không tiếp tục buổi diễn là đã đủ. Bất chấp những gì đang xảy ra, có thể thấy rõ ràng là đám đông còn muốn một thứ khác hơn cả công lý. Họ muốn được giải trí. Và Shakespeare biết điều đó rõ như bất kỳ ai.

Đám đông giờ chuyển sang la ó William Manning. Vỗ sò ném vào khuôn mặt đỏ gay của lão. Gân xanh nổi lên trán lão. Lão buông Grace ra. Trên đường chen lấn tiến về phía hông nhà hát, chúng tôi chớp lấy con bé, chân nghiêng lên những mảnh vụn trong cát. Tôi quay sang sân khấu, tự hỏi liệu Shakespeare đã trở lại hay chưa. Ông bắt gặp ánh nhìn của tôi, rồi khi ông cất tiếng thông báo với đám đông náo nhiệt rằng phần còn lại của buổi diễn được dành để tưởng nhớ một diễn viên mà ông mang ơn - “một người có tên Henry Hemmings” - tôi biết đó là một thông điệp, một ám hiệu, dành riêng cho tôi.

Và thế là tôi biết chúng tôi không bao giờ có thể quay trở lại nhà hát Globe hoặc khu Bankside được nữa.

Hackney, bên ngoài London, 1599

Tin đồn.

Tin đồn sống. Nó không chỉ là một sự lưu hành, nó có một *đời sống*.

Những câu chuyện vo ve, rì rầm và lan truyền như những con ruồi trâu trong không khí, lờn vờn giữa mùi xú uế và tiếng xe bò lóc cóc.

Tỉ như khi Mary Peters đột nhiên mất tích, dường như tất cả các nhà ở phía Đông thành đều biết. Rose đã lo lắng vì chuyện đó đến nỗi cả ngày hầu như không nói một lời. Và bây giờ, nhờ cái mà Rose gọi là “con lòi đình của tôi”, câu chuyện tay đàn luyt nhảy xuống sân khấu ở nhà hát Globe chắc chắn sẽ được bàn tán trong mọi quán rượu ở London.

“Nhưng em và Grace gặp rắc rối!”

“Bọn em tự giải quyết được. Lúc nào chả thế. Và giờ thì bọn em sẽ phải quay trở lại Whitechapel...”

Cuộc nói chuyện chuyển hướng, xoay sang vấn đề mà tôi biết không thể tránh khỏi. Nàng muốn biết gã đàn ông đó là ai. Manning.

“Anh không biết.”

“Nói dối.”

“Anh không thể cho em biết lão ta là ai.”

“Lão nói mẹ anh là phù thủy. Ý lão là gì vậy?”

“Chắc hẳn lão bị rối trí rồi. Chắc lão nhầm anh với người khác.”

Đôi mắt xanh lục của nàng trừng trừng nhìn tôi, bùng bùng cơn thịnh nộ thâm lặng. “Anh coi em là đứa ngốc phải không, Tom Smith?”

Vậy đấy. Việc nói ra cái tên chỉ thuộc về tôi một nửa khiến tôi cảm

thấy phải cho nàng biết gì đó.

“Hãy tha thứ cho anh, Rose. Đó là một sai lầm. Lẽ ra anh không bao giờ nên đến đây. Lẽ ra anh nên kiếm đủ tiền trả nợ rồi rời đi. Lẽ ra anh không bao giờ nên để cảm xúc của mình dành cho em ngày một mạnh hơn, lẽ ra anh không bao giờ nên để em nảy sinh bất kỳ cảm xúc gì với anh.”

“Anh đang nói gì vậy Tom? Anh nói như đánh đố ấy.”

“Phải. Phải, đúng thế. Và chính anh cũng là một câu đố. Và em không làm sáng tỏ nó được đâu. Anh thậm chí còn không tự mình làm sáng tỏ được.”

Tôi đã đứng lên khỏi ghế và đi lòng vòng xung quanh như phát cuồng. Grace đang ngủ trong phòng, nên tôi nói nhỏ giọng nhưng gấp gáp.

“Em cần tìm người khác. Nhìn anh này. Nhìn anh này, Rose! Anh quá trẻ so với em.”

“Hai tuổi, Tom à. Đó đâu phải cách biệt gì to lớn lắm.”

“Cách biệt sẽ ngày càng lớn.”

Nàng có vẻ bối rối. “Sao có thể? Ý anh là gì, Tom? Làm thế nào mà cách biệt càng ngày càng lớn được? Anh cứ ăn nói tào lao thế nào ấy.”

“Giờ anh không có ích lợi gì với em cả. Anh không thể quay lại Southwark.”

“Ích lợi? *Ích lợi* ư? Anh nắm giữ trái tim em mà Tom.”

Tôi thở ra nặng nề. Tôi muốn thở dài xua thực tại đi. Tôi muốn giọt lệ trong mắt nàng không bao giờ rơi. Tôi muốn nàng ghét tôi. Tôi muốn mình không yêu nàng.

“Chà, em trao nó cho nhầm người rồi.”

“Kể em nghe về mẹ anh đi, Tom... sự thật ấy.”

Ánh mắt nàng không cho phép tôi nói dối.

“Vì anh nên họ mới giết bà ấy.”

“Gì cơ?”

“Anh có một điểm vô cùng dị thường, Rose à.”

“Là gì vậy?”

“Anh không già đi.”

“Gì cơ?”

“Nhìn anh này. Thời gian trôi, nhưng không để lại dấu vết trên khuôn mặt anh. Anh yêu em. Đúng vậy. Anh thật lòng yêu em. Nhưng điều đó có ích gì chứ? Anh giống như một thằng nhóc cố trèo cây nhưng cành cây lại không ngừng cao lên mãi, cao mãi.”

Nàng chết lặng trước những lời tôi nói đến mức chỉ có thể thốt lên, “Em đâu phải cây.”

“Rồi em sẽ có vẻ ngoài của một người năm mươi tuổi trong khi anh trông vẫn cứ thế này. Tốt nhất là em hãy rời bỏ anh. Tốt nhất là anh phải đi thôi. Tốt nhất là anh...”

Và đúng lúc đó, nàng hôn tôi, chỉ vì muốn tôi ngừng nói.

Và nàng chỉ biết bán tín bán nghi. Nhiều ngày liền, nàng nghĩ tôi bị điên. Nhưng, khi nhiều tuần rồi nhiều tháng trôi qua, nàng nhận ra điều đó là sự thật.

Đó là điều nàng không hiểu nổi, nhưng nó là vậy đấy. Nó là vậy đấy.

Sự thật của tôi.

London, hiện tại

Tôi không biết liệu Anton có nghe lọt tai bất cứ lời nào tôi nói với nó không. Tôi chỉ mới sống bốn trăm ba mươi chín năm, hiển nhiên là còn lâu mới đủ dài để hiểu được những biểu cảm rất nhỏ trên mặt một cậu thiếu niên bình thường.

Thành thử, khi tôi cuối cùng cũng vào phòng giáo vụ nghỉ ăn trưa thì đã khá muộn, mười hai giờ hai mươi. Tôi ngồi đó hít hà mùi cà phê hòa tan và thịt hun khói. Hôm nay cơn đau đầu của tôi thật tệ. Đã thế tôi còn bị ù tai nữa. Đôi khi tôi cũng bị vậy. Từ sau trận pháo kích đình tai nhức óc mà tôi nghe thấy trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha, tôi cứ lúc bị lúc không như thế.

Tôi không còn đến siêu thị ăn trưa nữa. Thay vào đó tôi tự làm sandwich vào buổi sáng. Nhưng tôi thậm chí còn chẳng thấy đói, thế nên tôi chỉ ngồi đó, nhắm mắt lại.

Khi mở mắt ra, tôi thấy Isham, giáo viên địa lý, đang bận rộn chọn một gói trà thảo dược để bỏ vào cốc.

Tôi cũng thấy Camille.

Cô ngồi phía bên kia phòng, đang mở hộp salad. Cô còn có nước táo ép, cùng một quyển sách được cô chế tạm thành cái khay nhỏ.

Daphne, đang lấy một quả quýt từ bát hoa quả chung, trao cho tôi một nụ cười có lẽ mang ý giễu cợt.

“Anh ổn không, Tom? Tình hình thế nào?”

“Ổn chị ạ,” tôi đáp. “Tôi ổn.”

Bà gật đầu, biết thừa đó là lời nói dối. “Rồi sẽ khá hơn thôi. Ở đây, mười năm đầu tiên luôn vất vả nhất.” Bà cười, đoạn rời phòng giáo vụ về văn phòng mình.

Tôi thấy ngại với Camille. Lần trước nói chuyện, tôi đã thô lỗ với cô. Tôi thấy cô lấy gì đó ra khỏi túi. Một viên thuốc. Cô chiêu nó với chút nước táo ép.

Tôi nên ngồi yên tại chỗ.

Đó là những gì Hendrich muốn tôi làm. Ý tôi là, theo quan điểm của Hải âu Hội, như vậy thật hoàn hảo. Có lẽ từ giờ Camille sẽ không bao giờ nói chuyện với tôi nữa.

Thế nhưng, tôi lại đưa chân sang bên kia phòng.

“Tôi chỉ muốn nói xin lỗi,” tôi lên tiếng.

“Về chuyện gì?” cô hỏi, cư xử thật tử tế.

Tôi ngồi xuống, để có thể nói chuyện với cô bằng giọng khẽ hơn, và bớt đáng ngờ hơn. Một giáo viên khác là giáo viên dạy toán có tên Stephanie, đang vừa ăn mận vừa cau mày nhìn chúng tôi.

“Tôi không có ý cư xử kỳ cục như vậy. Lỗ mãng quá.”

“Ừm, có những người không dùng được. Có những người vốn là thế.”

“Ừm, tôi không thật lòng muốn cư xử như thế đâu.”

“Chúng ta là người như nào và chúng ta muốn cư xử như nào là hai chuyện khác hẳn nhau. Không sao. Đời này để không làm đồ đểu thì thật khó biết mấy.”

Cô nói một cách bình thản, nhã nhặn. Tôi chưa bao giờ bị nói nhiếc một cách tế nhị đến vậy.

Tôi cố giải thích mà không tỏ ra là đang bao biện. “Tôi chỉ... Tôi đang gặp phải nhiều vấn đề, và tôi có một khuôn mặt phổ biến. Đại trà. Có nhiều người nghĩ tôi là bạn của một người bạn nào đấy. Hoặc một diễn

viên họ đã thấy trên ti vi.”

Cô gạt đầu, không bị thuyết phục. “Có lẽ thế. Cứ cho là vậy đi.”

Rồi tôi để ý tới quyển sách kê bên dưới món salad của Camille. Đó là một cuốn tiểu thuyết. Tôi tự hỏi đó có phải là cuốn tiểu thuyết cô đã đọc vào cái ngày tôi gặp cô trong công viên không. Một cuốn của nhà xuất bản Penguin Classic. *Dịu dàng là đêm* của F. Scott Fitzgerald, bìa in ảnh tác giả.

Chắc hẳn cô đã thấy tôi nhìn chăm chú. “Ồ, anh đọc rồi à? Anh thấy sao?”

Tôi thấy thật khó nói. Những ký ức tắc nghẽn trong tâm trí tôi, như có quá nhiều cửa sổ mở trên máy tính, hoặc một con thuyền ngập quá nhiều nước.

Con đầu đầu lại nhói lên.

“Tôi... tôi... không biết...” Có cảm giác như mỗi từ là một mái chèo trong nước. “Những con thuyền ngược dòng,” tôi nói to.

“Những con thuyền ngược dòng? *Gatsby* à?”

Tôi nín thở và giờ tôi đang cùng lúc có mặt tại phòng giáo vụ ở London và một quán bar ở Paris, bị giăng xé giữa các thế kỷ, giữa không gian và thời gian, hồi ấy và bây giờ, nước và không khí.

Paris, 1928

Tôi cuốc bộ một mình cả quãng đường dài về nhà từ khách sạn lớn nơi tôi làm theo ca, chơi piano cho những người Mỹ và châu Âu giàu có đang nhâm nhi trà hay cocktail. Tôi thấy cô đơn. Tôi cần ở bên con người, hòng che giấu nỗi cô đơn trong lòng. Vì thế tôi hướng đến quán bar Harry đông đúc ồn ào, như thi thoảng vẫn làm. Hầu hết người ở đó là từ nơi khác đến, đúng kiểu đám đông tôi luôn thích.

Tôi len tới quầy bar và thấy có chỗ trống kế bên một cặp đôi bóng bẩy để kiểu tóc chải ngôi giữa giống nhau.

Người đàn ông nhìn tôi, có lẽ cảm nhận được nỗi cô đơn của tôi.

“Thử Bloody Mary đi,” anh ta nói.

“Nó là gì vậy?”

“Món bá *cháy*. Một loại cocktail. Zee mê nó lắm, phải không em yêu?”

Người phụ nữ nhìn tôi với đôi mắt nặng trĩu, buồn bã. Cô đang say, hoặc buồn ngủ hoặc cả hai. Giờ để ý kỹ, tôi thấy hai người họ đều trông khá xỉn. Cô gật đầu. “Đó là một đồng minh tuyệt vời trong cuộc chiến đấy.”

“Cuộc chiến nào kia?” tôi thắc mắc thành tiếng.

“Cuộc chiến chống lại sự buồn tẻ. Đó là một cuộc chiến ra trò đấy. Một cuộc chiến mà kẻ thù vây khắp quanh ta.”

Tôi bèn gọi Bloody Mary. Tôi ngạc nhiên nhận thấy nó có chứa nước ép cà chua. Người đàn ông nghiêm khắc nhìn người phụ nữ. Thật khó phân biệt đó là nghiêm khắc thật hay giả vờ. “Phải nói rằng anh cảm thấy khá bị xúc phạm khi em nói thế đấy, Zee.”

“Ôi, không phải anh đâu, Scott... anh đâu có chán quá. Đây là một trong những buổi tối khá khảm của anh mà.”

Đúng lúc đó anh ta chìa tay ra. “Scott Fitzgerald. Còn đây là Zelda.”

Điều tuyệt vời của việc sống tận bốn thế kỷ là ta hiếm khi rơi vào tình huống bị choáng ngợp khi gặp người nổi tiếng, nhưng kể cả vậy thì cũng khá ấn tượng khi tình cờ gặp tác giả cuốn sách gối đầu giường của mình.

“Tôi mới đọc xong cuốn sách của anh, *Đại gia Gatsby*. Tôi cũng đọc *Bên này thiên đàng* khi nó được xuất bản.”

Anh ta bỗng nhiên có vẻ tỉnh rượu hẳn. “Anh thấy thế nào? *Gatsby* ấy? Ai cũng thích *Thiên đàng* hơn. Ai cũng thế. Các nhà xuất bản của tôi đã phải cố đấm ăn xôi với cái thứ dở ẹc đó, chủ yếu là vì thương hại.”

Nhìn mặt Zelda như thể cô sắp nôn đến nơi. “Cái *bìu áo* đó. Ernest hiếm khi đúng về bất cứ thứ gì nhưng anh ta đã đúng về cái đó. Đó là cuộc chiến chống lại thị giác.”

“Không phải cái gì cũng là một cuộc chiến đâu, em yêu.”

“Hiển nhiên là có chứ, Scott.”

Họ trông như sắp sửa cãi nhau, vì thế tôi xen vào: “Ừm, tôi nghĩ nó thật đặc sắc. Ý tôi là cuốn sách ấy.”

Zelda gật đầu. Tôi nhận thấy cô nom như một đứa trẻ. Cả hai người họ đều vậy. Họ giống như những đứa trẻ vận quần áo người lớn. Ở họ có một vẻ *ngây ngô* mong manh biết mấy.

“Tôi vẫn cố gắng bảo anh ấy là nó hay mà,” cô nói. “Ta có thể bảo đi bảo lại với anh ấy, nhưng chỉ như nước đổ đầu vịt thôi.”

Dẫu vậy, Scott có vẻ nhẹ nhõm khi thấy tôi thích cuốn sách. “Ừm, anh nói vậy khiến tôi thấy anh tử tế hơn cái gã ở *Herald Tribune* đấy. Đây, đồ uống của anh này...” Anh ta đưa cho tôi ly Bloody Mary.

“Anh biết không, họ sáng tạo ra nó ở đây đấy,” Zelda nói.

Tôi nếm món đồ uống lạ. “Thật ư?”

Lúc này, Scott ngắt lời, “Nói cho chúng tôi nghe xem, anh làm nghề gì?”

“Tôi chơi piano. Ở quán Ciro.”

“Quán Ciro ở Paris á?” anh ta hỏi lại. “Phố Daunou? Tuyệt quá. Anh có số hưởng rồi đấy.”

Zelda uống một ngụm đầy món đồ uống gì đó như cocktail gin. “Anh sợ gì?”

Scott cười về áy náy. “Khi say cô ấy hay hỏi vậy lắm. Lần nào cũng thế.”

“Sợ ư?”

“Ai mà chẳng có thứ để sợ. Tôi sợ giờ đi ngủ. Việc nội trợ. Và tất cả những việc có hầu gái phục vụ. Scott thì sợ các bài phê bình. Hemingway nữa. Và sự cô đơn.”

“Anh có sợ Hemingway đâu.”

Tôi cố suy nghĩ. Tôi muốn được trả lời thật lòng ít nhất một lần. “Tôi sợ thời gian.”

Zelda mỉm cười, nghiêng đầu về như thần thờ thông cảm, hoặc cam chịu. “Ý anh là việc già đi ư?”

“Không, ý tôi là...”

“Scotty và tôi không có kế hoạch già đi đâu, nhỉ?”

“Kế hoạch là,” Scott chêm vào, với vẻ nghiêm túc quá lối, “nhảy từ tuổi thơ này sang tuổi thơ khác.”

Tôi thở dài, hy vọng làm thế trông tôi có vẻ trầm tư và nghiêm túc, cũng như sở hữu trí thông minh của Thời đại Hoàng kim. “Vấn đề là, nếu

ta sống đủ lâu, cuối cùng ta cũng hết sạch tuổi thơ.”

Zelda mời tôi một điếu thuốc và tôi nhận lấy (thời đó tôi hút thuốc - ai thời đó cũng vậy cả), rồi cô cắm một điếu khác vào miệng Scott, và một điếu cho mình. Một vẻ thất vọng hoang dại bất chợt bùng lên trong mắt cô khi cô quẹt diêm. “Trưởng thành hoặc phát điên,” cô nói, sau lần rít đầu tiên. “Những lựa chọn thần thánh ta có...”

“Giá như ta tìm ra cách dừng thời gian lại,” chồng cô nói. “Đó là những gì ta cần làm. Anh biết đấy, dùng cho một khoảnh khắc hạnh phúc lửng lơ giữa không trung. Chúng ta có thể quăng lưới bắt nó như bắt một con bướm bướm, và nắm giữ khoảnh khắc đó mãi mãi.”

Zelda nhìn qua quầy bar đông đúc. “Vấn đề là người ta cắm ghim vào bướm bướm. Thế là chúng chết...” Cô dường như đang tìm kiếm ai đó. “Sherwood đi rồi. Nhưng, ồ, nhìn kìa! Gertrude và Alice kìa.”

Và ngay sau đó, họ mang theo cocktail biến mất xuyên qua căn phòng đông đúc và mặc dù họ đã ra hiệu rõ ràng rằng tôi có thể nhập hội, tôi vẫn ở lại chỗ cũ, chẳng có gì bầu bạn ngoài ly vodka pha nước ép cà chua, ở lại trong cái bóng an toàn của lịch sử.

London, hiện tại

Thật lạ là quá khứ lại gần ta biết bao, ngay cả khi ta ngỡ rằng nó xa xôi lắm. Thật lạ là nó có thể nhảy vọt ra từ một câu nói và đâm sâu vào ta. Thật lạ là mỗi một vật hay một từ đều có thể ẩn chứa một bóng ma.

Quá khứ không phải là một nơi biệt lập. Nó là rất, rất nhiều nơi và chúng luôn sẵn sàng sống dậy trong hiện tại. Mới phút này còn là thập niên 1590, phút sau đã là thập niên 1920. Và tất cả đều liên quan tới nhau. Đó là sự tích lũy của thời gian. Nó cứ chồng chất, chất chồng và bất cứ lúc nào cũng có thể khiến ta bất ngờ tột độ. Quá khứ cư trú bên trong hiện tại, lặp lại, nấc cụt, nhắc nhở anh ta về tất cả *những thứ không còn tồn tại*. Nó rỉ ra từ những bảng chỉ đường và những tấm biển tường niệm gắn trên ghế băng công viên, từ những bài hát, cái họ, gương mặt và bìa sách. Đôi khi chỉ một cái cây hoặc hoàng hôn cũng có thể quất vào ta bằng sức mạnh của mọi cái cây hay hoàng hôn ta từng thấy trong đời mà ta không cách nào bảo vệ bản thân được. Không có cách khả dĩ nào để sống trong một thế giới không có sách vở, cây cối, hay hoàng hôn. Không thể nào.

“Anh không sao chứ?” Camille hỏi tôi, tay đặt trên bìa sách, vậy nên chỉ để lộ ra từ “dịu dàng”.

“Không. Nhưng tôi vẫn bị đau đầu ấy mà.”

“Anh đi khám chưa?”

“Chưa. Nhưng tôi sẽ đi.” Đi khám, tất nhiên, là việc còn lâu tôi mới làm.

Tôi nhìn cô. Cô có một khuôn mặt khiến ta muốn nói chuyện, thổ lộ tâm tình. Đó là một khuôn mặt nguy hiểm.

“Có lẽ anh cần ngủ nhiều hơn,” cô nói.

Tôi tự hỏi cô có ý gì và cô hẳn đã nhận thấy tôi đang băn khoăn, vì cô nói: “Tôi thấy anh nhấn thích bài đăng trên Facebook của tôi lúc ba giờ sáng. Quả là thời điểm thú vị để thao thức trong khi hôm sau có giờ dạy.”

“Ồ.”

Nụ cười của cô có chút ranh mãnh. “Đó là thói quen của anh à? Theo dõi trang Facebook của phụ nữ lúc nửa đêm?”

Tôi thấy xấu hổ.

“Nó... ờ... hiện lên trên bảng tin của tôi.”

“Tôi trêu anh chút thôi, Tom. Anh cần thư giãn lên một chút.”

Giá như cô hiểu được gánh nặng là như nào. Trọng lực của thời gian. “Tôi xin lỗi,” tôi nói, “vì đã nặng lời.”

“Không sao. Đôi khi đời là thế mà.”

Có lẽ cô có hiểu. “Tôi chỉ hơi lúng túng khi ở cạnh người khác.”

“Tôi hiểu mà. *L'enfer, c'est les autres*^[1].”

“Sartre?”

“*Oui. Dix points.*^[2] Sartre. Chính là Ngài Hải Kịch.”

Tôi gượng cười không nói bởi điều duy nhất trong đầu tôi lúc này là hình ảnh khuôn mặt cô đồng thời vừa vỗ về vừa dọa dẫm tôi. Thay vào đó tôi hỏi cô một câu. Đó là câu tôi thường hỏi trong suốt bao năm. Câu hỏi đó là: “Cô có quen ai tên Marion không?”

Cô cau mày. Tôi thực sự làm cô bối rối.

“Marion người Pháp hay Anh?”

“Anh,” tôi đáp. “Mà cả hai đều được.”

Cô nghĩ ngợi. “Tôi từng đi học cùng một cô Marion. Marion Rey. Cô ấy kể tôi nghe về chuyện kinh nguyệt. Bố mẹ tôi ngại đề cập đến chuyện

giới tính. Họ không bao giờ nói với tôi. Đây không phải là chuyện được đem ra bàn luận, anh biết đấy, chuyện máu ra khỏi cơ thể ấy mà.”

Cô nói với âm lượng bình thường. Trong phòng vẫn còn những người khác. Stephanie vẫn đang cau mày nhìn chúng tôi, cầm hột mận giữa mấy ngón tay. Isham đang xem điện thoại, cách hai ghế. Tôi thấy thích cung cách không ngưng ngừng của cô.

Tôi biết mình nên tán gẫu đôi chút. Tôi biết ở đây có mọi dấu hiệu cần có cho một cuộc chuyện gẫu. Nhưng tôi lờ những dấu hiệu đó đi.

“Còn những Marion khác không?”

“Không có, tôi rất tiếc.”

“Không sao. Tôi xin lỗi. Thật ra tôi chỉ muốn nói điều đó thôi.”

Cô mỉm cười nhìn tôi, và bắt gặp điều gì đó trong ánh nhìn của tôi khiến cô bối rối. Tôi cảm thấy cô lại đang vắt óc nghĩ xem đã gặp tôi ở đâu.

“Cuộc sống luôn bí ẩn,” cô nói. “Nhưng có những bí ẩn lớn hơn những bí ẩn khác.”

Rồi bầu không khí có phần im lặng, tôi đành gượng cười bỏ đi.

[1] “Địa ngục, là tha nhân.” Câu nói của triết gia Pháp Jean Paul Sartre.

[2] Mười điểm. (tiếng Pháp)

PHẦN BỐN

Nghệ sĩ piano

Bisbee, Arizona, 1926

Đó là tháng Tám. Tôi đang ở trong phòng khách một căn nhà gỗ nhỏ bên rìa thị trấn, thực hiện nhiệm vụ Hendrich giao. Cứ tám năm một lần lại có một nhiệm vụ. Đây là thỏa thuận. Anh làm nhiệm vụ rồi anh sẽ chuyển tới nơi tiếp theo và Hendrich giúp anh thay đổi danh tính và giữ cho anh an toàn. Thời điểm duy nhất anh gặp nguy hiểm chính là trong khi thực hiện nhiệm vụ. Dẫu vậy tôi đã gặp may. Trước lần này, tôi đã thực hiện ba nhiệm vụ và tất cả đều thành công. Nói cách khác: tôi đã định vị được những hải âu khả nghi và thuyết phục họ gia nhập hội. Không cần phải mạnh tay. Không có bài kiểm tra tính cách thực sự nào. Nhưng ở đây, tại Bisbee, mọi thứ đã thay đổi. Ở đây, tôi sắp tìm ra mình là ai. Và tôi sẵn sàng làm những gì, để tìm thấy Marion.

Dù trời đã tối và bóng đêm đã nhanh chóng xóa nhòa những rặng núi đỏ bên ngoài cửa sổ, cái nóng vẫn hầm hập. Như thể bầu không khí cháy bỏng bên ngoài đã tụ lại, như thể ai đó đã quyết định nhồi nhét toàn bộ sức nóng sa mạc vào căn nhà gỗ này vậy.

Mồ hôi rỏ xuống mũi tôi và rơi lên lá bài chín rô.

“Mày không quen chịu nóng phỏng? Mày đã trốn ở đâu vậy? Alaska à? Mày đã đào vàng ở Yukon hả?” Kẻ đang hỏi là tên móm gầy nhằng. Kẻ có bàn tay trái khuyết mất hai ngón. Kẻ có tên Louis. Hắn tọt thêm một ngụm whisky và nuốt đánh ực.

“Trốn khắp nơi,” tôi đáp. “Tao phải làm vậy.”

Rồi đến tên kia - Joe - tên vừa phủ đầu tôi bằng một bộ thùng phá sảnh, tên to xác hơn, khôn ngoan hơn, phá lên cười khả ố. “Thú vị thật

đấy, và chúng tao luôn trân trọng những lúc nhậ với người lạ. Nhứt là những thằng có tờ xanh trong túi. Nhưng mầy không đến từ hạt Cochise. Nhìn là biết. Xem quần áo của mầy kìa. Thấy không, người vùng này đều lấm lem. Do bụi. Do mỏ than. Mầy không thấy có sợi bông trắng nào ở quanh Bisbee này đâu. Nhìn tay mầy đi. Sạch như tuyết ấy.”

Tôi nhìn xuống tay mình. Đạo này, tôi đã quen với dáng vẻ của chúng, nhờ toàn bộ quãng thời gian từng chơi nhạc. Tôi đã tự học piano. Đây là việc tôi đã làm trong tám năm vừa rồi.

“Tay nào chả là tay,” tôi nói giọng lâm ly.

Chúng tôi đã chơi xì tố hơn một tiếng đồng hồ. Tôi đã thua một trăm hai mươi đô. Tôi uống thêm chút whisky. Cảm giác như lửa đốt vậy. Tôi nhận ra giờ đã đến lúc. Giờ tôi phải nói những gì tôi đến đây để nói.

“Tao biết hai đứa mày là ai.”

“Ồ?” Joe nói.

Tiếng đồng hồ tích tắc. Ngoài kia, xa xa, tiếng con gí đó tru lên. Một con chó hoặc sói đồng cỏ.

Tôi hắng giọng. “Bọn mày giống tao.”

“Hẳn rồi.” Lại là Joe, với tiếng cười khô như sa mạc.

“Joe Thompson, đó là tên mày, đúng chứ?”

“Mầy đang đào bới gì vậy, thưa mầy?”

“Không phải Billy Stiles à? Không phải William Larkin hả?”

Louis liền ngồi thẳng dậy. Mặt đanh lại. “Mầy là ai?”

“Tao đã từng là nhiều người. Như chúng mày vậy. Giờ tao nên gọi mày là gì nhỉ? Louis? Hay Jess Dunlop? Hay John Patterson? Hay có lẽ là Jack Ba Ngón? Mà đó mới là đạo đầu thôi, phải không?”

Bốn con mắt và hai khẩu súng chĩa thẳng vào tôi. Chưa bao giờ thấy

ai rút súng nhanh bằng hai kẻ này. Đích thị là chúng rồi.

Chúng trở vào khẩu súng lục tôi mang theo. “Đặt nó lên bàn, chậm chậm thôi..”

Tôi làm theo. “Tao ở đây không phải để gây sự. Tao ở đây để giữ cho chúng mày an toàn. Tao biết chúng mày là ai. Ít nhất tao cũng biết chúng mày đã từng là một vài người nào. Tao biết chúng mày không phải lúc nào cũng làm việc trong mỏ đồng. Tao biết chuyến tàu chúng mày đã cướp ở Fairbank. Tao biết chuyến tàu tốc hành Nam Thái Bình Dương mà chúng mày vợ vét được nhiều đến mức không tưởng nổi. Tao biết không ai trong hai đứa mày cần đào đồng cả.” Joe nghiêng hàm ken kết đến nỗi tôi nghĩ y sắp rụng răng đến nơi, nhưng tôi vẫn tiếp tục. “Tao biết lẽ ra hai đứa mày phải bị xử bắn ở Tombstone hai mươi sáu năm trước.” Tôi thọc tay vào túi lấy ra xấp hình Hendrich đã tìm được. “Và tao biết những bức ảnh này của chúng mày được chụp cách đây ba mươi năm, và chúng mày gần như chẳng già đi một ngày nào cả.”

Chúng chẳng buồn tiến đến xem ảnh. Chúng biết chúng là ai. Và chúng cũng biết tôi biết chúng là ai. Tôi phải nói.

“Nghe này, tao không có ý gây chuyện với chúng mày đâu. Tao chỉ đang cố giải thích rằng chuyện đó không vấn đề gì cả. Có rất nhiều người như chúng mày. Tao không biết toàn bộ quá khứ của chúng mày, nhưng hai đứa mày trông trạc tuổi nhau. Tao đoán chúng mày sinh đầu thập niên 1700. Ừm, tao không biết liệu trong thời gian đó, ngoài hai đứa mày, chúng mày có tiếp xúc với ai khác có chung tình trạng này không, nhưng tao có thể đảm bảo rằng có rất nhiều người như vậy. Nhiều người *chúng ta*. Có khi phải hàng nghìn. Và tình trạng của chúng ta rất nguy hiểm. Một bác sĩ ở Anh đã đặt tên cho nó, *anageria*. Ngộ nhớ chuyện này vỡ lở ra - vì chúng ta quyết định cho mọi người biết, hay do người khác tìm thấy chúng ta - thì chúng ta đều gặp nguy hiểm. Và những người chúng ta

quan tâm cũng gặp nguy hiểm. Chúng ta hoặc sẽ bị nhốt trong nhà thương điên, bị truy đuổi và bị cầm tù nhân danh khoa học, hoặc sẽ bị giết bởi những kẻ sùng tín. Vậy nên, như tao chắc chắn là chúng mày cũng biết, cuộc sống của chúng mày đang gặp nguy hiểm.”

Louis gãi gãi bộ râu lởm chởm. “Nhìn theo hướng súng này thì coi bộ mày mới là kẻ ở thế chỉ mảnh treo chuông.”

Joe cau mày. “Tóm lại mày đang đòi hỏi gì chúng tao vậy, thưa mày?”

Một hơi thở sâu. “Tao mang đến đây một đề nghị. Nghe này, người dân ở Bisbee đã nghi ngờ chúng mày rồi. Thông tin đang rò rỉ. Giờ là thời đại nhiếp ảnh. Quá khứ của chúng ta để lại bằng chứng.” Khi nghe chính mình đang nói, với nỗi sợ hãi chậm chậm len vào trong giọng, tôi nhận ra mình chỉ đang nhại lại lời Hendrich. Mọi điều tôi đang nói cũng tựa như những gì Hendrich đã nói. Mỗi một lời phát ra hầu như đều rỗng tuếch. “Có một hội, kiểu như một liên minh, hoạt động vì lợi ích tập thể. Chúng tao cố gắng thuyết phục tất cả những ai mắc tình trạng này, tình trạng được gọi là anageria, trở thành thành viên của hội. Hội giúp đỡ mọi người. Hội hỗ trợ họ, khi họ cần bước tiếp và bắt đầu trở thành một người khác. Họ có thể được nhận hỗ trợ về tiền bạc, cũng có thể dưới hình thức giấy tờ, hồ sơ.”

Joe và Louis trao đổi suy nghĩ qua ánh mắt. Mắt Louis đờ đẫn hơn, ít ánh lên sự khôn ngoan hơn. Hắn trông cù lằn một cách nguy hiểm, nhưng lại dễ trị hơn. Kẻ nhiều khả năng bị mua chuộc nhất. Joe là kẻ mạnh, cả về cơ thể lẫn đầu óc. Joe là kẻ cầm khẩu Colt không chút run tay.

“Số tiền mày đang nói đến là bao nhiêu?” Louis hỏi, một con bọ vo ve quanh đầu hắn.

“Tùy theo nhu cầu. Hội phân bổ ngân sách tùy theo nhu cầu của mỗi trường hợp cụ thể.” Chúa ơi, giọng lười tôi bắt đầu chẳng khác gì

Hendrich.

Joe lắc đầu. “Mày nghe thằng kia nói không, Louis? Nó đang bảo ta rời khỏi Bisbee cơ đấy. Vô ích thôi, hiểu chứ. Chúng tao xoay xở tốt ở đây. Chúng tao có quan hệ tốt với người dân vùng này. Chúng tao lang bạt đủ rồi, tao đã rầy đây mai đó khắp đất nước này từ khi xuống thuyền rất lâu về trước. Tao không định nghe lời người khác mà bỏ xứ đâu.”

“Mày mà nghe lời thì ắm vào thân mày thôi. Mày thấy đấy, hội nói rằng sau tám năm...”

Joe buông một tiếng thở dài nửa chừng biến thành tiếng gầm gừ. “Hội nói? Hội nói? Chúng tao chả ở trong hội nào mà cũng cóc bao giờ định gia nhập hội nào. Mày nghe thùng chưa?”

“Tao rất tiếc nhưng...”

“Tao muốn găm một lỗ trên đầu mày quá.”

“Nghe này, hội có liên hệ với giới luật đấy. Họ biết tao ở đây. Nếu bắn tao, mày sẽ bị bắt.”

Cả hai tên bật cười trước câu nói này.

“Mày nghe thấy chưa, Louis?”

“Tao nghe thấy rồi.”

“Tốt nhất ta nên giải thích với ngài Peter cha vợ chú vào là tại sao chuyện này lại buồn cười đi.”

“Chúng mày có thể gọi tao là Tom. Thấy không, tao giống chúng mày. Tao có nhiều tên lắm.”

Toe phớt lờ tôi và tiếp tục dòng suy nghĩ. “Được rồi. Để tao. Nghe này, câu chuyện hài này buồn cười ở chỗ chẳng có luật pháp nào ở đây động được đến chúng tao hết. Đây không phải thị trấn bình thường. Chúng tao đã giúp cảnh sát trưởng Downey và P.D. cũ được một thời gian rồi.”

P.D. Phelps Dodge. Tôi đã được cung cấp đủ thông tin về Bisbee để

biết rằng Phelps Dodge là công ty khai thác mỏ chủ chốt trong khu vực này.

“Nói trắng ra thì,” Joe nói tiếp, “chính chúng tao xúi bầy họ tiến hành vụ trục xuất Bisbee đấy. Mày biết vụ đó mà, phải không?”

Tôi biết sơ sơ về vụ đó. Tôi biết rằng, vào năm 1919, hàng trăm thợ mỏ đình công đã bị bắt cóc một cách thô bạo và bị trục xuất khỏi thị trấn.

“Thế nên đến đây huyền thuyên về các đề nghị và về cái hội tép riu của mày sẽ chẳng lay chuyển được chúng tao đâu. Cái hội cuối cùng mà chúng tao qua lại đã bị chúng tao đá bay tới New Mexico rồi, và chúng tao được cảnh sát trưởng phê duyệt cho làm thế hẳn hoi nhé... Giờ thì, xem ra mày nóng và chán lắm rồi nhỉ. Đi dạo một chút cho mày nguội máu bớt đi thôi nào...”

Lúc này trời tối đen như mực. Bóng tối sa mạc.

Không khí chuyển lạnh, nhưng tôi vẫn toát mồ hôi và đau nhức mình mẩy, cái miệng chua vị whisky thì khô như nắm mộ tôi đã đào suốt hơn một tiếng đồng hồ.

Đạn không phải bệnh truyền nhiễm. Chúng không phải dịch hạch hay một trong số cả trăm căn bệnh khác mà các hải âu có thể chống lại được. Cũng như tuổi già sau cùng cũng tới, không có sự miễn nhiễm nào trước một viên đạn cả. Mà tôi thì không muốn chết. Tôi phải sống vì Marion. Hendrich đã làm tôi tin rằng chúng tôi đang ngày càng đến gần hơn với việc tìm ra con bé.

Ít nhất một kẻ trong bọn chúng vẫn chĩa súng lục vào tôi không rời trong suốt lúc tôi đào. Tình hình này không đổi khi chúng ra hiệu cho tôi ra khỏi hố. Và suốt thời gian đó hai con ngựa ô Saddlebred vẫn vừa gặm

cỏ vừa rủ rỉ với nhau.

“Nào,” Joe nói, khi tôi lết ra khỏi hố, đảm bảo mình vẫn cầm theo cây xẻng. Tôi dựa vào nó, như để nghỉ lấy sức. “Chúng tao không định chôn tiền của mày theo đâu. Dốc sạch ví xuống đất đi.”

Tôi biết thời cơ đã tới. Thời cơ duy nhất tôi có. Tôi liếc về phía lũ ngựa vằn tò mò, khiến hai tên kia cũng nhìn theo. Khi đôi mắt sắc lạnh của Joe nhìn trở lại phía tôi, cây xẻng đã vung nhanh vào mặt y. Y ngã ngửa ra sau, gần như bất tỉnh, buông tay khỏi khẩu súng, khiến nó rơi thịch xuống đất.

“Giết nó,” Joe líu nhú.

Louis, kẻ mà tôi đánh liều phỏng đoán là hèn nhát hơn một chút, bóp cò chậm hơn một chút, nhả đạn đúng lúc tôi đang lồm cồm vớ lấy súng của Joe. Âm thanh dội khắp sa mạc trong khi cơn đau nhói lên nơi lưng tôi, gần vai phải. Nhưng tôi có súng của Joe và một cánh tay khỏe mạnh, vì thế tôi xoay người bắn vào cổ Louis, hấn đáp trả nhưng lần này chỉ trúng vào màn đêm. Rồi tôi cũng bắn Joe vài phát và máu loang đen trong bóng tối, rồi bằng cách nào đó trong cơn đau, tôi vẫn có thể vận sức đá và vắn chúng xuống nắm mộ tôi đã đào rồi phủ đất lên chúng. Tôi vỗ mông một con ngựa để nó phóng đi, sau đó ì ạch leo lên con kia.

Cơn đau dữ dội hơn tất cả những gì tôi từng trải qua, nhưng bằng cách nào đó tôi nén lại được và cứ đi, đi mãi, đi mãi, băng qua sa mạc và vượt những đồi những núi khô cằn rồi qua một cái mỏ lớn mà trong tâm trí sáng loạn của tôi, nó nom như bóng tối của cửa tử đang vẫy gọi, tựa sông Styx. Tôi cưỡng lại sự mời gọi và con ngựa tiếp tục đi thâu đêm cho đến khi tôi tới Tucson vào lúc mặt trời ban sáng chầm chậm tỏa rạng trên bầu trời và tìm thấy quán trọ Arizona, rồi ở đó, Agnes xối rượi vào vết thương của tôi và tôi cắn chặt chiếc khăn ướt để kìm tiếng hét lúc chị ta gấp viên đạn ra khỏi da thịt tôi.

Los Angeles. 1926

Vết thương do đạn bắn đang lành lại, nhưng vai tôi vẫn còn đau. Tôi đang ở Chung cư & Khách sạn Garden Court trên đại lộ Hollywood, trong một nhà hàng thuộc khuôn viên tòa nhà. Toàn bộ là đá cẩm thạch, với những cây cột cùng vẻ tráng lệ. Một phụ nữ vẻ ngoài ma mị tô son môi màu đen với khuôn mặt nhợt nhạt ma quái đang ngồi ở bàn không xa, nói chuyện với hai gã đàn ông vận đồ doanh nhân xun xoe. Đó là Lillian Gish, ngôi sao màn bạc. Tôi nhận ra cô từ bộ phim *Orphans of the Storm*, lấy bối cảnh cách mạng Pháp.

Trong thoáng chốc, tôi đã bị mê hoặc.

Tôi đã nuôi dưỡng sở thích đi xem phim trong thời gian ở Albuquerque suốt tám năm qua. Cái cách ta có thể ngồi một mình trầm hơn một tiếng đồng hồ trong bóng tối và quên đi ta là ai, để mặc bản thân cảm nhận những gì mà bộ phim bảo ta cảm nhận.

“Tất cả bọn họ đều quy tụ tại đây,” Hendrich kín đáo giải thích trong lúc chuẩn bị đánh chén món cá bơn lưỡi ngựa xốt tôm hùm. “Gloria Swanson, Fairbanks, Fatty Arbuckle, Valentino. Mới tuần trước Chaplin còn ngồi ngay bàn này. Chỗ cậu đang ngồi. Cậu ta chỉ ăn xúp. Đó là toàn bộ bữa ăn của cậu ta. Độc có xúp.”

Hendrich ngoác miệng cười. Tôi chưa bao giờ ghét điệu cười ấy cho mãi đến lúc này. “Sao thế Tom? Do thịt bò hả? Có vẻ hơi quá lửa.”

“Thịt bò ngon mà.”

“Ồ, vậy là do chuyện xảy ra ở Arizona?”

Tôi suýt bật cười trước câu nói ấy. “Còn chuyện gì khác nữa? Tôi đã phải *giết* hai người đấy.”

“Nói nhỏ thôi. Tôi ngờ là cô Gish rất muốn nghe những chuyện như vậy đấy. Thận trọng giùm đi, Tom.”

“Chà, tôi không hiểu sao ta phải làm việc này trong nhà hàng. Tôi tưởng ông có một căn hộ trên tầng mà.”

Ông ta có vẻ lúng túng. “Tôi thích nhà hàng. Được ở bên mọi người thì lúc nào cũng thật dễ chịu. Cậu không thích ở bên mọi người à, Tom?”

“Để tôi nói cho ông biết điều tôi không thích...”

Ông ta phát tay, như thể đang mời tôi bước qua cánh cửa. “Mời cậu,” ông ta nói. “Nói tôi nghe cậu không thích gì đi. Nếu làm thế khiến cậu thấy vui.”

Tôi nhào người ra trước thì thào. “Tôi không thích tẩu thoát khỏi hiện trường giết người trên lưng ngựa với một viên đạn găm vào vai. Một viên đạn đấy. Và... và...” Tôi thất thần. “Tôi không muốn làm thế. Tôi không muốn giết chúng.”

Ông ta thở dài bình thản. “Tiến sĩ Johnson đã nói gì ấy nhỉ? *Kẻ nào biến bản thân thành quái vật thì sẽ thoát được khỏi nỗi đau làm người*. Cậu biết tôi nghĩ gì không? Tôi nghĩ cậu đang tìm kiếm bản thân. Cậu lạc lối. Cậu thậm chí không biết mình là ai hay thứ gì. Cậu không có mục đích. Cậu sống trong cảnh nghèo nàn. Cậu quần quanh ử rữ, tự làm bồng chính mình hòng cảm nhận được gì đó. Giờ nhìn xem. Cậu đã có mục đích.” Ông ta đợi trong giây lát. “Món xốt tôm hùm này ngon bá cháy.”

Người hầu bàn đến rót thêm rượu. Chúng tôi tập trung ăn cho đến khi anh ta lại biến mất. Đàn piano bắt đầu tấu lên. Một vài thực khách dựa vào ghế, nhìn nghệ sĩ chơi đàn trong vài giây.

“Tôi chỉ nói là tôi không thích thôi. Những kẻ đó sẽ không đời nào

gia nhập hội. Ông nên biết điều đó mới phải. Lẽ ra tôi nên được biết, Hendrich ạ.”

“Mong cậu hãy cố gọi tôi là Cecil. Ở đây tôi là Cecil. Câu chuyện cuộc đời của tôi là kiếm tiền ở San Francisco. Phát triển bất động sản. Tôi góp phần tái xây dựng thành phố. Sau trận động đất. Trông tôi không giống một tay Cecil nào đó à? Hãy gọi tôi là Cecil. Người ta sẽ nghĩ tôi là Cecil B. DeMille, tôi có thể hô biến họ thành ngôi sao. Việc này có thể khiến tôi làm gì đó...”

Ông ta trôi vào trong dòng suy nghĩ. “Tôi yêu thị trấn này. Giờ tất cả bọn họ đều đổ đến đây. Tất cả những cô gái nông trại trẻ trung từ Nam Dakota hay Oklahoma hay châu Âu. Thành phố này có vẻ vẫn luôn như thế. Trong kỷ Băng Hà, động vật từng đến đây và bị mắc kẹt trong vũng hắc ín nom như những mặt hồ lấp lánh và mùi thịt sẽ dụ những loài vật khác tới để rồi bị dính bẫy trong lớp hắc ín đen đặc. Dù sao đi nữa, tôi kiểu như là một kẻ săn mồi an toàn. Người ta cho rằng tôi hơn bảy mươi tám tuổi. Bảy mươi tám! Tưởng tượng mà xem. Ở tuổi bảy mươi tám tôi đang lông bông quanh Flanders. Tôi là kẻ ngựa quen đường cũ. Biết bao lời cầu hôn mà tôi đã ngỏ. Tôi là Valentino của Vùng Đất Thấp...”

Tôi nốc một ngụm rượu lớn. “Tôi không thể làm vậy được, Hendrich ạ, tôi không làm được.”

“Cecil, làm ơn.”

“Tôi xin lỗi vì đã đi gặp bác sĩ Hutchinson. Nghiêm túc đấy. Nhưng tôi muốn có lại cuộc sống cũ. Tôi chỉ muốn lại được là chính mình.”

“Tôi e rằng điều này, như người ta nói, là bất khả. Thời gian cứ trôi đi. Chúng ta có dư dả thời gian nhưng vẫn không thể đảo ngược nó được. Chúng ta không thể dừng thời gian lại. Chúng ta di chuyển một chiều, hết như hết thấy những phù du này. Cậu không thể cứ vậy tách khỏi hội cũng như không thể có chuyện cậu chưa từng được sinh ra. Cậu hiểu điều đó

chứ Tom? Còn con gái cậu thì sao, Tom? Chúng ta sẽ tìm thấy con bé. Chúng ta sẽ tìm thấy.”

“Nhưng các ông có tìm thấy đâu.”

“Chưa thôi, Tom ạ, chúng ta *chưa* tìm thấy. Tôi có linh cảm con bé đang ở ngoài kia, Tom ạ. Tôi biết là nó ở ngoài kia. Nó ở *đó*, Tom à.”

Tôi lặng thinh. Tôi giận dữ, phải, nhưng như chuyện thường xảy ra với cơn giận, đó chẳng qua là nỗi sợ hãi được phóng chiếu ra bên ngoài. Hội không là gì cả - nó không tồn tại hữu hình trong thế giới thực, chẳng có lấy một tấm biển đá bên ngoài một tòa nhà lớn thông báo về sự hiện hữu của nó. Nó chỉ là Hendrich và những người đặt niềm tin vào ông ta. Dẫu vậy... Hendrich là đủ. *Năng lực* của ông ta. Thật vậy, có khi chính năng lực đó đã khiến ông ta dụ được tôi vào tròng lần nữa, chỉ nhờ dùng đúng lời đúng lẽ. Có khi nó không phải là lời nói suông. Có khi ông ta thực sự có *thể* linh cảm được con bé ở ngoài kia.

Nhưng rồi một suy nghĩ nảy ra. “Nếu năng lực của ông tốt đến vậy, thì tại sao ông không biết? Tại sao ông không biết chúng đã có thể lấy mạng tôi?”

“Chúng nào đã lấy được mạng cậu. Giả dụ chúng giết cậu thật thì, đúng vậy, tôi đã phạm một sai lầm khủng khiếp. Nhưng thực tế cậu là người sống sót, và tôi đã biết điều đó, và nó đã được chứng thực. Hiển nhiên, chúng ta đều là những kẻ sống sót. Nhưng cậu... tôi không rõ nữa. Có điều gì đó đặc biệt ở cậu. Cậu có khát vọng sống. Khi đến độ tuổi của cậu, hầu hết mọi người đều có cảm giác mọi thứ đã ở sau lưng. Nhưng khi nhìn cậu, tôi thấy một niềm khao khát tương lai, một sự mong mỏi mãnh liệt. Vì con gái cậu, phải, nhưng còn vì điều gì đó khác nữa. Một bí ẩn lớn.”

“Nhưng đây là cuộc sống kiểu gì chứ? Cứ tám năm một lần lại phải thay tên đổi họ?”

“Trước đó, cậu đã phải biến mình thành một con người khác rồi. Có gì khác nhau nào?”

“Khác ở chỗ tôi được quyền quyết định. Đó là cuộc sống *của tôi*.”

Ông ta lắc đầu, mỉm cười vẻ nghiêm nghị. “Không. Cậu đang ẩn dật. Cậu đang trốn tránh cuộc đời. Tôi dám cá là, cậu đang trốn tránh chính mình.”

“Nhưng đó chẳng phải là mục đích của hội sao? Trốn tránh?”

“Không, Tom à, không. Cậu hiểu lầm hết rồi. Nhìn chúng ta này. Ở giữa nhà hàng nổi tiếng nhất tại một thành phố ngập nắng ai ai cũng ao ước ghé thăm. Chúng ta không trốn tránh. Ta không náu mình ở St Albans, kéo kim loại ra khỏi lò rèn. Mục đích hội nhắm tới là cung cấp một cấu trúc, một *hệ thống*, tạo điều kiện cho chúng ta cải thiện cuộc sống của mình. Thỉnh thoảng cậu mới phải ra tay hỗ trợ, làm công việc tuyển mộ, rồi cậu được sống một cuộc sống êm đẹp. Thế mà cậu cảm ơn tôi như thế này đây.”

“Tôi mới dành tám năm trên một nông trại ở Albuquerque chỉ có ba con bò và mấy cây xương rồng làm bạn. Xem ra hội đối xử với một số người tốt hơn với những kẻ còn lại đấy.”

Hendrich lắc đầu. “Tôi mang theo một lá thư gửi cậu đây, của Reginal Fisher. Cậu nhớ không? Người cậu đã tuyển mộ ở Chicago ấy?”

Ông ta giao thư cho tôi và tôi liền đọc. Đó là một lá thư dài. Dòng nổi bật là dòng này, gần cuối. *Tôi lẽ ra đã phản bội Chúa mà kết liễu đời mình nếu như anh không bao giờ đến gặp tôi, nhưng giờ tôi cảm thấy hạnh phúc lắm, khi biết rằng mình không phải một cá thể kỳ dị giữa loài người, mà là một thành viên của gia đình.*

“Được rồi, Arizona là một sai lầm. Nhưng không phải mọi thứ đều vậy. Nhiều mạng sống đã mất trong chiến trận nhưng đâu có nghĩa là

người ta không nên chiến đấu. Cậu có đàn piano, Tom nhỉ. Cậu có chơi không?”

“Năm tiếng một ngày.”

“Thế giờ cậu biết chơi bao nhiêu nhạc cụ?”

“Chừng ba mươi.”

“Ấn tượng đấy.”

“Không hẳn đâu. Hầu hết trong số đó không ai còn muốn nghe nữa. Khó mà chơi được nhạc của Gershwin bằng đàn lút.”

“Phải.” Hendrich ăn nốt miếng cá cuối cùng. Đoạn nhìn tôi vẻ nghiêm túc. “Cậu là kẻ giết người, Tom ạ. Không có sự che chở của hội thì giờ cậu xong đời rồi. Cậu cần chúng tôi. Nhưng tôi không muốn cậu ở lại chỉ vì cậu cần phải thế, Tom à... Tôi hiểu ý cậu, tôi hiểu ý cậu. Tôi hiểu. Và tôi sẽ không bao giờ quên những người mà cậu đã cứu mạng bằng cách đưa họ vào hội. Vì thế, từ giờ trở đi tôi sẽ quan tâm nhiều hơn một chút đến những gì cậu cần. Tôi sẽ phân bổ thêm người và nguồn lực để tìm Marion. Chúng ta đã có vài người mới. Người ở London. Kẻ ở New York. Người ở Scotland. Kẻ ở Vienna. Tôi sẽ để họ bắt tay vào việc. Và, tất nhiên, tôi sẽ tài trợ cho những nhu cầu đó. Tôi sẽ lắng nghe. Tôi sẽ tận tâm tận lực giúp cậu. Tôi muốn cậu sống tốt hơn, Tom. Tôi muốn cậu không chỉ tìm được Marion mà còn cả tương lai cậu đang chờ đợi nữa...”

Một nhóm bốn người đàn ông vào phòng và được hộ tống tới một bàn. Một người trong số đó có khuôn mặt dễ nhận ra nhất trên hành tinh này. Đó là Charlie Chaplin. Anh ta nhận ra Lillian Gish bèn đi tới chào cô, vẻ mặt điềm tĩnh được thay bằng nụ cười bồn chồn thoáng qua không mấy khi xuất hiện. Cô cười duyên dáng. Tôi đã thở cùng bầu không khí với Shakespeare, và giờ tôi đang thở chung bầu không khí với Chaplin. Sao tôi có thể không cảm kích chứ?

“Chúng ta là những sợi chỉ vô hình của lịch sử,” Hendrich nói, như thể đọc được tâm trí tôi. Chaplin thấy chúng tôi nhìn bèn nghiêng chiếc mũ quả dưa tàng hình về phía chúng tôi.

“Thấy chưa. Đã bảo mà. Anh ta thích chỗ này. Hẳn là do món xúp. Giờ thì, cậu muốn làm gì với đời mình nào?”

Tôi cân nhắc đến sự chú ý mà Chaplin đang nhận được, và không thể nghĩ ra có cơn ác mộng nào ghê khiếp hơn. Thế rồi, trong khi tiếp tục nghiền ngẫm câu hỏi, tôi nhìn chăm chăm vào nghệ sĩ piano, trong chiếc áo vét dạ tiệc trắng, nhắm mắt phiêu diêu, nốt nọ tiếp nốt kia, nhịp nọ nối nhịp kia, chẳng ai chú ý tới trừ tôi.

“*Kia*,” tôi nói, hất đầu về phía nghệ sĩ piano. “*Kia* là việc tôi muốn làm.”

London, hiện tại

“Nhưng tại sao Hội Quốc Liên không thể ngăn Mussolini tiến vào Abyssinia ạ?”

Aamina ngồi hàng đầu. Nghiêm túc, chau mày, tập trung cao độ, tay cầm bút chì, con bé mặc chiếc áo phông có dòng chữ “Proud Snowflake”.

Tôi đang giảng về nguyên nhân dẫn tới Thế Chiến II, cố gắng quay ngược thời gian từ năm 1939 về tới đầu thập niên 1930, nói về việc Italy thôn tính Abyssinia, giờ là Ethiopia, vào năm 1935, cũng như sự trỗi dậy của Hitler năm 1933, nội chiến Tây Ban Nha và cuộc Đại Suy Thoái.

“Ừm, họ đã cố gắng, nhưng theo cách rất nửa vời. Các lệnh trừng phạt kinh tế, nhưng không có chỉ thị nào được thực thi đến nơi đến chốn cả. Nhưng vấn đề là, vào thời điểm đó, nhiều người không nhận ra họ đang đương đầu với điều gì. Các em thấy đấy, khi ta nhìn vào các sự kiện lịch sử, luôn có triển vọng hai chiều. Tiến và lùi. Nhưng vào thời điểm đó, mọi thứ đều chỉ là một chiều. Không ai biết chủ nghĩa phát xít đang hướng tới đâu.”

Bài giảng đang diễn ra êm xuôi và cơn đau đầu của tôi cũng không quá tệ - tôi nghĩ việc làm lành với Camille đã giúp ích - nhưng có lẽ vì thế mà tôi đã trót bật chế độ tự động. Tôi không thực sự suy nghĩ về những gì mình đang nói.

“Thế nhưng, tin tức về Abyssinia như một bước ngoặt thực sự. Nó khiến mọi người nhận thấy có chuyện gì đó đang diễn ra. Không chỉ với Đức mà cả Italy. Với trật tự thế giới. Thầy nhớ đã đọc một tờ báo vào ngày Mussolini tuyên bố chiến thắng và thầy...”

Chết tiệt.

Tôi dừng lại.

Nhận ra mình vừa nói gì.

Aamina, bèn nhón y như cây bút chì của nó, cũng nhận ra. “Thầy nói như thể thầy đã ở đó vậy,” nó nói.

Vài học sinh khác cũng gật đầu đồng tình.

“Không, thầy không ở đó, nhưng thầy có cảm giác như vậy. Lịch sử là thế đấy. Ta cư trú trong đó. Đó là một hiện tại khác...”

Aamina bày ra vẻ mặt buồn cười.

Tôi tiếp tục. Che đậy dấu vết của mình, tôi nghĩ. Đó là một lỗi vặt vĩnh tuy nhiên là loại lỗi mà tôi chưa từng phạm phải.

Giờ giải lao, tôi thấy Camille đang tán gẫu với ai đó ngoài hành lang. Dựa người vào một tác phẩm nghệ thuật của học sinh lấy cảm hứng từ các khu ổ chuột của Rio, màu sắc chói rục, theo trường phái Dã thú và mang phong cách cuối thế kỷ mười chín.

Cô đang nói chuyện với Martin. Giáo viên âm nhạc vô vọng. Martin mặc quần jean đen áo phông đen. Anh ta để râu còn tóc dài hơn tóc của một thầy giáo bình thường. Tôi không biết họ đang nói chuyện gì, nhưng anh ta làm Camille cười. Tôi cảm thấy một nỗi bất an kỳ lạ. Rồi sau đó tôi đi qua, Martin nhìn thấy tôi trước và cười mỉa, như thể tôi làm anh ta buồn cười vậy. “Chào Tim. Trông anh hơi lạc lối đấy. Người ta có đưa anh bản đồ không?”

“Tom,” tôi nói.

“Sao cơ, anh bạn?”

“Tôi tên là Tom. Không phải Tim. Là Tom.”

“Được thôi, anh bạn. Nhầm tí ấy mà.”

Camille mỉm cười với tôi. “Giờ dạy thế nào?” cô hỏi, ánh mắt dán vào tôi như một thám tử. Một thám tử tươi cười nhưng vẫn là thám tử.

“Ổn cả,” tôi đáp.

“Nghe này, Tom, thứ Năm nào mấy người chúng tôi cũng tới Coach & Horses làm vài ly. Chúng tôi hẹn nhau lúc bảy giờ. Tôi, Martin, Isham, Sarah... Anh đi cùng cho vui nhé. Rủ anh ấy đi, Martin.”

Martin nhún vai. “Đây là thế giới tự do mà. Đúng vậy đấy, chơi tới bến đi.”

Tất nhiên, chỉ có một câu trả lời duy nhất mà tôi nên đưa ra. *Không*. Nhưng tôi liếc nhìn Camille và thấy mình đáp, “Vâng, được. Coach & Horses, bảy giờ. Nghe hay đấy.”

Khúc nhạc dạo về piano

Tôi di chuyển từ nơi này đến nơi khác và lúc này sang lúc khác tựa một mũi tên miễn nhiễm với trọng lực.

Mọi chuyện quả là có tốt lên trong một thời gian ngắn.

Vai tôi đã lành lại.

Tôi trở lại London. Hendrich bố trí cho tôi một chân đánh đàn piano trong khách sạn ở London. Cuộc sống thuận buồm xuôi gió. Tôi uống cocktail và tán tỉnh những phụ nữ thanh lịch diện đầm đính hạt rồi lao vào màn đêm khiêu vũ theo điệu nhạc jazz với những cậu trai chơi bồi và những cô nàng tiệc tùng. Đó là quãng thời gian hoàn hảo với tôi, khi mà tình bạn và các mối quan hệ được trông đợi sẽ bùng lên cuồng nhiệt rồi tắt ngấm trong sự trác táng chóng vánh thấm đẫm rượu gin. Thập niên 20 *thét gào*. Thời nay người ta gọi như vậy nhỉ? Và nếu đem so với những thời đại trước đó thì đúng là họ đã bật ra tiếng gào. Tất nhiên, London các thập niên trước đây thật ồn ào - như thập niên 1630 gầm vang, hay thập niên 1750 rộn rã tiếng cười - nhưng lần này khác. Lần đầu tiên trong lịch sử, âm thanh luôn hiện hữu, đâu đó ở London, mà điều này không tự nhiên cho lắm. Tiếng động cơ ô tô, âm thanh của hàng loạt rạp chiếu bóng, tiếng đài phát thanh, âm thanh của những con người đang gồng mình quá sức.

Đó là kỷ nguyên của tiếng ồn, và thế là bỗng nhiên việc chơi nhạc đóng một vai trò quan trọng mới. Nó khiến ta trở thành chủ nhân thế giới. Giữa mớ tạp âm ngẫu nhiên của cuộc sống hiện đại, việc biết chơi nhạc, cắt nghĩa được âm thanh, có thể chóng vánh biến ta thành một dạng thần. Một đấng sáng tạo. Một kẻ thiết lập trật tự. Một người xoa dịu ủi an.

Tôi thích vai của mình bấy giờ. Daniel Honeywell, sinh ra tại London, nhưng đã ngân rung những phím đàn piano cho các du khách thượng lưu và *émigrés*^[1] trên những con tàu vượt đại dương kể từ thời Đại

Thế Chiến. Dầu vậy, nỗi sầu muộn vẫn dần len vào. Khi ấy tôi nghĩ đó là một chương khác trong nỗi sầu riêng tư của mình, sự vô ích của việc đem lòng yêu một người phụ nữ từ lâu đã không còn trên cõi đời này. Nhưng tôi nghĩ đó cũng là sản phẩm của việc hòa nhịp với thời đại.

Tôi muốn làm gì đó. Tôi chán ngấy việc chỉ sống vì mình rồi. Tôi muốn làm gì đó cho nhân loại. Xét cho cùng tôi là một con người và nỗi thấu cảm của tôi được dành cho những con người khác, không chỉ là những kẻ dính lời nguyện - hoặc món quà - sống siêu thọ. “Tôi lỗi thời gian,” Agnes đã gọi nó như vậy, khi tôi tán gẫu với chị ta về chuyện đó. Chị ta đến gặp tôi tại London, khi tám năm của tôi sắp kết thúc. Chị ta sống ở Montmartre. Chị ta có cả đồng chuyện để kể. Chị ta vẫn vui vẻ.

“Tôi có cảm giác sợ hãi,” tôi tâm sự với chị ta, chân chị ta gác lên bụng tôi, trong khi chúng tôi nằm ườn trên giường hút xì gà trong căn hộ của tôi ở Mayfair. “Tôi cứ gặp ác mộng suốt.”

“Cậu có đọc Freud không?”

“Không.”

“Ừm, thế thì đừng. Sẽ khiến cậu cảm thấy tệ hơn đấy. Dường như chúng ta không nắm quyền kiểm soát chính mình. Chúng ta bị điều khiển bởi những phần vô thức trong tâm trí. Sự thật duy nhất chúng ta có thể hy vọng tìm ra về bản thân mình nằm trong những giấc mơ. Ông ấy nói rằng hầu hết mọi người không muốn được tự do. Bởi tự do liên quan đến trách nhiệm, mà hầu hết mọi người đều sợ trách nhiệm.”

“Tôi nghĩ hiển nhiên Freud chưa bao giờ phải thay đổi danh tính tám năm một lần.”

Rồi chúng tôi lên đường thực hiện cái mà Agnes gọi là một “cuộc phiêu lưu” - một nhiệm vụ mà Hendrich đã đánh điện giao cho chúng tôi. Đó là một nhiệm vụ sẽ được chúng tôi thực hiện cùng nhau. Chúng tôi lái

ô tô tới tận Yorkshire. Nơi miền quê hoang vắng trong một nhà thương điên mang kiến trúc Gothic góm guốc có tên bệnh viện High Royds, một cô gái bị nhốt can tội kể cho người khác nghe sự thật về tình trạng của mình. Chúng tôi bắt cóc cô từ chỗ đó. Agnes úp chiếc khăn tay tẩm thuốc mê lên mặt ba nhân viên bệnh viện, rồi làm tương tự với Flora Brown tội nghiệp đang sợ chết khiếp trước sự xuất hiện của hai kẻ lạ che khăn kín mặt, âu cũng là điều dễ hiểu.

Dù sao thì chúng tôi đã đưa cô ra khỏi đó và tẩu thoát khá trót lọt, và, vì lý do nào đó - nỗi xấu mặt của bệnh viện? Việc không may may đoái hoài tới bệnh nhân? sự thất bại của chính quyền địa phương trong việc kiểm tra hồ sơ? - vụ việc này không bao giờ xuất hiện trên mặt báo. Giả mà có thì chúng tôi cũng vẫn an toàn, Hendrich sẽ ra tay xử lý, nhưng thực tế lại không, và chuyện đó luôn khiến tôi cảm thấy buồn vô cùng.

Dù sao thì Flora còn trẻ. Cô mới tám mươi tuổi. Trông cô như mười bảy, mười tám. Khi chúng tôi tìm thấy cô, cô tội tã, hoang mang sợ hãi, lắp bắp không nên câu, nhưng hội đã cứu vớt cô; thật vậy, như cách nó đã cứu vớt nhiều người khác. Cô đã thực tâm nghĩ mình bị điên, và khi phát hiện ra mình tỉnh táo, cô đã thổn thức vì nhẹ nhõm. Cô đến Australia cùng Agnes và bắt đầu một cuộc sống mới. Rồi cô chuyển tới Mỹ và bắt đầu một cuộc sống khác. Nhưng cái chính là: hội đang làm việc thiện. Cứu người. Flora Brown. Reginald Fisher. Còn nhiều, nhiều nữa. Và có lẽ cả bản thân tôi. Tôi nhận ra Hendrich nói đúng. Tất cả chuyện này đều có ý nghĩa và mục đích. Có lẽ không phải lúc nào tôi cũng tin tưởng ông ta, nhưng - phần lớn thời gian - tôi tin tưởng *công việc* này.

Tôi không muốn trở lại London. Tôi đánh điện báo với Hendrich rằng tôi đã thu xếp với chủ quán Ciro để làm việc cho nhà hàng cùng hệ thống của

họ, trong một khách sạn ở Paris. Thế là, tôi đến sống tại đồi Montmartre, trong chung cư nơi Agnes đã sống. Tôi là “em trai” chị ta. Cuộc đời chúng tôi giao nhau trong một thời gian ngắn. Sở dĩ tôi nhắc đến chuyện này là bởi chúng tôi đã có một cuộc trò chuyện rất thú vị. Chị ta nói với tôi rằng khi già đi, khoảng chừng năm trăm tuổi, các hải âu đều có được một cái nhìn sâu sắc.

“Cái nhìn kiểu nào vậy?”

“Đáng kinh ngạc lắm. Như con mắt thứ ba. Cảm nhận thời gian trở nên sâu sắc đến độ bên trong mỗi một khoảnh khắc ta có thể nhìn thấu mọi thứ. Ta có thể thấy quá khứ và tương lai. Tựa hồ mọi thứ dừng lại và, chỉ trong khoảnh khắc đó thôi, ta biết mọi chuyện sẽ đi tới đâu.”

“Thế là tốt hay không? Nghe đáng sợ thế nào ấy.”

“Không tốt cũng chẳng đáng sợ. Chỉ vậy thôi. Đó chỉ là một thứ cảm nhận mạnh mẽ đáng kinh ngạc, không tốt cũng chẳng xấu, nơi mọi thứ trở nên rành rõ.”

Rất lâu sau khi chị ta rời đi, tôi vẫn nhớ đến cuộc trò chuyện đó. Đôi khi tôi khao khát một sự rành rõ như vậy khi tôi hầu như không hiểu nổi hiện tại của mình, hướng hồ là tương lai.

Cuối cùng tôi chuyển tới Montparnasse và viết rất nhiều bài thơ. Tôi từng viết một bài thơ trong một nghĩa địa ở đó, khi dựa vào bia mộ của Baudelaire, và đêm nào tôi cũng chơi piano, kết mối sơ giao hời hợt nhất với những nhà thơ, họa sĩ và nghệ sĩ, chỉ thường kéo dài một đêm.

Tôi neo đậu bản thân trong âm nhạc. Ngoài Ciro, thỉnh thoảng tôi làm việc ở một câu lạc bộ jazz tên là Les Années Folles. Bấy giờ tôi đã chơi piano gần như liên tục suốt ba thập kỷ và nó đã trở nên rất đổi thân thuộc với tôi. Piano có thể chứa đựng nhiều thứ. Nỗi buồn, niềm hạnh phúc, niềm vui khờ dại, sự tiếc nuối, khổ đau. Đôi khi là tất cả cùng một

lúc.

Tôi tạo dựng một thói quen. Bắt đầu một ngày với một chiếc Gauloise rồi tới quán cà phê Le Dôme trên đại lộ Montparnasse và ăn bánh ngọt (thường khi tôi ra khỏi chung cư thì đã trưa rồi trưa trưa). Thì thoảng tôi uống cà phê. Thường xuyên hơn thì là cognac. Đồ uống có cồn đã trở nên không chỉ là đồ uống có cồn. Mà nó có cảm giác giống như tự do. Uống rượu vang và cognac gần như là một nghĩa vụ đạo đức. Và tôi cứ uống, uống nữa, uống mãi, cho đến khi gần như thuyết phục được bản thân rằng mình hạnh phúc.

Nhưng cảm giác có thứ gì đó làm lệch cán cân. Các thời đại dường như trật khớp. Có quá nhiều sự suy đồi. Quá nhiều căng thẳng. Quá nhiều thay đổi. Quá nhiều hạnh phúc song hành cùng quá nhiều khổ đau. Quá nhiều sự giàu có kế bên quá nhiều nghèo khổ. Thế giới đang trở nên vội vã hơn ồn ào hơn, và hệ thống xã hội đang trở nên hỗn loạn và vụn vỡ như tổng phổ nhạc jazz. Thành thử, ở một số nơi, người ta trở nên khao khát sự giản đơn, trật tự, những kẻ giơ đầu chịu báng và những nhà lãnh đạo quyết đoán, mong mỗi các quốc gia trở thành một dạng tôn giáo hoặc giáo phái. Thì thoảng chuyện đó vẫn xảy ra.

Dường như, trong thập niên 1930, cả tiến trình của loài người đã lâm nguy. Như chuyện thường ngày ở huyện ngày nay. Quá nhiều người muốn tìm câu trả lời dễ dàng cho những câu hỏi phức tạp. Đây là thời điểm nguy hiểm để làm người. Để cảm nhận hoặc suy nghĩ hoặc quan tâm. Vì thế, sau khi rời Paris, tôi ngừng chơi piano. Và không chơi lại nữa. Piano đã vắt kiệt tôi. Tôi thường tự hỏi liệu có bao giờ mình chơi lại hay không. Và tôi không biết có bao giờ, có bao giờ tôi từ chối ngồi bên Camille khi cơ hội đến.

^[1]Người lưu vong. (tiếng Pháp)

London, hiện tại

“Tôi thích những thứ thời xưa ấy,” Martin nói, gật gù trước sự trải đời của chính mình, rồi nhấp một ngụm bia lager. “Chủ yếu là Hendrix, nhưng cả Dylan, The Doors, The Rolling Stones nữa. Anh biết đấy, những thứ trước khi chúng ta sinh ra. Trước khi cái gì cũng bị đem thương mại hóa.”

Tôi không ưa Martin. Sống đến bốn trăm tuổi hay ở chỗ là ta có thể khá nhanh chóng đánh giá được về một người nào đó. Và kỷ nguyên nào cũng có những Martin cản đường, tất thấy đều là những tên khốn. Tôi nhớ một Martin tên là Richard từng đứng sát rạt sân khấu trong quán trọ Minerva ở Plymouth hồi thập niên 1760, lắc đầu trước mọi bài nhạc tôi chơi, nhỏ to với cô gái điểm khốn khổ ngồi trên đầu gối gã về gu âm nhạc tệ hại của tôi, hoặc hét to tên một điệu nhạc rằng nó ăn đứt khúc tôi đang biểu diễn.

Dù sao đi nữa, tất cả chúng tôi đều đang ở đây, ngồi quanh một bàn ở Coach & Horses. Chiếc bàn nhỏ, bằng gỗ sẫm màu, với màu sắc và cảm giác khi chạm vào tựa như mặt lưng của cây đàn luyt, chỉ chứa vừa đủ các loại đồ uống, khoai tây chiên và đậu phộng chúng tôi đang bày xung quanh. Bầu không khí trong quán rượu yên tĩnh và vắng vẻ, dù rằng có lẽ là bởi giờ tâm trí tôi chỉ toàn cảnh nhốn nháo lộn xộn trong quán trọ Minerva.

“Ồ, tôi cũng vậy,” Isham nói. “Nhưng giáo viên địa lý nào chẳng mê đá cổ^[1].”

Ai nấy đều đảo mắt trước nỗ lực gây cười của Isham, kể cả chính Isham.

“Nhưng có cả một chút hip-hop thập niên tám mươi nữa,” Martin phải nói thêm. “De La Soul, A Tribe Called Quest, PE, NWA, KRS-One...”

“Có gì hiện đại không?” Camille hỏi anh ta.

Anh ta liếc nhanh như chảo chớp vào ngực cô, rồi mới nhìn lên mắt cô. “Không hẳn. Cô không biết ai đâu.”

“Chắc vậy. Xét cho cùng thì tôi từ Pháp đến mà. Ở đây chúng tôi làm gì có nhạc nhẽo. Tuyệt nhiên không.” Tài châm biếm nhẹ nhàng của cô đã biến mất, hoặc có thể anh ta nghe không thủng, nhưng tôi thích thế.

“Không sao,” Martin nói. “Thế cô thích gì?”

“Tôi nghĩ gu của mình khá tạp. Beyoncé. Leonard Cohen. Johnny Cash. Bowie. Một chút Jacques Brel. Nhưng *Thriller* là album tôi thích nhất mọi thời đại. Và ‘Billie Jean’ là ca khúc nhạc pop đỉnh nhất từng được sáng tác.”

“‘Billie Jean’ à?” tôi nói. “Bài đó hay tuyệt.”

Martin quay sang tôi. “Thế còn anh? Anh thích nhạc nhẽo không?”

“Cũng chút chút.”

Anh ta trở mắt, đợi tôi nói rõ hơn.

“Anh có chơi nhạc cụ gì không?” Camille hỏi tôi, nhúu mày, như thể câu hỏi mang nhiều hàm ý hơn bề ngoài.

Tôi nhún vai. Nói dối thì dễ thôi, nhưng tôi buột miệng. “Một chút guitar, một chút piano...”

“Piano ư?” Mắt Camille mở to.

Sarah, giáo viên thể dục, mặc áo đội tuyển rugby xứ Wales rộng thùng thình, chỉ vào góc quán. “Họ có đàn piano ở đây này. Họ để cho khách chơi đấy.”

Tôi chăm chăm nhìn cây đàn piano. Tôi đã gồng mình cố gắng hành

động như một phù du bình thường đến mức thậm chí không để ý đến nó khi bước chân vào quán.

“Ồ, vâng, các anh chị cứ chơi tự nhiên,” người phục vụ nói, cậu ta trạc hai mươi tuổi, gầy nhảnh, mặt lún phún râu, đang dọn cốc tách của chúng tôi đi.

Tôi bắt đầu phát hoảng, đúng kiểu người ta có lẽ sẽ phát hoảng khi bị gạ chơi thuốc trong khi họ vốn trầy trật lắm mới cai được. “Thôi, không cần đâu.”

Martin, đánh hơi thấy sự lúng túng của tôi trước Camille, bèn thúc thêm. “Thôi nào, đi mà Tom. Thứ Năm tuần trước tôi chơi rồi. Anh chơi đi.”

Camille nhìn tôi vẻ cảm thông. “Không bắt buộc đâu. Đây không phải nghi thức nhập hội. Nếu anh ấy không muốn thì không cần phải làm thế.”

“Ừm,” tôi nhận thấy mình đang nói, “cũng lâu rồi.”

Tôi không muốn cô thương hại mình, có lẽ bởi vậy mà tôi đứng lên, tới bên cây đàn piano đứng xước xát, cũ kỹ, đi qua những vị khách còn lại khác trong quán - ba người bạn tóc hoa râm nhìn những cốc rượu đắng đã vơi nửa với ánh mắt u buồn lặng lẽ đau đầu của những ông già.

Tôi ngồi xuống ghế đầu và cả quán liền im lặng chờ đợi. Ừm, im lặng, ngoại trừ tiếng cười khịt khịt nho nhỏ của Martin.

Tôi chăm chăm nhìn xuống phím đàn. Tôi đã không chơi piano từ khi rời Paris. Không chơi một cách tử tế. Đó là thời gian tươi đẹp nhất của một thế kỷ trước. So với guitar, ở piano có thứ gì đó. Nó đòi hỏi ở ta nhiều hơn. Nó đòi hỏi quá nhiều cảm xúc.

Tôi không biết phải chơi gì.

Tôi xắn tay áo lên.

Tôi nhắm mắt lại.

Không gì cả.

Tôi chơi bài đầu tiên hiện lên trong đầu.

“Greensleeves”.

Tôi đang ở trong một quán rượu phía Đông London và chơi bản “Greensleeves” dành cho piano. Tiếng cười của Martin lao xao trong đầu tôi nhưng tôi mặc kệ. Từ “Greensleeves” lướt nhẹ nhàng sang “Under the Greenwood Tree”, bài làm tôi nhớ Marion da diết, thế nên tôi chuyển sang chơi một đoạn *Liebestraum* số 3 của Liszt. Và đến lúc tôi chơi bản “The Man I Love” của Gershwin, Martin không cười nữa và tôi hoàn toàn chìm đắm trong tiếng nhạc. Tôi cảm thấy chính xác những gì trước kia tôi từng cảm thấy, khi chơi nhạc trong quán Ciro ở Paris. Tóm lại, tôi nhớ lại đàn piano có thể làm những gì.

Nhưng rồi những ký ức khác trỗi dậy, và cơn đau đầu nhói lên từng hồi khi tâm trí tôi rơi vào tình trạng như cơn chuột rút cảm xúc.

Khi cuối cùng cũng dừng chơi, tôi quay sang nhìn mọi người. Những cái miệng há hốc. Camille mở đầu tràng vỗ tay nho nhỏ. Cả ba ông già và người phục vụ cũng vỗ tay theo.

Martin lẩm nhẩm lời bài “Greensleeves”. Isham bảo tôi: “Thật bá cháy!” Sarah bảo Martin: “Anh thất nghiệp được rồi đấy!” Martin bảo Sarah cút đi.

Tôi ngồi xuống kế bên Camille.

“Khi anh chơi nhạc tôi thực sự lại có cảm giác đó. Như thể tôi đã thấy anh chơi đàn trước đó vậy. Cứ như *déjà vu* hay sao ấy.”

Tôi chỉ nhún vai. “Ừm, người ta nói *déjà vu* là chuyện có thật mà.”

“Một triệu chứng tâm thần phân liệt,” Martin xen vào.

“Nhưng thật mà,” Camille nói, tay cô chạm vào lưng tôi, rồi rút lại

trước khi ai đó kịp thấy. “Thật đáng ngạc nhiên - *si merveilleux*^[2].”

Một niềm ham muốn dù chỉ thoáng qua nhưng mãnh liệt dâng tràn trong tôi. Đã hàng thế kỷ rồi tôi không khao khát một con người nào khác nữa, nhưng khi ngắm Camille, khi nghe giọng nói ân cần, mạnh mẽ của cô, khi nhìn những nếp nhăn lơ mờ quanh mắt cô, khi cảm nhận da tay cô áp lên da mình, khi nhìn miệng cô, tâm trí tôi lại vỡ vụn nghĩ không biết sẽ có cảm giác như nào nếu được ở bên cô, lạc lối cùng cô, thì thầm lời khao khát vào tai cô, say mê và được say mê. Thức giấc trên cùng một chiếc giường với cô, nói cười và tận hưởng bầu im lặng thoải mái cùng cô. Nấu bữa sáng cho cô. Bánh mì nướng. Mứt lý chua đen. Nước ép bưởi hồng. Có thể thêm ít dưa hấu. Cắt miếng. Để trên đĩa. Cô sẽ mỉm cười, và tôi hình dung nó trong tâm trí, nụ cười ấy, và tôi sẽ có can đảm cảm thấy hạnh phúc bên một con người khác.

Đó là những gì đàn piano làm.

Đó là sự nguy hiểm của nó.

Nó khiến ta là người.

“Tom?” cô nói, phá vỡ dòng mộng tưởng của tôi. “Anh uống ly nữa không?”

“Không, cảm ơn,” tôi xấu hổ đáp, như thể tôi là một cuốn sách để mở với mọi bí mật bị chường ra trên trang giấy để ai ai cũng thấy. “Tôi nghĩ có lẽ mình uống đủ rồi.”

Isham lấy điện thoại ra. “Có ai muốn xem hình scan không?” anh ta nói. “3D đấy.”

“Ồ ồ,” Camille hưởng ứng, “tôi!”

Isham và vợ đang đón chờ em bé sắp ra đời. Chúng tôi chụm đầu quanh hình ảnh siêu âm đang cựa quậy. Tôi nhớ hồi khái niệm siêu âm lần đầu được nói đến vào thập niên 1950. Kể cả đến giờ, nó vẫn mang lại

cảm giác giống như tương lai vậy. Dù đó là một kiểu tương lai kỳ lạ cho ta xem một con người sắp chào đời như một cục đất sét ban sơ bé bỏng. Giống như quan sát một pho điêu khắc đang dở đang kiếm tìm định nghĩa.

Tôi để ý, trong một giây, Camille đang nhìn đắm đắm vào vết sẹo trên cánh tay tôi. Tôi bèn kéo tay áo xuống, cảm thấy hơi ngại.

“Chúng tôi vẫn chưa biết giới tính em bé. Zoë muốn để cho bất ngờ.”

Một giọt lệ lấp lánh trong mắt anh ta.

“Tôi đoán là một thằng cu đấy,” Martin nói, chỉ vào màn hình.

“Đấy có phải chim đầu,” Isham nói.

Martin nhún vai. “Chim mà.”

Tôi chăm chú nhìn màn hình, nhớ lại cảm giác khi Rose báo với tôi rằng nàng đang mang thai. Tôi tự hỏi Rose sẽ nghĩ gì về siêu âm. Và liệu nàng có muốn biết giới tính em bé không. Và tôi dựa vào ghế, không nói thêm gì nữa. Cảm giác tội lỗi chiếm lĩnh tôi. Tôi trót khao khát một người không phải Rose.

Nụ cười làm sao.

Và tâm trí tôi lại trôi lãng đãng, quên đi cơn đau đầu, quên đi đây là Coach & Horses, và tưởng tượng đây là quán Boar’s Head ở Eastcheap, và rằng tôi có thể bước ra ngoài màn đêm, quay về qua những con phố hẹp tăm tối tới chỗ Rose và Marion và một phiên bản con người tôi đã bị tôi bỏ mặc hàng thế kỷ.

[1]Chơi chữ, old rock vừa có nghĩa là nhạc Rock cổ điển, vừa có nghĩa là đá cổ.

[2]Quá tuyệt. (tiếng Pháp)

London, 1607-1616

Năm 1607, tôi hai mươi sáu tuổi.

Tôi rõ ràng không hề có vẻ gì là hai mươi sáu tuổi, nhưng tôi đã già đi đôi chút so với hồi kiếm sống nơi Bankside. Lần đầu nhận thức được sự khác biệt của mình, tôi tưởng mọi sự đã an bài, tôi tưởng thể chất của mình sẽ bị thời gian đóng băng, nhưng rồi, thay đổi diễn ra, từng chút, từng chút một. Tỉ dụ như *lông lá râu ria*. Vùng kín, ngực, nách và mặt tôi mọc nhiều lông hơn trước. Giọng tôi, từng vỡ năm tôi mười hai tuổi, trở nên trầm sâu hơn. Vai tôi rộng hơn một chút. Tay tôi dễ dàng xách nước giếng để giặt rửa. Tôi kiểm soát sự cương cứng tốt hơn. Còn mặt tôi, theo lời Rose nói, ngày càng giống mặt của một người đàn ông hơn. Tôi trở nên ra dáng một người đàn ông đến mức Rose ngỏ lời bảo chúng tôi hãy kết hôn đi, và chúng tôi làm vậy thật, trong một đám cưới nhỏ không có sự hiện diện của cha mẹ, với Grace làm chứng.

Grace bấy giờ cũng đã kết hôn. Ở tuổi mười bảy, con bé hạnh phúc hứa hôn với một người hoàn toàn trái ngược mình - một anh thợ đóng giày học việc nhút nhát, kính Chúa, với đôi má ửng đỏ tên là Walter - và giờ con bé sống với cậu chàng trong một ngôi nhà nhỏ ở Stepney.

Sau khi kết hôn, Rose và tôi cũng chuyển đi. Lý do khá đơn giản. Chúng tôi ở một chỗ càng lâu, tình hình càng trở nên nguy hiểm. Ý của Rose là đi xa hơn, về làng quê ẩn náu, nhưng tôi biết làm thế sẽ dẫn đến những hậu quả nguy hiểm tiềm ẩn, vì vậy tôi đề nghị làm ngược lại. Tôi đề nghị sống trong thành, đến nơi chúng tôi có thể biến mất vào sự an toàn của đám đông, thế là chúng tôi chuyển đến Eastcheap và sống yên ổn một

thời gian.

Phải, bao quanh chúng tôi là thói rửa, chuột bọ và sự nghèo khổ, nhưng chúng tôi có nhau. Tất nhiên, vấn đề là mặc dù có già đi nhưng tôi không già đi cùng tốc độ với Rose. Bây giờ nàng đã hai mươi bảy tuổi và nom đúng với số tuổi của mình. Trong khi tôi, dần dần, bắt đầu trông đủ trẻ để làm con trai nàng.

Tôi nói với mọi người mình mười tám, vừa đủ để có thể qua mặt người khác, ít nhất là tại quán trọ Boar's Head, nơi tôi bắt đầu chơi nhạc hầu hết các tối trong tuần, nhưng khi Rose đến gặp tôi để thông báo rằng nàng đã trễ kinh, rằng có lẽ nàng đang mang thai, chưa gì tôi đã cảm thấy như mình đang gây nguy hiểm cho nàng. Dù sao thì đó cũng là sự thật. Và tôi không biết đây là tin vui hay buồn. Nàng có thai. Chúng tôi vốn phải sống cảnh chạy ăn từng bữa và giờ chuẩn bị có thêm miệng ăn thứ ba.

Tất nhiên, còn đó những nỗi lo khác. Tôi lo Rose sẽ gặp chuyện. Xét cho cùng, tôi đã nghe nói về nhiều phụ nữ chết trong khi lâm bồn đến nỗi đó dường như là chuyện hoàn toàn bình thường. Vì vậy, tôi luôn đóng cửa sổ để nàng không bị lạnh. Và tôi cầu Chúa bảo vệ nàng.

Và, ít nhất một lần trong đời tôi, không có tai ương gì xảy ra.

Chuyện xảy ra là thế này. Chúng tôi có một cô con gái. Chúng tôi gọi nó là Marion.

Tôi ôm con trong tay khi nó còn quấn tã, và tôi thường hát bằng tiếng Pháp để dỗ con bé khi nó khóc, mà thường là có vẻ cũng có tác dụng.

Tôi yêu con, ngay lập tức. Tất nhiên, hầu hết các bậc cha mẹ đều yêu thương con cái mình ngay lập tức. Nhưng tôi nhắc đến chuyện đó ở đây là bởi tôi vẫn thấy nó thật đáng chú ý. Tình yêu đó trước đây ở đâu? Ta lấy nó từ đâu? Cách nó đột ngột xuất hiện, hoàn toàn và trọn vẹn, đột ngột như nỗi đau, nhưng trái ngược hẳn, là một trong những điều kỳ diệu của việc

làm người.

Tuy nhiên, con bé nhỏ xíu. Rõ ràng là trẻ sơ sinh, theo quy luật, phải nhỏ bé và mong manh, nhưng hồi đó, sự mong manh còn có thêm một khía cạnh khác.

“Liệu con bé có sống được không, Tom?” Rose thường nói, khi Marion đang ngủ và chúng tôi ngắm con, tìm kiếm sự an ủi trong từng hơi thở của con. “Chúa sẽ không bắt con bé, phải không?”

“Không đâu. Con bé khỏe như một con ngỗng vậy,” tôi thường đáp.

Rose bị ám ảnh bởi những ký ức về Nat và Rowland, hai người em trai quá cố của nàng. Hễ Marion ho - hoặc thậm chí gây ra bất kỳ tiếng ồn nào mà có thể xuê xoa coi là ho hắng - mặt Rose sẽ xám ngắt và nàng thốt lên, “Chuyện với Rowland cũng bắt đầu như vậy đấy!”

Đêm đến nàng sẽ ngắm sao, không thực sự biết rõ mình ngắm sao để làm gì, nhưng biết rằng số phận của chúng tôi - và số phận của Marion - đã được viết lên đó.

Tất cả những nỗi lo này đè nặng lên Rose, nàng trở nên vô cùng trầm lặng và thu mình trong những tháng sau đó. Nàng trông xanh xao mệt mỏi, liên tục tự trách mình là một người mẹ tồi, mà thực ra đâu phải. Tôi tự hỏi phải chăng đó là một dạng trầm cảm sau sinh. Nàng luôn dậy trước khi trời sáng. Và trở nên sùng đạo hơn bao giờ hết, cầu nguyện ngay cả khi bế Marion. Nàng mất cảm giác thèm ăn, mỗi ngày chỉ nuốt được vài muỗng xúp. Bấy giờ nàng không còn động chân động tay vào việc gì nữa, cũng không bán hoa quả ở chợ vì Marion đã chiếm hết thời gian của nàng, và tôi trộm nghĩ chắc là nàng nhớ những lúc được bầu bạn và sự sôi động hồi đó lắm, nên tôi khuyến khích Grace đến gặp nàng, và con bé cứ cách một thời gian lại đến, mang theo quần áo trẻ con hoặc thuốc mỡ an thần mua từ chỗ người bào chế thuốc, cùng khiếu hài hước trần tục của mình.

Chúng tôi có những hàng xóm dễ mến, Ezekiel và Holwice, và họ có chín đứa con, năm đứa vẫn còn sống, vì vậy Holwice - mặc dù đã năm mươi tuổi nhưng vẫn đang là thợ làm sạch len ở cối xay nước - có rất nhiều lời khuyên trong việc chăm trẻ. Toàn là những kinh nghiệm thông thường. Mở cửa sổ nhằm xua đuổi những linh hồn ác. Không tắm rửa. Chấm sữa mẹ và nước hoa hồng lên trán trẻ để giúp trẻ ngủ ngon.

Nhưng Rose nghĩ mọi thứ trên đời đều có thể gây nguy hiểm cho Marion bé bỏng (và nó, vẫn luôn như vậy, *bé xíu*, khiến Rose càng lo lắng hơn). Chẳng hạn, nàng sẽ nổi cáu với chính mình, hoặc tôi, nếu một trong hai chúng tôi gãi đầu.

“Đó là một thói mất vệ sinh, Tom à. Nó có thể khiến con bé bị bệnh đấy!”

“Anh tin chắc là không sao đâu.”

“Anh phải bỏ cái thói đó đi, Tom. Anh phải bỏ đi. Mà lúc ở bên nó anh đừng có ợ hơi nữa.”

“Anh không biết là anh có ợ lúc ở bên con đấy.”

“Anh phải lau miệng sau khi uống bia nữa. Đêm hôm về nhà thì khe khẽ thôi. Lúc nào anh cũng đánh thức con.”

“Anh xin lỗi.”

Những lần khác, khi Marion đang ngủ, Rose sẽ bật khóc vô cớ và đòi tôi ôm nàng, và tôi làm theo. Thường thì khi trở về sau một đêm chơi nhạc, tôi sẽ nghe thấy tiếng nước mắt của nàng ngay lúc bước vào cửa.

Dù sao đi nữa, tôi không biết tại sao chuyện này lại làm tôi vương bận mãi thế. Đây chỉ là vấn đề kéo dài mấy tháng thôi. Và Rose đã trở lại với con người cũ của mình vào cuối mùa hè. Tôi cho rằng mình cứ nhớ lại chuyện này mãi bởi nó làm tăng thêm cảm giác tội lỗi của tôi. Từ sâu thẳm, tôi biết mình là một phần của gánh nặng. Trong hai chúng tôi, Rose

đã là người mạnh mẽ, người tổ chức và người khởi xướng, người luôn biết điều gì là tốt nhất cho cả hai chúng tôi. Và rõ ràng chính sức mạnh của Rose đã cho phép nàng kết hôn với tôi, trong khi đã biết tất cả những gì nàng biết.

Thế nhưng, mỗi khi không vui, những nghi ngờ của nàng lại dấy lên. Thậm chí, nếu Marion sống sót được qua thuở ẵm ngửa và thời thơ ấu thì rồi sau đó sẽ thế nào? Chuyện gì sẽ xảy ra khi con bé trông còn già hơn cả cha nó? Những câu hỏi, mà cả hai chúng tôi đều biết, sẽ sinh sôi nảy nở như cỏ mọc sau mưa.

Tôi cũng có nỗi lo mới. Trong khi Rose vẫn lo lắng rằng Marion sẽ chết, nếu không thì cũng già hơn tôi, tôi cũng lo lắng khôn nguôi không kém rằng con bé sẽ không như vậy. Ý tôi là, tôi lo con bé sẽ giống tôi. Tôi lo nó sẽ không bình thường. Rằng nó sẽ đến tuổi mười ba và rồi không già đi nữa. Tôi lo rằng Marion sẽ phải đối mặt với những vấn đề tương tự - hoặc thậm chí tồi tệ hơn - vì tôi biết (tất nhiên là tôi thừa biết) rằng phụ nữ là những người phải bỏ mạng ở đáy sông nhằm chứng minh mình vô tội.

Đêm tôi không tài nào ngủ nổi, dù đã uống rất nhiều bia (và lượng bia cứ tăng lên từng ngày). Tôi không ngừng nghĩ đến Manning, vẫn đang còn sống, có khi vẫn đang ở London. Mặc dù chúng tôi chưa bao giờ chạm trán lão, nhưng tôi thường *cảm thấy* lão. Đôi khi tôi tưởng tượng rằng mình có thể cảm thấy lão đang ở ngay bên cạnh, như thể bản chất ác độc của lão ẩn chứa trong bóng tối hoặc hố rác hoặc kim đồng hồ nhà thờ.

Đâu đâu cũng thấy mê tín dị đoan. Đôi khi, người ta thích nhìn nhận đời người như một đường dốc đứng tương đối bằng phẳng hướng tới sự giác ngộ, tri thức và lòng khoan dung, nhưng tôi phải nói rằng tôi chưa bao giờ được trải qua điều đó. Trong thế kỷ này không mà trong thế kỷ kia cũng không. Với sự lên ngôi của vua James, mê tín càng thêm quá đà. Vua James không chỉ viết *Quy hoạch* mà còn yêu cầu các dịch giả khắt khe tái kết

cầu Kinh thánh, và là một động lực cho sự thiếu khoan dung.

Bài học của lịch sử là sự ngu dốt và mê tín là những thứ có thể trôi dạt, bên trong hầu hết mọi người, vào bất cứ lúc nào. Và những thứ ban đầu chỉ là một sự nghi ngờ trong tâm trí có thể nhanh chóng biến thành hành động ngoài đời.

Và vì vậy nỗi sợ hãi của chúng tôi ngày càng lớn. Một tối nọ ở Boar's Head, một cuộc ẩu đả nổ ra khi một toán người tấn công một thành viên trong nhóm và kết tội anh ta thờ cúng ma quỷ. Một đêm khác, tôi nói chuyện với một tay bán thịt đã từ chối nhập thịt lợn của một nông dân nọ vì tin rằng tất cả lợn nhà anh này đều là “linh hồn đen tối” và thịt của chúng có thể làm vấy bẩn linh hồn. Y không có bằng chứng gì nhưng vẫn nhiệt thành tin vào điều đó, và chuyện này khiến tôi nhớ đến vụ một con lợn ở Suffolk từng bị xét xử và bị trói cọc thiêu sống vì là quỷ dữ.

Vì những lý do hiển nhiên, chúng tôi chưa từng đến nhà hát Globe xem *Macbeth*, nhưng không phải ngẫu nhiên mà câu chuyện về chính trị và sự ác độc siêu nhiên này lại là tác phẩm giải trí phổ biến và được bàn tán nhiều nhất vào thời điểm đó. Tôi băn khoăn không biết, bây giờ, liệu Shakespeare có còn đối xử tử tế với tôi như thế không. Và liệu, trong hoàn cảnh mới này, ông có tin rằng cái chết của Henry Hemmings là chính đáng hay không. Nhưng tôi cũng còn những nỗi lo cụ thể hơn.

Cuối phố nhà tôi có một người đàn ông, ăn vận lịch sự, hay đọc to những cuộc đối thoại thể hiện những quan điểm dứt khoát trong *Quyển học*, cùng những đoạn trích từ Kinh Thánh của vua James. Ngoài ra, tới khi Marion lên bốn, ngay cả những người hàng xóm tốt bụng một thời của chúng tôi, Ezekiel và Holwice, cũng bắt đầu nhìn tôi với ánh mắt khang khác. Tôi không biết là vì họ nhận thấy tôi không già đi, hay chủ yếu là do chênh lệch tuổi tác giữa Rose và tôi bắt đầu nhiều hơn một chút. Nàng có vẻ già hơn tôi cả một thập kỷ.

Và tuy chúng tôi không bao giờ gặp lại Manning nữa, tôi vẫn nghe tên lão. Có lần ngoài đường, một người phụ nữ tôi chưa từng gặp đến gần tôi và chọc ngón tay vào ngực tôi.

“Ông Manning đã kể cho tôi nghe về anh. Ông ấy kể với tất cả mọi người về anh rồi... Họ nói anh có một đứa con. Chính ra nên bóp chết con bé ngay từ lúc mới sinh, để được an toàn.”

Một lần khác, khi Rose ra ngoài một mình với Marion, nàng bị người ta nhổ nước bọt, vì sống chung với “kẻ bỏ bùa”.

Marion, giờ đang là một cô bé, đã nhận thức được những chuyện như vậy. Nó là đứa trẻ thông minh, nhạy cảm và dường như lúc nào cũng chất chứa nỗi buồn trong lòng. Nó đã khóc sau sự việc đó. Và nó sẽ im như thóc nếu nghe thấy chúng tôi nói chuyện, dù rất khẽ, về những nỗi lo của chúng tôi.

Dần dần, vì con bé, chúng tôi bắt đầu thay đổi nếp sống. Chúng tôi chủ tâm không bao giờ ra ngoài cùng nhau. Chúng tôi cố gắng ngăn các câu hỏi đừng nổi lên. Và chúng tôi đã làm được.

Marion, là con gái và không thuộc tầng lớp quý tộc, không đến trường. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn cho rằng học đọc là việc quan trọng đối với con bé, để có thể mở rộng tâm trí nó và cho nó những nơi chốn trong suy nghĩ để ẩn náu. Thời đó, đọc là kỹ năng hiếm, nhưng tôi vẫn được sở hữu nó. Và, vì lớn lên với một người mẹ biết đọc (dẫu bằng tiếng Pháp) tôi thấy chuyện con gái đọc sách chẳng có gì kỳ lạ.

Hóa ra, con bé cực kỳ có năng khiếu và ham đọc sách. Chúng tôi chỉ có hai cuốn sách nhưng nó thích mê. Lên sáu, nó đã đọc được *Nữ chúa tiên* của Edmund Spenser, và đến tám tuổi thì có thể trích dẫn Michel de Montaigne - tôi có một bản dịch tiếng Anh các bài luận của ông mua từ nhiều năm trước trong phiên chợ thứ Tư ở Southwark. Sách đã bị hư hại -

trang long ra khỏi gáy - và tôi mua nó với giá hai xu. Chẳng hạn như thế này nhé, khi thấy mẹ nó chạm vào tay tôi, nó sẽ nói, “Nếu có một thứ gọi là cuộc hôn nhân viên mãn, đó là bởi nó giống tình bạn hơn là tình yêu.” Hoặc, khi hỏi sao trông nó buồn vậy, nó sẽ thốt lên, “Cuộc sống của tôi đầy rẫy những bất hạnh khủng khiếp, hầu hết trong số đó chưa bao giờ xảy ra.”

“Đó là Montaigne, phải không?”

Và con bé sẽ khẽ gật đầu. “Con trích lời những người khác chỉ để thể hiện bản thân rõ hơn,” nó giải thích, mà chính câu này, tôi cảm thấy, cũng là một trích dẫn khác.

Rồi một ngày nó đọc được một thứ khác.

Là thế này, đôi khi con bé ra ngoài chơi một mình vào buổi sáng. Và một ngày nọ, nó bước vào, trong lúc tôi đang học một bài hát mới cho đàn luyt - “I Saw My Lady Weepe” của John Dowland - và trông nó như kiểu vừa bị ai đó tát vào mặt.

“Chuyện gì vậy con yêu?”

Con bé dường như đã hết hơi. Nó phải mất một lúc. Nó cau mày nhìn tôi, với vẻ nghiêm túc và mạnh mẽ dường như vượt quá tuổi thật. “Bố ơi, bố là quỷ ạ?”

Tôi bật cười. “Chỉ vào buổi sáng thôi.”

Con bé không có tâm trạng đùa giỡn, nên tôi vội nói thêm, “Không đâu, Marion. Sao con lại hỏi thế?”

Và rồi nó cho tôi xem.

Ai đó đã khắc dòng chữ “Quý sứ cư ngụ tại đây” trên cửa nhà chúng tôi. Nhìn thấy một thứ như vậy quả là đáng kinh hoàng, nhưng còn kinh hoàng hơn khi biết Marion cũng nhìn thấy nó.

Và khi Rose nhìn thấy nó, nàng biết, một cách chắc chắn, cần phải

làm gì.

“Ta cần rời London.”

“Nhưng ta sẽ đi đâu mới được?”

Đối với Rose, đó dường như là câu hỏi thứ yếu. Nàng đã quyết rồi. “Ta cần bắt đầu lại.”

“Để làm gì?”

Nàng chỉ vào cây đàn luyt dựa bên cánh cửa.

“Người nơi khác cũng có tai thích thưởng nhạc.”

Tôi nhìn chăm chăm vào cây đàn. Vào bóng tối của các lỗ nhỏ giữa những nét trang trí xoắn bện trên lớp gỗ. Tôi tưởng tượng, thật nực cười làm sao, một thế giới bên trong đó. Sâu bên trong vỏ đàn. Nơi phiên bản thu nhỏ của chúng ta có thể sống, an toàn, vô hình và bình yên.

London, hiện tại

Tôi đã mang theo cây đàn luyt vào dạy lớp chín. Tôi đang ôm đàn, dựa vào bàn.

“Thứ này được làm thủ công hơn bốn trăm năm trước tại Pháp. Thiết kế phức tạp hơn một chút so với đàn luyt của Anh thời kỳ đó.”

“Vậy là thời xưa đàn guitar trông như vậy ạ?” Danielle thắc mắc.

“Nói đúng ra thì đàn luyt không phải guitar. Chúng rõ ràng là họ hàng nhưng âm thanh của đàn luyt nhẹ hơn. Nhìn hình dáng của nó xem. Giống giọt lệ. Nhìn vào chiều sâu này. Nhìn vào mặt sau này. Nó được gọi là vỏ đàn. Dây đàn được làm bằng ruột cừu. Nó mang lại âm thanh hoàn hảo vô cùng chính xác.”

Danielle dè bĩu ra mặt.

“Ngày xưa đây là *loại* nhạc cụ thời thượng đấy. Đây là đàn phím và guitar điện hai trong một. Đến nữ hoàng cũng có một chiếc. Nhưng chơi nhạc ở nơi công cộng có đôi chút không đúng mực nên nhìn chung nó dành cho các tầng lớp thấp hơn.”

Tôi chơi vài nốt. Những nhịp đầu tiên của bài “Flow My Tears”. Bọn trẻ có vẻ không ấn tượng lắm.

“Hồi ấy, đó là một điệu ra trò đấy.”

“Có phải từ thập niên tám mươi không ạ?” Marcus, thằng bé đeo đồng hồ vàng và để kiểu tóc cầu kỳ ngồi cạnh Anton, hỏi.

“Không, trước đó nữa kìa.”

Nhưng điều đó khiến tôi nhớ ra một chuyện.

Tôi bắt đầu chơi một hợp âm - Mi thứ - và tiếp tục với những nốt giạt ngắn trước khi chuyển sang La thứ.

“Em biết bài này,” Danielle reo lên. “Mẹ em thích nó.”

Anton mỉm cười gật gù. Và tôi bắt đầu cất tiếng hát, “Billie Jean”, bằng giọng giả thanh hơi lố bịch.

Cả lớp lẫn ra cười. Có mấy đứa nhóc hát theo.

Và rồi, sự náo nhiệt khiến Camille và các học sinh lớp bảy của cô, đang trên đường ra sân chơi học tiếng Pháp, dừng lại để nhìn tôi. Camille mở cửa ra nghe.

Cô vỗ tay theo nhịp từ sau tấm kính. Cô cười, nhắm mắt lại, ngân nga điệp khúc.

Rồi cô mở mắt ra nhìn tôi khiến tôi cảm thấy sợ hãi một cách hạnh phúc hoặc hạnh phúc một cách sợ hãi, và giờ ngay cả Daphne cũng đang ở ngoài hành lang nên tôi ngừng chơi. Bọn trẻ đồng thanh rên lên. Daphne lên tiếng, “Không phải dừng lại vì tôi đâu. Gì chứ biểu diễn nhạc Michael Jackson bằng đàn luyt ở Oakfield thì lúc nào cũng có thời gian. Mê tí bài đó luôn ấy.”

“Tôi cũng vậy,” Camille nói.

Nhưng tất nhiên tôi đã biết điều đó rồi.

Canterbury, 1616-1617

Canterbury từng là nơi nhiều tín đồ Kháng Cách người Pháp, những người như mẹ con tôi, định cư. Công tước xứ Rochefort quả thực đã đề nghị mẹ tôi chuyển đến London hoặc Canterbury, nói với bà rằng Canterbury - một “nơi thần thánh” - rất hoan nghênh những người bên ngoài tìm kiếm nơi ẩn náu. Mẹ tôi đã bỏ qua lời khuyên ấy, thay vào đó lại tìm kiếm sự yên tĩnh của Suffolk, và, một cách chết người, nhầm lẫn sự yên tĩnh với an toàn.

Vì thế, chúng tôi chuyển đến Canterbury.

Chúng tôi tìm được một ngôi nhà nhỏ ấm cúng, thoải mái, giá thuê rẻ hơn so với hồi ở London. Chúng tôi rất ấn tượng với nhà thờ lớn và bầu không khí trong lành, nhưng những thứ khác thì quả là khó khăn. Nhất là chuyện mưu sinh.

Ở đó không ai thuê nhạc công trong các quán trọ và nhà nghỉ, và cũng chẳng có việc gì liên quan đến sân khấu. Tôi buộc phải chơi nhạc trên đường phố, vốn chỉ đông đúc vào những ngày có đám đông tụ tập tại giá treo cổ ở quảng trường chợ.

Rồi, khi tiền bạc trở nên quá eo hẹp (vốn vụn sau hai tuần), Rose và Marion, bấy giờ chín tuổi, kiếm được việc bán hoa. Marion là một cô bé trích dẫn Montaigne du dương kỳ diệu. Tôi thường nói chuyện với con bé bằng tiếng Pháp và nó đã học mót được ngôn ngữ này, dù Rose có phần bất an về chuyện ấy, như thể tất cả sự giáo dục này chỉ càng tách con bé khỏi đám đông và làm nổi rõ sự khác biệt của nó.

Đôi lúc Marion đi lòng vòng quanh phòng, trong thế giới của riêng

nó, khẽ ngâm nga những khúc hát, hoặc tặc lưỡi mua vui cho chính mình. Nó thường để đầu óc tận đầu đầu và khao khát nhìn không chớp mắt ra ngoài cửa sổ. Đôi khi một nỗi lo vô hình nào đó làm trán con bé nhăn lại nhưng nó chẳng bao giờ chịu nói với tôi. Nó có nhiều nét giống bà nội. Sự nhạy cảm, thông minh và khiếu âm nhạc. Vẻ bí ẩn. Con bé thích thổi sáo (một ống sáo mua ngoài chợ với giá hai xu) hơn là đánh đàn luyt. Nó thích thứ âm nhạc “tạo nên từ hơi thở chứ không phải từ ngón tay”.

Con bé chơi sáo trên đường phố. Nó vừa đi thơ thẩn vừa chơi. Tôi nhớ nhất một sáng thứ Bảy tuyệt vời - mặt trời làm bừng sáng thế giới - khi tôi và Marion đến tiệm sửa giày trong thị trấn để sửa lại đôi giày cho Rose. Trong lúc tôi tán gẫu với bác thợ, Marion đứng bên ngoài thổi sáo bài “Under the Greenwood Tree”.

Một lúc sau, con bé chạy vào giờ cao một đồng xu bạc sáng bóng, sáng như ban ngày. Nụ cười tươi tắn hiếm hoi bùng nổ trên mặt nó. Tôi chưa bao giờ thấy nó hoan hỉ đến vậy.

“Một quý bà vừa cho con. Con sẽ giữ đồng xu này và nó sẽ mang lại may mắn cho chúng ta, bố ạ, rồi bố sẽ thấy.”

Tuy nhiên, vận may của chúng tôi không kéo dài.

Ngay ngày hôm sau, tất cả chúng tôi đang cùng nhau đi chơi như một gia đình, trên đường đến nhà thờ, thì một nhóm choai choai bắt đầu chế giễu chúng tôi.

Chúng cười nhạo tôi và Rose nắm tay nhau, vậy là chúng tôi bèn buông tay ra, rồi nhìn nhau, xấu hổ vì sự tủi hổ của mình.

Rồi chủ nhà của chúng tôi, nom như con lửng già gặm gừ được gọi là ông Flint, bắt đầu tọc mạch mỗi đợt thu tiền nhà.

“Cậu là con bà ấy à, hay...?”

“Ra là con gái cậu biết nói tiếng Pháp?”

Và, với sự tất yếu nghiệt ngã, mọi chuyện tụt dốc từ đó. Ở đây tin đồn cũng có đất sống. Chúng tôi bắt đầu sống trong thế giới của những lời thì thầm, những cái nhìn sắc lẹm và những bờ vai lạnh lùng. Thật dễ dàng nghĩ rằng ngay cả lũ chim sáo đá cũng đang riu rít về chúng tôi. Chúng tôi không đến nhà thờ nữa, cố gắng tránh mặt, nhưng tất nhiên điều này càng làm dấy lên nghi ngờ. Và thay vì khắc từ ngữ lên cửa, họ khắc những vòng tròn lồng vào nhau lên cái cây bên ngoài nhà chúng tôi, hòng xua đuổi những linh hồn ma quỷ mà họ cho là đang giao du với chúng tôi.

Một ngày nọ, tại khu chợ, một gã đàn ông tự xưng là thợ săn phù thủy đến gặp Marion và nói với con bé rằng nó là con của phù thủy, mẹ phù thủy đã phù phép cho người chồng trẻ mãi không già để thỏa mãn mình. Và rồi gã đàn ông bảo Marion rằng con bé, với tư cách là con cái của phù thủy, hẳn nhiên cũng là quỷ.

Marion đã ngẩng cao đầu và, khó có thể nói là đúng hay sai, khiến chuyện càng trở nên tồi tệ hơn bằng cách nói với gã đàn ông rằng “quái vật mà gặp phép màu thì cũng chỉ thấy quái vật mà thôi”. Không hẳn là Montaigne, nhưng chắc chắn là có ảnh hưởng từ ông. Nhưng gã vừa đi khỏi, Marion liền bật khóc nức nở và lặng thinh cho tới tận cuối ngày.

Rose gần như phát ốm vì lo sợ, giọng nàng run rẩy khi tối đó nàng kể tôi nghe sự tình, sau khi Marion bất tỉnh vì ác mộng rồi lại thiếp đi.

“Tại sao dám đòi bỏ này không chịu để chúng ta yên? Em lo cho con quá. Cho cả nhà ta.”

Mắt nàng ngấn lệ, ngay cả khi nàng đành mặt lại. Nàng đã đưa ra quyết định. Một quyết định đáng sợ.

“Ta phải trở lại London.”

“Nhưng ta đã bỏ trốn *khỏi* đó mà.”

“Đó là một sai lầm. Ta sẽ đi. Cả nhà ta... cả nhà ta... cả nhà ta.” Nàng

nhắc đi nhắc lại những từ đó, như thể sợ hãi những lời sẽ đến sau đó, mặc dù cuối cùng chúng cũng vẫn đến.

Lúc này nước mắt đã lăn chã tuôn rơi. Tôi ôm nàng, nàng cũng ôm tôi và tôi hôn lên đỉnh đầu nàng.

“Còn ở bên anh ngày nào, em và Marion sẽ gặp nguy hiểm ngày ấy.”

“Chắc chắn phải có cách chứ...”

“Không có cách nào đâu.”

Rose vuốt váy và dán mắt vào nó. Nàng nhắm mắt lại, lau mắt và hít thở để lấy can đảm. Một chiếc xe bò lộc cộc đi qua ngoài đường. Nàng nhìn tôi không nói nhưng sự im lặng chính là thông điệp.

“Anh không được an toàn khi ở với mẹ con em, Tom à.”

Nàng không nói nốt nửa còn lại. Rằng họ không được an toàn khi ở bên tôi, nhưng tôi biết nàng cũng biết điều đó, và nhận thức ấy gần như đã đủ để giết chết tôi. Rằng tôi vẫn muốn bảo vệ họ khỏi nguy hiểm trong khi tôi chính là mối nguy hiểm ấy.

Tôi không nói gì. Tôi có thể nói gì đây? Tôi biết Rose có thể sống mà không có tôi. Tôi biết, trên thực tế, khả năng ấy còn cao hơn khi không có tôi.

Giờ nàng đã có thể nhìn thẳng vào mặt tôi. “Không phải vì bản thân em. Em không sợ cho mình. Em sẽ không sống ra hồn nếu không có anh. Em sẽ là một hồn ma biết thở.”

Và vậy đấy. Đó là khoảnh khắc mọi hy vọng tan biến.

Marion biết tôi sắp đi xa. Con bé đau lòng. Tôi có thể thấy nỗi niềm ấy nơi mắt nó. Nhưng, như cách nó vẫn đối mặt với những chuyện không vui, con bé chôn chặt tâm sự trong lòng.

“Con sẽ được an toàn, thiên thần của bố. Người ta sẽ không căn vặn nữa. Không ai đánh dấu lên cửa nhà mình. Không ai nhổ nước bọt vào mẹ

con. Sẽ không còn chuyện tồi tệ nào nữa. Bố phải đi thôi.”

“Bố sẽ về chứ ạ?” con bé hỏi, gần như chiếu lệ, như thể tôi đã cách xa nó rồi. “Bố sẽ đến sống với mẹ con con chứ?”

Sự thật sẽ làm tan nát trái tim của cả hai chúng tôi, vì thế tôi không nói ra. Tôi làm những gì mà đôi khi ta phải làm với tư cách là cha mẹ. Tôi nói dối. “Ừ, bố sẽ trở về.”

Nó cau mày râu rĩ, rồi biến mất vào phòng riêng. Một lúc sau nó quay lại, trong tay nắm chặt thứ gì đó.

“Bố xòe tay ra.”

Tôi xòe tay và một đồng xu rơi vào lòng bàn tay tôi.

“Đồng xu may mắn của con,” con bé giải thích. “Lúc nào bố cũng phải giữ nó bên mình và, cho dù ở bất cứ đâu, bố cũng phải nhớ đến con đấy.”

Chúng tôi quyết định đến London, không ai hay biết, vào ban đêm. Xe ngựa từ Canterbury đến London luôn có sẵn cho bất kỳ ai có tiền, và chúng tôi đã tìm được một người đánh xe với những con ngựa tốt có thể đưa chúng tôi đến đó với giá chưa đến hai silinh.

Đêm muộn hôm ấy, Marion, đứa con duy nhất tôi từng có, ngủ gục trên vai tôi trên xe ngựa. Tôi vòng tay ôm con. Rose nhìn tôi không chớp, mắt nàng long lanh lệ trong bóng tối, trong khi tôi nắm chặt đồng xu Marion đã đưa.

Những năm sau đó, mọi chuyện thật gian nan. Tôi nghĩ về tất cả những ngày tháng chúng tôi đã trải qua cùng nhau với tư cách là một gia đình, cả nhà gần gũi nhau như những quả mận nôm chặt trong giỏ. Giá như tôi có thể lấy những ngày tháng đó mà trải chúng ra mãi mãi. Mỗi tháng một buổi chiều bên họ, trong suốt quãng đời còn lại của tôi. Tôi có thể chống đỡ được dẫu mỗi năm chỉ có một ngày, miễn là thời gian bên Rose và Marion ở *phía trước* tôi. Nhưng điều phiền hà ở cuộc sống là nó

phải được sống một cách *liên tiếp*.

Tôi rơi vào cảnh tồn tại về đêm.

Cây đàn luyt và khuôn mặt tươi mới của tôi đã gây được tiếng vang lớn trong các nhà trọ, đặc biệt là quán rượu Nàng Tiên Cá, nơi những khuôn mặt tươi mới là điều hiếm có khó tìm. Tôi bắt đầu đánh mất mình trong thú vui rượu chè và nhà thổ. Thành phố ngày càng đông đúc, nhưng nó chỉ càng làm tôi cảm thấy đơn độc hơn. Tất cả những con người không bao giờ có thể là Rose và không bao giờ có thể là Marion kia. Tôi biết mẹ con họ sống ở Shoreditch, hoặc ít nhất là Shoreditch nằm trong kế hoạch của họ, nên thỉnh thoảng tôi đến đó nhưng chưa bao giờ gặp được họ.

Rồi, một ngày nọ, vào một trong những năm dịch hạch - 1623 - tôi gặp một người đang đi dạo bên sông mà tôi lơ mơ nhận ra. Một phụ nữ ngoài ba mươi tuổi, ẵm một bé trai say ngủ. (Đi bách bộ bên sông là thú khuây khỏa thịnh hành bất cứ khi nào dịch bệnh xảy ra, vì không khí sông hồ được cho là không có mầm bệnh, lạ thay, khi ở đó có biết bao cái thây nằm lại.) Tôi phải mất một lúc mới nhận ra đó là Grace, mặc dù dĩ nhiên con bé chẳng mất chút thời gian nào để nhận ra tôi.

Trông nó buồn bã và lơ đãng; sức sống mãnh liệt của cô gái tôi từng biết đến dường như giờ đã hao mòn.

Con bé nhìn tôi chằm chằm một lúc. “Trông anh vẫn vậy, còn nhìn em xem, một bà già!”

“Em không phải bà già, Grace.” Mà đúng vậy thật. Không phải ở tuổi tác. Không phải ở làn da. Thế nhưng, nỗi buồn và giọng nói nặng nề của nó khiến tôi cảm thấy đó là lời nói dối. Và rồi tôi nghe được một lý do cho điều này.

“Cô ấy thế nào?” tôi hỏi, cất to câu hỏi vẫn ở trong đầu tôi từng giây khắc từ khi chia xa nàng.

“Rose bị rồi,” con bé đáp.

“Bị gì?”

Grace không cần phải nói. Nhìn mặt con bé là tôi đoán được. Tôi cảm thấy một cơn ớn lạnh kinh hoàng ngấm vào tôi, quét sạch mọi thứ.

“Chị ấy không muốn em ở gần vì sợ lây cho em. Chị ấy chỉ nói chuyện với em từ sau cửa thôi.”

“Anh cần gặp cô ấy.”

“Chị ấy không cho đâu.”

“Cô ấy có nhắc gì đến anh không?”

“Chị ấy nhớ anh. Đó là tất cả những gì chị ấy nói. Rằng lẽ ra chị ấy đừng bao giờ để anh ra đi. Rằng mọi chuyện tồi tệ từng xảy ra ấy đã xảy ra là bởi chị ấy để anh ra đi. Chị ấy chưa bao giờ ngừng nghĩ về anh. Chị ấy chưa bao giờ ngừng yêu anh, Tom à...”

Tôi cảm thấy mắt cay cay. Tôi chăm chú nhìn đứa bé đang ngủ. “Giờ cô ấy sống ở nơi nào? Marion đâu? Anh muốn biết về Marion.”

Grace trông hơi ái ngại, rõ ràng là không biết có nên nói hay không. Nó chỉ trả lời câu hỏi đầu tiên của tôi.

“Rose không muốn...”

“Anh không bị nhiễm đâu. Anh không thể. Nếu bị thì giờ đã bị rồi. Anh không bao giờ bị nhiễm gì cả.”

Grace nghĩ ngợi, nhẹ nhàng đung đưa con trong bầu không khí buổi chiều mát mẻ. “Được rồi, em sẽ cho anh biết...”

London, hiện tại

Đó là buổi tối họp phụ huynh. Tôi ngồi sau bàn, vừa mới uống viên ibuprofen thứ ba trong một tiếng đồng hồ, lạc trong dòng hồi tưởng. Nghĩ đến cuộc nói chuyện cuối cùng với Rose. Lần cuối cùng tôi gặp nàng. Không. Không phải nghĩ về, mà là thực sự sống lại khoảnh khắc đó, trong lúc tôi ngồi đây trong hội trường với các bậc phụ huynh, tất cả đều có điện thoại thông minh trong túi hoặc trên tay. Tôi đang nghe lời thì thầm của nàng, lúc nàng nằm trên chiếc giường cách hội trường này chưa đầy năm trăm mét.

Có một bóng tối bao vây tất cả. Nó là sự mê man kinh khiếp tột cùng...

Nàng đã nói về ảo giác, nhưng những lời này càng vang vọng, thì nghe lại càng giống như một tuyên ngôn về cuộc sống.

“Không sao đâu, Rose,” tôi thì thầm với chính mình, như một kẻ điên, ở ngay đây trong thế kỷ hai mốt. “Không sao đâu...”

Và sau đó là một tiếng vọng khác.

Vang vọng cả ngày lẫn đêm.

Con bé giống anh. Anh phải cố tìm ra con. Anh phải cố chăm sóc nó...

“Anh xin lỗi, Rose. Anh xin lỗi...”

Một giọng nói khác xen vào. Một giọng nói từ hiện tại. Một giọng nói từ bên kia bàn.

“Thầy không sao chứ, thầy Hazard?” Đó là mẹ của Anton Campbell, Claire. Bà đang chăm chú nhìn tôi, bối rối.

“Vâng, vâng, tôi không sao. Tôi chỉ... Tôi xin lỗi, tôi chỉ đang suy

nghe... Mà chị định nói gì với tôi phải không ạ. Mời chị.”

“Tôi muốn cảm ơn thầy,” bà nói.

“Cảm ơn tôi ư?”

“Tôi chưa bao giờ thấy Anton hăng say với môn nào như môn sử. Thằng bé thậm chí còn mượn sách từ thư viện. Mọi thể loại. Thấy mà vui lòng. Thằng bé nói rằng thầy thực sự làm môn học trở nên sống động.”

Kể ra tôi cũng muốn mách chuyện bạn của con trai bà từng dọa dâm tôi, nhưng tôi không làm vậy. Kỳ thực tôi cảm thấy hơi tự hào.

Tôi không nhớ nổi cảm giác tự hào là như thế nào. Tôi đã không còn cảm giác ấy kể từ hồi giúp Marion đọc Montaigne và thối sáo bản “Under the Greenwood Tree”. Hendrich luôn nói rằng tôi nên tự hào về những cống hiến của tôi cho hội, nhưng thỉnh thoảng tôi mới cảm thấy vui, chẳng hạn như khi tôi đến Yorkshire để giúp giải cứu Flora. Tuy nhiên, nhìn chung, công việc cho hội có chút căng thẳng, và tệ nhất là hủy diệt linh hồn. Thế nhưng, việc này thì khác. Nó mang lại cảm giác tốt lành theo một cách chắc chắn, bền vững.

“Tôi đã rất lo cho thằng bé... Thầy biết đấy, nó hơi lảng đãng. Một thằng nhóc. Mười bốn tuổi. Nó lạc trong thế giới của riêng mình. Chọn nhầm bạn để chơi. Về nhà hơi muộn...”

“Ồ vậy ư?”

“Không mấy khi nói chuyện với tôi... Nhưng giờ nó thực sự đang quay lại đúng hướng. Thế nên cảm ơn thầy. Cảm ơn thầy.”

“Ừm, em ấy là một chàng trai rất thông minh. Các bài luận của em về Thế Chiến II và vai trò của Đế quốc Anh trong việc buôn bán nô lệ thật sự rất hay. Em ấy đang đi đúng hướng để đạt điểm A đấy.”

“Thằng bé muốn vào đại học. Và học lịch sử. Mà, thầy biết đấy, thời này... nó sẽ tốn kém lắm. Nhưng tôi muốn nó vào đại học. Đó là lý do tôi

đang làm việc quần quật cả ngày. Và có những ngày mới *điên rồ* làm sao. Nhưng thằng bé quyết tâm lắm. Nó muốn đi học.”

Tôi cảm thấy niềm tự hào trào dâng trong lòng. *Đây. Đây* chính là lý do tại sao tôi muốn trở thành giáo viên. Để biết rằng ta có thể thay đổi thế giới theo chiều tốt lên, dù chỉ chút ít.

“Điều đó thật tuyệt vời...” Tôi nhìn sang một chiếc bàn ở phía bên kia phòng thể dục. Camille đang ngồi giữa các phụ huynh. Tôi thấy cô tháo kính ra dụi mắt. Trông cô không được khỏe. Cô nhìn chằm chằm xuống đồng giấy tờ trên chiếc bàn nhỏ, cố gắng tập trung.

Tôi để tâm trí mình quay lại với bà Campbell. Hoặc cố gắng làm vậy. Tâm trí ám ảnh tôi với những hình ảnh: khuôn mặt không còn sự sống của Rose, Marion với cuốn sách của con bé, một ngôi nhà bị lửa thiêu.

Khi thành phố bị cháy, vào năm 1666, tôi đã góp sức vào nỗ lực chữa cháy và định tự sát bằng cách bước vào một trong những cửa hàng rực lửa vốn nằm dọc hai bên cầu London trước vụ hỏa hoạn.

“Vâng,” tôi nói, cố trấn an bà Campbell rằng mình đang lắng nghe. “Vâng, tôi cá là vậy.”

Rồi, đột ngột, không hề có sự cảnh báo, Camille ngã khỏi ghế. Mạng sườn cô va vào thành bàn trên đà cô rơi xuống sàn. Sau đó chân cô bắt đầu co quắp dữ dội. Cô đang bị một dạng co giật, ngay đây trên sàn phòng thể dục giữa cuộc họp phụ huynh buổi tối.

Trước cả khi biết đến Hải âu Hội, tôi đã thấm nhuần quy tắc là liệu mà tránh xa những lúc nước sôi lửa bỏng. Hãy trôi qua cuộc sống với sự thờ ơ lãnh đạm. Nhưng có vẻ như điều đó không còn tác dụng nữa. Có lẽ phiên bản trẻ nhất của con người trưởng thành của tôi đã trở lại. Cái con người đã nhảy ra khỏi khu ghế nhạc công ở nhà hát để bảo vệ Rose và em gái nàng.

Trước khi ý thức được gì thì tôi đã ở đó, ngay phía trên cô, trong lúc Daphne chạy đến. Lúc này toàn thân Camille đang co giật.

“Kéo cái bàn ra!” tôi bảo Daphne.

Bà làm theo. Rồi bà bảo một nhân viên khác gọi xe cứu thương.

Tôi giữ yên Camille.

Đám đông tụ lại. Chỉ có điều đây là một đám đông của thế kỷ hai mốt, vì vậy thói hiếu kỳ độc địa của thiên hạ đã dịu bớt lại với thái độ ít nhất cũng là ra vẻ quan tâm.

Cô ngừng co giật và tỉnh lại, sự bối rối làm nổi ngại ngừng đến chậm hơn một chút. Độ chừng một phút, cô không nói gì, chỉ nhìn chăm chăm vào mặt tôi.

Daphne mang đến ít nước. “Mọi người cho cô ấy chút không khí nào,” bà nói với các phụ huynh và nhân viên. “Nào, mọi người, cùng lùi lại một chút nhé...”

“Không sao đâu,” tôi nói với Camille. “Cô chỉ lên cơn co giật thôi.”

Chỉ. Nghe thật kinh khủng.

“Tôi... ở đâu... ở đâu...”

Cô nhìn lướt xung quanh. Cô gượng dậy, chống khuỷu tay, rồi ngồi hẳn lên. Cô không còn sức. Có gì đó đã bị tước khỏi cô. Tôi hỗ trợ Daphne đỡ cô ngồi lại lên ghế.

“Tôi đang ở đâu?”

“Phòng thể dục.” Nụ cười của Daphne thật yên lòng.

“Cô đang làm việc. Ở trường. Không sao đâu, người đẹp, chỉ là... Kiểu như cô bị lên cơn co giật...”

“Trường,” cô lẩm bẩm một mình, vẻ ngái ngủ.

“Xe cứu thương đang đến rồi.” Một trong các phụ huynh nói, đoạn

cất chiếc iPhone đi.

“Tôi ổn,” cô nói. Cô dường như không ngại chút nào. Chỉ mệt và bối rối thôi.

Cô nhìn tôi chăm chăm, nhíu mày, không hiểu tôi là ai, hoặc có lẽ là hiểu quá rõ.

“Cô ổn rồi,” tôi bảo cô.

Mắt cô dán chặt vào tôi. “Tôi có biết anh.”

Tôi mỉm cười với cô, rồi, vẻ ngượng nghịu hơn, với Daphne. Và tôi nhẹ nhàng bảo cô, “Tất nhiên là cô có biết rồi. Chúng ta làm việc cùng nhau mà.” Rồi, có lẽ thật ngu ngốc, tôi đã khoe mình với đám đông. “Giáo viên lịch sử mới.”

Cô ngả người ra sau. Cô nhấp chút nước. Cô lắc đầu.

“Quán Ciro kia.”

Cái tên như nhát búa gõ vào tim tôi. Những lời của Hendrich, vào cái ngày trong Công viên Trung tâm bị bão tàn phá nhiều năm về trước, trở lại trong tôi. *Quá khứ không bao giờ biến mất. Nó chỉ trốn thôi.*

“Tôi...”

“Anh chơi piano. Khi nhìn thấy anh hôm nọ, ở quán rượu... tôi...”

Hai suy nghĩ: tôi đang nằm mơ. Dám lắm chứ. Trước đây tôi đã mơ về Camille rồi.

Hoặc: có khi cô cũng già. Già, già, già. Kiểu như già hàng thế kỷ. Một hải âu. Có lẽ bằng cách nào đó những bức ảnh hồi trẻ của cô mà tôi thấy trên Facebook đã được chỉnh sửa. Có lẽ đây là điều khiến tôi thấy đồng cảm với cô. Có lẽ đây là sự kết nối. Có lẽ chỉ là tôi đã cảm giác được về sự giống nhau kỳ dị của chúng tôi. Hoặc có lẽ cô biết cách nào đó khác.

Một điều chắc chắn là tôi phải ngăn cô nói. Nếu như cô tiếp tục, không chỉ mình tôi có nguy cơ bị cô phơi bày, mà cả chính cô nữa. Tôi

thấy cảm thông với cô. Phủ nhận điều đó chẳng còn ích gì nữa. Lời nói dối mà tôi tự nhủ bao lâu nay - rằng tôi có thể tồn tại mà không cần quan tâm đến bất kỳ người mới nào - chỉ là nói suông thôi. Một lời nói dối. Tôi không biết tại sao Camille lại là người khiến tôi nhận ra điều này, nhưng tôi không thể nào phủ nhận sự quan tâm mình dành cho cô được nữa. Và, bởi quan tâm đến cô, tôi cảm thấy một nhu cầu cấp thiết là cần bảo vệ cô. Xét cho cùng, chỉ cần một lời vo ve nhỏ hơn cả tiếng thì thầm trong hội trường thôi là Hendrich có thể bắt mọi người im lặng vĩnh viễn. Nếu cô biết về các hải âu và nói khơi khơi trước mặt bao người, cô đang vô thức mạo hiểm không chỉ danh tính của tôi. Cô đang mạo hiểm mạng sống của mình.

“Thư giãn nào. Chúng ta sẽ... *nous allons parler plus tard*^[1]... Tôi sẽ giải thích mọi chuyện. Nhưng giờ thì yên lặng nào. Tôi không thể nói cho cô ở đây được. Xin hãy hiểu cho.”

Khi cố gắng ngồi dậy, cô trông có vẻ buồn ngủ. Cô nhìn tôi không chớp, vẻ bối rối đã tiêu tan. “Được. Tôi hiểu rồi.”

Tôi nâng cốc lên giúp cô nhấp một ngụm nước. Cô mỉm cười với Daphne và những gương mặt quan tâm khác. “Tôi xin lỗi... Cứ vài tháng tôi lại lên cơn co giật một lần. Tôi bị động kinh. Nó làm tôi mệt mỏi một lúc. Tôi sẽ ổn thôi. Thuốc sẽ ra có tác dụng ngăn chặn các cơn động kinh. Nên có lẽ giờ tôi cần loại mới...”

Cô nhìn tôi đăm đăm. Mí mắt cô có vẻ nặng trĩu. Trông cô vừa có vẻ dễ bị tổn thương lại vừa có vẻ bất bại.

“Cô không sao chứ?” tôi hỏi cô.

Cô khẽ gật đầu, nhưng nom sợ hãi gần như chẳng khác gì tôi.

[1] *we will talk later*

[\[1\]](#)Chúng ta sẽ nói chuyện sau. (tiếng Pháp)

Paris, 1929

Lúc đó là khoảng bảy giờ tối. Bên cạnh sàn nhảy trống rộng thênh thang, những người đàn ông vận lễ phục và những người phụ nữ diện váy suông tua rua cổ thấp để đầu bob đang uống rượu khai vị và nghe tôi chơi nhạc.

Nhạc jazz là đặc sản của quán Ciro. Nhưng, đến năm 1929, những thượng đế sành sỏi không chỉ muốn jazz-jazz-jazz nữa, bởi nhạc jazz ở khắp mọi nơi. Vì vậy, thỉnh thoảng tôi cũng kết hợp một chút. Đôi khi, nếu mọi người ở trên sàn nhảy, tôi sẽ thả một bản tango Argentina hoặc chút hương vị du mục, nhưng đầu buổi tối ta có thể tùy ý chơi bất cứ thứ gì trầm tư nhẹ nhàng, nên tôi chơi nhạc của Fauré sáng tác, trong giai đoạn u sầu của ông, và phiêu theo từng nốt nhạc.

“Prétendez que je ne suis pas ici^[1],” nhiếp ảnh gia nói với tôi trong khi tôi chơi nhạc.

“Non^[2],” tôi thì thầm, nhớ lại quy tắc không-chụp-ảnh của Hendrich.
“Pas de photos! Pas de^[3]...”

Nhưng đã quá trễ. Tôi đắm chìm trong âm nhạc đến nỗi không nhận ra anh ta đã chụp ảnh mình.

“Merde^[4],” tôi thì thầm với chính mình, chuyển sang nhạc của Gershwin để cố gắng cải thiện tâm trạng.

^[1]Cứ xem như tôi không ở đây đi. (tiếng Pháp)

[2]Không. (tiếng Pháp)

[3]Không chụp ảnh! Không... (tiếng Pháp)

[4]Chết tiệt. (tiếng Pháp)

London, hiện tại

Chúng tôi đang ở trong một quán bar kiêm nhà hàng sang trọng trong nhà hát Globe mới.

Tôi thấy bồn chồn. Không phải do địa điểm. Mà là chính Camille. Bí ẩn thật kinh hoàng. Làm thế nào mà cô biết về quán Ciro? Làm sao cô có thể? Tôi sợ tất cả những câu trả lời mình nghĩ ra, lẫn những câu mình chưa biết. Tôi sợ cho cô. Tôi sợ cho mình. Tôi giật mình thon thót nhìn quanh như một con chim báo điềm gở trên bậu cửa sổ. Nhưng còn có một lý do khác khiến tôi sợ hãi. Tôi sợ bởi đến tận bây giờ tôi vẫn sống sót.

Ý tôi là đã lâu tôi không còn hăng hái muốn kết liễu đời mình nữa. Chính xác thì lần cuối cùng là trong một boong ke gần Tarragona trong nội chiến Tây Ban Nha, khi tôi nhét một khẩu súng lục vào miệng và chuẩn bị thổi bay đầu mình. Chỉ dựa vào cách buộc mình không được rời mắt khỏi đồng xu may mắn của Marion, tôi mới giữ được não mình ở yên trong sọ. Nhưng đó là năm 1937. Đã lâu lắm rồi tôi không còn hăng hái tìm đến cái chết nữa.

Gần đây, tôi nghĩ mình muốn thoát khỏi Hendrich nhưng có lẽ, thực sự, đó là sai lầm. Phải, tôi thuộc “sở hữu” của Hendrich nhưng vẫn thoải mái. Ý chí tự do phải chăng đã bị đánh giá quá tầm.

“Âu lo,” Kierkegaard đã viết, vào giữa thế kỷ mười chín, “là cơn chệnh choáng của tự do.”

Tôi đã đau đớn vì cái chết của Rose suốt nhiều thế kỷ, và nỗi đau đó đã phai nhòa thành sự tồn tại đơn điệu trung tính, rồi lại tiếp tục trước khi tôi kịp thu thập bất cứ lớp rêu phong cảm xúc nào. Tôi đã thương

thức được nào âm nhạc nào đồ ăn nào thi ca nào rượu vang đỏ cùng những khoái cảm mỹ học của thế giới và, giờ tôi nhận ra, chuyện ấy hoàn toàn ổn.

Đúng, có một khoảng trống bên trong tôi, nhưng những khoảng trống đã bị coi nhẹ. Những khoảng trống không chỉ thiếu vắng yêu thương mà còn cả nỗi đau. Sự trống rỗng không phải là không có ưu điểm. Ta có thể đi lại loanh quanh trong sự trống rỗng.

Tôi cố gắng dặn mình chỉ gặp cô vì những gì cô sắp tiết lộ, và tôi không cần phải cho cô biết bất cứ điều gì để đổi lại. Nhưng thật kỳ lạ khi ở đây. Nhất là lại ở đây.

Tôi đã không đến chốn này kể từ cái ngày tôi nhảy xuống sân khấu từ khu ghế nhạc công. Cái ngày tôi hạ cánh xuống lưng Will Kemp và gặp lại Manning. Đó là ngày của một lời thú tội khác, tất nhiên, với Rose. Và lúc này tôi có thể cảm thấy tiếng vọng yếu ớt của ngày hôm đó, giữa những tiếng trò chuyện lịch sự của tầng lớp trung lưu trong nhà hát và tiếng dao nĩa lách cách xung quanh.

Hình ảnh nổi tiếng của Shakespeare nhìn tôi chằm chằm từ mặt trước thực đơn. Tôi từng nghĩ trông nó chẳng giống ông gì cả - chỉ thấy mỗi trán và bộ tóc xấu xí và hàm râu mỏng cùng biểu cảm đờ đẫn - nhưng giờ đôi mắt dường như là mắt *của ông*. Dõi theo tôi, nhãn nhó, khi tôi tiếp tục băng qua cuộc sống. Như thể việc đó làm ông thích thú, nhìn kẻ mà ông đã ra tay giúp trốn thoát ngày hôm đó tiếp tục tấn bi hài kịch sống mãi không hồi kết.

Người phục vụ đã đến và Camille mỉm cười với anh ta.

Cô mặc áo sơ mi màu xanh lam đậm. Nom cô nhợt nhạt, hơi mệt mỏi, nhưng vẫn xinh đẹp.

“Cho tôi vi cá đuối,” cô nói với người phục vụ, đẩy gọng kính cao lên

sống mũi một chút.

“Rất tuyệt,” người phục vụ nói, đoạn quay sang tôi.

“Cho tôi gnocchi với sốt pesto cải xoăn.”

Anh ta đón lấy hai cuốn thực đơn, cùng những bức chân dung ông chủ cũ của tôi, và tôi quay lại nhìn Camille, cố thả lỏng.

“Tôi xin lỗi,” tôi nói. “Vì đôi khi đã tỏ ra hơi kỳ quặc, ở trường.”

Camille lắc đầu. “Thật tình anh phải thôi nói thế đi. Luôn miệng xin lỗi không bao giờ là đặc điểm hấp dẫn cả.”

“Cô nói phải. Vấn đề là, tôi thực sự cư xử khá tệ, cô biết đấy, với *con người*.”

“À, họ. Con người. Vâng, khó thật đấy.”

“Và đôi khi có quá nhiều thứ xuất hiện trong đầu óc tôi.”

“Gia nhập câu lạc bộ đồng cảnh ngộ đi.”

“Có câu lạc bộ à?”

“Không. Có quá nhiều người cùng cảnh ngộ. Nhưng không sao. Cứ là chính anh thôi.”

“Tôi không phải là người quá cởi mở. Tôi buộc phải cẩn thận.” Tôi chắc chắn, khi nhìn cô, là mình chưa từng quen cô. Trong cái cuộc đời đầy những kiểu mẫu và con người quen thuộc này, cô có đặc điểm hiếm có tuyệt vời là *không gọi tôi nhớ đến bất kỳ ai*. Nhưng tôi phải hỏi. “Chúng ta chưa gặp nhau bao giờ phải không? Ý tôi là trước khi tôi gặp cô trong công viên hôm ấy. Tôi đã thấy cô một lần, từ cửa sổ phòng Daphne, nhưng *trước đó* ta chưa từng gặp nhau phải không?”

“Còn tùy anh hiểu gặp là sao nữa. Nhưng, không, theo nghĩa thông thường thì không.”

“Được rồi.”

“Vâng.”

Có một dạng bế tắc. Cả hai chúng tôi đều có nhiều câu hỏi hơn thế nhưng đều để chúng trong bao súng, chờ người kia nhả đạn trước. Chỉ một câu nói thôi cũng có thể biến một trong hai chúng tôi thành kẻ mất trí.

Chúng tôi nhấm nháp bánh mì lúa mạch đen và xiên quả ô liu bằng que cocktail.

“Cô thấy sao rồi?” tôi hỏi. Lời thăm hỏi vô vị nhất, nhưng chân thành.

Cô xé một ít bánh mì và nhìn chằm chằm vào nó một lúc, như thể bí mật nằm trong đó, được chứa đựng như mọi yếu tố trong vũ trụ, bên trong lớp bột men.

“Khá hơn nhiều rồi,” cô đáp. “Tôi mắc chứng động kinh lâu rồi. Từng tệ hơn nhiều nữa kia.”

Lâu rồi.

“Tức là trước đây cô từng bị động kinh nhiều lần rồi?”

“Vâng,” cô đáp.

Người phục vụ rót thêm rượu cho chúng tôi. Tôi nhấp một ngụm. Rồi ngụm nữa.

Camille nhìn tôi với ánh mắt mạnh mẽ. “Giờ đến lượt anh. Anh hứa rồi mà. Tôi cần nghe chuyện của anh.”

“Tôi muốn kể cho cô nghe về bản thân tôi chứ,” tôi nói với cô, vẫn không chắc cuối cùng sẽ hé lộ bao phần sự thật. “Nhưng có một số chuyện mà nếu không biết thì sẽ tốt hơn cho cô, cho bất kỳ ai.”

“Chuyện dính dáng đến phạm tội à?” Tôi cảm thấy như cô đang trêu chọc tôi.

“Không. Ý tôi là, ừ thì cũng có một vài trong số đó. Không. Tôi chỉ nói là nếu cô biết về tôi thì rất có khả năng cô nghĩ rằng tôi mất trí.”

“Philip K. Dick đã viết rằng đôi khi phát điên là phản ứng thích hợp với thực tế.”

“Nhà văn khoa học viễn tưởng à?”

“Vâng. Tôi là một đấy. Tôi mê khoa học viễn tưởng lắm.”

“Hay đấy,” tôi nói.

“Anh cũng thích à?”

Không, tôi là nó, tôi nhủ thầm.

“Một số *Frankenstein*. Hoa trên mộ *Algernon*.”

“Tôi muốn anh kể cho tôi về bản thân anh,” cô nói. “Ít nhất, hãy cho tôi biết anh định nói gì với tôi. Hãy cho tôi biết liệu tôi có điên hay không.”

Ngay lúc đó, tôi quả thực thiết tha được đặt dấu chấm hết bằng cách nói rằng *cô có điên đấy*. Nhưng thay vào đó, tôi lại nói, “Trước khi tôi kể cho cô nghe về tôi, cô phải kể cho tôi nghe về cô đã.” Giọng tôi nghe có vẻ cứng rắn hơn tôi muốn.

Đôi mắt mở to. “Tôi?”

Tôi hít vào thật sâu. Đến lúc rồi đây. “Tôi cần biết làm thế nào cô nhận ra tôi. Tôi cần biết tại sao cô lại nhắc đến quán *Ciro*. Quán *Ciro* đã đóng cửa cách đây tám chục năm rồi.”

“Tôi không già đến thế đâu.”

“Chính xác. Tôi đâu có nghĩ vậy.”

Một bài hát được bật lên. Cô nghiêng đầu. “A, tôi thích bài này. Nghe đi.”

Tôi lắng nghe. Một giai điệu tình cảm, ấm áp mà tôi thấy quen. “*Coming Around Again*” của Carly Simon.

“Trước đây mẹ tôi mê Carly Simon lắm.”

“Cả Michael Jackson nữa à?”

“Đấy là tôi chứ.”

Cô mỉm cười, và có một thoáng lúng túng khi cô nhận ra đến lượt mình phải giải thích về bản thân. Và trong khoảnh khắc đó tôi tưởng tượng cảnh mình ở bên cô. Như lúc trong quán rượu. Tôi tưởng tượng mình hôn cô. Lòng tôi thôi thúc muốn chạy trốn và nhờ Hendrich đặt vé máy bay cho tôi biến đến một nơi khác, một nơi nào đó tôi sẽ không bao giờ gặp lại cô. Nhưng đã quá muộn.

Cô đã sẵn sàng.

“Được rồi,” cô nói. “*Je vais m’expliquer*^[1].”

Và cô nói.

Cô kể rằng cô bắt đầu mắc chứng động kinh năm bảy tuổi. Cha mẹ cô đã bố trí lại vật dụng trong nhà để bảo vệ cô. Thảm mềm. Góc bàn bọc khăn để giảm bớt độ sắc nhọn. Mất khá nhiều thời gian mới tìm được đúng phương thuốc. Và dần dà cô đâm ra sợ không gian rộng. “Hồi ấy, về cơ bản, tôi sợ cuộc sống.”

Năm mười chín tuổi, cô đính hôn với một nhà thiết kế web bánh trai, hài hước tên là Erik - “kết thúc bằng chữ K”, mẹ anh ta là người Thụy Điển. Đó là Erik mà tôi đã thấy trên mạng. Facebook Erik. Anh ta mất năm 2011 trong khi leo núi.

“Tôi đã ở đó. Nhưng không leo núi, hiển nhiên rồi. Người bị động kinh thì không nên leo núi. Nhưng tôi đã ở đó. Với mấy người bạn của chúng tôi. Máu be bét. Suốt nhiều tháng, mỗi khi nhắm mắt tôi chỉ toàn thấy máu. Và giờ khi anh ấy mất rồi, tôi đã nghĩ, ừm... mẹ kiếp.”

Cô hít vài hơi. Nói về những kỷ niệm là làm chúng sống lại một chút.

“Tôi đã luôn lo lắng mình có thể chết bất cứ lúc nào. Tôi đã muốn được giống như anh ấy, khỏe mạnh, nhưng rồi - *bùm* - hóa ra anh ấy cũng

có thể chết. Và nó vượt quá sức chịu đựng. Tôi phải thoát khỏi đó. Tôi phải ra ngoài, vì thế tôi đi du lịch. Tôi biết mình không thể tiếp tục sống theo kiểu bị tình trạng của mình biến thành tù nhân. Anh có hiểu không?”

Tất nhiên là tôi hiểu. “Sau đó thì sao? Mọi chuyện biến chuyển như nào?”

“Tôi đã đi du lịch vòng quanh Nam Mỹ trong sáu tháng. Brazil, Argentina, Bolivia, Colombia. Chile. Tôi yêu Chile. Một đất nước tuyệt vời. Nhưng rồi sau cùng hết sạch tiền nên tôi trở về Pháp mà không thể quay lại Grenoble - chỉ là chốn kỷ niệm thôi, anh biết đấy - thế nên tôi đến Paris. Tôi đã đi khắp các khách sạn và nhà hàng đẳng cấp và tìm được việc ở Plaza Athénée. Một trong những đại khách sạn hoa lệ. Công việc ấy có gì đó có tính chất xoa dịu. Ta nói chuyện với mọi người mọi lúc, cả ngày, làm thủ tục nhận phòng, trả phòng, nhưng không bao giờ có bất kỳ điều gì sâu sắc và ý nghĩa cả, anh biết chứ? Không bao giờ có bất kỳ câu hỏi nào về chuyện đời, vì thế nó như được đo ni đóng giày cho tôi vậy.”

Đây rồi. Tôi cảm nhận được nó. Nỗi lo lắng siết chặt lồng ngực tôi khi cô tiếp lời.

“Dù sao thì, họ trưng trong sảnh một số bức ảnh, về Paris thời Hoàng kim, tất thấy đều từ thập niên hai mươi. Rất nhiều trong số đó là ảnh các câu lạc bộ nhạc jazz, đại lộ, đồi Montmartre, và một tấm của ca sĩ nhạc jazz, vũ công... tên là gì ấy nhỉ, bên con báo đốm...”

“Josephine Baker?”

Khi nói ra cái tên đó, tôi nhớ đã ngắm nhìn cô qua làn khói thuốc đang nhảy điệu Charleston tại câu lạc bộ Thế Kỷ ở Paris.

Cô nhanh chóng gạt đầu, tay khua tròn như thể sắp đi đến kết luận. Tôi gồng mình chuẩn bị tinh thần.

“Đúng rồi. Josephine Baker. Mà thôi, bức đối diện với tôi, bức ảnh tôi nhìn ngày này qua ngày khác, là to nhất: chụp nghệ sĩ piano trong một nhà hàng. Nhà hàng đó tên là Ciro. Trong ảnh ghi là Ciro. Ánh đèn trắng thôi nhưng xét về mặt thời gian thì chất lượng đúng là quá tốt, và người đàn ông thì ngây ngất đắm chìm trong bản nhạc đang chơi, nhìn về phía trước qua cây đàn piano, không màng đến bao nhiêu người trong nhà hàng đang nhìn mình, và tôi đã bị cuốn hút bởi khoảnh khắc này, khoảnh khắc ngưng đọng này... Bởi ở nó có nét vượt thời gian. Một vẻ bất hủ. Mà người đàn ông cũng điển trai nữa. Anh ta có đôi tay đẹp. Khuôn mặt trần trổ suy tư. Anh ta vận chiếc áo sơ mi trắng tinh khôi, nhưng tay áo xắn lên, vẻ bất chấp, trên cánh tay có sẹo. Vết sẹo cong cong đó. Và tôi nghĩ cho dù có phải lòng người đàn ông này thì cũng chẳng sao vì anh ta đã chết rồi. Chỉ có điều anh ta chưa chết, nhỉ? Vì anh ta chính là anh.”

Tôi ngẩn ngừ. Đột nhiên tôi không biết phải xử trí ra sao. Tôi nhớ cô đã nhìn chằm chằm vào vết sẹo trên cánh tay tôi trong quán rượu và giờ tôi đã biết nguyên do. Mọi chuyện đều trở nên hợp lý.

Thật nực cười, vì tôi đưa cô đến đây để cho cô biết sự thật, nhưng giờ tôi lại sợ làm vậy. Bản năng của tôi là nói dối. Rốt cuộc tôi là một kẻ nói dối thành thần. Trôi chảy và tự nhiên. Tôi nên cười và ra vẻ chung hững, nói rằng thật ngại quá, bởi trong một thoáng tôi tưởng cô đã thực sự nhận ra mình, và rằng giờ tôi biết cô đang nói đùa. Những bức ảnh có thể nói dối. Nhất là ảnh từ thập niên 1920.

Nhưng tôi không làm thế. Tôi cho rằng một phần là do tôi thực lòng không muốn cô phải sượng sùng. Một phần khác trong tôi, tôi nghĩ, muốn cô biết sự thật. Cần cô biết sự thật.

“Vậy,” cô nói, cắt ngang sự lặng thinh của tôi.

Rồi cô phác một cử chỉ rất khó nắm bắt. Cô héch cằm ra một chút, khê hất đầu rồi nhắm mắt lại và vén tóc ra sau tai. Đó là một cử chỉ thách

thức ôn hòa. Tôi không biết cô đang thách thức điều gì. Cuộc đời? Hiện thực? Chứng động kinh? Hành động vồn vện hai giây nhưng tôi nghĩ đây là thời khắc mà tôi phải thừa nhận với bản thân rằng lần đầu tiên sau bốn thế kỷ, tôi đã yêu.

Nghe có vẻ kỳ lạ, yêu một người qua một cử chỉ, nhưng đôi khi ta có thể đọc vị cả một con người chỉ trong một khoảnh khắc. Như cách ta nghiên cứu một hạt cát và hiểu thấu vũ trụ. Tình yêu sét đánh có thể tồn tại hoặc không, nhưng tình yêu trong một khoảnh khắc thì có.

“Vây,” tôi ướm lời, thử kiểm tra mức độ tin tưởng của cô so với những gì cô nghĩ là mình tin. “Cô không chỉ thích khoa học viễn tưởng, cô còn nghĩ tôi có thể là khoa học viễn tưởng. Cô nghĩ tôi có thể là nhà du hành thời gian hay gì đó.”

Cô nhún vai. “Hay gì đó. Tôi không biết. Tôi không biết nữa. Ý tôi là, bất cứ sự thật nào mà người ta chưa sẵn sàng tin thì đều nghe như khoa học viễn tưởng. Trái đất quay quanh mặt trời. Điện từ học. Sự tiến hóa. Tia X-quang. Máy bay. ADN. Tế bào gốc. Biến đổi khí hậu. Nước trên Hỏa Tinh. Tất cả chỉ là khoa học viễn tưởng cho đến khi chúng ta chứng kiến nó xảy ra.”

Tôi nóng lòng được ra khỏi đây, ra khỏi nhà hàng này. Nó gần mạnh mẽ bằng nỗi thôi thúc muốn chuyện trò cùng cô mãi mãi. Nhưng không hẳn vậy.

Tôi nhắm nghiền mắt lại, như thể đang gí thanh sắt rèn nóng rực lên da mình.

“Anh có thể tâm sự với tôi mà. Anh có thể kể cho tôi nghe sự thật.”

“Tôi không thể.”

“Tôi biết anh chính là người trong bức ảnh đó.”

“Nó đã được dàn dựng. Bức ảnh đã được dàn dựng. Không phải từ

thập niên hai mươi đầu.”

“Anh nói dối. Đừng nói dối tôi.”

Tôi đứng lên. “Tôi phải đi đây.”

“Không, anh đừng đi. Xin anh. Xin anh. Tôi quý anh. Anh không thể chạy trốn mọi thứ được.”

“Cô nhầm rồi. Có thể đấy. Cô có thể chạy, chạy miết, chạy mãi. Cô có thể chạy suốt đời. Cô có thể chạy, thay đổi, rồi lại tiếp tục chạy.”

Mọi người ngừng nhai để nhìn tôi. Tôi đang gây náo loạn. Một lần nữa, ở Southwark này. Tôi bèn ngồi lại xuống ghế.

“Tôi có ảnh đây,” cô nói. “Trong điện thoại của tôi có. Ảnh chụp lại ảnh thôi. Nhưng rõ nét. Tôi biết chuyện này nghe có vẻ kỳ dị. Nhưng nếu anh không nói, nghi vấn này sẽ ghim trong đầu tôi mãi mãi và tôi sẽ cố tìm cách khác để giải đáp nó.”

“Làm thế là thiếu khôn ngoan lắm đấy.”

“Nghe giống hệt tôi đấy. Tôi tin rằng mọi sự thật đều nên được biết đến. Anh có hiểu không? Vì tôi đã sống chung với chứng động kinh và nó là một bí ẩn. Người ta thiếu hiểu biết về nó quá thể đáng. Có một sự thật mà lại không được người ta biết đến. Chúng ta nên biết tất cả sự thật. Nhất là trong thời buổi này. Mà anh đã hứa rồi còn gì. Anh đã hứa nếu tôi đến đây anh sẽ cho tôi biết. Nếu anh không nói với tôi, tôi sẽ hỏi riết đấy.”

“Thế nếu tôi cho cô biết sự thật và bảo cô không được hé môi một lời với bất cứ ai, thậm chí chỉ chút chút thôi? Thì sao?”

“Thì tôi sẽ không nói gì cả.”

Tôi nhìn sắc mặt cô. Chỉ nhìn mặt thôi thì ta không thể biết gì nhiều. Nhưng tôi tin cô. Tôi đã được huấn luyện, đặc biệt trong khoảng một thế kỷ qua, để không tin tưởng bất cứ ai ngoại trừ Hendrich, ấy thế mà tôi lại tin cô. Có lẽ là do rượu. Hoặc có lẽ tôi đang phát triển năng lực.

Trong một khoảnh khắc hoang mang, đáng sợ, tôi hiểu thấu cô. Tôi hiểu cô như thể đã dành cả đời bên cô vậy.

“Đúng, là tôi. Chính là tôi đấy.”

Cô chăm chăm nhìn tôi một lúc, như thể nhìn một thứ gì đó đang dần xuất hiện từ làn sương mù. Như thể lúc trước cô không thực sự quá chắc chắn, như thể cô đã muốn được nghe rằng tất cả chỉ là một ảo ảnh phức tạp. Tôi thích vẻ mặt này. Tôi thích cô biết.

Sau này tôi sẽ lo lắng về những gì mình vừa thú nhận. Sự thật đã được nói ra giữa chúng tôi. Nhưng lúc này, nó chỉ là một sự giải thoát mà thôi.

Đồ ăn của chúng tôi được mang đến.

Tôi nhìn người phục vụ biến mất trong tiếng ồn ào của nhà hàng.

Và rồi tôi nhìn cô và kể cô nghe mọi chuyện.

Hai tiếng sau, chúng tôi đi dạo bên sông Thames.

“Tôi sợ không dám tin vào điều này. Tôi biết đó là anh. Tôi biết thế. Nhưng có sự khác nhau giữa biết gì đó và thực sự *biết* gì đó. Tôi cảm tưởng như mình điên rồi.”

“Cô không điên.”

Có một cậu trai trẻ, ở gần nơi từng là Mũ Hồng Y, điều khiển con xe BMX nhảy tung tung trước sự thích thú của đám đông.

Tôi nhìn Camille, nhìn sự nghiêm túc tột độ của cô đặt bên cạnh những du khách vui vẻ xung quanh, và tôi cảm thấy áy náy, như thể không phải tôi vừa cho cô biết một bí mật, mà đã truyền cho cô gánh nặng cảm xúc của chính mình.

Tôi đã kể cô nghe về Marion. Và giờ tôi lấy chiếc túi ni lông đựng đồng xu của con bé ra trước ánh sáng.

“Tôi nhớ ngày con bé được cho đồng xu này. Tôi nhớ về những lúc ở

bên con bé còn rõ rệt hơn nhớ về những chuyện đã xảy ra một năm trước.”

“Và anh nghĩ cô ấy vẫn còn sống sao?”

“Tôi không biết. Làm một người đàn ông và sống bốn trăm năm đã đủ khó khăn lắm rồi. Và không ai từng nghĩ chúng tôi là phù thủy hoặc lo lắng tại sao chúng tôi không có con. Nhưng tôi đã luôn cảm nhận được điều đó. Con bé là đứa thông minh. Nó biết đọc. Chín tuổi nó đã biết trích dẫn Montaigne. Điều tôi lo lắng là tâm tư nó. Nó luôn là đứa trẻ vô cùng nhạy cảm. Trầm tính. Nó để ý mọi thứ. Dễ phiền lòng. Hay suy tư. Đắm chìm trong thế giới riêng. Hay gặp ác mộng.”

“Cô gái tội nghiệp,” Camille nói, nhưng tôi có thể thấy cô hơi choáng váng vì mớ thông tin này.

Còn một điều tôi chưa nói với cô là chuyện về Hải âu Hội. Tôi cảm thấy chỉ nói về nó thôi cũng có thể gây nguy hiểm cho cô bằng cách nào đó. Vì thế khi cô hỏi liệu tôi có biết ai khác như tôi không, ngoại trừ Marion, tôi không dă động đến Agnes hay Hendrich. Nhưng tôi có kể cô nghe về Omai, người bạn cũ của tôi từ Tahiti.

“Tôi đã không gặp anh ấy kể từ khi anh ấy rời London. Anh ấy đã tham gia hải trình thứ ba của Cook. Cook muốn anh ấy làm phiên dịch. Tôi chưa bao giờ gặp lại anh ấy. Nhưng anh ấy đã không trở lại Anh.”

“Thuyền trưởng Cook ư?”

“Phải.”

Những chuyện này đã đủ làm cô điên đầu rồi nên tôi không kể thêm chuyện về Shakespeare và Fitzgerald nữa. Chưa đến lúc.

Chúng tôi nói chuyện thêm.

Cô đòi xem lại vết sẹo. Cô lần ngón tay theo nó, như để làm cho toàn bộ chuyện này chân thực hơn. Tôi nhìn ra sông, nơi bác sĩ Hutchinson được tìm thấy, từ xa xưa, và tôi nhận ra mình cần nói với cô một việc.

“Nghe này,” tôi bảo cô, “cô không được kể chuyện này với ai. Lẽ ra tôi không nên cho cô biết. Chỉ là cô hỏi nhiều quá. Cô nghĩ rằng cô biết tôi. Và suy nghĩ đó, sự tò mò đó, có thể nguy hiểm hơn cả việc biết được sự thật. Giờ thì cô biết rồi, cô phải giữ im lặng đấy.”

“Nguy hiểm ư? Đây đâu phải thời đại của phù thủy. Chắc chắn anh có thể công khai chuyện này. Xét nghiệm ADN. Kiểm chứng. Làm thế có thể giúp đỡ mọi người. Giúp đỡ, anh biết mà, khoa học. Chống lại bệnh tật. Anh chẳng nói là hệ miễn dịch của anh...”

“Đã có tiền lệ người biết chuyện gặp phải rủi ro rồi. Các bác sĩ chuẩn bị công bố bằng chứng, vân vân. Họ có thói quen biến mất.”

“Biến mất? Ai khiến họ biến mất?”

Sự thật đi kèm với những lời nói dối của chính nó. “Tôi không biết. Nó là một thế giới đầy bóng tối.”

Chúng tôi nói chuyện thêm và tiếp tục dạo bước. Chúng tôi đi qua cầu Thiên Niên Kỷ và hướng về phía Đông qua thành phố. Chúng tôi đi bộ về nhà, trong bầu không khí thân mật. Cuộc trò chuyện đang đưa chúng tôi đến đó.

Đi bộ mất một tiếng đồng hồ, nhưng thời tiết dễ chịu và cả hai đều không thích tàu điện ngầm. Chúng tôi đi ngang qua nhà thờ St Paul và tôi kể cô nghe nơi đây từng náo nhiệt hơn ngày nay thế nào, và sân nhà thờ từng là trung tâm mua bán sách của London ra sao. Rồi chúng tôi men theo một con đường tên là Người Bán Đồ Sắt, cô hỏi tôi về nó và tôi kể rằng mình đã men theo Người Bán Đồ Sắt trên đường đến Southwark, và nó đã từng tồn tại như đúng tên gọi của nó, với cả con đường ồn ào và nóng rẫy do nghề đúc kim loại.

Cô sống xa hơn tôi về phía Đông. Khi tôi ngờ ý có lẽ tôi sẽ đưa Abraham đi dạo và rất hoan nghênh cô tham gia, cô đã chấp nhận lời mời.

Chúng tôi ngồi cùng nhau trên ghế băng nơi tôi nhìn thấy cô lần đầu tiên. Một chiếc túi trống không lơ lửng đằng xa trên đầu chúng tôi như bóng ma trong phim hoạt hình.

“Những điểm khác biệt chính là gì, theo thời gian ấy?”

“Mọi thứ ta thấy. Mọi thứ ta thấy đều khác. Không có gì y nguyên như cũ cả.” Tôi chỉ vào cái con vật đang lao lên một cái cây. “Đó từng là một con sóc lông đỏ, không phải xám. Và không có mấy cái túi ni lông bay phất phơ thế kia. Tiếng xe cộ nghe lọc cọc hơn. Mọi người xem đồng hồ bỏ túi chứ không phải điện thoại. Và mùi, lại là một điều khác nữa. Giờ không bốc mùi như xưa. Hồi ấy đâu đâu cũng bốc mùi xú uế. Nước cống chưa qua xử lý rồi thì tất cả chất thải từ các nhà máy đều đổ ra sông Thames.”

“Hay thật.”

“Tình trạng này từng rất nghiêm trọng. Khi ấy nó được gọi là dòng sông Thối Vĩ Đại. Khoảng năm 1850 thì phải, quanh thời gian đó. Một mùa hè nóng nực. Cả thành phố bốc mùi nồng nặc.”

“Giờ vẫn hơi mùi mà.”

“So thế nào được. Sống trong cái hôi thối mãi người ta cũng đâm quen rồi. Người ta chẳng tắm bao giờ. Họ từng cho rằng tắm rửa có hại cho mình.”

Cô ngửi nách mình. “Thế thì như tôi là ổn rồi phải không?”

Tôi ghé lại ngửi người cô. “Quá sạch. Mọi người sẽ nghi ngờ lắm đấy. Cô gần như là sạch-theo-chuẩn-thế-kỷ-hai-mươi rồi.”

Cô phá lên cười. Tôi nhận ra, niềm vui đơn giản, thuần khiết nhất trên trái đất là làm người mình quan tâm cười.

Trời bắt đầu tối dần.

“Vậy là, em đã thực sự phải lòng anh hả?”

Cô lại cười. “Xem ra anh chưa thực sự trưởng thành lắm nhỉ, so với một người bốn trăm tuổi mà nói.”

“E hèm, bốn trăm ba mươi chín tuổi.”

“Xin lỗi, một người bốn trăm ba mươi chín tuổi.”

“Anh hỏi thế thì cứ như mới năm tuổi vậy.”

“Anh cảm thấy mình năm tuổi thật mà. Bình thường anh cảm thấy đúng tuổi nhưng giờ có cảm giác như mới năm tuổi.”

“Phải, nếu đó là những gì anh muốn nghe...”

“Anh muốn nghe sự thật.”

Cô thở dài. Vẽ kịch tính giả vờ. Trong lúc ngược lên nhìn trời. Tôi nhìn nét mặt nghiêng nghiêng của cô, bị hớp hồn. “Phải, em đã phải lòng anh.”

Tôi cũng thở dài. Tiếng thở của tôi cũng nhuộm vẽ kịch tính vờ vệt. “Thì quá khứ chưa bao giờ nghe buồn đến thế.”

“Được rồi. Được rồi. Phải. *Phải*. Em phải lòng anh.”

“Anh cũng vậy. Ý anh là phải lòng em. Anh thấy em thật quyến rũ.”

Tôi hoàn toàn chân thành, thế mà cô lại cười. “Quyến rũ á? Em xin kiểu nhé.”

Tiếng cười của cô nhạt dần. Tôi muốn hôn cô. Tôi không biết xoay xở thế nào. Tôi đã độc thân trong bốn thế kỷ và không hề biết phải hành xử ra sao. Nhưng tôi cảm thấy thơ thối, hạnh phúc. Thực ra, với tôi thế này cũng không sao. Khoảnh khắc “Thi khúc chiếc bình Hy Lạp^[2]” này. Với một nụ hôn mãi mãi bỏ ngõ. Với cô nhìn tôi và tôi nhìn cô.

Tôi nhận ra mình cũng muốn vén màn bí ẩn về cô chẳng kém gì cô muốn vén màn bí ẩn về tôi vậy, và cô hơi nép mình vào tôi còn tôi choàng tay qua người cô. Ngay ở đó. Trên ghế băng công viên. Có lẽ đó là những gì cần làm để yêu một ai đó. Tìm một bí ẩn hạnh phúc mà ta mãi mãi muốn

làm sáng tỏ.

Chúng tôi ngồi im lặng một lúc, như một cặp tình nhân, nhìn Abraham tung tẩy chạy quanh với một con chó giống Springer spaniel. Và tôi tận hưởng sức nặng hạnh phúc của mái đầu cô ngã trên vai tôi, trong đôi ba phút. Rồi hai điều nối nhau xảy ra nhanh chóng. Tôi cảm thấy nhói lên cảm giác tội lỗi, khi nghĩ về Rose. Về mái đầu nàng tựa vào ngực tôi khi chúng tôi nằm trên chiếc giường hẹp ở Hackney. Tất nhiên, Camille sẽ không biết đây là những gì tôi đang nghĩ, mà cùng lắm là để ý thấy cơ thể tôi có lẽ hơi căng lên.

Và rồi điện thoại của tôi đổ chuông.

“Kệ đi.”

Tôi kệ thật. Nhưng sau đó nó lại đổ chuông và lần này cô nói, “Tốt hơn là anh nên xem ai gọi đi,” vậy là tôi bèn nhìn điện thoại và thấy đọc một chữ cái trên màn hình. H. Tôi nhận ra mình phải nghe thôi. Tôi phải làm chính xác những gì tôi sẽ làm nếu không ở bên Camille. Thế nên tôi bắt máy. Và khoảnh khắc đó, khoảnh khắc yên vui ngắn ngủi đó, trôi đi như một chiếc túi cuốn theo chiều gió.

Tôi đứng dậy khỏi ghế băng, điện thoại áp vào tai.

“Không tiện à?” Hendrich hỏi.

“Không. Không đâu, Hendrich. Tiện mà.”

“Cậu đang ở đâu đấy?”

“Tôi đang dắt chó đi dạo.”

“Có ở một mình không?”

“Có. Tôi đang ở một mình. Có mỗi Abraham thôi.” Tôi hy vọng mình nói điều này đủ nhỏ để Camille không nghe thấy, và đủ lớn để Hendrich

khỏi sinh nghi. Tôi nghĩ cả hai đều không thành công.

Một khoảng ngừng.

“Tốt, ừm, nghe này... chúng tôi đã tìm thấy một người.”

“Marion à?”

“Trời ạ, không. Chúng tôi đã tìm thấy bạn cậu.”

Từ “bạn” làm tôi bối rối. Tôi nhìn Camille, vẫn ngồi trên ghế băng, lúc này đang cau mày nhìn tôi.

“Ai cơ?”

“Chiến hữu của cậu ấy.”

Tôi thực tình chẳng hiểu đầu cua tai nheo gì. “Chiến hữu nào?”

“Anh chàng người Polynesia của cậu ấy. Omai. Cậu ta còn sống. Và cậu ta là một kẻ ngốc.”

“Omai ư?”

Ngay cả khi không có Camille bên cạnh, tin này cũng chẳng khiến tôi vui. Không phải vì tôi không quan tâm đến người bạn cũ của mình, mà bởi tôi cảm thấy việc Hendrich phát hiện ra anh ấy chẳng tốt đẹp gì cho cam. Rất ít khả năng anh muốn được tìm thấy. Hạnh phúc mới chỉ một phút trước thôi giờ dường như đã hoàn toàn nằm ngoài tầm tay.

“Anh ấy ở đâu?” tôi hỏi. “Chuyện của anh ấy là thế nào?”

“Có một vận động viên lướt sóng ở Australia trông giống *hệt* bức chân dung ba trăm tuổi mà Joshua Reynolds vẽ. Cậu ta tự xưng là Sol Davis. Cậu ta đã trở thành một người khá nổi tiếng trong cộng đồng lướt sóng. Cái gã điển trai nom như mới ba mươi mà thực ra đã ba trăm năm mươi tuổi này ấy. Và người ta xì xào rằng cậu ta không già đi. Họ bàn tán về chuyện đó. Bình phẩm trên mạng, mẹ kiếp. Có người nói, ‘Ồ, đó là gã bất tử sống gần tôi mà từ thập niên chín mươi đến giờ chẳng thay đổi gì sất.’ Cậu ta đang gặp nguy hiểm. Thiên hạ đang nảy sinh nghi ngờ. Mà có

vẻ chưa hết đâu. Nguồn tin của Agnes ở Berlin nói rằng họ biết cậu ta. Cái viện nghiên cứu đó. Cậu ta có thể gặp rắc rối thực sự đấy.”

Trời nổi gió. Camille xoa vai, ra hiệu rằng cô lạnh. Tôi gật đầu mấp máy môi, “Anh đến đây.” Nhưng đồng thời tôi biết mình phải ra vẻ không có ý giục giã Hendrich.

“Thật là...”

“Sắp tới cậu được nghỉ phải không? Nghỉ giữa kỳ?”

Những lời này dường như có mùi chẳng lành. “Vâng.”

“Tôi có thể thu xếp cho cậu bay đến Sydney. Bay thẳng. Chỉ dừng hai tiếng ở Dubai thôi. Mua sắm ở sân bay một chút. Rồi thì, Australia. Tuần lễ nắng ấm.”

Tuần lễ nắng ấm. Ông ta cũng đã nói như vậy trước vụ Sri Lanka.

“Tôi tưởng ông đã bảo xong chuyện rồi cơ mà,” tôi nói. “Tôi tưởng ông đã bảo tôi có thể sống cuộc sống này trọn vẹn tám năm. Không có gì xen ngang.”

“Cậu nói cứ như một người có mỏ neo giữ lại ấy nhỉ. Cậu đâu có mỏ neo.”

“Không. Không phải mỏ neo. Mà là một con chó. Tôi có một con chó. Abraham. Nó già rồi. Nó không sống được tám năm nữa đâu. Nhưng tôi không thể bỏ nó lại được.”

“Cậu cứ bỏ nó lại đi. Thời nay có người trông giữ chó mà.”

“Nó là một con chó rất nhạy cảm. Nó hay gặp ác mộng và bất an khi xa chủ.”

“Cậu nói năng cứ như đang xin vậy.”

Tôi biết mình không thể gây nguy hiểm cho Camille.

“Nãy tôi có uống chút rượu. Tận hưởng những thú vui trong cuộc

sống. Đó mới là điều quan trọng mà, phải không? Chẳng phải ông đã nói với tôi như vậy sao?”

“Một mình à?”

“Một mình.”

Giờ Camille đã đứng dậy. Cô cầm sợi dây dắt chó. *Cô định làm gì vậy?* Nhưng đã quá muộn. Cô đã làm mất rồi.

“Lại đây nào nhóc!”

Không.

“Abraham!”

Con chó chạy đến chỗ cô.

Giọng Hendrich trở nên đanh thép. “Đó có phải cái mỏ neo của cậu không?”

“Gì cơ?”

“Người phụ nữ gọi Abraham ấy. Tên con chó của cậu, đúng chứ?”

Hendrich có cả ngàn triệu chứng của tuổi già. Tôi thậm chí thể khi chứng nghẽn ngang không nằm trong số đó.

Camille tròng dây vào cổ Abraham, rồi lại nhìn tôi. Cô chuẩn bị đi.

“Phụ nữ à?”

Giờ Camille đang nghe tôi nói.

“Ai đấy?”

“Không ai cả,” tôi nói. “Cô ấy chẳng là ai cả.”

Khuôn miệng mà tôi vừa mơ ước được hôn giờ há hốc ngớ ngàng.

“Cô ấy?” cô thì thầm, nhưng đó là lời thì thầm nghe giống một tiếng thét vô thanh hơn.

Anh không có ý đó, tôi ra hiệu.

“Chỉ là người tôi gặp trong công viên thôi. Chó của chúng tôi biết

nhau.”

Camille nổi đóa.

Hendrich thở dài. Tôi không biết liệu ông ta có tin tôi hay không, nhưng ông ta đã quay lại chủ đề chính. “Nếu không phải là cậu, vẫn sẽ có ai đó đến gặp bạn cũ của cậu thôi. Một người lạ. Gần đây tôi đã chiêu mộ được khá khá người. Việc này cho tôi niềm tin rằng tôi sẽ tìm thấy Marion. Vấn đề là: tôi không thiếu người để cử đi, nhưng nhớ đâu họ không thuyết phục được cậu ta, và rồi...” Giọng ông ta nhỏ dần. “Vậy nên, tùy cậu thôi. Hoàn toàn tùy thuộc vào cậu.”

Huyền thoại lựa chọn. Trò tử của Hendrich. Hoặc là tôi đi nói chuyện với Omai, hoặc Omai chết. Đó thực chất là những gì ông ta đang nói. Không phải là người từ Berlin đến bắt anh ấy thì sẽ là kẻ khác. Và, thậm chí khủng khiếp hơn nữa, tôi biết ông ta nói đúng. Hendrich có thể là kẻ chuyên thao túng, nhưng ông thường nói lên sự thật.

Camille đưa tôi sợi dây dắt chó và toan rời khỏi công viên.

“Tôi sẽ gọi cho ông sau. Tôi cần phải suy nghĩ đã.”

“Cậu có một tiếng.”

“Một tiếng. Được.”

Vừa tắt máy, tôi liền gọi Camille. “Camille, đợi đã. Em đi đâu đấy?”

“Về nhà.”

“Camille?”

“Ai gọi đấy?”

“Anh không nói với em được.”

“Cũng như anh không thể nói cho cô ta biết em là ai.”

“Không phải cô nào cả.”

“Em chịu thôi, Tom.”

“Camille, thôi mà.”

“Cút đi.”

“Camille?”

“Em dốc hết lòng mình với anh, gần gũi với anh và tưởng tượng rằng giữa chúng ta có gì đó để rồi anh chối bay chối biến là mình biết nhau. Khốn thật. Chưa biết chừng có khi em sẽ còn lên giường với anh nữa! Có lẽ đó là điều anh làm. Dắt mũi người khác. Có lẽ em cũng chỉ giống một con chó khác để anh huấn luyện thôi.”

“Abraham không được huấn luyện. Camille, xin em, đợi đã...”

“*Fils de pute*^[3]!”

Cô rời khỏi công viên. Nhẽ ra tôi có thể đi theo cô. Mọi nguyên tử trong tôi đều muốn đi theo cô. Tôi có thể nói chuyện với cô và giải thích về Hendrich. Tôi hoàn toàn có thể xử lý mọi chuyện ổn thỏa. Nhưng tôi đứng trơ ra đó, trên bãi cỏ, dưới bầu trời tím, ngày tàn bao quanh. Tôi suy tính rằng chọc giận cô thì tốt hơn là gây nguy hiểm cho cô. Đó là một câu đố thực sự hóc búa. Cách duy nhất bảo vệ cô là càng ít liên quan đến cô càng tốt.

Tôi biết mình đã gây ra quá nhiều thiệt hại. Hendrich đã nghe thấy giọng cô. Ông ta có thể đã phát hiện ra một giọng Pháp.

Chết tiệt. Cứ rượu vào là thành ra thế đấy. Và khi ta cố gắng gần gũi ai đó. Ta bị mắc bẫy. Nhưng đó cũng chính là cái bẫy mà tôi mắc phải hồi năm 1891. Như mọi khi, đó là cái bẫy của Hendrich. Tôi cảm thấy bất động theo đúng nghĩa đen. Tôi sẽ không bao giờ có được cuộc sống đúng nghĩa. Và giờ tôi đã làm buồn lòng người mới đầu tiên mà tôi thực sự quan tâm trong dòng thời gian tuồng như vĩnh cửu. *Chết tiệt. Chết tiệt. Chết tiệt.*

“Chết tiệt.” Tôi cũng nói thế với Abraham.

Abraham ngược lên, thở hồng hộc tỏ vẻ khó hiểu.

Trong suốt hàng thế kỷ, tôi đã nghĩ rằng tất cả niềm tuyệt vọng của mình là nỗi đau buồn. Nhưng người ta vượt qua được nỗi đau buồn. Chỉ cần có đủ thời gian, người ta sẽ vượt qua được ngay cả nỗi đau buồn lớn nhất. Nếu không *vượt qua* được thì chí ít cũng *sống bên* nó. Và họ làm vậy bằng cách đầu tư vào người khác, thông qua tình bạn, thông qua gia đình, thông qua việc giảng dạy, thông qua tình yêu. Tôi đã nhận ra điều này từ lâu.

Nhưng tất cả chỉ là trò hề. Tôi sẽ không thể tạo ra sự khác biệt với bất kỳ ai khác. Tôi nên nghỉ dạy. Tôi nên dùng mọi nỗ lực trò chuyện. Tôi không nên dây dưa gì với bất kỳ ai. Tôi nên sống cô lập hoàn toàn. Tôi nên quay lại Iceland, không làm gì ngoài những nhiệm vụ mà Hendrich giao cho.

Dường như tôi không thể tồn tại mà không gây ra đau khổ - cho tôi, hoặc cho người khác.

Abraham rên ư ử bên cạnh tôi, như thể cảm nhận được nỗi đau của chủ.

“Không sao đâu, nhóc. Về nhà thôi.”

Tôi lấy ít bánh quy cho Abraham, còn mình thì uống chút vodka và nghe ngao bài “Coming Around Again” của Carly Simon, lặp lại tên bài hát cho đến khi tôi nghĩ rằng mình sắp mất trí.

Thấy còn mười phút nữa là phải gọi cho Hendrich, tôi vào YouTube và gõ “Sol Davis”. Tôi thấy cảnh sóng biển và một người đàn ông mặc bộ đồ thể thao dưới nước đang ở trên ván, rẽ sóng lướt đi.

Chuyển sang cảnh vẫn người đàn ông đó ngoi lên mặt nước và bước đi trên cát, hướng về ống kính, với nụ cười mà cũng là cái cau mày, lắc

đầu.

“Này, anh bạn, quay để đấy thôi nhé,” anh nói. Anh nói giọng Australia, đầu cạo nhẵn và trông anh, theo chuẩn thông thường, như mới già thêm hai mươi tuổi, nhưng không nghi ngờ gì nữa: đó là Omai. Tôi dừng khung hình lại. Mắt anh nhìn thẳng vào tôi, trán lấm tấm nước biển.

Tôi cầm điện thoại lên, giữ chắc trong tay, vào phần “Gần đây” và ấn ngón cái vào chữ “H”.

Hendrich nghe máy.

“Được rồi, Hendrich. Tôi sẽ làm.”

[1] Tôi sẽ nói rõ về bản thân. (tiếng Pháp)

[2] “Ode on a Grecian Urn” - bài thơ của nhà thơ người Anh John Keats viết năm 1819.

[3] Đồ khốn. (tiếng Pháp)

PHẦN NĂM

Trở về

Plymouth, Anh, 1766

Câu chuyện tôi gặp Omai bắt đầu vào một ngày mưa thứ Ba trong tháng Ba trên con đường lát sỏi nơi bến cảng Plymouth. Tôi ngà ngà say. Tôi luôn chệnh choáng ở Plymouth. Ừm, hoặc là chệnh choáng, hoặc là say khướt. Đó là một nơi ẩm ướt. Mưa, biển, bia. Cảm giác như mọi người đang chìm dần.

Khi tìm thấy thuyền trưởng Samuel Wallis, tôi nhận ra ông từ bức chân dung mà tôi thấy treo ở Tòa Thị Chính. Ông vận áo khoác màu xanh đậm sang trọng và đang đi dọc theo cầu tàu, say sưa trò chuyện với một người đàn ông khác.

Tôi mới đến Plymouth chỉ một tháng trước đó. Khi ấy, hy vọng của tôi dường như trôi ngày càng xa ra biển. Tôi không còn tin vào việc tìm được con gái mà thay vào đó tôi thấy mình cố gắng giải câu đố làm tôi trăn trở: sống để làm gì khi mà chẳng có ai để ta sống vì họ? Tôi vẫn chưa có câu trả lời. Ngẫm lại, tôi nghĩ khi ấy mình đã mắc phải một dạng trầm cảm.

Tôi chạy đến chỗ ông, Wallis, đứng trước lối ông đi, lùi lại khi ông tiến về phía trước.

“Tôi nghe nói ông đang thiếu một người,” tôi nói. “Cho chuyến hải trình. Trên tàu Cá Heo.”

Hai người đàn ông tiếp tục bước. Thuyền trưởng Wallis nhìn tôi. Ông, như quá nhiều nhân vật được lịch sử xây dựng thành hình tượng lớn lao, ngoài đời lại có phần bình thường, dường cắt may tinh xảo thay vì giấu đi thì lại làm nổi bật khuyết điểm cơ thể. Béo lùn, má đỏ. Một người

đàn ông phù hợp với những bữa tối hoành tráng hơn là đi biển. Ấy thế mà chỉ hai năm nữa thôi là tên ông sẽ được đặt cho một hòn đảo. Còn trong lúc ấy, đôi mắt nhỏ màu lục của ông nhìn tôi vẻ khinh thị.

“Cậu là ai?” ông hỏi, giọng trầm khàn khịt.

“John Frears.” Đó là lần đầu tiên tôi nói cái tên ấy.

Người đồng hành của thuyền trưởng Wallis chạm nhẹ vào cánh tay ông. Một cử chỉ khế khàng nhưng thể hiện rõ mục đích của nó. Người đàn ông này dường như rất khác với ông Wallis. Đôi mắt sắc lẹm nhưng khuôn miệng hiền hòa, khóe môi cong lên thích thú. Ông vận áo khoác màu than đen bất chấp thời tiết. Đây là Tobias Furneaux, người mà tôi sẽ quen thân trong nhiều năm nữa. Cả hai người đàn ông bấy giờ đều dừng lại giữa bến cảng tấp nập, gần những chiếc thùng cá xám lốm đốm mới bị giết mổ, bầu trời ánh màu mây. “Thế tại sao chúng tôi nên nhận anh lên tàu?”

“Tôi có kỹ năng, thưa các quý ngài, mà có thể ở đâu đó đang cần.”

“Chẳng hạn như?” ông Furneaux hỏi.

Tôi thọc sâu vào túi lấy ra một cây sáo ba lỗ bằng gỗ màu đen đặt lên môi. Tôi bắt đầu thổi vài nốt của một giai điệu dân gian, “The Bay of Biscay”.

“Cậu chơi sáo khá đấy,” ông Furneaux nói, cố nén nụ cười.

“Tôi còn biết chơi đàn mandolin nữa.” Tôi không nhắc đến đàn luyt, hiển nhiên rồi. Làm thế giống như ngày nay nói trong một cuộc phỏng vấn xin việc rằng ta có thể sử dụng máy fax vậy. Đơn giản đó là thứ người ta không còn muốn nữa.

Ông Furneaux tỏ ra ấn tượng và nói gì đó hưởng ứng.

“Hừm,” ông Wallis nói, ngân nga một giai điệu mang hàm ý nghi ngại hơn đoạn quay sang người bạn đồng hành của mình. “Ta đâu có định

tổ chức hòa nhạc, ông Furneaux.”

Ông Furneaux hít sâu luồng không khí ẩm ướt. “Mạn phép ông, ông Wallis, tôi cho rằng khả năng âm nhạc là kỹ năng vô giá trong những hải trình dài như của chúng ta.”

“Tôi còn có những kỹ năng khác, thưa ngài,” tôi nói, với ông Wallis.

Ông nhìn tôi vẻ hiếu kỳ.

“Tôi có thể móc buồm, tra dầu cho các cột buồm và sửa chữa giàn buồm. Tôi biết đọc cả chữ lẫn bản đồ. Tôi có thể nạp thuốc súng và nhắm bắn tương đối chuẩn. Tôi nói được tiếng Pháp, thưa ngài. Và tiếng Hà Lan, dù không lưu loát bằng. Tôi cẩn trọng khi gác đêm. Tôi có thể liệt kê thêm nữa, thưa ngài.”

Đến đây thì ông Furneaux đang nén cười thành tiếng. Thuyền trưởng Wallis nom không vui vẻ gì hơn so với một phút trước đó. Thực ra, vẻ mặt ông giờ toát lên vẻ chẳng ưa gì tôi. Ông dợm bước đi, chiếc áo nhung lật phật trong gió nhẹ như cánh buồm của một con tàu đang lùi xa.

“Chúng tôi nhổ neo sớm đấy. Sáu giờ sáng mai. Chúng tôi sẽ gặp cậu bên cảng.”

“Vâng, thưa ngài, sáu giờ. Tôi sẽ có mặt. Cảm ơn ngài. Cảm ơn ngài rất nhiều.”

London, hiện tại

Tôi đang giảng thêm về lịch sử xã hội cho lớp chín thì Camille đi ngang qua cửa sổ, như một giấc mơ giày vò.

“Ở nước Anh thời Elizabeth, không ai mang theo tiền giấy trong túi cả. Tất cả đều là tiền xu cho đến khi thành lập Ngân hàng Anh...”

Tôi giơ tay lên theo bản năng, nhưng Camille không đáp lại, dù cô nhìn thấy. Anton nhìn tay tôi hạ xuống.

Chuyện vẫn như vậy cả tuần nay. Tôi thành người vô hình trong mắt Camille. Cô không bao giờ chạm mắt tôi trong phòng giáo vụ. Cô không bao giờ mở miệng chào khi chúng tôi đi ngang qua nhau bên ngoài. Tôi đã làm tổn thương cô. Tôi biết thế. Vì vậy, tôi không bắt chuyện với cô ngộ nhỡ làm chuyện be bét hơn. Kế hoạch của tôi chỉ đơn giản là chờ cho hết tuần, đến Australia, rồi yêu cầu đi đâu đó cách xa nơi đây.

Tuy nhiên, một lần, lúc băng qua con đường chéo góc ngang hội trường, thấy vẻ mặt đượm buồn của cô, tôi không kìm lòng được mà nói, “Camille à, anh xin lỗi... Anh xin lỗi.” Nhưng cô gật đầu nhẹ đến mức gần như không nhìn ra được, rồi tiếp tục bước đi.



Tối đó, trong khi Abraham cố gắng thoát khỏi một con chó sục Malta to bằng một phần tư nó, tôi nhìn đắm đắm ra băng ghế trống và nhớ mình đã quàng tay ôm Camille. Băng ghế toát lên vẻ u buồn, gần như thể nó cũng nhớ vậy.

Thứ Bảy tới là bắt đầu nghỉ giữa kỳ. Hôm sau là tôi phải bay tới Australia và gửi Abraham cho người trông chó, nhưng giờ tôi đang ở trong siêu thị. Tôi vừa quăng một tuýp kem đánh răng du lịch vào giỏ thì thấy Daphne, mặc áo sáng màu và mắt mở to, đằng sau chiếc xe đẩy.

Tôi không muốn bà biết tôi sắp đi, bèn giấu tuýp kem đánh răng và lọ kem chống nắng dưới tờ *New Scientist*.

“Này, anh Hazard!” bà gọi, cười vang.

“Chào chị Bello!”

Thật không may, chúng tôi bắt chuyện với nhau. Bà nói mới gặp Camille lúc đi đến chợ hoa đường Columbia.

Daphne hấp háy mắt vẻ tinh quái. “Nếu tôi không phải sếp anh - mà tôi đúng là sếp anh thật - nếu tôi chỉ là hàng xóm kế bên nhà anh - nhưng tôi không phải - thì tôi sẽ nói rằng, chà, cô Guerin, vô duyên vô cớ thế nào, lại có gì đó với thầy giáo lịch sử mới nào đấy.”

Tôi cảm thấy siêu thị sáng trưng đến mức thiếu tự nhiên.

“Nhưng hiển nhiên tôi sẽ không nói vậy, vì tôi là hiệu trưởng mà hiệu trưởng thì không nên nói những điều như thế. Khuyến khích chuyện yêu đương trong nội bộ giáo viên thì thật không chuyên nghiệp chút nào. Chỉ là... tuần rồi cô ấy trầm quá. Anh có để ý không?”

Tôi gượng gạo cười. “Tôi e là tin giả đấy.”

“Tôi chỉ nghĩ có lẽ anh sẽ là người giúp cô ấy phấn chấn lên.”

“Tôi lại nghĩ có lẽ mình là người ít có khả năng làm việc đó nhất.”

Một bầu im lặng khó xử. Ừm, khó xử với tôi. Tôi không nghĩ Daphne thấy khó xử. Tôi để ý thấy một chai rượu rum nằm trong xe đẩy của bà, cạnh một gói mì ống.

“Nhà chị có tiệc à?” tôi hỏi, cố gắng khơi chủ đề mới.

Bà thở dài. “Giá mà vậy. Không, không, chai Bacardi là cho mẹ tôi.”

“Bác ấy không chia cho ai ạ?”

“Ha! Không. Chúa phù hộ bà ấy. Bà ấy uống rượu rum như nước lã ấy. Bà ấy đang ở viện dưỡng lão tại Surbiton - tự bà ấy lựa chọn đấy, bà ấy thích có bè có bạn - và hờ ra là bắt tôi tuần cho một chai rượu ngon. Bà ấy hơi quậy, mẹ tôi ấy. Tôi luôn cảm tưởng mình như kẻ bán rượu lậu hay gì đó, như ở Mỹ trong thời kỳ Cấm Rượu, anh biết đấy...”

Tôi nhớ lại mình đã chơi piano điệu ragtime ở Arizona, kế bên trên sàn nhà bụi bặm là một chai rượu mạnh sản xuất lậu.

“Bà ấy có chút vấn đề về thận và đã bị đột quỵ nên lẽ ra phải bỏ tiệc rượu, nhưng bà ấy luôn bảo rằng sống là để vui chứ không cần lâu, dầu vậy bà ấy lại sống rất thọ, vì bà ấy đã tám mươi bảy tuổi và đích thị là một bà lão kiên cường. Ha!”

“Bác ấy nghe có vẻ thú vị thật.” Tôi cố hết sức nhập tâm vào cuộc trò chuyện, nhưng hồi hải mã đau đớn, hoạt động quá mức của tôi giờ đang bắt tôi nhớ đến Camille lúc ở trường. Trông cô mới nhọt nhọt làm sao. Cô đã cố tình ngồi tận đầu kia phòng giáo vụ để cách xa tôi thế nào.

Nhưng rồi Daphne nói một điều lôi phắt tôi ra khỏi cái hố tuyệt vọng.

“Phải, bà ấy là gái ngoan, mẹ tôi ấy. Này nhé, trong viện dưỡng lão, bà ấy ở cùng với một nhóm kỳ lạ đủ kiểu người. Có một bà nghĩ là mình già đến mức sinh ra dưới triều William Nhà chinh phạt. Bà ta nên vào viện tâm thần mới đúng, thật đấy.”

Tôi khựng lại. Ý nghĩ đầu tiên của tôi là Marion. Điều này không hợp lý. Nếu Marion còn sống, con bé sẽ không giống người già. Nó trông sẽ trẻ hơn tôi. Vả lại nó sinh ra dưới triều vua James, không phải William Nhà

chinh phạt.

“Mary Peters tội nghiệp. Điên điên khùng khùng. Sợ ti vi. Nhưng là một bà già đáng mến.”

Mary Peters.

Tôi lắc đầu với Daphne, đồng thời nhớ tới những đồn thổi xung quanh sự biến mất của cô Mary Peters mà chúng tôi biết ở Hackney. Người quen của Rose ở chợ. Người từng bị Già Adams mắng là cục phân chết tiệt, người “từ trên trời rơi xuống” ấy.

“Ồ.Ồ thật vậy ư? Bà già tội nghiệp.”

Daphne đi rồi, tôi bèn bỏ lại xe đẩy của mình ở lối đi và phăm phăm rời khỏi siêu thị. Tôi lấy điện thoại ra tra cứu giờ tàu đến Surbiton.

Viện dưỡng lão nằm ở cuối đường. Cây cối um tùm khắp mặt tiền. Tôi đứng ngoài vỉa hè, tự hỏi nên làm gì. Có một người đưa thư bên kia đường, ngoài ra chẳng còn ai. Tôi hít vào. Cuộc sống có một nhịp điệu kỳ lạ. Phải mất một thời gian mới nhận thức rõ được điều đó. Hàng thập kỷ. Thậm chí nhiều thế kỷ. Nó không phải nhịp điệu giản đơn. Nhưng nhịp điệu hiện diện ở đó. Những thay đổi nhịp độ và các dao động; có cấu trúc trong cấu trúc, mô hình trong mô hình. Thật rối rắm. Như lần đầu ta nghe John Coltrane trên saxophone. Nhưng nếu nghe nhiều sẽ thấy quen dần. Nhịp điệu hiện tại tăng dần. Tôi đang tiến đến một đoạn crescendo^[1]. Tất cả mọi thứ xảy ra cùng lúc. Đó là một trong những mô hình: khi không có gì xảy ra thì chẳng có gì tiếp tục xảy ra nữa, nhưng sau một thời gian, khoảng lặng trở nên quá nhiều và tiếng trống cần nổi lên. Điều gì đó phải xảy ra. Thường thì nhu cầu đó xuất phát từ chính ta. Ta gọi một cuộc điện thoại. Ta nói, “Tôi không thể sống cuộc sống này thêm nữa, tôi cần phải thay đổi.” Và một điều xảy ra trong tầm kiểm soát của ta. Rồi một điều

khác xảy đến mà ta chẳng thể làm gì. Định luật 3 Newton. Hành động tạo ra phản ứng. Khi một hành động bắt đầu xảy ra, những hành động khác cũng bắt đầu xảy ra. Nhưng đôi khi tưởng như không có lời giải thích cho việc tại sao mọi thứ lại xảy ra - tại sao tất cả các chuyến xe buýt đều chạy cùng một lúc - tại sao những khoảnh khắc may mắn và đớn đau trong cuộc sống lại đến cùng một thời điểm. Tất cả những gì chúng ta có thể làm là quan sát mô hình, nhịp điệu, và sống mà thôi.

Tôi hít một hơi thật sâu, hít lấy không khí.

Viện dưỡng lão Nội trú Ash Grange. Logo là một chiếc lá rơi. Một chiếc lá chung chung. Biển hiệu có màu vàng nhạt và xanh lam. Đó là một trong những thứ gây nản lòng nhất mà tôi từng thấy. Bản thân tòa nhà cũng thảm gần như vậy. Chắc chỉ mới hai mươi năm. Gạch màu cam nhạt, cửa sổ kính màu, đường nét nhạt nhòa. Toàn bộ nơi này giống như một uyển ngữ lịch sự cho cái chết.

Tôi vào trong.

“Chào cô,” tôi mở lời với người phụ nữ trong văn phòng sau khi cô đẩy cửa sổ nhựa trượt mở ra để nghe tôi nói. “Tôi đến gặp Mary Peters.”

Cô nhìn tôi và nở nụ cười theo kiểu nhanh nhẹn được việc. Một nụ cười chuyên nghiệp hiện đại. Kiểu cười chưa từng xuất hiện trước khi, nói như thế nào nhỉ, điện thoại ra đời.

“Ồ vâng, anh vừa gọi điện phải không?”

“Vâng. Là tôi. Tom Hazard. Tôi quen bà ấy hồi bà ấy còn trẻ, ở Hackney.”

Cô chăm chú nhìn màn hình máy tính và nhấp chuột. “Ồ vâng. Bà ấy muốn gặp anh. Mời qua đó.”

“Ồ tốt quá,” tôi nói, và khi bước trên lớp thảm trải sàn, tôi gần như có cảm tưởng mình đang ngược dòng thời gian.

Mary Peters nhìn tôi với đôi mắt đỏ già yếu vì thời gian. Mái tóc bạc của bà thưa mỏng như hạt bồ công anh còn đường gân dưới da giống như các tuyến đường trên một bản đồ bí mật, nhưng có thể nhận ra bà là người phụ nữ tôi đã gặp ở Hackney, cách đây bốn thế kỷ.

“Tôi nhớ cậu,” bà nói. “Ngày cậu bước vào chợ. Trận ẩu đả với tên khốn thớ lợ đó.”

“Ông Willow,” tôi nói, nhớ đến cảnh ông ta bị bao phủ trong đám bụi gia vị.

“Phải rồi.”

Hơi thở của bà khò khè. Kiểu âm thanh xào xạo mỗi lần hít vào. Bà hơi nhăn mặt, những ngón tay cong queo yếu ớt vuốt lông mày.

“Tôi bị đau đầu. Chuyện là vậy đấy.”

“Tôi cũng bắt đầu bị rồi.”

“Bị rồi hết. Gần đây tôi bị đau lại.”

Bà làm tôi ngạc nhiên. Làm sao bà vẫn còn có hứng nói chuyện vậy. Bà hẳn đã thành bà lão hai trăm năm rồi.

“Tôi không còn nhiều thời gian nữa,” bà nói, như thể đọc được suy nghĩ của tôi. “Đó là lý do tôi đến đây. Không có rủi ro nào cho tôi cả.”

“Không có rủi ro nào?”

“Tôi chỉ còn khoảng hai năm nữa thôi.”

“Bà không biết đó thôi. Bà có thể thọ thêm năm mươi năm nữa chưa biết chừng.”

Bà lắc đầu. “Tôi hy vọng là không.”

“Bà thấy trong người thế nào?”

Bà cười như thể tôi vừa nói đùa.

“Đèn dầu sắp cạn. Thấy không, tôi mắc đủ loại bệnh. Khi bác sĩ nói

với tôi rằng tôi chỉ còn vài tuần nữa thôi, tôi nhận ra mình... mình chỉ còn hai năm nữa. Nhiều nhất là ba. Thế nên, tôi biết đến đây là an toàn, cậu biết đấy. An toàn hơn...”

Nghe không hợp lý. Nếu vẫn bận tâm về an toàn, cứ sao bà lại nói chuyện cởi mở với những người ở đây về tuổi của mình?

Trong phòng có những người khác. Phần đông ngồi trên ghế, đắm chìm trong trò chơi ô chữ hoặc kỷ niệm.

“Cậu là tình yêu của đời Rose. Cô ấy chỉ nói về mình cậu. Tôi từng có một sạp hoa kế bên chỗ hai chị em cô ấy bán hoa quả. Tom này. Tom nọ. Tom đủ mọi thứ. Cô ấy đã vui vẻ biết bao sau khi gặp cậu. Cô ấy thành một người khác hẳn.”

“Tôi yêu cô ấy nhiều lắm,” tôi nói với bà. “Cô ấy rất mạnh mẽ. Cô ấy là người vĩ đại nhất mà tôi từng biết.”

Bà mỉm cười với sự đồng cảm mơ hồ. “Hồi đó tôi là một kẻ già nua buồn bã. Chịu đựng nỗi khổ tâm của riêng mình.”

Bà đảo mắt quanh phòng. Ai đó bật ti vi. Phần danh đề mở đầu của một chương trình mang tên *Cuộc sống mới dưới ánh mặt trời* bắt đầu phát. Rồi đến những hình ảnh một cặp đôi bên trong nhà hàng Tây Ban Nha của họ, Blue Marlin, trông có vẻ căng thẳng khi rửa vệm trong chậu.

Khi Mary quay mặt lại nhìn tôi, bà trầm ngâm, cơ hồ run rẩy vì suy nghĩ. Và rồi bà bảo tôi: “Tôi đã gặp con gái cậu.”

Câu nói vô thường vô phạt đến nỗi tôi không thực sự hiểu bà vừa nói gì.

“Bà nói sao?”

“Con cậu, Marion.”

“Marion ư?”

“Mới đây thôi. Chúng tôi ở cùng bệnh viện.”

Tâm trí tôi quay cuồng cố hiểu cho thấu. Đời thường như vậy đấy. Ta bỏ ra biết bao thời gian chờ đợi một điều gì đó - một người, một cảm giác, một mẩu thông tin - đến mức ta không thể tin nổi khi nó hiện hữu trước mặt ta. Cái hố đã quá quen với việc là cái hố đến nỗi nó không biết cách khép miệng lại nữa.

“Gì cơ?”

“Bệnh viện tâm thần ở Southall. Tôi là bệnh nhân ban ngày, chỉ là một mục giả điên khùng ngồi khóc lóc trên ghế. Con bé thì ở đó suốt. Tôi dần làm quen với nó. Khi tôi bỏ đi thì nó đã sinh ra rồi, phải không?”

“Sao bà biết đó là con gái tôi?”

Bà nhìn tôi như thể đó là một câu hỏi ngớ ngẩn. “Con bé kể cho tôi. Nó kể cho tất cả mọi người. Ngay từ đầu, đó là một trong những lý do khiến nó phải vào đó. Tất nhiên không ai tin nó cả. Con bé bị điên. Người ta nghĩ vậy đấy... Đôi khi nó nói tiếng Pháp, và hay hát.”

“Con bé hát gì?”

“Mấy bài hát xưa. Mấy bài xưa, *xưa lắm* rồi. Nó còn vừa hát vừa khóc.”

“Con bé vẫn còn ở đó chứ?”

Bà lắc đầu. “Nó đi rồi. Lạ lắm, cái cách chuyện xảy ra...”

“Lạ? Ý bà là gì?”

“Một đêm nó cứ thế rời đi thôi. Những người ở đó nói rằng khi ấy om sòm, náo động lắm... Thế rồi hôm sau tôi đến thì nó đã đi rồi.”

“Đi đâu? Đi đâu?”

Mary thở dài. Bà phải mất một lúc. Nét mặt bà đượm buồn và bối rối khi nghĩ về chuyện đó. “Chẳng ai hay. Không ai hé lời. Họ chỉ bảo chúng tôi là con bé đã được xuất viện. Nhưng chúng tôi không bao giờ biết chắc chắn. Nghe có vẻ lạ, nhưng chúng tôi có bao giờ biết chuyện gì đang xảy ra đâu. Bản chất nơi đó là vậy mà.”

Tôi không thể bỏ qua được. Tôi đã chờ đợi hy vọng biết bao lâu, rồi thì hy vọng đã đến trong mười giây chỉ để vụt tắt một lần nữa. “Con bé đi đâu chứ? Nó có bao giờ cho bà biết bất kỳ manh mối nào như là nơi nó có thể đến không? Chắc hẳn phải có chứ.”

“Tôi không biết. Thành thật mà nói, tôi không biết.”

“Nó có nhắc đến nơi nào không?”

“Con bé từng đi đây đi đó. Nó có nói về những nơi đã đến. Nó từng đến Canada.”

“Canada? Ở đâu? Toronto à? Tôi từng ở Toronto.”

“Tôi không biết. Tôi không nghĩ vậy. Hình như nó cũng đã dành nhiều thời gian ở Scotland. Giọng nó đặc Scotland. Dù vậy, tôi nghĩ nó đã đi khắp mọi nơi. Khắp châu Âu.”

“Bà có nghĩ nó đang ở London không?”

“Thực lòng tôi không biết.”

Tôi ngồi lại. Ráng suy nghĩ. Lòng tôi vừa nhẹ nhõm khi Marion còn sống - hoặc gần đây vẫn còn sống - lại vừa lo lắng bởi bất cứ khổ đau nào mà con bé phải gánh chịu.

Tôi tự hỏi không biết hội đã bắt kịp con bé chưa. Tôi tự hỏi liệu có kẻ nào tìm cách bịt miệng nó không. Tôi tự hỏi liệu có phải Hendrich đã biết chuyện mà không nói với tôi. Tôi tự hỏi liệu có phải ai đó đã bắt nó. Viện nghiên cứu ở Berlin. Hay kẻ nào đó khác.

“Nghe này, Mary,” tôi nói, trước khi rời đi, “tôi nghĩ bà nhất thiết đừng nói về quá khứ nữa. Việc đó có thể gây nguy hiểm cho Marion, và nguy hiểm cho cả bà nữa. Bà nghĩ trong đầu thôi thì được. Nhưng nói chuyện tuổi tác thì nguy hiểm lắm.”

Bà nhắm mắt vì một cơn đau vô hình nào đó khi dịch người trên ghế, cố gắng cẩn thận từng chút một. Một phút trôi qua. Bà nghiền ngẫm

những lời tôi nói, và rồi gạt phắt đi.

“Tôi từng yêu một lần trong đời. Một người phụ nữ. Tôi yêu cô ấy điên cuồng. Cậu có hiểu không? Chúng tôi đã bí mật bên nhau gần hai mươi năm. Và người ta bảo chúng tôi không được nói về tình yêu đó... vì nguy hiểm. Thật nguy hiểm khi yêu.”

Tôi gật đầu. Tôi hiểu chứ.

“Sẽ đến lúc cách duy nhất để bắt đầu cuộc sống là nói sự thật. Hãy là chính mình, dẫu cho đó là việc nguy hiểm.”

Tôi nắm tay Mary. “Bà đã giúp tôi nhiều hơn bà nghĩ đấy.”

Một y tá đến hỏi tôi có muốn dùng trà không nhưng tôi từ chối.

Và rồi tôi hạ giọng hỏi Mary, “Bà đã bao giờ nghe nói đến Hải âu Hội chưa?”

“Chưa. Chưa từng nghe.”

“Ừm, cẩn trọng một chút. Làm ơn, bà biết đấy, đừng nói về, bà biết đấy...”

Tôi nhìn đồng hồ treo tường. Bây giờ là ba giờ kém mười lăm. Ba tiếng nữa là tôi phải đáp máy bay đi Dubai, lên đường tới Sydney.

“Bảo trọng nhé,” tôi nói với Mary.

Bà lắc đầu. Nhắm mắt lại. Tiếng thở dài của bà nghe giống tiếng mèo kêu hơn. “Tôi đã quá già chẳng thể sợ hãi thêm được nữa. Tôi đã quá già chẳng thể nói dối được.” Bà ngả người ra trước và bấu chặt vào cây gậy chống cho đến khi các đốt ngón tay trắng bệch. “Cả cậu cũng vậy.”

Tôi ra ngoài gọi cho Hendrich.

“Tom? Sao rồi?”

“Ông có biết con bé còn sống không?”

“Ai?”

“Marion. *Marion*. Ông đã tìm thấy con bé chưa? Ông có biết không?”

“Tom, bình tĩnh đã. Chưa, Tom à. Cậu có manh mối gì à?”

“Con bé còn sống. Nó từng ở một bệnh viện tại Southall. Rồi sau đó nó biến mất.”

“Biến mất? Kiểu như, bị bắt cóc ư?”

“Tôi không biết. Có thể nó đã bỏ trốn.”

“Khỏi bệnh viện?”

“Đó là bệnh viện tâm thần.”

Một người đưa thư lê bước trên vỉa hè. “Tôi không biết nó đang ở đâu,” tôi thì thầm vào điện thoại. “Nhưng tôi không thể đến Australia. Tôi cần tìm con bé.”

“Nếu con bé bị bắt cóc...”

“Tôi không biết.”

“Nếu con bé bị bắt cóc, một mình cậu không tìm được nó đâu. Nghe này, nghe này. Tôi sẽ cử Agnes nghe ngóng ở Berlin. Sau vụ Australia, chúng ta sẽ tập trung vào vụ này. Chúng ta sẽ tìm thấy con bé. Nếu bị bắt cóc, có thể nó đang ở Berlin, hoặc Bắc Kinh hoặc thung lũng Silicon. Một mình cậu không tìm được nó đâu. Ý tôi là cậu ở London bấy lâu mà có tìm được nó đâu.”

“Tôi đã không tìm kiếm. Ý tôi là, tôi đã đi trệch đường.”

“Phải, Tom. Đúng. Rốt cuộc cậu cũng nhìn ra vấn đề. Cậu đã đi trệch đường. Chính xác là thế. Giờ chúng ta sẽ giải quyết chuyện này. Nhưng cậu phải bắt chuyến bay.”

“Tôi không thể. Tôi không thể.”

“Nếu muốn tìm Marion, cậu cần chuyên tâm trở lại, Tom. Cậu cần phải đi đưa bạn cậu vào cuộc. Ai biết được chứ? Biết đâu chính cậu ta lại

có thông tin cho chúng ta. Cậu biết nó như thế nào mà. Muốn tìm hiểu thông tin về hải âu thì cứ hỏi các hải âu khác. Cậu cần trở lại đúng hướng, Tom à. Sự thật là: cậu nào biết Marion đang ở đâu. Nhưng chúng ta biết bạn cậu ở đâu. Và Berlin cũng vậy. Marion đã sống sót hơn bốn trăm năm rồi. Thêm một tuần nữa thì nó vẫn sống thôi. Cứ làm vụ Australia đi và tôi thể - tôi *thể* - là chúng ta sẽ chung tay tìm ra con bé. Cậu có đầu mỗi mà, phải không?”

Tôi không thể kể cho ông ta nghe về Mary Peters. Tôi không muốn gây liên lụy cho một người phụ nữ rõ ràng sẽ không bao giờ đồng ý làm thành viên của hội. “Tôi, chỉ là, tôi cần tìm con bé.”

“Chúng ta sẽ tìm, Tom à,” ông ta nói, và tôi thấy ghét ông ta gần như cũng ngang với tin ông ta. Tôi đã nhiều lần nghi ngờ ông ta, nhưng sự thật là tôi cũng cảm thấy như vậy. Tôi thấm từng từ khi ông ta nói. “Tôi có thể linh cảm được nó. Tôi đã trải qua nhiều quá khứ đến mức có thể linh cảm được tương lai. Tôi biết. Tôi biết. Chúng ta sắp làm được rồi, Tom à. Cậu sẽ gặp lại con bé. Nhưng trước tiên, nếu muốn cứu bạn mình, cậu thực sự cần ra sân bay đấy. Omai cần cậu.”

Cuộc trò chuyện kết thúc và như mọi khi, tôi làm những gì Hendrich muốn tôi làm. Vì ông ta là niềm hy vọng khả dĩ nhất mà tôi có được.

^[1]Thuật ngữ âm nhạc, chỉ cường độ mạnh dần.

Tahiti, 1767

Tôi vốn phải châm lửa đốt ngôi làng.

“Đốt đi!” Wallis gầm lên. “Còn muốn về nhà thì cậu sẽ phải đốt lều của kẻ mọi rợ này, Frears! Rồi đốt những cái khác nữa!”

Tôi cầm ngọn đuốc cháy, cánh tay như muốn rã ra vì nặng, toàn thân bủn rủn vì chỉ đứng thẳng. Cứ thả nó xuống thì dễ thôi, nhưng tôi không thể đốt túp lều được. Tôi cứ đứng đó, trên nền cát đen, trước cái nhìn chăm chăm của cư dân đảo. Người đàn ông trẻ không nói gì. Anh không làm gì. Anh chỉ đứng trước túp lều và nhìn tôi chăm chăm. Đôi mắt anh mở to và anh nhìn tôi bằng ánh mắt kinh hoàng xen lẫn thách thức. Anh có mái tóc dài lòa xòa, rủ xuống ngực, và đeo nhiều đồ trang sức hơn hầu hết những cư dân đảo khác. Những chiếc vòng tay làm bằng xương. Cả vòng cổ nữa. Tôi đoán anh chừng hai mươi tuổi. Nhưng tôi cũng biết, rõ hơn hầu hết mọi người, rằng khi nói đến tuổi tác, ngoại hình có thể đánh lừa người khác.

Nhiều thế kỷ sau, xem người đàn ông năm xưa bước lên từ đại dương trong một video trên YouTube, tôi lại bắt gặp ánh nhìn chăm chăm đó với biểu cảm tương tự. Đâu đó giữa thách thức và hoang mang.

Tôi không phải thánh. Tôi không thấy hổ thẹn khi khám phá những vùng đất mới hay tôi luyện đế chế. Tôi đơn thuần là một người đàn ông của thời đại khác, ngay cả với cái thời mà tôi sống hồi đó. Ấy thế nhưng, tôi không thể đốt nhà của người đàn ông này. Là vì đôi mắt ấy, hay vì tôi có thể nhận ra ở anh bóng dáng một kẻ ngoài cuộc, hay bởi tôi biết tâm hồn bị tổn thương thế nào bởi tội lỗi chất chồng trong cuộc đời dài đằng

đăng.

Mặc cho Wallis quát lác, tôi vẫn bỏ đi. Tôi mang ngọn đuốc ra bãi cát ướt mịn và để biển khơi nuốt chửng nó. Tôi quay lại chỗ người đàn ông với túp lều vẫn đứng vững và rút từ thắt lưng ra khẩu súng lục - vốn được một thuyền phó mắc bệnh scobut^[1] đưa cho trước khi lên bờ - rồi đặt nó lên cát. Tôi nghĩ người đàn ông này không biết súng lục, hoặc biết nó dùng để làm gì, nhưng dao thì anh biết, vì thế tôi cũng đặt dao xuống đất.

Tôi có một chiếc gương nhỏ trong túi bèn đưa cho anh xem và anh liền dán chặt mắt vào gương, vào khuôn mặt mình, vẻ ngập tràn thích thú.

Wallis giờ đã ra sát chỗ tôi.

“Cậu đang làm cái quỷ gì vậy, Frears?” Tôi cố gắng nhìn Wallis chăm chăm với phẩm giá trầm lặng như trong ánh mắt người dân đảo vừa nhìn tôi.

May thay, Furneaux cũng ở đó. “Nếu ta phá hủy nhà của họ, ta sẽ không đời nào được chào đón ở đây. Ta cần phải dụ họ chứ không phải xua họ ra xa thêm nữa. Đôi khi con thú chỉ cần gầm thôi.”

Wallis chỉ lăm bằm và nhìn tôi nói, “Đừng làm tôi hối hận vì đã đưa cậu theo,” và dù sao đi nữa những túp lều vẫn bị thiêu rụi. Và đó là lần đầu tiên người châu Âu tận mắt thấy hòn đảo mà sau này được biết đến với tên gọi Tahiti. Chỉ hai năm sau đó, nó sẽ được thuyền trưởng James Cook, trong chuyến hải trình đầu tiên của ông, dùng làm địa điểm để ông cùng một nhà thiên văn học quan sát Kim Tinh đi qua mặt trời. Chính lý do này - vị trí quan sát đặc địa của hòn đảo - đã thúc đẩy sự phát triển của không chỉ kiến thức khoa học mà còn cả việc tính toán kinh độ.

Trong khi ngôi làng bốc cháy, hai nhà tự nhiên học duy nhất sống sót qua hải trình, cùng họa sĩ Joe Webber, bắt đầu khám phá rừng nhiệt đới.

Chúng tôi không ở đó để chiếm quyền kiểm soát nó mà trong tư duy của mình, chúng tôi ở đó là để *khám phá*.

Vậy nhưng, chúng tôi đã làm cái điều vốn thường xảy ra trong lịch sử phát kiến địa lý lấy lòng. Chúng tôi đã tìm thấy thiên đường. Và rồi chúng tôi thiêu rụi nó.

^[1]Một loại bệnh do thiếu hụt vitamin C gây ra, thường gặp ở thủy thủ.

Dubai, hiện tại

Sân bay ở Dubai sáng choang dù đã nửa đêm. Tôi lang thang qua một cửa hàng nơi một người phụ nữ mời chào tôi dùng thử nước hoa sau khi cạo râu.

“Tôi không có nhu cầu đâu, cảm ơn,” tôi nói. Nhưng người phụ nữ không tin. Cô xịt mùi hương - *Sauvage* - lên que thử mỏng hình chữ nhật chắn chắn và đưa cho tôi. Cô mỉm cười vẻ thuyết phục đến nỗi tôi nhận thấy mình đã cầm lấy que thử và mang nó theo. Tôi gửi mẫu giấy. Tôi tưởng tượng ra tất cả những loài thực vật tạo nên mùi hương này. Nghĩ về việc chúng ta tách rời khỏi tự nhiên như thế nào. Chúng ta đã làm đủ thứ với nó như nào trước khi có thể đóng chai rồi đặt cho nó cái tên “hoang dã”. Mùi này chẳng gây ấn tượng gì với tôi cả. Tôi tiếp tục bước và thấy mình đang ở trong hiệu sách sân bay. Một số cuốn bằng tiếng Ả Rập nhưng hầu hết là sách tiếng Anh.

Tôi tìm thứ gì đó để đọc nhưng thoát nhìn thì chẳng thấy gì ngoài sách kinh doanh. Tôi nhìn chăm chăm vào trang bìa một cuốn trong số đó. Hình tác giả được in ở mặt trước. Ông vận com lê và nở nụ cười giả tổng thống thiếu tự nhiên. Răng ông sáng lóa như Bắc Cực. Ông tên là Dave Sanderson. Cuốn sách, *Sự giàu có bên trong bạn*, có tit phụ: *Cách khai phá tiềm năng bên trong bạn*.

Tôi chăm chăm nhìn nó hồi lâu, như bị thôi miên. Đó là một ý tưởng hiện đại phổ biến. Rằng bên trong chúng ta là một thứ gì đó khác với con người bên ngoài. Rằng có một phiên bản thật thực tế hơn, tốt hơn và giàu có hơn mà chúng ta chỉ có thể khai thác bằng cách mua lấy một giải

pháp. Ý tưởng chúng ta tách rời với bản chất của mình, tách rời như chai nước hoa Dior tách khỏi cỏ cây trong rừng vậy.

Theo như tôi thấy, đây là vấn đề với việc sống trong thế kỷ hai mươi mốt. Nhiều người trong chúng ta có mọi thứ vật chất mình cần, vì thế công việc tiếp thị hiện nay là gắn kinh tế với cảm xúc của chúng ta, làm chúng ta cảm thấy mình cần nhiều hơn bằng cách khiến ta muốn những thứ mà trước đây ta chẳng bao giờ cần. Chúng ta bị làm cho cảm thấy thu nhập ba mươi nghìn bảng một năm là nghèo. Cảm thấy nếu chỉ đặt chân tới mười nước là chẳng đi được mấy đâu. Cảm thấy có nếp nhăn là đã quá già rồi. Cảm thấy xấu xí nếu không được photoshop và qua hiệu ứng chỉnh ảnh.

Hồi thập niên 1600, tôi không quen một ai muốn tìm tĩ phú bên trong mình cả. Họ chỉ muốn sống để nhìn thấy tuổi thanh xuân và tránh lũ rận ký sinh trên cơ thể.

Ôi.

Tôi nhận ra tâm trạng mình đang rất tệ.

Mất tôi khô vì mỗi mẹt và vì bảy tiếng trên máy bay. Tôi không thích đi máy bay. Không phải tôi khó chịu vì ở trên không trung. Mà vì phải đến một đất nước khác, với một nền văn hóa và hệ thống thời tiết hoàn toàn khác, chỉ vài tiếng sau khi rời khỏi Gatwick. Có lẽ là bởi tôi vẫn nhớ kích cỡ của mọi vật. Không ai hiểu điều này nữa. Mọi người đã không còn cảm nhận được sự bao la của thế giới hay sự nhỏ bé của chính mình bên trong nó. Khi lần đầu tiên chu du vòng quanh thế giới, tôi mất hơn một năm, trên một con tàu chỉ toàn là đàn ông, những người mà nếu còn sống thì đã là một may mắn. Bây giờ, thế giới chỉ ở đó. Trọn vẹn. Một tiếng nữa, tôi sẽ đáp chuyến bay tới Sydney, và đến giờ ăn trưa, tôi sẽ đến nơi. Việc đó làm tôi cảm thấy ngọt ngào, tựa hồ thế giới đang thu nhỏ lại theo đúng nghĩa đen, giống như một quả bóng xì hơi.

Tôi chuyển sang khu khác trong hiệu sách. Khu này, chủ yếu là sách tiếng Anh hoặc bản dịch tiếng Anh, có tên là “Tư tưởng”. Nó nhỏ hơn nhiều so với khu dành cho sách kinh doanh. Khổng Tử. Hy Lạp cổ đại. Thế rồi, tôi bắt gặp một cuốn sách, quay mặt ra ngoài, với trang bìa học thuật đơn giản.

Tiểu luận của Michel de Montaigne.

Nó gần như khiến cõi lòng tôi tan nát. Tôi thậm chí còn gọi to tên con gái, cho chính mình nghe, như thể tôi lại được ở gần nó, như thể một phần của chúng tôi có trong mọi cuốn sách mà chúng tôi yêu thích. Tôi cầm nó lên lật một trang ngẫu nhiên và đọc một câu - “Càng muốn quên thì càng hẩn sâu vào ký ức” - và cảm thấy lệ chực như dâng trào.

Điện thoại của tôi kêu bíp. Tôi vội vàng đặt cuốn sách xuống. Kiểm tra điện thoại. Tin nhắn đến. Từ Omai: “Lâu quá rồi nhỉ. Nóng lòng muốn gặp quá. Đặt bàn ăn tối ở nhà hàng Cây Sung lúc 8h rồi nhé. Cho cậu chọn mất tí vì lệch múi giờ.”

Lệch múi giờ.

Có vẻ buồn cười khi anh viết từ này. Trong tâm trí tôi, anh thuộc về cái thời mà ý tưởng con người bay trên không cũng viễn vông như chuyện con người thời nay sống trên Hải Vương Tinh vậy. Có khi còn hơn thế nữa.

Tôi nhắn lại: “Không gặp không về.”

Tôi rời khỏi Montaigne và hiệu sách sân bay, đi đến chỗ cửa sổ lớn đợi thông báo chuyến bay. Tôi dựa đầu vào kính và nhìn qua hình phản chiếu của mình ra bóng tối vô tận của sa mạc.

Plymouth, Anh, 1772

Sau khi chúng tôi trở về, tôi ở lại Plymouth. Tôi thích nơi này. Cũng như London, đó là nơi ta có thể dễ dàng lẫn mình. Một thị trấn của các thủy thủ, lũ trẻ quần áo rách rưới, phường tội phạm, kẻ đào tẩu, người trôi dạt, nhạc công, họa sĩ, kẻ mộng mơ, người cô đơn, và tôi, ở những thời điểm khác nhau, là tất tật trong số đó.

Một buổi sáng, tôi rời khỏi cái ổ của mình trong quán trọ Minerva và đi đến bến tàu mới. Có một tàu chiến hải quân lớn chễm chệ trên mặt nước.

“Hoành tráng đấy chứ hả?” một người đàn ông trên bến tàu nói khi bắt gặp vẻ kinh ngạc của tôi.

“Vâng. Vâng, quả vậy.”

“Chuẩn bị ra khơi tìm thế giới mới đấy.”

“Thế giới mới ư?”

“Phải. Đó là tàu của Cook đấy.”

“Cook ạ?”

Rồi tôi nghe thấy tiếng bước chân phía sau. Một bàn tay đặt lên vai tôi. Tôi nhảy dựng lên.

“Chúa ơi, cậu Frears, cậu có vẻ hơi run nhỉ.”

Tôi quay lại thì thấy một quý ông cao gầy ăn vận chỉnh tề, đang mỉm cười hiền từ với tôi.

“Ô, ông Furneaux... rất hân hạnh, thưa ông.”

Đôi mắt sắc sảo của ông quan sát tôi một lúc. “Cậu trông chẳng già

đi một ngày nào cả, Frears ạ.”

“Nhờ không khí biển đấy, thưa ông.”

“Thích thêm nữa không? Muốn trở ra ngoài đó nữa không?”

Ông khoát tay về phía chân trời bên kia bến cảng. “Lần này sẽ khác đấy. Cook đã chuẩn bị mọi thứ tốt hơn Wallis một chút.”

“Ngài đi theo tàu của Cook à?”

“Không hẳn. Tôi sẽ đồng hành cùng ông ấy,” ông nói với tôi. “Trong hải trình. Trên cương vị chỉ huy trên tàu Phiêu lưu. Tôi đang tập hợp thủy thủ đoàn. Cậu có muốn tham gia không?”

Đâu đó phía trên Australia, hiện tại

Tôi đang trên một chuyến bay nối chuyến từ Sydney đến Gold Coast, cảm thấy bải hoải. Gần như cả hai ngày qua tôi đều ngồi trên máy bay hoặc vật vờ ở sân bay. Có tiếng trẻ con khóc ở cuối khoang. Âm thanh ấy, trong thoáng lát, đã đưa tôi trở lại hồi Marion mọc răng, Rose đã lo lắng ra sao, tưởng tượng con đau có thể khiến con bé chết mất. Cũng tương tự như con chó nào cũng giống nhau, mọi tiếng trẻ con khóc đều gợi nhắc đến đứa trẻ từng khóc trong đời ta.

À, nhân nói đến chuyện này thì có một cặp đôi trẻ ngồi trước mặt tôi. Một người tựa đầu lên vai người kia mà ngủ. Một người đàn ông tựa đầu lên vai một người đàn ông, theo cách ta chưa từng thấy. Một cảnh tượng cảm động, tôi nghĩ vậy, nhưng khiến tôi ghen tị. Tôi muốn có người tựa đầu vào vai mình, như Camille từng tựa đầu lên vai tôi, ngay trước cuộc gọi của Hendrich. Có phải tôi từng cảm thấy như vậy về Rose, thuở ban đầu ấy? Hay là gì đó khác? Có lẽ đây là một kiểu tình yêu khác. Nó có quan trọng không?

Tôi nghĩ đến chuyện chúng tôi hầu như không nói với nhau một lời trong tuần cuối cùng ở trường. Tôi nghĩ đến khoảnh khắc khó xử gần chỗ ấm đun nước trong phòng giáo vụ. Cô lục lọi tìm trà, muốn uống trà hoa cúc. Sự im lặng gào thét.

Mẹ đã dặn dò tôi phải sống. Sau khi bà ra đi, tôi phải sống. Bà nói thì dễ, nhưng hẳn nhiên bà đã đúng. Đó là một ý nguyện có thể hiểu được. Khi chết đi, ta nào muốn cái chết của mình rò rỉ và lây nhiễm cho những người ở lại, nào muốn những người ta yêu thương ấy biến thành một kẻ

sống mà như đã chết. Ấy thế nhưng, không thể tránh khỏi, chuyện đó lại thường xảy ra. Nó đã xảy ra với tôi.

Nhưng tôi cảm thấy nó đang tiến đến gần hơn. Cuộc sống. Tôi cảm nhận được nó, chỉ vài phân phía trước. Marion là một phần trong đó. Ý tưởng tìm thấy con bé đột nhiên trở nên rất thật. Tôi chìm vào giấc ngủ và mơ thấy Omai. Tôi mơ thấy anh đứng trên một bãi biển ở Nam Thái Bình Dương ngắm hoàng hôn. Và khi tôi đến gần, nắm cánh tay anh thì anh liền vỡ vụn như cát, bên dưới là ai đó, nhỏ hơn, như một con búp bê Nga. Một đứa trẻ. Một đứa trẻ với bím tóc dài và vạt đầm vải bông màu lục.

“Marion,” tôi thốt lên.

Và rồi con bé cũng vỡ vụn vào cát, vào chính bãi biển ấy, còn tôi cứ cố giữ cho nó vẹn nguyên ngay cả khi nước cuốn nó đi.

Khi tôi tỉnh dậy, đứa bé đã nín khóc còn tôi ở đó - ở đây. Máy bay đã hạ cánh và tôi biết chỉ vài tiếng nữa thôi, tôi sẽ gặp lại người mà mình đã không gặp hàng thế kỷ. Và tôi không thể ngăn nỗi kinh hãi trào dâng trong lòng.

Huahine, quần đảo Society, 1773

Arthur Flynn, thiếu úy của tàu Phiêu Lưu, rám nắng, tấm áo trắng một thời sũng mồ hôi, quỳ trên cát, cầm những dải ruy băng trắng tinh lẫn đỏ rực trong tay và, với ngôn ngữ ký hiệu nhấn nhá, vụng về, làm động tác buộc tóc. Anh nở nụ cười bắt chước một cô gái xinh đẹp, nhưng với khuôn mặt và da đầu cháy nắng cùng bộ râu xồm xoàm thì trông không được ra dáng cho lắm.

Thế nhưng, khán giả là lũ trẻ con lại có vẻ ấn tượng. Tôi đã đi đủ nhiều để hiểu rằng tiếng cười tương đối mang tính phổ quát, ít nhất là với lũ trẻ con. Ngay cả những cư dân đảo lớn tuổi, đứng đằng sau với khuôn mặt nghiêm túc hơn một chút, cũng bất giác mỉm cười trước người Anh xa lạ có nước da đỏ au đang làm trò hề này. Arthur đưa một dải ruy băng cho cô bé tóc dài đứng gần mình nhất - trông nó chỉ sáu tuổi là cùng - và, sau khi được mẹ đồng ý, cô bé bèn cầm lấy.

Rồi Arthur quay lại, nói với tôi bằng giọng ôn tồn hơn bình thường. “Frears này, cậu có chuỗi hạt không?”

Phía sau họ, hai con tàu nằm như những con thú tao nhã vô tri vô giác được chuyển đến từ một thực tại khác.

Khi chúng tôi ở đó, phát quà và kết mối giao hảo bằng những dải ruy băng, tôi bắt gặp trong đám đông một gương mặt quen thuộc. Đó là người đàn ông tôi từng gặp trước đây.

Anh đang cầm một tấm ván gỗ, người ướt nhẹp vì vừa từ biển lên. Tôi đã nhìn thấy những tấm ván gỗ tương tự trong chuyến đi lần trước tới quần đảo Thái Bình Dương. Ngư dân dùng chúng để ra biển. Họ sẽ đứng

lên đó, cười sòng lướt đi. Đôi khi dường như họ cười sòng chỉ để cho vui. Nhưng không gì có thể lý giải được tại sao tôi lại biết người đàn ông này. Sao có thể chứ? Trước đây tôi chưa từng đặt chân đến hòn đảo này. Tôi vắt óc nghĩ. Chẳng mấy chốc tôi đã nghĩ ra. Đó là người đàn ông có túp lều mà tôi đã không chịu đốt. Gã điển trai với mái tóc dài và đôi mắt to. Nhưng đó là ở Tahiti. Không phải anh đã vượt qua một dải đại dương rộng lớn gì, nhưng có vẻ nực cười khi tưởng tượng rằng anh làm thế chỉ với tấm ván bằng gỗ. Với lại ở Tahiti, anh đeo vòng cổ và vòng tay, thể hiện một vị thế mà bộ ngực và cánh tay để trần kia cho thấy giờ anh không còn nắm giữ nữa.

Anh nom giống hệt như theo trí nhớ của tôi. Có lẽ bốn, năm năm chẳng phải quá dài. Khuôn mặt anh nhìn tôi với vẻ khao khát, một nhu cầu tuyệt vọng được giao tiếp.

Tôi nhìn quanh, nhìn Arthur và mấy người đàn ông khác, hy vọng người đàn ông sẽ chuyển hướng chú ý. Nhưng không. Anh chỉ nhìn tôi. Anh nói những lời mà tôi không hiểu nổi. Rồi, anh chụm các đầu ngón tay của bàn tay phải lại và đưa lên ngực mình. Những ngón tay đập vào ngực anh trong nhịp staccato nhanh liên tiếp. Tôi hiểu điệu bộ đó.

Tôi.

Tôi.

Anh ấy.

Tiếp đó anh chỉ ra biển, đến những con tàu, rồi xa hơn nữa đến đường chân trời. Rồi, anh nhìn xuống cát, làm vẻ mặt như sợ hãi hoặc ghê tởm. Anh vẫn giữ biểu cảm đó khi quay lại nhìn ra sau, về phía những cây xa kê và cánh rừng xanh mượt mắt bên kia bãi biển, rồi mới nhìn lại những con thuyền và đại dương. Anh làm thế vài lần cho đến khi tôi hiểu ý anh.

Tôi nghe thấy tiếng ửng trên nền cát đi về phía mình. Tôi thấy thuyền trưởng Cook và chỉ huy Furneaux cùng cau mày.

“Ở đây có chuyện gì vậy, Fines?” Cook hỏi.

“Fears,” Furneaux sửa lại, giọng quyền uy nhẹ nhàng.

Cook xua lời nhắc đi như thể nó là một con ruồi nhặng. “Nói chúng tôi nghe xem. Có vẻ như.. quý ông này bị chấn động nhẹ.”

“Phải, thưa thuyền trưởng.”

“Rồi sao?”

“Tôi tin rằng anh ấy muốn đi cùng chúng ta.”

Thái Bình Dương, 1773

Tên anh là Omai.

Sau này chúng tôi mới biết, khi tiếng Anh của anh sôi hơn, rằng tên anh thực sự là Mai, và trước giờ câu anh nói là “Tôi là Mai” bằng tiếng Tahiti. Dù sao đi nữa, anh đã chết cái tên đó rồi, mà anh cũng không bao giờ bắt chúng tôi sửa lại.

Khi chúng tôi dừng chân ở những hòn đảo khác, anh sẽ bắt tôi đứng lên tấm ván của anh bằng đợc. Việc sử dụng “lướt sóng” như một động từ hăng còn xa lắm, nhưng đó là những gì anh đang làm, và anh có thể đứng thẳng chừng nào anh muốn, bất kể sóng lớn tới đâu. Chẳng bù cho tôi, tất nhiên, lần nào cố đứng lên ván cũng thành trò cười ầm ĩ. Tuy nhiên, tôi thường nghĩ mình là người châu Âu đầu tiên từng sử dụng ván lướt sóng.

Omai học khá nhanh. Anh tiếp thu tiếng Anh với tốc độ đáng nể. Tôi quý anh, nhất là vì anh giúp tôi thoát khỏi những nhiệm vụ buồn tẻ hơn trên boong. Chúng tôi ngồi trong bóng râm, hoặc tìm một góc yên tĩnh bên dưới boong, vừa dượt qua một lượt các danh từ và động từ vừa chia nhau lọ bắp cải muối.

Tôi kể anh nghe qua về Rose và Marion. Tôi cho anh xem đồng xu của Marion. Dạy anh từ “tiền”.

Còn anh mở mang tâm mắt cho tôi về thế giới qua lăng kính của anh.

Vạn vật đều chứa đựng một thứ gọi là *mana* - mọi cái cây, mọi con vật, mọi con người.

Mana là một sức mạnh đặc biệt. Một sức mạnh siêu nhiên. Nó có thể là thiện hoặc ác nhưng nó luôn phải được tôn trọng.

Một ngày đẹp trời, chúng tôi ra ngoài boong tàu và anh chỉ tay vào mấy tấm ván. “Cái này gọi là gì?” anh hỏi.

Tôi nhìn theo hướng tay anh chỉ. “Nó được gọi là cái bóng,” tôi nói với anh.

Anh nói với tôi *mana* sống trong bóng tối và có rất nhiều quy tắc về bóng tối.

“Quy tắc? Quy tắc kiểu gì?”

“Rất không tốt nếu giẫm lên cái bóng của...” Anh nhìn quanh, như thể từ mà anh đang tìm kiếm ở đâu đó trong thính không. Rồi khi nhìn thấy Furneaux đang đi về phía cuối tàu trên boong thượng tầng đuôi, anh liền chỉ vào ông.

Tôi hiểu ra. “Chỉ huy? Lãnh đạo? Thủ lĩnh?”

Anh gật đầu. “Lần đầu tôi gặp anh, anh đã không giẫm lên cái bóng của tôi. Anh đến gần. Nhưng không giẫm lên nó. Đó là dấu hiệu cho thấy tôi có thể tin tưởng anh. *Mana* bên trong anh tôn trọng *mana* bên trong tôi.”

Tôi thấy thật thú vị khi điều này có vẻ có ý nghĩa với anh hơn là việc tôi quyết định không đốt nhà anh. Tôi nhích ra xa anh một chút.

Anh cười tôi. Đoạn đặt một tay lên vai tôi. “Quen biết rồi thì làm thế cũng được, chỉ tránh lúc mới gặp thôi.”

“Anh từng là thủ lĩnh à?”

Anh gật đầu. “Ở Tahiti.”

“Nhưng ở Huahine thì không?”

“Phải.”

“Thế tại sao anh lại chuyển từ Tahiti đến sống ở Huahine?”

Với một người rời xa khỏi tất cả những gì mình từng biết thì nhìn chung anh là người khá vô tư, và thoải mái khác thường, nhưng khi tôi hỏi câu này, anh cau mày, cắn môi trên và có vẻ gần như tổn thương.

“Không sao,” tôi trấn an anh. “Anh không cần phải kể với tôi đâu.”

Chính lúc ấy anh đã kể với tôi.

“Tôi biết mình có thể tin tưởng anh,” anh nói. “Tôi biết rõ điều này như bất cứ điều gì tôi biết. Anh là một người thầy giỏi. Và một người bạn tốt. Tôi cũng cảm nhận được điều gì đó ở anh. Cách anh nói về quá khứ. Ánh mắt anh. Đồng xu mà anh nói là đã xưa lắm rồi. Tất cả những kiến thức anh có. Tôi nghĩ anh giống tôi. Anh là một người bạn tốt.” Anh nhắc lại mãi, như thể cần xác nhận vậy.

“Đúng. Chúng ta là bạn tốt.”

“*Muruuru*. Cảm ơn anh.”

Một mối cảm thông đã nảy nở giữa chúng tôi - một sự tự tin để bước ra ngoài ánh sáng.

Hollamby đi ngang qua. Hollamby, người ngủ chung với tôi, từng bảo tôi rằng gã nghĩ có Omai trên tàu chẳng tốt lành gì: “Hắn là gánh nặng, ăn lạm vào khẩu phần của chúng ta và rước theo những lời nguyên bí ẩn.” Gã liếc xéo chúng tôi, nhưng để đôi lông mày của gã thay lời muốn nói và cứ thế đi qua.

“Tôi già hơn những người khác,” anh nói. “Và tôi nghĩ anh cũng vậy. Năm năm rồi mà khuôn mặt anh không thay đổi. Không một chút nào cả.”

“Phải,” tôi nói, hạ giọng thì thầm. Tôi quá choáng váng chẳng thể nói bất cứ điều gì khác. Nó dường như là sự giải thoát đáng sợ nhưng cũng tuyệt vời nhất, khi tìm được ai đó giống mình và có thể nói ra sự thật, một

thế kỷ trước khi gặp bác sĩ Hutchinson. Tuồng như bị đắm tàu dạt vào một hòn đảo suốt hàng thập kỷ và rồi tìm thấy một người sống sót.

Anh chăm chú nhìn tôi và mỉm cười. Ở anh toát lên vẻ nhẹ nhõm nhiều hơn là sợ hãi. “Anh giống tôi. Tôi giống anh. Tôi biết mà.” Anh bật cười nhẹ nhõm. “Tôi biết mà.”

Anh ôm tôi. Bóng của chúng tôi hòa vào nhau. “Không sao đâu! *Mana* của chúng ta giống nhau. Bóng của chúng ta là một.”

Tôi không biết diễn tả thế nào cho đủ cái ý nghĩa của khoảnh khắc đó. Phải, Marion giống tôi nhưng tôi vẫn chưa tìm thấy con bé. Vậy nên Omai khiến tôi thấy vui bởi cô đơn. Anh khiến tôi cảm thấy mình bình thường, và ngay lập tức tôi muốn biết *mọi thứ*. Nhìn quanh một lượt, đảm bảo những thủy thủ khác đang ở dưới boong hoặc nơi khác, chúng tôi bắt đầu trò chuyện.

“Thế nên anh mới đến đây à? Thế nên anh mới muốn rời đảo?”

Anh gật đầu. Gật đầu, dường như, là hành động mang tính phổ quát. Cả sự mê tín cũng vậy. “Phải. Thật khó khăn. Lúc đầu khi ở Tahiti, mọi chuyện ổn cả. Họ xem tôi như... Người đặc biệt. Đó là lý do tôi trở thành... *thủ lĩnh*. Họ xem đó là... bằng chứng cho thấy *mana* bên trong tôi lương thiện. Rằng tôi lương thiện. Rằng tôi là á thần. Ban ngày không ai dám đến quá gần tôi vì sợ nhỡ giẫm lên cái bóng của tôi.” Anh bật cười, nhìn đắm đắm ra biển, như thể ký ức ấy là thứ mà anh cơ hồ có thể nhìn thấy nơi chân trời. “Tôi đã làm hết sức và tôi nghĩ mình là một thủ lĩnh tốt nhưng qua nhiều mùa trăng, mọi thứ đã thay đổi. Những người đàn ông khác. Họ muốn làm thủ lĩnh. Mà tôi thì không thể thôi làm thủ lĩnh. Cách duy nhất để không làm thủ lĩnh nữa là chết. Vì thế tôi...”

Anh làm động tác diễn tả chứng sợ hãi không gian kín. Bàn tay để gần đầu, khua mạnh trong không khí.

“Bị mắc kẹt.”

“Phải, tôi bị mắc kẹt. Nên tôi phải ra đi. Tôi phải bắt đầu như bình minh. Nhưng ngày chỉ nhằm nhe kéo dài quá lâu và rồi họ muốn đêm. Tôi đã không chốn dung thân. Tôi chỉ muốn sống.”

Tôi kể với anh chuyện xảy ra với mẹ tôi. Về Manning. Về Marion, con bé giống hai chúng tôi. Tôi kể anh nghe Rose đã rơi vào tình cảnh nguy hiểm như thế nào vì tôi. Tôi kể anh nghe tôi nhớ nàng biết bao.

Anh cười nhẹ. “Những người ta yêu thương không bao giờ chết.”

Tôi không hiểu ý nghĩa những lời anh nói, nhưng chúng đã đi theo tôi suốt hàng thế kỷ.

Những người ta yêu thương không bao giờ chết.

“Ở Anh họ cũng không chấp nhận chúng ta đâu,” tôi bảo anh, quay lại chủ đề của chúng tôi. “Anh không được tiết lộ với ai trên con tàu này về tình trạng của mình. Khi trở lại Anh, tôi lại phải biến thành người khác. Chưa gì ông Furneaux đã hơi nghi ngờ rồi.”

Omai có vẻ hơi lo lắng. Sờ tay lên mặt. Có lẽ anh tự hỏi mình biết trốn thế quái nào đây.

“Đừng lo,” tôi nói. “Anh là người ngoại lai mà.”

“Ngoại lai? Từ đó nghĩa là gì?”

“Khác biệt. Từ nơi xa. Xa. Xa lắc xa lơ. Giống quả dưa ấy.”

“Dưa ư? Ở Anh không có dưa à?”

“Chắc có tầm ba mươi quả trên đất Anh. Trên bệ lò sưởi ấy.”

Nom anh có vẻ bối rối. Biến vồ nhẹ vào mũi tàu. “Bệ lò sưởi là gì?”

Vịnh Byron, Australia, hiện tại

Chúng tôi ngồi ngoài hiên, bao quanh là những dây đèn đom đóm và tiếng rì rào trò chuyện vui vẻ.

Lần cuối cùng tôi gặp Omai, Australia, trong tâm trí tôi, là một phát kiến mới. Ấy vậy mà đến giờ trông Omai vẫn chẳng hề thay đổi. Mặt anh to ra một chút - không phải béo lên, chỉ là to ra theo tuổi tác - và có vài nếp nhăn quanh mắt vẫn ở đó kể cả khi anh thôi cười, nhưng tôi nghĩ một người ngoài cuộc ngây thơ sẽ đoán anh chừng ba mươi sáu tuổi. Anh mặc áo phong bạc màu in chân dung tự họa của Frida Kahlo, quảng cáo cho một triển lãm các tác phẩm của bà tại Phòng trưng bày Nghệ thuật New South Wales, Sydney.

“Đã lâu không gặp,” Omai nói vẻ bồi hồi. “Tôi nhớ anh lắm, bồ tèo.”

“Tôi cũng nhớ anh. Chà. Anh vừa nói bồ tèo à? Hợp với anh đấy.”

“Từ thập niên sáu mươi rồi. Kiểu như ở đây là phải nói thế ấy. Những thứ liên quan đến lướt sóng.”

Chúng tôi bắt đầu bằng món cocktail Martini ớt dứa mà Omai đã thử trước đây và đòi tôi cũng thử cho bằng được. Từ đây tôi có thể nhìn thấy biển, bên kia những thân cọ mập mập và bãi biển rộng lớn, lấp ló dưới hàng dưới nửa vầng trăng.

“Trước giờ tôi chưa bao giờ uống Martini ớt dứa,” tôi nói với anh. “Già đi là như thế đấy. Ta hết những thứ mới để thử.”

“Ồ, tôi không biết nữa,” anh đáp, vẫn là người lạc quan. “Hầu như cả cuộc đời này tôi đã sống bên đại dương này đến đại dương khác mà vẫn

chưa nhìn thấy cùng một con sóng hai lần. Là do *mana* đẩy anh bạn ạ. Nó ở mọi nơi. Nó không bao giờ đứng yên. Nó giữ cho thế giới luôn mới mẻ. Cả hành tinh này là một ly Martini ớt dứa.”

Tôi phì cười.

“Vậy anh làm Sol Davis được bao lâu rồi?”

“Độ mười bảy năm. Đó là khi tôi đến Byron.” Tôi nhìn tất cả những người Australia vui vẻ đang tận hưởng tối thứ Sáu xung quanh. Đang có tiệc sinh nhật. Tiếng hò reo phấn khích đồng loạt nổ ra khi chiếc bánh xuất hiện với ba cây pháo cắm phía trên. Tiếng vỗ tay rào rào vang lên khi chiếc bánh được đặt xuống trước mặt người phụ nữ ở cuối bàn. Cô cài một chiếc huy hiệu ngoại cỡ trên áo gi lê. Sinh nhật mừng cô bước sang tuổi bốn mươi.

“Con nít con nôi,” tôi nói.

“Mốc bốn mươi tuổi,” Omai hóm hỉnh nói. “Nhớ chứ?”

Tôi gật đầu. “Có,” tôi buồn bã nói. “Tôi nhớ chứ. Anh thì sao?”

Mặt anh cũng toát lên vẻ buồn bã. “Có, đó là năm tôi phải rời Tahiti.”

Anh đưa mắt nhìn xa xăm, như thể khoảng không gian và thời gian khác ấy có thể được nhìn thấy đâu đó trong bóng tối ngoài hiên. “Tôi từng là một nhân thần. Mặt trời vì tôi mà tỏa sáng. Tôi liên minh với thời tiết và đại dương và hoa trái trên cây. Mà cậu phải nhớ rằng, hồi đó, trước khi người châu Âu đến Cơ Đốc giáo hóa chúng tôi, ừm, nhân thần không phải là quá hiếm. Thần thánh không cứ là phải thứ gì đó ở tít trên mây. Ý tôi là, nhìn tôi xem, tôi cũng ra dáng thần đấy chứ, nhỉ?”

“Món Martini này mạnh thật đấy,” tôi lựa lời.

“Có lẽ tất cả những điều này tôi từng nói với anh rồi.”

“Có lẽ. Lâu lắm rồi.”

“Lâu lâu lâu lâu lâu lắm rồi.”

Một cô phục vụ đi tới. Tôi gọi món salad bí đỏ để khai vị và cá tráp làm món chính còn Omai chọn hai món mà, theo cô phục vụ, “đều có thịt ba chỉ”.

“Tôi biết,” anh nói, toét miệng cười. Anh vẫn là người điển trai nhất tôi từng gặp.

“Tôi chỉ nói cho rõ thôi ạ, phòng khi quý khách muốn thử các món đa dạng.”

“Vẫn đa dạng mà. Hai món khác nhau.”

“Vâng, thưa quý khách.”

“Và thêm hai ly này nữa,” anh nói, đoạn nâng ly.

“Có liền ạ.”

Anh chăm chú nhìn cô phục vụ. Cô cũng nhìn anh.

“Tôi biết anh,” cô nói. “Anh là người lướt sóng phải không?”

Omai cười. “Đây là vịnh Byron mà. Ai mà chả lướt sóng.”

“Không. Anh thì khác. Anh là Sol Davis, đúng chứ?”

Anh gật đầu, bên lên nhìn tôi. “Lỗi của tôi.”

“Ái chà. Anh nổi tiếng ở vùng này phết đấy chứ.”

“Làm gì có.”

“Có, chắc chắn là có. Tôi đã thấy anh lướt ống. Thật *tuyệt*. Trên mạng ấy.”

Omai lịch sự mỉm cười, nhưng tôi có thể cảm nhận được sự lúng túng của anh. Cô phục vụ đi khỏi, anh cứ nhìn chăm chăm xuống bàn tay phải của mình. Anh xò rộng các ngón tay, như mô phỏng một con sao biển, rồi khép thành nắm đấm, lật tay lại. Da dẻ anh mịn màng, màu bánh mật và trông trẻ trung. Được đại dương bảo tồn. Được chứng anageria bảo tồn.

Chúng tôi trò chuyện thêm.

Món khai vị đến.

Anh bắt đầu đánh chén. Anh nhắm mắt lại khi ăn miếng đây ứ miệng đầu tiên và bật ra tiếng kêu khoan khoái. Tôi ghen tị với cách anh dễ dàng thỏa mãn đến vậy.

“Vậy,” anh nói, “đạo này anh thế nào?”

Tôi bèn kể anh nghe. Về cuộc đời nhà giáo của mình. Về cuộc sống trước đây. Lịch sử gần đây. Iceland. Canada. Đức. Hồng Kông. Ấn Độ. Mỹ. Rồi tôi nói về năm 1891. Về Hendrich. Hải âu Hội.

“Đó là những người như chúng ta. Có rất nhiều người. Ừm, có lẽ cũng không nhiều lắm.”

Tôi giải thích khi làm thành viên hội sẽ được giúp đỡ thế nào. Về Quy tắc Tám Năm. Về hải âu và phù du. Omai nhìn tôi, tròn xoe mắt và bối rối.

“Vậy các anh làm gì?” anh hỏi. “Ý tôi là anh ấy?”

“Tôi đến nơi mà Hendrich, ông chủ, cử tôi đến. Tôi làm *nhiệm vụ*. Tôi dẫn người vào. Việc đó cũng không quá tệ. Gần đây tôi đã đến Sri Lanka. Cuộc sống đó thoải mái lắm.”

Ngay cả với tai tôi, “thoải mái” nghe như một uyển ngữ vậy.

Anh cười, với vẻ hoang mang. “Dẫn họ vào đâu?”

“Đó không phải nơi nào cụ thể. Ý tôi là: tôi khiến họ gia nhập hội.”

“Khiến? Bằng cách nào?”

“Ừm, thông thường thì dễ thôi. Tôi giải thích cách hội có thể bảo vệ họ, xử lý việc thay đổi danh tính - Hendrich có *đủ kiểu* mối liên lạc. Nó giống như một công đoàn vậy. Tiền bảo hiểm. Ngoại trừ việc chúng ta được trả tiền, chỉ để sống.”

“Anh bán hàng khéo thật. Anh thực sự bắt kịp thời đại đấy nhỉ?”

“Nghe này, Omai. Đây không phải trò đùa. Giờ chúng ta không còn được an toàn như trước kia đâu.”

“Phải. Cơ mà chúng ta vẫn ở đây đấy thôi. Vẫn hít thở. Hít vào thở ra.”

“Có những mối nguy. Anh - ngay lúc này - đang gặp nguy hiểm. Có một viện nghiên cứu ở Berlin. Họ biết về anh. Họ đã bắt bớ người suốt những năm qua đấy.”

Omai bật cười. Anh thực sự đang *cười*. Nghĩ tới Marion đang mất tích và theo những gì tôi biết thì có thể đã bị bắt, tôi cảm thấy giận dữ. Tôi cảm giác anh đang thách thức tôi, như một người vô thần trước mặt một người Công giáo. “Bắt người cơ á? Chà.”

“Thật mà. Và đạo này không chỉ mình họ đâu. Có những công ty công nghệ sinh học ở thung lũng Silicon và những nơi khác muốn lợi thế cạnh tranh tối đa, mà chúng ta thì có thể mang lại điều đó cho họ. Với họ chúng ta không phải là con người. Chúng ta là chuột thí nghiệm.”

Anh dụi mắt. Đột nhiên trông anh có vẻ mệt mỏi. Tôi đang làm anh mệt mỏi.

“Được rồi. Vậy để được ‘bảo vệ’ anh phải làm gì? Cái giá phải trả là gì?”

“Cái giá phải trả là có những nghĩa vụ nhất định.”

Anh bật cười, dụi mắt, như thể muốn xua đi lời tôi nói như xua cơn buồn ngủ. “Nghĩa vụ?”

“Thỉnh thoảng anh phải làm gì đó cho Hải âu Hội.”

Anh cười to hơn. “Cái *tên* đó.”

“Ừ, nghe hơi cổ lỗ.”

“Anh phải làm những việc gì?”

“Những việc khác nhau. Như thế này. Nói chuyện với mọi người. Cố gắng để họ đăng ký.”

“Đăng ký? Có đơn từ nào không?”

“Không, không, không có giấy tờ gì cả. Chỉ cần thiện chí. Lòng tin. Loại hợp đồng lâu đời nhất.” Tôi nhận ra mình nói nghe giống Hendrich đến chừng nào. Lần cuối cùng tôi có cảm giác đó là vụ Arizona, và vụ đó kết thúc không lấy gì làm êm thấm cho lắm.

“Nếu người ta từ chối thì sao?”

“Nhìn chung thì không ai từ chối. Đó là một thỏa thuận có lợi mà.” Tôi nhắm mắt. Nhớ lại mình đã nổ súng trên sa mạc. “Nghe này, Omai, tôi nói anh nghe này. Anh không được an toàn đâu.”

“Vậy tôi phải làm gì?”

“Ừm, tựu trung là đừng để mình mọc râu. Hendrich ấy mà, ông ấy luôn nói rằng đừng quá gần bó với người khác. Và cũng hợp lý nếu mọi người cứ tám năm lại di chuyển một lần. Bắt đầu ở nơi nào đó mới mẻ. Trở thành người khác. Mà anh đã ở đây hơn...”

“Tôi không làm được đâu. Ba cái chuyện di chuyển ấy.”

Anh có vẻ khá kiên quyết. Tôi biết mình phải thẳng thắn.

“Không có lựa chọn nào cả. Tất cả các thành viên của hội đều...”

“Nhưng tôi đâu có quyết định trở thành thành viên của hội.”

“Anh nghiêm nhiên là thành viên rồi. Ngay khi một hải âu được xác định thì họ đã trở thành thành viên rồi.”

“Hải âu, hải âu, hải âu... hầu ai, hầu ai, hầu ai...”

“Biết đến sự tồn tại của hội tức là thành một phần của hội rồi.”

“Phần nào giống cuộc sống nhỉ.”

“Tôi nghĩ vậy.”

“Vậy chính xác chuyện gì sẽ xảy ra nếu tôi nói không? Nếu tôi từ chối?”

Tôi đợi một lúc lâu không trả lời.

Anh ngả người ra ghế và lắc đầu với tôi. “Chà, bồ tèo. Nghe cứ như mafia ấy. Anh đã gia nhập mafia rồi.”

“Tôi chưa bao giờ chọn nhập hội cả,” tôi nói với anh. “Đó là toàn bộ vấn đề. Nhưng tin tôi đi, việc này hợp lẽ mà... Anh thấy đấy, nếu một hải âu bị bại lộ thì sẽ gây nguy hiểm cho toàn bộ các hải âu. Nhưng anh biết là anh phải trốn còn gì. Anh đã trốn bao lâu nay. Anh chẳng bảo tôi...”

Anh lắc đầu. “Tôi đã ở Australia ba mươi năm nay.”

Tôi ngẫm nghĩ về điều đó.

Tôi đã ở Australia ba mươi năm nay.

“Tôi nghe nói là hai mươi mà.”

Mặt anh hơi đanh lại. Không ổn rồi. Chuyện này không có gì ổn hết. Tôi nghĩ về chúng tôi trên tàu, cười vang. Tôi nghĩ về sau đó, tại Hiệp hội Hoàng gia ở London, khi Omai khẳng khẳng đòi tôi ở đó với anh. Niềm vui mà chúng tôi đã có. Uống rượu gin và nói dối Samuel Johnson và những người nổi tiếng thời đó. “Nghe nói? Ai nói? Tôi bị theo dõi à?”

“Tôi chỉ không hiểu anh xoay xở thế nào trong ba mươi năm thôi. Di chuyển hết nơi này đến nơi khác à?”

“Ở Sydney mười ba năm rồi ở Byron mười bảy năm. Rong ruổi ven biển một chút. Đi lên dãy núi Lam. Nhưng tôi chủ yếu ở một ngôi nhà thôi.”

“Mà không ai nghi ngờ?”

Anh nhìn tôi chằm chằm. Tôi có thể thấy lỗ mũi anh nở ra co vào theo cường độ hơi thở.

“Người ta thường thấy những gì họ muốn thấy mà.”

“Nhưng anh xuất hiện trên mạng, cô phục vụ thậm chí đã xem được. Ai đó đã quay phim anh. Anh đang thu hút quá nhiều sự quan tâm.”

“Anh. Anh vẫn nghĩ rằng trong tay mình có lửa. Tôi vẫn là ‘Kẻ khác’ mà anh muốn lái theo ý mình. Chà, anh có thể mang ngọn lửa đó đi mà ném xuống biển ấy.”

Vững vàng nào.

“Chúa ơi, Omai. Tôi đang cố giúp anh. Không phải tôi. Ở đây tôi chỉ là người trung gian. Mà là Hendrich. Ông ta biết mọi thứ. Ông ta có thể ngăn những điều khủng khiếp xảy ra, nhưng cũng có thể” - sự thật khủng khiếp ập đến với tôi - “ông ta cũng có thể khiến những điều rất khủng khiếp xảy ra.”

“Anh biết gì không?” Anh rút ví ra, thọc sâu vào trong rút ra ít tiền mặt đặt lên bàn rồi đứng lên. “Nếu không phải thật ra người tôi đang nói chuyện là anh thì làm thế này cũng không bị coi là thô lỗ phải không?”

Tôi chỉ ngồi đó sau khi anh đi. Đồ ăn được bưng lên và tôi nói với cô phục vụ rằng tôi nghĩ anh sẽ quay lại. Nhưng tất nhiên là không.

Thành thật mà nói, tôi những tưởng mọi chuyện sẽ đi theo hướng khác. Tôi cứ ngỡ chúng tôi sẽ ôn lại chuyện cũ, hàn huyên về đủ những thứ chuyện tốt đẹp và kinh hoàng từng xảy ra mà chúng tôi không bao giờ có thể tưởng tượng nổi. Tôi nghĩ chúng tôi sẽ nói chuyện xe đạp hoặc ô tô hoặc máy bay. Tàu hỏa, điện thoại, ảnh, bóng đèn điện, các chương trình truyền hình, máy tính, tên lửa lên mặt trăng. Nhà chọc trời. Einstein. Gandhi. Napoléon. Hitler. Quyền công dân. Tchaikovsky. Rock. Jazz. *Kind of Blue*. *Revolver*. Anh có thích “The Boys of Summer” không? Hiphop. Sushi bình dân. Picasso. Frida Kahlo. Biến đổi khí hậu. Phủ nhận biến đổi khí hậu. *Star Wars*. Khủng hoảng tên lửa Cuba. Beyoncé. Twitter. Biểu tượng cảm xúc. Truyền hình thực tế. Tin giả. Donald Trump. Sự trôi sụt

liên tục của lòng đồng cảm. Những gì chúng tôi đã làm trong chiến tranh. Lý do để chúng tôi tiếp tục.

Nhưng, không, chúng tôi đã không nói về bất cứ điều gì trong số đó.

Tôi đã phá hỏng tất cả.

Tóm lại, tôi là một tên thậm ngược. Và một kẻ không có bạn.

Những người ta yêu thương không bao giờ chết.

Đó là những gì Omai đã nói, rất nhiều năm về trước.

Và anh đã đúng. Họ không chết. Không hẳn. Họ sống trong tâm trí ta, theo cách họ vẫn luôn sống bên trong ta. Ta giữ cho ngọn đèn của họ sáng mãi. Nếu nỗi nhớ của ta dành cho họ đủ da diết, họ vẫn có thể dẫn đường cho ta, tựa ánh sáng của những ngôi sao đã tắt từ lâu có thể chỉ lối cho những con tàu trên vùng biển xa lạ. Nếu ta ngừng khóc thương mà bắt đầu lắng nghe họ, họ vẫn có sức mạnh thay đổi cuộc sống của ta. Nói tóm lại, họ có thể là sự cứu rỗi.

Omai sống ở ven đô, tại số 352 đường Broken Head. Một ngôi nhà ván ghép một tầng.

Từ đây ta có thể nhìn thấy biển. Tất nhiên. Nếu có thể thì Omai đã sống *trên* biển rồi.

Tôi đợi vài phút sau khi gõ cửa. Đầu tôi đau âm ỉ. Tôi nghe thấy trong nhà có tiếng động nhẹ. Cửa hé mở. Một bà già mái tóc bạc phơ cắt ngắn hé mắt ngó ra từ sau dây xích cửa. Chắc cũng ngót chín mươi. Khuôn mặt chẳng chịt nếp nhăn. Đứng lệch cả người vì viêm khớp và loãng xương. Đôi mắt đục thủy tinh thể đầy lo lắng. Áo khoác len mỏng màu vàng dạ

quang. Bà đang cầm một dụng cụ mở nắp hộp bằng điện.

“Gì đó?”

“Ôi cháu xin lỗi. Chắc cháu nhầm địa chỉ rồi. Xin lỗi vì muộn thế này còn làm phiền bà.”

“Không sao. Dạo này tôi cũng chẳng ngủ được.”

Bà toan đóng cửa. Tôi vội vàng nói: “Cháu đang tìm Sol. Sol Davis. Đúng là địa chỉ này phải không ạ? Cháu là chỗ bạn cũ. Cháu vừa ăn tối với anh ấy và cháu e là đã làm anh ấy bức mình.”

Bà do dự một lúc.

“Tom. Cháu tên là Tom.”

Bà gạt đầu. Bà đã nghe nói về tôi. “Đi lướt sóng rồi.”

“Tối thế này mà đi ấy ạ?”

“Đây mới là lúc thích lướt sóng nhất đấy. Đại dương không bao giờ về nhà. Lúc nào cũng nói vậy đấy.”

“Anh ấy lướt sóng ở đâu ạ?”

Bà ngẫm nghĩ. Nhìn xuống con đường xi măng trước cửa nhà, như thể ở đó có manh mối gì vậy. “Cái nào già chết tiệt của tôi... Bãi biển Tallow.”

“Cảm ơn bà. Cảm ơn bà nhiều lắm.”

Tôi ngồi trên cát nhìn anh, dưới ánh trăng tròn. Một cái bóng nhỏ cưỡi sóng. Và rồi tôi cảm thấy điện thoại rung lên trong túi quần.

Hendrich.

Không nghe máy chỉ tổ khiến ông ta nghi ngờ.

“Cậu ta có ở cạnh cậu không?”

“Không.”

“Tôi nghe thấy tiếng sóng biển đấy.”

“Anh ấy đang lướt sóng.”

“Vậy cậu nói chuyện được chứ?”

“Tôi không có nhiều thì giờ đâu. Lát tôi sẽ gặp anh ấy.”

“Cậu ta có xuôi không?”

“Sẽ xuôi thôi.”

“Cậu đã giải thích cặn kẽ chưa?”

“Vẫn đang. Chưa nói hết được.”

“Clip của cậu ta trên YouTube hiện đã có bốn trăm nghìn lượt xem rồi đấy. Cậu ta cần biến mất.”

Omai biến mất dưới làn sóng. Đầu lại ngóc lên. Dường như đó là cách sống hoàn hảo. Cưỡi sóng, ngã xuống, quay trở lại. Đa phần cuộc sống tựa hồ dựa trên ý tưởng về sự *vươn cao*, về việc gây dựng - thu nhập, địa vị hoặc quyền lực - về việc sống một cuộc sống vươn lên, thẳng đứng như một tòa nhà chọc trời. Nhưng sự tồn tại của Omai lại có vẻ tự nhiên như chính đại dương, rộng mở như chân trời. Anh lại ở trên ván, nằm úp người, hai cánh tay khóa nước vượt con sóng lừng.

“Anh ấy sẽ thế, tôi chắc chắn đấy.”

“Ô, tôi biết cậu ta sẽ thế mà. Vì quyền lợi của tất cả chúng ta. Không chỉ Berlin thôi đâu. Có một công ty nghiên cứu công nghệ sinh học ở Bắc Kinh và họ đang...”

Tôi đã nghe câu này hơn một thế kỷ nay. Tôi biết mình nên quan tâm, nhất là khi Marion còn ở đâu đó ngoài kia, nhưng đó chỉ là một tiếng ồn khác giữa thế gian. Như nước vỗ vào cát.

“Vâng. Nghe này, Hendrich, tôi cúp máy đây. Tôi nghĩ anh ấy sắp lên

bờ rồi.”

“Kế hoạch A. Cậu chỉ biết có vậy thôi Tom. Hãy nhớ rằng luôn có Kế hoạch B.”

“Tôi nghe rồi.”

“Tốt hơn là cậu nên thế.”

Cúp máy, tôi ngồi chờ người ra đó, trên bãi cát. Từ đây tiếng sóng nghe như tiếng thở. Hít vào. Thở ra.

Hai mươi phút sau Omai lên bờ.

Anh nhìn thấy tôi nhưng cứ tiếp tục bước đi, bê theo tám ván.

“Này!” Tôi đi theo anh dọc bãi biển. “Nghe này, tôi là bạn anh. Tôi đang cố gắng bảo vệ anh đấy.”

“Tôi không cần sự bảo vệ của anh.”

“Người phụ nữ đó là ai hả Omai? Người phụ nữ trong nhà anh ấy?”

“Không phải việc của anh. Mà tránh xa nhà tôi ra.”

“Omai. Chúa ơi, Omai. Mẹ kiếp. Việc hệ trọng đấy.”

Anh dừng lại trên lớp vỏ xơ xác ở rìa bãi biển. “Tôi có một cuộc sống tốt đẹp. Tôi không muốn lẫn lút nữa. Tôi chỉ muốn là chính mình. Tôi muốn sống một đời chính trực.”

“Anh có thể đến bất cứ nơi nào trên thế giới. Hawaii. Indonesia. Bất cứ nơi nào anh muốn. Không thiếu nơi để anh lướt sóng. Đại dương nào mà chả như nhau. Đều là cả đồng nước mà thôi.” Tôi vắt óc nghĩ. Tôi cố tìm một điều gì đó trong quá khứ chung của chúng tôi có thể phá vỡ những bức tường ngoan cố trong tâm trí anh. “Anh có nhớ những gì tiến sĩ Johnson đã nói với chúng ta vào tuần đầu tiên sau chuyến hải trình không? Trong bữa ăn họ chuẩn bị cho anh ở Hiệp hội Hoàng gia ấy. Về sự *chính trực* ấy?”

Omai nhún vai. “Chuyện đã lâu lắm rồi.”

“Nào, anh không nhớ sao? Chúng ta đã ăn gà gô. Ông ấy đã nói với chúng ta rằng ta luôn phải sẵn sàng tiếp nhận tri thức mới. *Tri thức mà không có chính trực thì nguy hiểm, còn chính trực mà không có tri thức thì yếu đuối và vô dụng.* Tôi đang cố mang lại cho anh tri thức thế mà tất cả những gì anh đáp lại là sự chính trực. Cái chính trực sẽ khiến anh mất mạng và mạo hiểm mọi thứ.”

“Vậy anh có muốn nạp một ít tri thức không Tom?”

Tôi ra hiệu ý bảo “cứ nói đi”.

Anh nhắm mắt lại, như thể đang rút một mảnh thủy tinh khỏi chân mình. “Được rồi, tôi sẽ cho anh biết vài chuyện. Tôi đã từng như anh. Rày đây mai đó. Khắp vùng Thái Bình Dương. Bất cứ nơi nào không bị hỏi han. Samoa. Quần đảo Solomon. Lautoka ở Fiji. Sugar City. New Zealand. Thậm chí còn trở lại Tahiti. Lang bạt khắp chốn. Nơi nào cần thì tôi móc nối quan hệ. Tìm mấy cách vụn vặt để len lỏi vào thế giới ngầm. Làm giấy tờ giả. Luôn bắt đầu lại từ đầu. Mười năm lại hai lần biến thành con người mới. Thế rồi mọi thứ bắt đầu thay đổi.”

“Như thế nào?”

Một người đàn ông đi ngang qua, độ cuối trung niên, vận áo phông Quiksilver bạc màu, quần jean rách tua rua và đi dép xỏ ngón. Ông đang trên đường ra bãi biển, hướng tới bãi cát mang theo điều cần sa và lon coca. Ông lẩm nhẩm một giai điệu buồn không rõ là bài gì. Ông là một kẻ say quắc cần câu vô hại không biết đến sự đời chẳng muốn dây dưa gì đến chúng tôi. Ông ngồi nặng nề trên cát, hút thuốc và ngắm sóng biển, hoàn toàn ở ngoài tầm nghe.

Omai cũng ngồi xuống, đặt tấm ván ướt lên bãi cỏ đầy cát và ngồi xếp bằng. Tôi ngồi cùng anh.

Anh nhìn đắm đắm ra biển buồn man mác, như thể đó là kỷ niệm. Thời gian trôi qua, không biết đã bao lâu. “Tôi đã yêu.”

Hẳn nhiên câu nói này khiến người ta thắc mắc nhưng tôi vẫn giữ im lặng.

“Anh từng nói với tôi về tình yêu, phải không? Anh từng kể tôi nghe về cô gái anh đã yêu. Người mà anh đã kết hôn. Mẹ của Marion. Cô ấy tên gì nhỉ?”

“Rose.” Nói tên nàng ra, trên một bãi biển ở Australia vào thế kỷ hai mốt, khiến tôi có cảm giác kỳ lạ và chệnh choáng. Khoảng cách thời gian và địa điểm hòa cùng sự gần gũi của cảm xúc. Tôi chống tay lên cỏ và cát, như thể cần cảm nhận một thứ gì đó rắn chắc, như thể có dấu vết nguyên sơ của nàng ở đó.

“Ừm, tôi đã tìm thấy Rose của tôi. Cô ấy đẹp lắm. Tên cô ấy là Hoku. Giờ nghĩ đến cô ấy là tôi đau đầu.”

Tôi gật. “Đau đầu kỷ ức. Gần đây tôi cũng hay bị vậy lắm.”

Tôi tự hỏi, trong giây lát, liệu Hoku có phải là bà lão cầm cái mở nắp hộp mà tôi thấy trong nhà hay không, tuy nhiên ý nghĩ này nhanh chóng bị gạt sang một bên.

“Chúng tôi chỉ ở bên nhau được bảy năm. Cô ấy đã mất trong chiến tranh...”

Tôi tự hỏi là cuộc chiến nào đây. Và ở đâu. Thế Chiến II, tôi nghĩ vậy, và tôi đã đúng.

“Đó là khi tôi chuyển đến New Zealand, xoay được giấy tờ giả và đăng ký ra trận. Chưa có thời điểm nào dễ dàng giả mạo danh tính hơn thế. Khi ấy bạ ai họ cũng nhận. Họ không tọc mạch quá sâu. Tôi cũng chẳng phải chinh chiến gì nhiều. Được phái đến Syria và ngồi dãi nắng ở đó một chút. Rồi đến Tunisia, dãi nắng nhiều hơn xịu với thêm chút hành động thực

tiền. Chúng kiến một số việc. Ác chiến lắm. Anh thì sao? Anh có tham gia thế chiến đó không?”

Tôi thở dài. “Tôi không được phép. Hendrich cho rằng sự kết hợp của khoa học và hệ tư tưởng là điều nguy hiểm nhất đối với chúng ta. Và ông ta đã đúng. Nhưng đã có Đức Quốc Xã, với tất cả những ám ảnh huyền hoặc của họ về việc tạo ra giống loài hoàn hảo. Những thuyết ưu sinh nguy khoa học của họ. Họ đã tiếp quản Viện Nghiên cứu Thử nghiệm ở Berlin và phát hiện ra nghiên cứu về chúng ta, về hải âu, và họ đã cố gắng săn đuổi càng nhiều người trong chúng ta càng tốt... Dù sao đi nữa, khi ấy Hendrich đang trải qua một giai đoạn hoang tưởng. Ông ta không muốn bất kỳ ai trong chúng ta ra trận. Và, đúng vậy đấy, trong khi anh cứu nên văn minh thì tôi làm một thủ thư cận thị mắc bệnh hen suyễn ở Boston. Tôi vẫn căm ghét chính mình vì chuyện đó. Có lẽ tôi đã cố gắng trốn tránh tình yêu theo cách Hendrich muốn chúng ta trốn tránh chiến tranh. Để cố gắng sống mà không nhận thêm bất kỳ nỗi đau nào nữa.”

Một tiếng còi hụ xa xăm rền rĩ trên một con đường ở đâu đó phía xa.

Omai gạt nước khỏi tấm ván. “Không. Với tôi thì không. Tình yêu là nơi ta tìm thấy ý nghĩa. Bảy năm tôi ở bên cô ấy chứa đựng nhiều hơn bất cứ thứ gì khác. Anh có hiểu không? Anh có thể lấy tất cả những năm trước và sau đó rồi đặt bên cạnh để cân đo đong đếm, và sẽ thấy chúng chẳng thể nào sánh nổi. Thời gian là thế đấy, không phải vậy sao? Không phải mọi thứ đều như nhau. Có những ngày - những năm - những thập kỷ - trống rỗng. Chúng chẳng có ý nghĩa gì. Chỉ là mặt nước phẳng lặng. Và rồi ta bắt gặp một năm hoặc thậm chí một ngày, hay một buổi chiều. Và đó là tất cả mọi thứ. Đó là toàn bộ vấn đề.” Tôi liền nghĩ đến Camille, ngồi trên băng ghế trong công viên, đọc *Dịu dàng là đêm*, trong khi Omai nói tiếp. “Tôi đã cố gắng tìm ra mấu chốt của vấn đề. Tôi từng tin vào *mana*. Hồi đó tất cả mọi người trên đảo đều vậy. Tôi nghĩ giờ mình vẫn tin,

theo một nghĩa nào đó. Không phải là mê tín mà là một quan niệm về điều gì đó. Điều gì đó bên trong chúng ta. Điều gì đó vẫn chưa được lý giải, không đến từ bầu trời hoặc những đám mây hoặc một cung điện nào đó trên thiên đường mà từ trong đây.” Anh vỗ ngực. “Anh chỉ đơn giản là không thể yêu mà không nghĩ rằng có thứ gì đó lớn hơn đang chế ngự chúng ta. Một thứ, anh biết đấy, *không hẳn là chúng ta*. Một thứ trú ngụ bên trong ta, bị giam giữ trong ta, sẵn sàng giúp đỡ hoặc chơi chúng ta. Chúng ta là bí ẩn với chính mình. Đến khoa học cũng biết vậy. Chúng ta chẳng biết cái quái gì về việc trí não chúng ta hoạt động thế nào.”

Thế rồi chúng tôi rơi vào im lặng.

Người đàn ông say rượu lúc này đang nằm dài ra đất, chăm chú ngắm sao. Ông dụi mắt vào cát.

Một phút trôi qua. Có lẽ là hai. Rồi Omai cảm thấy đã sẵn sàng nói ra.

“Chúng tôi đã có con.” Giọng anh nhẹ nhàng như biển. “Chúng tôi gọi con bé là Anna.”

Tôi cố gắng tiếp nhận thông tin. Ý nghĩa của nó. Tôi nghĩ đến Marion. Rồi ngỡ ngàng nhận ra.

“Là người ấy, phải không? Người phụ nữ trong nhà anh là...”

Một cái gật đầu nhẹ như gió thoảng.

“Nó không giống con gái anh. Nó già đi. Trong thời gian thực. Con bé đã kết hôn. Nhưng chồng nó, con rể tôi, đã mất vì bệnh ung thư ba mươi năm trước. Kể từ đó con bé sống với tôi.”

“Vậy là nó biết chuyện của anh?”

Anh bật cười. Phải thừa nhận rằng đó là một câu hỏi ngu ngốc, nhưng tôi vẫn thấy thật lạ lẫm làm sao khi một phù du biết một chuyện như vậy về người thân yêu của mình mà vẫn bình thường như không,

không cảm thấy rủi ro. Tất nhiên, Rose biết chuyện của tôi lẫn của mẹ tôi, nhưng việc biết đó lại là nỗi đau khổ, và là nguyên nhân khiến tôi rời xa cả hai người. “Nó biết. Biết chứ. Cả chồng nó cũng biết.”

“Mà bí mật không bị lộ?”

“Ai mà tin một bí mật như thế chứ?”

“Có đấy. Những kẻ nguy hiểm.”

Cách anh nhìn tôi ngay lúc đó khiến tôi thấy mình thật yếu đuối, thảm hại. Một kẻ hèn nhát trên đường chạy trốn.

“Một con sóng có thể giết chết anh. Hoặc anh có thể cưỡi nó. Đôi khi tránh né còn nguy hiểm hơn. Anh không thể sống đời mình trong sợ hãi, Tom à. Anh phải sẵn sàng bước lên ván và đứng trên đôi chân mình. Nếu quanh anh sóng biển đang cuộn trào, anh phải phớt lờ nỗi sợ hãi. Anh phải ở trong khoảnh khắc đó. Anh phải tìm cách vượt qua. Anh mà sợ hãi, thì dùng một cái anh sẽ ngã khỏi ván và đập đầu vào đá. Không đời nào tôi lại sống trong sợ hãi. Tôi không thể làm theo anh, Tom à, đơn giản là tôi không thể. Tôi đã chạy trốn quá nhiều rồi. Giờ tôi cảm thấy nơi đây là nhà. Tôi quý anh, bạn à, nhưng tôi cóc quan tâm liệu hồn ma của thuyền trưởng Furneaux có đi dọc bãi cát hay không, tôi sẽ không đi đâu với anh hết.”

Nói rồi anh đứng lên, cầm theo tấm ván.

“Tôi sẽ xử lý chuyện này ổn thỏa,” tôi thấy mình cất tiếng. *“Tôi sẽ xử lý chuyện này ổn thỏa.”*

Anh gật đầu nhưng vẫn tiếp tục bước đi, đôi chân trần sỏi trên con đường bê tông và tôi quay sang thì thấy kẻ phê cần trên bãi biển giơ tay về phía mình, bèn vẫy nhẹ đáp lại. Tôi nằm xuống cát và suy ngẫm về cuộc chiến mà Omai đã tham gia còn bản thân thì không, vì Hendrich. Tôi cảm thấy đã gần đến lúc mình phải chiến đấu lần nữa. Điện thoại bắt đầu

rung, rừ rừ bên đùi tôi như một vật thể sống, tôi mặc nó reo và tự hỏi mình định làm cái quái gì vậy.

Tôi ngủ quên trên bãi biển. Khi tôi thức dậy, ánh ban mai đang loang ra bầu trời và tôi quay trở lại khách sạn, ăn uống, kiểm tra tin nhắn và thấy thật kỳ lạ khi Hendrich chỉ cố gắng gọi đúng một lần. Tôi trở về phòng và gặp chút trục trặc với wifi nhưng cuối cùng cũng vào được mạng và truy cập Facebook, thấy Camille chưa cập nhật gì. Tôi muốn nói chuyện với cô. Tôi muốn nhắn tin cho cô. Nhưng biết là mình không thể. Tôi là mối nguy hiểm. Chừng nào vẫn là một phần của Hải âu Hội thì tôi chính là kẻ mà cô cần phải tránh xa.

Tôi cuộn tròn như bào thai trên giường, ứa những giọt nước mắt run rẩy và tự hỏi có phải mình đang suy sụp hay không.

“Mẹ ông chứ, Hendrich,” tôi nhìn lên trần nhà lầm bầm. “Mẹ nó chứ.”

Tôi đi bộ khỏi khách sạn và cứ thế lang thang, cố gắng xua tan nước mắt và suy nghĩ. Tôi cần phải suy nghĩ. Tôi men theo vách đá và bãi biển. Tôi đến ngọn hải đăng mũi Byron và dõi mắt ra biển.

Tôi nhớ mình đã dăm dăm nhìn ra Nam Đại Dương từ boong tàu Phiêu Lưu, bị cuốn vào hành trình tham lam ngu ngốc của Cook để tìm kiếm một vùng đất rộng lớn hơn Australia.

Đến một lúc nào đó trong mỗi phần đời, ta sẽ nhận ra chẳng có vùng đất nào sau những tảng băng kia hết. Chỉ có nhiều băng hơn mà thôi. Và rồi thế giới mà chúng ta biết lại tiếp diễn.

Đôi khi ta phải nhìn vào những gì ta biết là đang hiện diện ở đó và khám phá những điều ngay trước mặt ta. Những người ta yêu thương.

Tôi nghĩ đến Camille. Tôi nghĩ đến giọng nói của cô. Tôi nghĩ đến

hình ảnh cô ngếch đầu nhìn mặt trời. Tôi nghĩ đến nỗi sợ hãi khi cô ngã khỏi ghế.

Tôi chợt nhận ra có gì quan trọng đâu nhỉ. Chuyện chúng tôi già đi theo những cách khác nhau chẳng có gì quan trọng. Không có cách nào chống lại quy luật của thời gian cũng chẳng quan trọng. Thời gian phía trước ta giống như vùng đất bên dưới những tảng băng. Ta có thể đoán mò nhưng chẳng thể nào biết chắc được. Tất cả những gì ta biết là thời khắc mình đang sống.

Tôi đi bộ vào đất liền và tìm thấy một đầm phá. Nước xanh sẫm mơn mớn, xung quanh lởn nhổn đá và thảm thực vật tươi tốt. Tôi sống trên đồi đã lâu nhưng lại mù tịt tên gọi của hầu hết các loại cây này. Tôi cũng không biết tên của con đầm phá. Thật dễ chịu làm sao khi ở nơi mà mình không biết. Ở một nơi mới mẻ, khi thế giới đã quá cũ kỹ và quen thuộc. Hai thác nước nhỏ đổ vào đầm phá, nhấn chìm mọi thanh âm khác. Tôi nhìn thác nước cho đến lúc có cảm giác trông nó như tấm mạng che mặt của cô dâu.

Tôi không có wifi. Không có sóng điện thoại. Ở đây thật êm đềm. Không khí ngát hương. Ngay cả âm thanh của nước cũng tựa tiếng suyt với thế gian. Tôi ngồi xuống một khúc cây và nhận ra gì đó. Đầu tôi vẫn không đau.

Tôi biết rõ một điều.

Không có cách nào lay chuyển Omai. Và tôi cũng không đòi nào giết anh. Tôi hít hà không khí thơm mùi hoa tươi và nhắm mắt lại.

Tôi nghe thấy một tiếng động không phải tiếng nước.

Tiếng sột soạt, từ một bụi cây gần con đường hẹp phía sau tôi. Có lẽ là một con thú. Nhưng, không, tôi có cảm giác ai đó đang đến gần. Một con người. Khách du lịch, có lẽ.

Tôi quay lại.

Tôi thấy một người phụ nữ đang cầm súng chĩa vào tôi. Tôi cảm thấy sốc nặng.

Sốc không phải vì nhìn thấy khẩu súng.

Sốc là vì nhìn thấy *con bé*.

Thoạt nhìn, nom con bé thật khác. Một phần là vì tóc nó nhuộm màu xanh. Nó cao ráo. Tôi chưa từng nghĩ nó sẽ cao đến thế. Trên cánh tay nó có hình xăm. Trông con bé hoàn toàn là người của thế kỷ hai mốt, với áo phông (in dòng chữ “Phát khiếp loài người”), quần jean, khuyên môi cùng đồng hồ nhựa màu cam và cơn giận dữ của nó. Ngoài ra, trông nó như một người phụ nữ quãng cuối ba mươi, không phải là cô bé tôi nói lời già biệt cách đây bốn trăm năm. Nhưng đó chính là con bé. Mắt thấy tai nghe đây rồi còn gì.

“Marion.”

“Đừng gọi cái tên đó.”

“Bố đây.”

“Quay lại nhìn nước đi.”

“Không, Marion, bố không làm đâu.”

Tôi đứng dậy và không rời mắt khỏi nó. Cú sốc thật dữ dội. Tôi cố hết sức không nghĩ đến khẩu súng chỉ cách mặt mình vài phân hay cái chết có thể ập đến trong vài giây. Tôi cố chỉ nhìn vào con gái mình.

“Con là lý do bố còn sống đến ngày hôm nay. Mẹ con nhấn nhủ bố hãy tìm con. Và bố biết con ở đâu đó. Bố biết mà.”

“Ông đã rời bỏ chúng tôi.”

“Phải, bố đã làm vậy. Bố đã rời bỏ mẹ con con và đến giờ vẫn hối hận. Bố bỏ đi là để cứu mạng con. Để cứu mạng mẹ con. Mẹ con muốn bố đi. Đó là cách duy nhất. Chúng ta đã thoát khỏi London nhưng không thể

thoát khỏi thực tại. Bố đã chứng kiến bà nội con *chết đuối* vì bố. Con có biết cảm giác đó như thế nào không Marion, khi mang trong lòng nỗi day dứt đó? Con không muốn phải chịu đựng như thế đâu. Con không muốn giết bố vì cùng một lý do. Có phải là Hendrich không? Ông ta bảo con làm vậy à? Ông ta đã tuyển mộ con à? Ông ta đã tẩy não con sao? Bởi đó là những gì ông ta làm đấy, Marion, ông ta tẩy não mọi người. Ông ta có khả năng thuyết phục. Ông ta đã sống gần một nghìn năm rồi. Ông ta biết cách thao túng.”

“Ông chưa bao giờ muốn có tôi cả. Ông đã nói vậy với Hendrich còn gì. Ông chưa bao giờ muốn làm cha cả.”

Đây đúng là ngõ ngàng lại chồng thêm bàng hoàng. Hendrich đã tìm thấy Marion nhưng không hề báo cho tôi. Ông ta biết thừa là tôi khao khát muốn biết điều ấy - rằng con bé ở đâu - mà ông ta lại giấu tiệt. Cha con tôi đã ở trong cùng một hội bao lâu, mà tôi lại không biết?

Tôi gần như không có đủ không khí để cất tiếng.

“Không, không, đó không phải sự thật. Marion, nghe này, bố đã cố gắng tìm con suốt bao lâu nay. Xin con? Bố nói vậy... lúc nào chứ...?”

Khẩu súng vẫn ở đó. Tôi nghĩ không biết có nên túm tay con bé mà giằng lấy khẩu súng hay không. Nhưng đây là con gái tôi, là Marion, là sự thiếu vắng mà tôi vẫn luôn cảm thấy. Tôi có thể nói chuyện với nó. Nếu Hendrich có thể nói chuyện với nó thì tôi cũng làm được.

“Ông muốn tìm tôi vì tôi là người duy nhất trên đời này biết về ông và cũng là người ông không hề tin tưởng. Ông nào quan tâm đến tôi, bao nhiêu thế kỷ rồi ông có gặp tôi đâu. Ông chỉ muốn bảo vệ bản thân thế nên mới yêu cầu Hải âu Hội tìm và trừ khử tôi.”

“Điều đó hoàn toàn trái ngược với sự thật.”

“Tôi đã thấy lá thư ông viết cho Hendrich nhiều thập kỷ trước rồi.”

“Thư nào?”

“Tôi đã thấy nó. Có chữ viết tay của chính ông. Tôi đã thấy cái phong bì. Tôi đã đọc những gì ông viết. Tôi đọc được mớ điều khoản gia nhập hội của ông. Nó làm cõi lòng tôi tan nát. Nó khiến tôi hóa rồ. Suy sụp. Rối loạn hoảng sợ. Loạn thần. Tôi đã mắc hết những thứ chết tiệt ấy vì phát hiện ra cha ruột của mình, người mình yêu thương hơn hết thảy mọi thứ trên đời, lại muốn mình chết đi cho rảnh nợ. Thế đấy, tôi cũng muốn tìm ông. Ông là lý do để tôi tiếp tục sống. Biết rằng chính cái lý do để mình tiếp tục sống ấy lại muốn giết chết mình, điều đó đã vượt quá sức chịu đựng của tôi rồi. Tôi không nợ ông thứ chết tiệt gì hết, bố ạ.”

Con bé khóc tức tưởi. Mặt nó vẫn đanh thép nhưng nó đang khóc, và tôi yêu con bé nhiều đến mức cảm nhận được sức mạnh của dòng lệ tựa những thác nước chảy mãi không ngừng và tôi muốn mọi chuyện sẽ ổn cả. Tôi muốn nó biết rằng mọi chuyện có thể ổn cả.

“Hendrich nói dối. Ông ta giả mạo mọi thứ. Sai người làm trò giả mạo. Có lúc việc đó có lợi cho chúng ta, có lúc lại phản lại chính chúng ta. Ông ta có quan hệ và tiền bạc, Marion à. Phất lên bằng cách thổi phồng việc buôn bán hoa tulip và chưa bao giờ thua lỗ cả.”

“Agnes đã xác minh rồi. Agnes nói với tôi thư đó là thật. Bà ấy nói rằng tôi là lý do khiến ông phải bỏ đi và vì thế mà ông ghét tôi. Mẹ kiếp.”

“Bố chưa bao giờ nói rằng bố ghét bỏ con. Agnes nằm sâu trong túi của ông ta đến mức không thể nhìn rõ được đúng sai nữa. Marion, bố yêu con. Bố không phải một con người hoàn hảo. Bố không phải là người cha hoàn hảo. Nhưng bố luôn yêu con. Bố đã tìm kiếm con suốt bao lâu nay. Suốt bao lâu nay, Marion à. Con là đứa trẻ tuyệt vời đến nhường nào. Bố đã tìm con bao lâu nay. Ngày nào bố cũng nhớ con.”

Tôi hình dung con bé bên ô cửa sổ, đón lấy ánh ngày cuối cùng để

đọc xong *Nữ chúa tiên*. Tôi hình dung con bé ngồi dậy trên giường, chơi sáo, quyết tâm thổi cho đúng nốt.

Nó vẫn đang khóc, nhưng khẩu súng vẫn nhắm vào tôi. “Ông đã nói là sẽ về. Ông không bao giờ quay về cả.”

“Bố biết, bố biết. Vì bố là mối nguy hiểm, nhớ không? Những dấu hiệu và từ ngữ người ta khắc lên cửa? Kẻ săn tìm phù thủy? Lờ ra tiếng vào? Con biết chuyện gì xảy ra khi ấy mà. Con biết những gì đã xảy ra với bà nội con. Bố là vấn đề. Thế nên bố phải ra đi. Giống như con phải ra đi vậy.”

Con bé nhắm nghiền mắt lại, như thể vắn khuôn mặt mình thành nắm. “*Đồ chết bầm*,” nó thốt lên.

Giờ tôi có thể dễ dàng lấy được khẩu súng, nhưng tôi không làm vậy.

Suốt hàng thế kỷ, con bé là lý do duy nhất để tôi tiếp tục sống. Nhưng giờ đây, tôi nhận ra, tự thân tôi muốn sống. Vì chính cuộc sống. Vì triển vọng và tương lai và khả năng một điều mới mẻ sẽ đến.

“Bố nhớ con đã chơi bài ‘Under the Greenwood Tree’,” tôi nói với con bé. “Bằng cây sáo nhỏ đó. Cây sáo bố mua ở chợ Eastcheap. Con có nhớ không? Con có nhớ hồi bố dạy con chơi sáo không? Ban đầu con rất lóng ngóng. Con dường như không thể nào bịt ngón tay lên các lỗ, không bịt kín được, nhưng rồi một ngày con đã làm được. Và con thổi sáo ngoài phố, bất chấp mẹ con không muốn vậy... Mẹ con không bao giờ muốn bị chú ý. Vì những lý do mà giờ đây con có thể hiểu được rồi đấy.”

Con bé không nói gì. Tôi dăm dăm nhìn ra mặt nước và rặng cây bên kia đầm phá. Tôi có thể nghe thấy tiếng thở của nó.

Tôi đút tay vào túi.

“Ông làm gì vậy?” con bé hỏi, giọng khê đến mức gần như bị nước nhấn chìm.

Tôi lấy ví ra. “Đội xiu thôi.” Tôi rút cái túi ni lông nhỏ dán mép ra và giơ lên không. Con bé nhìn vào đồng xu mỏng tối màu mong manh bên trong.

“Cái gì vậy?”

“Con không nhớ ngày hôm đó ở Canterbury ư? Nắng chan hòa. Con đang thổi sáo thì có người đặt cái này vào tay con. Con đã tặng nó cho bố vào cái ngày cuối cùng ấy và dặn bố phải nhớ đến con. Thứ này, chính đồng xu này đây, nó đã cho bố hy vọng. Nó giữ bố còn *sống*. Bố muốn một ngày nào đó sẽ trả lại cho con. Đây. Của con đây.”

Tôi chìa ra cho con bé. Nó chậm chậm giơ cánh tay không cầm súng lên. Tôi đặt đồng xu vào lòng bàn tay nó. Con bé ngáp ngừng hạ súng xuống. Ngón tay khum khum quanh đồng xu, chậm rãi, như một đóa sen khép cánh lại.

Con bé choáng váng trông thấy. Nó nói gì đó mà tôi không nghe ra khi nó ngã vào lòng tôi, và rồi trước khi tôi kịp nhận ra thì nó đã khóc nấc lên trên vai tôi và tôi ôm ghì lấy con bé, những muốn xóa bỏ tất cả những thế kỷ mất mát giữa chúng tôi.

Tôi muốn biết mọi chuyện. Tôi muốn dành bốn trăm năm tới để nghe về cuộc sống của con bé đến thời điểm này trong thời gian thực. Nhưng khi nó rời tôi ra và lau nước mắt, mặt nó toát lên vẻ lo lắng.

“Ông ta ở đây,” con bé nói, đầu đầu nhìn tôi với đôi mắt xanh lục của mẹ nó. “Hendrich. Ông ta đang ở đây.”

Hendrich đã quyết định hộ tống Marion đến Australia. Ông ta đặt cùng một khách sạn với con bé, Byron Sands. Ngay từ lần đầu hỏi tôi, ông ta đã lo rằng tôi sẽ không thể xử lý vụ Omai. Ông ta - thực tình tôi biết rõ điều

này - đã lo lắng về tôi một thời gian rồi. Kể từ vụ Sri Lanka và thời điểm tôi quyết định rằng mình muốn trở lại London.

Marion được yêu cầu lén lút theo dõi tôi. Bất ngờ là con bé không giết tôi, đó là lợi thế duy nhất mà chúng tôi có.

“Sẽ ổn thôi, Marion,” tôi đã bảo con bé, cảm thấy chết điếng vì đang nói với nó một lời nói dối khác. “Tất cả mọi chuyện. Rồi sẽ ổn cả thôi.”

Giờ là buổi tối. Marion và Hendrich đang ăn tối cùng nhau trong khách sạn Byron Sands.

“Con không được mảy may để lộ cảm xúc,” tôi căn dặn con bé. “Con phải giống hệt như một tiếng trức. Trước mặt ông ta, con phải tuyệt đối tin rằng con muốn bố chết.”

Tôi ở bên ngoài. Tôi đi bộ dọc theo con đường ven biển gần Byron Sands, phòng trường hợp Marion cần tôi, giữa buổi tối yên bình với cỏ, bãi biển và biển cả kề bên tâm trạng căng thẳng của tôi, lang thang vào bóng tối nơi ánh đèn đường không chiếu tới.

Tôi bấm điện thoại. Tôi đang cố gọi cho Camille. Hendrich đã nghe thấy giọng cô, vào cái hôm tôi say rượu trong công viên. Theo hiểu biết của tôi thì rất có thể lúc này ông ta đã giao nhiệm vụ cho một hải âu ở London - Agnes hoặc một người khác - sẵn sàng giết cô và ngụy tạo cái chết của cô thành một vụ tự tử.

“Nghe máy đi mà,” tôi bất lực nói vào khoảng không. “Nghe máy đi, nghe máy đi...”

Nhưng cô không bắt máy. Tôi bèn nhắn tin cho cô.

“Anh xin lỗi vì đã cư xử như vậy. Anh cần giải thích thêm. Và anh sẽ làm vậy. Anh chỉ muốn nhắn em mau trốn đi. Có thể em đang gặp nguy hiểm. Rồi căn hộ của em đi. Đi đâu đó. Nơi nào có nhiều người ấy.”

Tôi gửi tin nhắn.

Tim tôi đập loạn xạ.

Tôi nhận ra mình đã bị nỗi sợ hãi đeo bám cả cuộc đời. Hendrich đã hứa sẽ chấm dứt những nỗi sợ hãi đó nhưng tất cả những gì ông ta làm là tô đậm chúng lên. Ông ta điều khiển người khác bằng nỗi sợ hãi. Ông ta đã điều khiển tôi bằng nỗi sợ hãi và ông ta điều khiển Marion cũng bằng nỗi sợ hãi. Khi chỉ có mình tôi, thật khó ngộ ra điều đó, nhưng nhìn cách ông ta dắt mũi Marion, trong khi nói dối con bé và tôi, tôi đã nhận ra Hải âu Hội vận hành dựa trên những bí mật và việc thao túng các thành viên, tất thấy để phục vụ cho sự hoang tưởng ngày càng gia tăng của Hendrich về các mối đe dọa bên ngoài. Các công ty công nghệ sinh học nhằm ngăn chặn quá trình lão hóa là lĩnh vực quan tâm mới nhất của ông ta: một có tên là GeneControl Therapies, một là StopTime, cả hai đều đang đầu tư vào công nghệ tế bào gốc mà một ngày nào đó có thể ngăn chặn sự lão hóa của con người.

Hendrich bám lấy suy nghĩ rằng những nhà khoa học ở viện Berlin là những kẻ giết người, và ông ta luôn có một thuyết âm mưu mới nào đó để viện tới. Các hải âu biết rằng rất khó để sống với con người thật của mình và họ thường mang trong lòng ký ức về những nỗi bất công khủng khiếp, như tôi đã từng. Nhưng tôi không sẵn sàng để cái bóng dài của William Manning che phủ phán đoán của mình nữa. Càng nghĩ về mối đe dọa, tôi càng nhận ra mối đe dọa là chính Hendrich chứ không phải gì khác.

Ông ta đã vấy bẩn mọi thứ. Ngay cả cuộc hội ngộ với Marion.

Tôi nhận được tin nhắn từ Camille. Nội dung chỉ toàn: “???”

Một chiếc taxi lăn bánh qua. Chiếc xe duy nhất trên đường.

Rồi điện thoại của tôi rung lên.

Không phải Camille, mà là Marion.

“Ông ta sẽ đến gặp chú Omai.”

“Gì cơ?”

“Ông ta vừa rời nhà hàng. Ông ta đang đi rồi. Mới lên taxi. Mười phút nữa là đến nhà chú ấy.”

Một con thần lằn sọc vàng lớn thoăn thoắt di chuyển giữa những cây cọ.

“Bố vừa nhìn thấy chiếc taxi. Ông ta định làm gì vậy?”

“Ông ta không nói. Ông ta bảo con đợi. Con không ép được. Ông ta đã đủ nghi ngờ rồi.”

“Marion, ông ta có súng không?”

“Con không biết. Nhưng...”

Con bé chưa nói hết câu, tôi đã chạy về hướng Bắc tới đường Broken Head.

Canterbury, Anh, 1617

“Bố.”

Marion ngược lên nhìn tôi từ dưới gối. Đôi mắt con bé nặng trĩu ưu phiền. Nó thở dài. Tôi đang kể dở cho nó câu chuyện về những chú chim bay biến lên mặt trăng và sống ở đó, ở phía chúng ta không nhìn thấy.

“Oì, Marion?”

“Con ước gì cả nhà mình đều ở trên mặt trăng.”

“Tại sao vậy, Marion?”

Con bé cau mày, vẽ trầm ngâm. Vẽ trầm ngâm mà chỉ nó mới có khả năng thể hiện được khi cau mày. “Có người nhổ nước bọt vào mẹ. Ông ta đến chỗ quầy hàng và đứng đó. Ông ta đeo găng tay đẹp lắm. Nhưng ông ta làm vẽ mặt như tượng máng xối, và cũng chẳng nói nhiều lời hơn tượng máng xối là mấy, ông ta nhìn với ánh mắt đáng sợ nhất, và rồi cũng nhìn con với ánh mắt ấy, và mẹ không thích ông ta nhìn con như vậy nên nói, ‘Ông có muốn mua hoa không, thưa ông?’ Con nghĩ giọng mẹ hơi gay gắt một chút nhưng đó là bởi mẹ lo lắng thôi.”

“Thế là ông ta nhổ nước bọt vào mẹ con?”

Marion gật đầu. “Vâng. Ông ta đợi thêm một lúc rồi nhổ nước bọt vào mặt mẹ.” Con bé siết chặt quai hàm đến mức tôi có thể nhìn thấy các thớ cơ dịch chuyển bên dưới mặt nó.

Tôi ngẫm nghĩ về chuyện này. “Thế người đàn ông đó có nói thêm gì không? Ông ta có giải thích không?”

Marion cau mày. Vẽ oán ghét trong đôi mắt khiến con bé nom già

dặn hơn. Tôi có thể dễ dàng hình dung ra nó sẽ trở thành người phụ nữ như nào. “Ông ta chẳng nói chẳng rằng bố ạ. Ông ta bỏ lại mẹ đứng đó lau mặt, trong khi tất cả những người bán hàng rong và người dân thị trấn chầm chầm nhìn hai mẹ con con.”

“Ông ta còn cư xử lạ lùng với ai khác không?”

“Không ạ. Chỉ với mẹ con con thôi.”

Tôi hôn lên vầng trán con. Tôi kéo chăn lên.

“Đôi khi,” tôi nói với nó, “thế giới không như ta mong muốn. Đôi khi người ngoài có thể làm ta thất vọng. Đôi khi người ta có thể gây ra cho kẻ khác những điều khủng khiếp. Con phải cẩn thận khi sống ở đời. Con thấy đấy, bố khác người. Con biết mà, phải không? Phần còn lại của thế giới già đi từng ngày còn dường như bố lại già theo cách khác.”

Con bé đánh mặt lại. Nó chìm trong những tưởng tượng bạo lực. “Con mong người đàn ông đó bị bệnh. Con mong ông ta chết trong đau đớn vì đã sỉ nhục mẹ như vậy. Con muốn thấy ông ta bị treo cổ, chân đá loạn xạ và bị cắt thành bốn phần, nội tạng lòi hết ra ngoài. Con muốn móc mắt ông ta vứt cho chó ăn.”

Tôi nhìn con bé. Sự oán giận là thứ sức mạnh mà ta gần như có thể cảm nhận được trong không khí.

“Marion, con hãy còn bé. Con không được nghĩ như vậy.”

Con bé bình tĩnh lại một chút. “Con sợ.”

“Nhưng Montaigne dạy chúng ta điều gì nhỉ? Về nỗi sợ ấy?”

Con bé chậm rãi gật đầu, như thể chính Montaigne cũng đang ở trong phòng. “Kẻ sợ hãi sẽ phải chịu đựng, chịu đựng những gì mà mình sợ hãi.”

Tôi gật đầu. “Nào, nghe bố này, Marion. Nếu có chuyện gì xảy ra với con, nếu con có trở nên giống bố, nếu con khác biệt, con phải học cách tạo

dựng một lớp vỏ bao bọc mình. Một cái vỏ cứng cáp như quả óc chó. Một cái vỏ không ai khác có thể nhìn thấy, nhưng con biết là nó ở đó. Con có hiểu bố đang nói gì không?”

“Con nghĩ là có ạ.”

“Hãy là một quả óc chó.”

“Người ta đập quả óc chó ra mà. Rồi ăn chúng.”

Tôi nín cười. Đôi khi tôi đến cạn lời với Marion.

Một lúc sau, sau một vại bia, tôi nằm bên Rose, lo sợ về một tương lai mà tôi biết sẽ chống lại chúng tôi. Và tôi cảm thấy nôn nao, biết rằng sẽ đến lúc tôi phải rời bỏ họ. Đến lúc tôi phải chạy trốn, và tiếp tục chạy, cho đến khi mình sống bao lâu đi chăng nữa. Rồi xa Canterbury. Rồi xa Rose. Rồi xa Marion. Rồi xa chính mình. Tôi cảm thấy một thứ cảm giác như nỗi nhớ nhà, nhưng nhớ cái thực tại mà tôi vẫn đang sống. Và tôi nằm đó, cố gắng tìm lộ trình tới một tương lai xa xôi, nơi mọi chuyện có thể tốt đẹp hơn. Nơi mà bằng cách nào đó, con đường đời của tôi đã định tuyến lại và hướng về nhà một lần nữa.

Vịnh Byron, Australia, hiện tại

Ta có thể nghe tiếng sóng vỗ khá rõ trên đường Broken Head. Nơi chúng đập vào vách đá. Khá dễ để che đậy tiếng xăng tạt vào gỗ. Tôi ngửi thấy mùi trước cả khi thấy ông ta đang làm gì.

“Hendrich,” tôi cất tiếng, “dừng lại!”

Trong bóng tối, trông ông ta gần như già đúng tuổi. Lưng còng, gầy đét và tàn tạ, tựa một tác phẩm điêu khắc của Giacometti trong chiếc quần jean và áo sơ mi Hawaii. Một tay ông ta thông xuống, co quắp, lỏng ngóng xoay xở với trọng lượng của can xăng. Nhưng động tác của ông ta lại như được tiếp một thứ sức lực gấp gáp.

Ông ta dừng lại trong giây lát và nhìn tôi với đôi mắt vô hồn. Ông ta không cười. Tôi để ý điều này vì hiếm khi thấy nụ cười vắng bóng trên mặt Hendrich.

“Cậu nói với tôi cậu không thể xuống tay đốt nhà hấn ở Tahiti. Cậu chưa bao giờ là một kẻ kết liễu thực thụ cả, phải không Tom? Ừm, lịch sử có cách để sửa chữa sai lầm đấy.”

“Đừng làm thế. Omai không phải mối nguy hiểm.”

“Khi cậu già đi, cậu không chỉ có được năng lực cảm nhận nhất định với con người, Tom à, cậu còn có cái nhìn sâu sắc về chính thời gian nữa. Có thể cậu chưa đến giai đoạn đó nhưng có những khoảnh khắc mà sự hiểu biết thấu suốt đến mức ta nhìn thời gian theo cả hai cách. Tiến và lùi. Khi người ta nói ‘để hiểu được tương lai, ta phải tường tận quá khứ, tôi nghĩ họ không biết sự thật đích thực mà nó ẩn chứa, Tom à. Cậu thực sự có thể nhìn thấy tương lai. Không phải toàn bộ. Chỉ là những mảnh ghép.

Ánh sáng chớp nháy. Giống như ký ức ngược. Dường như ngay khi quên đi một phần quá khứ là ta sẽ quên một phần tương lai. Nhưng tôi đã thấy đủ rồi. Tôi biết cậu không còn đáng tin cậy để hoàn thành nhiệm vụ nữa. Tôi đã cảm thấy điều đó được một thời gian rồi. Tôi biết chuyện này sẽ dẫn đến đâu.”

“Chẳng quan trọng. Chẳng có gì quan trọng cả.”

“Tất nhiên là có quan trọng chứ. Chúng ta cần tự bảo vệ mình.”

“Chết tiệt, Hendrich. Toàn chuyện tào lao không. Ý ông là bảo vệ chính *bản thân* ông thì có. Từ trước đến nay ý ông chỉ có vậy thôi. Hội chỉ là hội của một người. Thôi nào, Hendrich. Đây không còn là thập niên 1800 nữa. Ông biết về Marion. Ông đã nói dối tôi.”

Ông ta lắc đầu. “Tôi đã làm một việc vốn rất khó đối với cậu. Tôi đã giữ lời. Tôi nói với cậu là tôi sẽ tìm thấy con bé và tôi tìm thấy nó rồi còn gì. Một việc mà cậu không thể làm. Tôi giữ cho mọi người được an toàn.”

“Bằng cách đốt nhà họ à?”

“Cậu gi sát mũi vào toan vẽ rồi, Tom ạ. Lùi lại để thấy bức tranh toàn cục đi. Chúng ta đang bị đe dọa hơn bao giờ hết. Berlin, công nghệ sinh học, mọi thứ. Mọi chuyện không trở nên tốt đẹp hơn đâu. Nhìn thế giới đi Tom. Tất cả đều thối nát. Phù du không sống đủ lâu để học được các bài học. Họ sinh ra, họ lớn lên, họ mắc phải những sai lầm giống nhau, hết lần này đến lần khác. Tất cả là một vòng tròn lớn, quay xung quanh, mỗi lần lại phá hủy nhiều hơn. Hãy nhìn nước Mỹ đi. Hãy nhìn châu Âu đi. Nhìn Internet. Nền văn minh chưa từng tồn tại lâu trước Đế chế La Mã lại một lần nữa sa sút. Thói mê tín dị đoan trở lại. Những lời dối trá trở lại. Những cuộc săn phù thủy trở lại. Chúng ta đang lún trở lại Thời kỳ Tăm tối, Tom ạ. Chúng ta chưa thực sự thoát khỏi nó đâu. Chúng ta cần nằm trong vòng bí mật.”

“Nhưng tất cả những gì ông làm là thay thế sự mê tín bằng sự mê tín hơn. Ông nói dối. Ông đã tìm thấy con gái tôi mà lại sai con bé đến giết tôi.”

“Tôi không phải người duy nhất nói dối, Tom ạ, phải vậy không nhỉ?”

Ông ta lấy chiếc bật lửa crôm từ trong túi ra. Vẫn là chiếc bật lửa đã dùng vào lần đầu tiên tôi gặp ông ta, ở tòa Dakota. “Bỏ thuốc nhiều năm rồi. Ở LA họ xử ta chẳng vì lý do gì. Nhưng tôi vẫn giữ kỷ vật này. Cậu biết mà, giống cậu với đồng xu ngu ngốc đó. Còn xăng, ừ thì, xăng thì tôi phải mua.”

Ông ta bật lửa. Đột nhiên, tôi hiểu ra chuyện này là thật. Thực sự không có gì ngạc nhiên khi Hendrich sẵn sàng giết Omai, hoặc tôi, hay khi ông ta giữ bí mật về tung tích của Marion. Từ khi gia nhập hội, tôi đã biết ông ta có thể làm những gì. Ngạc nhiên là ở chỗ ông ta sẵn sàng phơi bày bản thân như thế này, gây nguy hiểm cho chính mình, gần *sức nóng* đến thế.

“Omai!” tôi hét lên. “Omai! Omai! Ra khỏi nhà đi!”

Rồi chuyện xảy ra.

Đỉnh điểm của cao trào. Một dòng thác tuôn trào hết thấy. Tất cả các con đường của cuộc đời tôi giao nhau ở một điểm.

Khi tôi bắt đầu chạy về phía Hendrich, một giọng nói vang lên, xuyên thủng màn đêm: “Dừng lại!”

Tất nhiên, đó là Marion.

Và Hendrich khựng lại, trong giây lát, dường như đột nhiên trở nên mong manh yếu đuối, như cậu bé lạc trong rừng. Ông ta hết liếc Marion rồi lại nhìn tôi. Cùng lúc, Omai bước chân trần ra khỏi nhà, bế theo người con gái đã già của anh.

“Nhìn này. Chẳng phải là rất ngọt ngào sao? Cha và con gái trùng

phùng. Đó là điểm yếu của cậu, cậu thấy đấy. Đó là điều khiến cậu khác tôi. Khao khát được giống như họ. Những phù du. Tôi chưa bao giờ có khao khát đó. Tôi đã biết, trước khi có được tài sản đầu tiên, *nhiều năm* trước khi bán được bông tulip đầu tiên, rằng cách duy nhất để được tự do là không có ai bên mình cả.”

Một phát súng vang lên. Âm thanh rung chuyển từ trên trời dội xuống. Khuôn mặt Marion cứng đanh - phải, cứng như quả óc chó - nhưng đôi mắt con bé ằng ặc nước còn tay thì run rẩy.

Con bé đã nhắm trúng đích. Những dòng máu đen ngòm chảy từ vai xuống cánh tay ông ta. Nhưng ông ta lại nâng can xăng lên, nghiêng miệng can, đổ thứ chất lỏng lên khắp người mình.

“Cuối cùng, hóa ra *tôi* lại là Icarus.”

Ông ta buông rơi cái can trong lúc đưa ngọn lửa lại gần ngực mình. Tôi nghĩ, hoặc tưởng tượng, đã thấy một nụ cười thấp thoáng, một tín hiệu yếu ớt của sự mãn nguyện chấp nhận, trong khoảnh khắc trước khi ông ta bùng cháy dữ dội. Cơ thể rực lửa của ông ta loạng choạng đi xa khỏi ngôi nhà. Ông ta tiếp tục đi qua bãi cỏ về phía biển. Vách đá.

Ông ta đang tiến đến rìa vách đá, chân sục qua đám cỏ dại mọc dày hơn nơi gần rìa. Cỏ bốc khói, cháy sém, và sáng lên ở phần ngọn, như cả trăm con đom đóm nhỏ. Ông ta tiếp tục bước; không một khoảnh khắc ngập ngừng hay suy nghĩ, nhưng cũng chẳng có tiếng hét đau đớn nào. Chỉ có đà đi đáng kinh ngạc. Một quyết tâm, một hành động kiểm soát cuối cùng.

“Hendrich?” tôi gọi. Tôi không biết tại sao tên ông ta lại bật ra thành câu hỏi. Có lẽ bởi, ngay cả trong những giây phút cuối đời, ông ta vẫn là một bộ sưu tập bí ẩn. Tôi đã sống lâu nhưng lại chưa bao giờ đủ lâu để hoàn toàn không cảm thấy bất ngờ.

“Ôi trời,” Omai lắp bắp liên hồi. “Ôi trời ơi, ôi trời ơi...”

Và bản năng người tốt của anh thúc đẩy anh đến chỗ ông ta. Anh bèn đặt con gái mình xuống bãi cỏ.

“Không!” Marion nói. Vẫn lăm lăm khẩu súng. Giờ tôi cảm thấy Hendrich không chỉ là người muốn con bé giết tôi, mà còn là kẻ đã nhỏ nước bọt vào mặt mẹ nó, kẻ mà con bé muốn được nhìn thấy ruột lòi ra như thế nào. Ông ta là William Manning chưa bị đền tội. Ông ta là mọi con người đã làm tổn thương nó, và tôi cảm thấy có rất nhiều kẻ như thế. “Mặc kệ ông ta. Đồ chết bầm. Lùi lại. Ở yên đó. Mặc kệ ông ta.”

Vậy là chúng tôi mặc kệ ông ta. Xung quanh im ắng như tờ. Không có xe nào chạy qua, không ai nhìn thấy gì. Như mọi khi, chỉ có duy nhất mặt trăng ngơ ngàng sừng sốt, đồng minh của chúng tôi, là chúng kiến được cảnh này. Ngọn đuốc sống Hendrich thẳng đứng tiếp tục bước và rồi không còn bước nữa. Ông ta ra đi rồi. Mặt đất này còn rực sáng và nháy nhót trong ánh lửa giờ chìm trong bóng tối đột ngột. Ông ta đã ngã xuống. Khoảng cách thời gian giữa lúc ông ta bước đi và khi không còn ở đó nữa diễn ra chóng vánh đến mức chẳng thể nhận ra.

Có một thế giới trong đó ông ta sống và một thế giới trong đó ông ta đã chết. Và sự di chuyển giữa hai thế giới đã diễn ra mà không có cú nảy bật lại nào, chỉ có tiếng sóng biển rì rào vỗ vào những tảng đá xa xa.



Và, cũng như chỉ cần một khoảnh khắc là đủ để chết, ta cũng chỉ cần một khoảnh khắc là đủ để sống. Ta chỉ cần nhắm mắt lại và để mọi nỗi sợ hãi vô bổ biến mất. Và sau đó, trong trạng thái mới này, không còn sợ hãi, ta tự hỏi mình: ta là ai? Liệu ta có thể sống mà không nghi ngờ mình sẽ làm gì đây? Liệu

ta có thể cư xử tử tế mà không sợ bị bạc đãi? Liệu ta có thể yêu mà không sợ bị tổn thương? Liệu ta có thể nếm vị ngọt của ngày hôm nay mà không nghĩ đến việc mình sẽ để mất hương vị đó vào ngày mai? Liệu ta có thể không sợ thời gian trôi qua và không sợ nó sẽ đánh cắp người nào? Phải. Ta sẽ làm gì? Ta sẽ quan tâm đến ai? Ta sẽ chiến đấu trong trận chiến nào? Ta sẽ bước xuống những con đường nào? Ta cho phép mình tận hưởng những niềm vui nào? Ta sẽ làm sáng tỏ những bí ẩn bên trong nào? Tóm lại, ta sẽ sống như thế nào?

Vậy là, tôi chỉ mất 437 năm, nhưng cuối cùng tôi đã nhận ra cách tìm kiếm câu trả lời cho tất cả chuyện này. Không hẳn tôi biết câu trả lời là gì, nhưng tôi biết quá trình đó ra sao. Một quá trình không phải để biết câu trả lời, mà là thoả mái với chuyện đó. Tôi biết nỗi sợ đã ngăn cản tôi. Và giờ đã đến lúc phải sống. Tôi đã ở vạch xuất phát và vạch đích, và như vậy, ở đó, trong đêm Australia ấy, khi chúng tôi nói lời từ biệt Omai và ra sân bay, tôi đã không còn cảm thấy nỗi sợ mà lẽ ra tôi nên cảm thấy nữa. Không sợ cho tôi, cũng không sợ cho Marion, đứa con gái khó hiểu của tôi. Chúng tôi là những kẻ sống sót, và chính vì vậy, chúng tôi sẽ sống sót. Những điều khả tri đã qua và những điều bất khả tri đang chờ đợi - câu chuyện kết thúc và câu chuyện lại bắt đầu, cứ thế cứ thế, khi chúng tôi dao động không ngừng trong hiện tại. Chẳng còn gì để thêm vào, ấy vậy mà vẫn luôn có thêm một chút nữa. Cuộc sống cứ thế tràn trề.

London, hiện tại

Marion.

Con gái tôi. Con gái Rose.

Nó vẫn là cô bé con ngày nào.

Người ta hay nói vậy phải không? Về những đứa trẻ đã lớn. Ừm, thật ra với Marion thì không nói thế được. Nó không còn là cô bé con ngày nào nữa.

Phải, vẫn là tính cách mãnh liệt. Sự thông minh nhạy cảm. Một sách. Khao khát - từng chỉ đơn thuần là mộng tưởng của một đứa trẻ - thực hiện một cuộc báo thù đẫm máu với những kẻ đã làm điều sai trái với nó.

Nhưng giờ đã có hàng ngàn cái mới.

Rốt cuộc, chúng ta không chỉ là con người như đã được sinh ra. Chúng ta là con người mà ta đã trở thành. Chúng ta là những gì mà dòng đời đưa đẩy. Và con bé, sinh ra bốn trăm năm trước, đã có rất nhiều điều đó, đã có rất nhiều trải nghiệm sống.

Chẳng hạn như, con bé sợ Abraham. Nó có “vấn đề với chó”. Tôi không dám hỏi đã có chuyện gì xảy ra.

Abraham thích con bé ngay lập tức, từ khoảnh khắc chúng tôi đón nó ở chỗ người trông chó về, nhưng Marion lại ngồi cách xa, phấp phồng nhìn về phía nó.

Con bé rất cởi mở về những gì nó đã trải qua.

Nó kể tôi nghe về những nơi nó đã sống, ngoài London, Heidelberg và

LA. Rouen, chuyển đi nước ngoài đầu tiên của nó. Rồi Bordeaux. Nó biết tiếng, và cả hai đều có mối liên kết mạnh mẽ với Montaigne, vậy nên điều đó đã dẫn lối con bé. Nhưng gần đây hơn còn có những nơi khác: Amsterdam, Vancouver, Scotland. Có vẻ như con bé đã sống ở Scotland khoảng một trăm năm, từ thập niên 1840 trở đi. Nó bay nhảy khắp nơi. Vùng cao nguyên Scotland. East Neuk ở Fife. Shetland. Edinburgh. Con bé từng làm thợ dệt. Nó có một khung cửi. “Một khung cửi du lịch,” nó nói và cất tiếng cười hiếm hoi.

Con bé đang dùng thuốc Citalopram để điều trị trầm cảm. “Thuốc khiến con đỡ dần, nhưng con cần nó.” Con bé nói nó luôn có những giấc mơ quái lạ và thường lên cơn hoảng loạn. Đôi khi nó hoảng loạn vì việc bị hoảng loạn. Những vòng luẩn quẩn. Lúc trên máy bay nó cũng lên cơn hoảng loạn một lần, trên đường từ Australia về, nhưng tôi hầu như còn không nhận ra, chỉ thấy nó trầm lặng hẳn đi.

Chúng tôi thuận lợi rời Australia. Trước đó con bé không bay cùng Hendrich, và thi thể của ông ta vẫn chưa được phát hiện, thế nên chúng tôi không bị vạ vạ gì cả. Tất nhiên, ông ta đã thay đổi danh tính để đến Australia, vì vậy theo một nghĩa nào đó, ông ta không hề tồn tại. Ông ta đã ngụy trang cuộc đời của mình khéo đến mức cái chết của ông ta, giống như mọi chuyện khác liên quan, lại biến thành một bí mật nữa.

Tôi đã chào tạm biệt Omai. Tôi nói với anh rằng đến một lúc nào đó thì di chuyển cũng là ý hay và anh đáp sẽ suy nghĩ xem sao, và chấm hết. Anh sẽ không đi đâu cả. Anh sẽ ở lại và, ừm, chỉ có tương lai mới biết điều đó có nghĩa gì.

Tôi viết một email. Tôi soạn thư và đã mấy lần suýt ấn vào nút “gửi”. Email được gửi cho Kristen Curial, người đứng đầu Stop Time, công ty công nghệ sinh học tiên phong được chính phủ tài trợ một phần hiện đang nghiên cứu tìm hiểu cách thức ngăn chặn tổn thương tế bào do

bệnh tật và lão hóa. Một trong những thứ mà Hendrich hoang tưởng.

Kristen thân mến,

Tôi 439 tuổi. Và tôi có thể chứng minh điều đó. Tôi tin rằng mình có thể giúp ích cho công việc nghiên cứu của cô.

Tom

Rồi tôi đính kèm bức ảnh ở quán Ciro và ảnh selfie của tôi hiện tại, có cả vết sẹo ở cánh tay cho trọn vẹn. Tôi nhìn chăm chăm vào bức email mà thấy nó mới nực cười làm sao, bèn lưu vào mục thư nháp. Có lẽ để sau này.

Marion không nói nhiều lắm. Nhưng một khi đã nói thì nó chửi thề còn nhiều hơn. Việc chửi thề mang lại cho con bé niềm vui thích mà tôi ngờ rằng được thừa hưởng từ dì Grace của nó. Nó đặc biệt thích từ “chết bầm” (không phải từ này phổ biến ở thời dì nó hay gì). Cái gì cũng chết bầm. Chẳng hạn như, ti vi chết bầm. (“Cái đồ chết bầm này chả bao giờ có gì hay ho cả.”) Giày của con bé đúng là chết bầm. Tổng thống Mỹ chết bầm. Dệt sợi trên khung cửi chết bầm. *Lịch sử triết học phương Tây* của Bertrand Russell là thứ chết bầm.

Con bé cũng kể với tôi rằng nó từng dùng ma túy nặng đô một “thời gian ngắn” từ năm 1963 đến 1999.

“Ồ,” tôi thốt lên, cảm giác như mình đã không còn đủ sự tháo vát cần có của một người cha. “Thì... ừ...”

Con bé sẽ ở với tôi ít hôm. Lúc này nó đang ngồi trên ghế, cách xa Abraham, hút thuốc lá điện tử và ngâm nga một giai điệu xưa. Rất xưa. “Flow My Tears” của John Dowland. Giai điệu tôi từng chơi trên đàn luyt khi con bé còn nhỏ, trước cả khi nó học thổi sáo. Con bé không nhắc gì đến chuyện đó, và tôi cũng vậy. Giọng nó run run. Nhè nhẹ. Bên dưới lớp vỏ vẫn là một cái hạt mềm.

“Bố có nhớ mẹ không?” con bé hỏi tôi.

“Ngày nào bố cũng nhớ mẹ con. Kể cả sau ngần ấy năm. Buồn cười nhỉ?”

Nó cười buồn, đoạn rít thuốc lá điện tử. “Bố có ai khác chưa?”

“Chưa... Nhìn chung là thế.”

“Nhìn chung á?”

“Ừm, không có. Suốt hàng thế kỷ. Nhưng rồi ở trường xuất hiện một người. Camille. Bố thích cô ấy. Nhưng bố có cảm giác mình đã làm rối tung mọi chuyện.”

“Tình yêu là thứ chết bầm.”

Tôi thở dài. “Thì rõ.”

“Bố cứ làm tới đi. Nói với cô ấy rằng bố đã làm rối tung mọi chuyện. Nói cho cô ấy biết tại sao bố lại làm rối tung lên. Thật chân thành. Sự chân thành sẽ được đền đáp xứng đáng. Ừm, sự chân thành khiến ta bị nhốt trong phòng bệnh tâm thần. Nhưng đôi khi cũng được đền đáp xứng đáng.”

“Sự chân thành chết bầm,” tôi nói, và nó bật cười.

Con bé im lặng một lúc. Chừng như nhớ ra gì đó. “Tôi không nói lên nhiều sự thật như tôi mong muốn, nhưng đã nói hết những gì tôi dám, và sẽ dám thêm chút nữa khi tôi trưởng thành hơn.”

“Có phải là...?”

“Chính là Montaigne.”

“Chà. Con vẫn thích ông ấy à?”

“Một vài thứ không còn phù hợp với ngày nay nữa, nhưng con vẫn thích. Ông ấy là người thông thái.”

“Thế còn con? Con có ai không?”

“Đã từng. Có ạ. Vài người. Nhưng với con, một mình vẫn ổn. Khi ở một mình con hạnh phúc hơn. Chuyện luôn trở nên quá phức tạp. Bố biết đấy, chuyện tuổi tác ấy mà. Nói chung con thấy đàn ông khá là đáng thất vọng. Montaigne nói rằng mục đích của cuộc sống là sống cho bản thân mình. Con lấy đó làm tôn chỉ. Đọc sách, vẽ tranh, chơi piano. Bắn bỏ mấy lão già chín trăm tuổi.”

“Con chơi piano à?”

“Con thấy nó có nhiều thứ hay ho hơn sáo thiếc.”

“Bố cũng vậy.” Tôi đang tận hưởng khoảnh khắc này. Đây là cuộc nói chuyện đúng nghĩa thực sự đầu tiên kể từ sau vụ Australia. “Con xỏ khuyên môi từ bao giờ thế?”

“Khoảng ba mươi năm trước ạ. Trước khi ai ai cũng xỏ.”

“Có bao giờ đau không?”

“Không ạ. Bố đang phán xét con đấy à?”

“Bố là bố của con. Bố ở đây để làm thế mà.”

“Con còn xăm mình nữa cơ.”

“Bố thấy rồi.”

“Con có một hình trên vai. Bố muốn xem không?” Con bé kéo trễ áo len xuống và chỉ cho tôi một cái cây. Bên dưới là dòng chữ: “Under the Greenwood Tree”. “Con xăm nó để nhớ đến bố. Bố đã dạy con bài đó, bố nhớ không?”

Tôi mỉm cười. “Bố nhớ.”

Con bé vẫn hơi mệt vì lệch múi giờ. Tôi cũng vậy. Tôi muốn con bé ở lại nhưng nó nói London khiến nó lên cơn hoảng loạn và nó không muốn trở lại bệnh viện. Nó nói rằng có một ngôi nhà ở Fetlar, một hòn đảo thuộc quần đảo Shetland nơi nó đã sống hồi thập niên 1920, ngôi nhà vẫn còn đó và bị bỏ hoang. Con bé nói nó muốn quay trở lại đó. Nó bảo có ít tiền mặt đây rồi. Và rằng đến cuối tuần sau - sau tuần tôi trở lại trường - thì nó sẽ đi. Tôi thấy buồn khi nghe vậy, nhưng tôi hiểu và hứa sẽ đến thăm nó ngay khi có thể.

“Thời gian ở đó không trôi,” con bé nói. “Trên các hòn đảo. Nó từng khiến con cảm thấy mình bình thường. Bao quanh là thiên nhiên bất biến. Thành phố thì mệt hơn. Ở thành phố nhiều chuyện lắm.”

Tay con bé hơi run lên. Tôi tự hỏi nó đã trải qua những chuyện khủng khiếp nào. Những chuyện nó giấu không kể. Tôi tự hỏi về tương lai, về những gì sẽ xảy ra với nó, và với tôi, khi giờ đây, rất có khả năng bí mật về các hải âu sẽ bị tiết lộ. Khi giờ đây, có thể chúng tôi, hoặc Omai, chính là người tiết lộ điều đó.

Nhưng vấn đề là: ta nào biết trước được tương lai. Ta xem tin tức và thấy nó thật đáng sợ. Nhưng ta không bao giờ có thể chắc chắn. Tương lai là vậy đấy. Ta không biết được. Đến một lúc nào đó ta phải chấp nhận rằng ta không biết. Ta phải ngừng lật giở và chỉ tập trung vào trang sách mình đang đọc.

Abraham trượt khỏi sofa và biến vào bếp. Marion đến ngồi bên tôi. Tôi muốn vòng tay ôm nó, như một người cha ôm con gái. Tôi nghĩ nó không muốn tôi làm vậy, nhưng nó lại ngả đầu lên vai tôi và không nói gì. Tôi nhớ con bé cũng đã ngả đầu lên vai tôi như vậy, hồi nó mười tuổi, trên chuyến xe ngựa đêm đó. Khi ấy, có cảm giác như đó là dấu chấm hết cho tất cả mọi chuyện. Giờ đây, nó mang lại cảm giác như khởi đầu mới.

Thời gian đôi khi có thể khiến ta ngạc nhiên.

Tôi đạp xe đến trường.

Tôi thấy Anton một mình đi vào khu nhà chính. Nó đeo tai nghe và đang đọc sách. Tôi không nhìn được tên nhưng đích thị là một cuốn sách. Hễ thấy ai đang đọc sách, nhất là người tôi không ngờ tới, tôi lại cảm thấy nền văn minh trở nên an toàn hơn một chút. Thằng bé ngược lên. Nhìn thấy tôi. Giơ tay lên.

Tôi thích công việc này. Giờ tôi không thể nghĩ ra một mục đích sống nào cao đẹp hơn việc làm giáo viên. Sự nghiệp giảng dạy khiến ta cảm thấy mình là người bảo vệ chính bản thân thời gian, bảo vệ hạnh phúc tương lai của thế giới thông qua những tâm hồn vẫn chưa định hình. Không phải là chơi đàn luyt cho Shakespeare, hay chơi piano ở quán Ciro, nhưng việc này cũng tốt đẹp không kém. Và sự tốt lành có hòa âm riêng của nó.

Chắc chắn là, tôi không biết mình sẽ sống với một danh tính trong bao lâu, một khi tôi công khai về con người mình. Tôi có thể làm công việc này trong một tuần hoặc một tháng hoặc một thập kỷ. Tôi không biết. Nhưng chẳng quan trọng. Tất cả mọi sự trên đời đều không chắc chắn. Đó là cách ta biết mình đang tồn tại trên đời, sự không chắc chắn. Cố nhiên, đây là lý do tại sao đôi khi ta muốn quay trở lại quá khứ, bởi ta biết nó, hoặc ta nghĩ rằng mình biết. Đó là một bài hát mà ta từng nghe.

Và thật tốt khi nghĩ về quá khứ.

Những ai không biết ghi nhớ quá khứ, như triết gia George Santayana đã nhận định hồi năm 1905, buộc phải lặp lại quá khứ. Và ta chỉ cần bật chương trình thời sự là có thể thấy những sự lặp lại đáng sợ,

những bài học khủng khiếp chưa được tiếp thu, thế kỷ hai mốt dần trở thành một phiên bản lặp lại thô sơ của thế kỷ hai mươi.

Nhưng, dẫu có thể nhìn vào quá khứ, ta không thể ghé thăm nó. Không hẳn. Tôi không thể ngồi bên một cái cây trong rừng mà nghe mẹ hát. Tôi không thể men theo đường Fairfield để lại trông thấy Rose và em gái nàng bán trái cây trong giỏ. Tôi không thể băng qua cầu London cũ để đến Southwark thời Elizabeth. Tôi không thể quay lại và nói nhiều lời an ủi hơn với Rose trong ngôi nhà tối tăm ở phố Chapel. *Tôi không bao giờ có thể nhìn thấy Marion là một cô bé nữa.* Tôi không thể quay lại thời điểm người ta chưa biết đến bản đồ thế giới. Tôi không thể đi trên những con phố phủ tuyết, dọc hai bên là những ngọn đèn đường tuyệt đẹp thời Victoria và chọn cách không đến chỗ bác sĩ Hutchinson. Tôi không thể quay lại năm 1891 và bảo mình đừng theo Agnes lên tàu Etruria.

Con chim vàng đậu trên bệ cửa sổ một lúc rồi bay đi mất. Đó là bản chất. Có những việc tôi đã trải qua mà không bao giờ có thể trải nghiệm lần đầu tiên nữa: tình yêu, nuptial, Tchaikovsky, hoàng hôn ở Tahiti, nhạc jazz, bánh kẹp xúc xích, một ly Bloody Mary. Đó là bản chất của sự vật. Lịch sử đã là - vốn là - con đường một chiều. Ta phải tiếp tục tiến về phía trước. Nhưng không phải lúc nào ta cũng cần nhìn thẳng. Đôi khi ta có thể nhìn xung quanh và trải nghiệm hạnh phúc ngay tại nơi ta đang ở.

Tôi không còn đau đầu nữa. Sau khi tôi trở về từ Australia, những cơn đau đầu đã biến mất. Tuy nhiên, tôi vẫn thấy lo lo.

Tôi có thể thấy Camille đang chăm chú nhìn tôi qua cửa sổ phòng giáo vụ. Cô đang cười rồi sau đó nhận ra tôi và ánh mắt bỗng trở nên giận dữ hoặc sợ hãi; khó mà nói chắc được. Tôi đứng đó chờ đợi. Tôi sẽ nói chuyện với cô. Tôi sẽ giải thích mọi chuyện. Tôi sẽ cho cô biết bữa đó tôi nói chuyện điện thoại với ai. Tôi sẽ kể cho cô về Hendrich. Tôi sẽ kể cho cô về Marion. Có lẽ một hôm nào đó chúng tôi có thể ngồi trên một băng ghế

khác trong công viên. Tôi không biết nữa. Tôi không thể biết được.

Nhưng từ giờ trở đi, tôi sẽ tồn tại một cách quang minh chính đại. Tôi sẽ không để những bí mật làm tổn thương người khác thêm nữa.

Phải.

Đã đến lúc rồi.

Đã đến lúc tôi phải sống.

Nghĩ vậy, tôi bèn hít hà bầu không khí phía Đông London, cảm giác trong lành hơn thường lệ, rồi bước đi, giữa đám thiếu niên, tiến vào tòa nhà trường học được xây dựng hồi thập niên 1960 khá tẻ nhạt, trong lòng dấy lên một cảm giác xa lạ bị lãng quên từ lâu.

Tôi cảm thấy mình đang ở điểm khởi đầu nào đó.

Tôi cảm thấy sẵn sàng quan tâm và bị tổn thương và chấp nhận rủi ro để được sống.

Và chưa đầy hai phút sau, tôi đã gặp cô. Camille.

“Chào anh,” cô nói. Đậm chất công việc, xã giao.

Từ ánh mắt cô, tôi có thể thấy cô muốn tôi nói gì đó. Và tôi sẽ nói đây. Trong khoảnh khắc sau đây, tôi sẽ cố gắng làm một điều vốn luôn rất khó khăn.

Tôi sẽ cố gắng giải thích. Và một cảm giác kỳ lạ nhen lên khi tôi ở ngay trước mặt cô. Đó là một cảm giác thấu hiểu, như thể bên trong khoảnh khắc này, tôi có thể thấy mọi khoảnh khắc khác. Không chỉ những khoảnh khắc đã qua mà cả những khoảnh khắc đang chờ ở phía trước. Toàn bộ vũ trụ trong một hạt cát. Đây là những gì Agnes đã nói ở Paris cách đây gần một thế kỷ. Cả Mary Peters nữa. Cuối cùng tôi đã có cái trải nghiệm thấu hiểu thời gian. Hiện tại, quá khứ, và tương lai. Chỉ là một tích tắc, nhưng bên trong nó tôi cảm thấy như thể, chỉ cần đắm nhìn vào mắt Camille, tôi có thể thấy mãi mãi.

Rừng Pons, Pháp, tương lai

Hai năm sau cái khoảnh khắc nơi hành lang trường học ấy.

Nước Pháp.

Khu rừng gần Pons vẫn còn đó. Khu rừng tôi từng biết.

Abraham giờ đã già nua. Tháng trước nó phải mổ sỏi thận, đến giờ vẫn chưa hồi phục hoàn toàn. Nhưng hôm nay, nó có vẻ mừng rỡ hít ngửi cả nghìn mùi hương mới lạ.

“Anh vẫn sợ,” tôi nói, trong lúc chúng tôi dẫn Abraham đi dạo giữa những cây sồi.

“Sợ gì cơ?” Camille hỏi.

“Thời gian.”

“Anh thì có gì phải sợ thời gian chứ? Anh sẽ bất tử mà.”

“Chính xác. Và một ngày nào đó, em sẽ không ở bên anh nữa.”

Cô dừng chân. “Lạ thật.”

“Lạ gì?”

“Vì anh tốn quá nhiều thời gian lo lắng về tương lai.”

“Có gì lạ? Nó luôn xảy ra mà. Tương lai là như vậy mà.”

“Đúng, nó luôn xảy ra. Nhưng không phải lúc nào cũng khủng khiếp. Nhìn này. Anh hãy nhìn ngay bây giờ đi. Vào chúng ta. Ở đây. Đây chính là tương lai.”

Cô nắm lấy cổ tay tôi đặt lên bụng mình. “Đây. Anh có cảm nhận được con bé không?”

Bố cảm nhận được - chuyển động kỳ lạ - khi con đá. Con. Em gái của Marion. “Anh cảm thấy con bé.”

“Chính xác.”

“Và một ngày nào đó, con bé có thể trông già hơn anh.”

Đúng lúc đó, cô dừng lại. Chỉ tay qua rừng cây. Có một con nai. Nó quay lại nhìn chúng tôi, mắt đố mắt một lúc, rồi chạy vụt đi. Abraham hờ hững giật giật sợi dây dắt.

“Em không biết chuyện gì sẽ xảy ra,” Camille nói, nhìn chăm chăm vào chỗ con vật đứng ban nãy. “Em không biết liệu mình có vượt qua được buổi chiều mà không bị động kinh hay không. Ai biết được gì chứ?”

“Phải. Ai mà biết được?”

Tôi vẫn chăm chú nhìn bầu không qua những tán cây mà vừa nãy con nai còn ở đó và nhận ra quả đúng vậy thật. Con nai đã đi, nhưng tôi biết nó đã từng ở đó và vì thế không gian cũng khác hẳn so với lúc trước. Ký ức khiến nó trở nên khác biệt.

“Anh không còn được bao bọc nữa; nhưng em nghĩ anh phải chạm vào cuộc sống để nảy bật khỏi nó.”

“Gì thế? Trích dẫn à?” tôi hỏi.

“Fitzgerald.”

Chúng tôi tiếp tục thả bước. “Anh đã gặp ông ấy, em biết đấy.”

“Vâng, em biết.”

“Anh còn quen Shakespeare nữa cơ. Đã gặp tiến sĩ Johnson. Và đã có lần chứng kiến Josephine Baker khiêu vũ.”

“Thấy người sang bắt quàng làm họ.”

“Thật đấy mà.”

“Nhân tiện nhắc đến tên,” cô từ tốn nói, như thể đang thận trọng cân

nhắc từ ngữ trong khi bước trên con đường gồ ghề. “Em suy nghĩ mãi. Em không biết anh thấy sao. Giờ chúng ta đã biết đó là con gái, em nghĩ mình nên gọi con là Sophie. Theo tên bà của em. Sophie Rose.”

“Rose ư?”

Cô nắm tay tôi. Rồi nói thật rõ ràng: “Em luôn thích cái tên đó. Loài hoa, nhưng cũng có nghĩa là trời dậy^[1]... Như anh bây giờ vậy, giờ anh được tự do là chính mình. Và vâng, em biết thật kỳ lạ khi ai đòi lại đặt tên con theo tên, anh biết đấy... Nhưng thật khó mà ghen tị với người từ cách đây bốn thế kỷ. Với cả, em quý cô ấy. Cô ấy đã giúp anh trở thành chính anh. Em nghĩ thế cũng tốt. Có một sợi chỉ xuyên suốt mọi chuyện.”

“Ừm, để rồi xem.”

Chúng tôi hôn nhau. Đứng ngay đó, trong rừng. Tôi yêu cô vô vàn. Tình yêu tôi dành cho cô không gì đong đếm nổi. Và nỗi kinh hoàng vì không cho phép mình yêu cô đã đánh tan nỗi sợ mất cô. Omai nói đúng. Ta phải lựa chọn sống.

“Mọi chuyện rồi sẽ ổn cả thôi. Hoặc, nếu không, chuyện gì đến sẽ phải đến thôi, thế nên đừng lo lắng gì cả.”

Tôi nhận ra cô nói mới đúng làm sao. Đôi khi tôi có thể nhìn thấy những tương lai xa hơn. Tôi có thể thấy cô dẫu cố gắng nhưng vẫn không nhớ nổi khuôn mặt của chính tôi, ngay cả khi tôi đứng trước mặt cô. Tôi có thể thấy cô nắm tay tôi như Rose đã từng, xanh xao và ốm yếu lúc cuối đời. Tôi có thể cảm thấy một ngày nào đó những sợi tua của nỗi đau sẽ bủa vây tôi, sau khi cô ra đi. Cô hiểu tôi biết điều này. Nhưng cô không muốn tôi nói với cô thêm nữa. Cô nói đúng. Chuyện gì đến sẽ phải đến thôi. Và mỗi khoảnh khắc đều kéo dài mãi mãi. Nó vẫn tiếp diễn. Ở đâu đó. Bằng cách nào đó. Vì vậy, khi quay bước trở lại con đường mà chúng tôi đã đến, theo một cách nào đó, chúng tôi ở lại với khoảnh khắc ấy, môi kề môi, cũng như khi tôi chúc mừng Anton về kết quả thi của thằng bé,

uống whisky với Marion tại nhà con bé ở Shetland, giật bắn mình vì tiếng đại bác, nói chuyện với thuyền trưởng Furneaux trong mưa, nắm chặt đồng xu may mắn, đi ngang qua chuồng ngựa với Rose, nghe mẹ tôi hát khi hạt ngô đồng xoay tròn và rơi xuống vẫn ở khu rừng ấy.

Chỉ có hiện tại mà thôi. Cũng giống như mọi vật thể trên trái đất đều chứa các nguyên tử tương tự và xen kẽ, mọi mảnh thời gian cũng chứa đựng khía cạnh của mọi thứ khác.

Phải.

Vậy là sáng tỏ. Trong những khoảnh khắc bùng nổ, hiện tại tồn tại mãi mãi, và tôi biết còn nhiều hiện tại khác để sống. Tôi hiểu. Tôi hiểu ta có thể được tự do. Tôi hiểu rằng cách ta dùng lại thời gian là không để nó chế ngự mình nữa. Tôi không còn chìm trong quá khứ, hay sợ hãi tương lai. Sao phải vậy chứ?

Tương lai chính là con.

^[1]Trong tiếng Anh, rose (danh từ: hoa hồng) còn là động từ ở thì quá khứ của “rise”: trỗi dậy.

Lời cảm ơn

Cảm ơn bạn đã đọc cuốn sách này. Đó là lời cảm ơn đầu tiên của tôi. Chỉ khi nào được đọc, một cuốn sách mới thực sự trở thành một cuốn sách, vậy nên xin cảm ơn bạn đã biến giấc mộng hảo huyền của tôi trở thành hiện thực. Tôi muốn viết một cuốn sách mà độc giả thích đọc mà tôi cũng thích viết, và tôi xin đảm bảo rằng ít nhất tôi đã làm được về thứ hai. Tôi chưa từng vui đến thế khi đặt bút viết. Đó vừa là cuộc du hành thời gian vừa là phiên trị liệu, chỉ có điều không có phí dành cho bác sĩ tâm lý và một chiếc xe hơi DeLorean.

Tôi nảy ra ý tưởng về cuốn sách này khi đang viết một cuốn tiểu thuyết khác, *Nhân loại*. Thực ra cuốn đó viết về việc đặt cuộc sống con người dù nhỏ bé nhưng tuyệt vời trong bối cảnh vũ trụ rộng lớn. Vì thế trong khi góc nhìn của nó là không gian, tôi muốn góc nhìn của cuốn này là thời gian. Cách thời gian có thể xoa dịu và làm ta hãi sợ, và cách nó khiến ta trân trọng quy mô và kết cấu quý báu của cuộc đời chúng ta.

Dầu sao chẳng nữa, không phải cứ muốn là viết được. Và tôi thật may mắn khi có một biên tập viên như Francis Bickmore luôn thấu hiểu bản chất của việc mà tôi cố gắng làm và giúp tôi đi hết chặng đường. Tôi thực sự biết ơn Jamie Byng và tất cả mọi người ở nhà xuất bản Canongate vì đã cho tôi tự do viết những cuốn sách tôi muốn viết và đã xuất bản chúng thật suôn sẻ. Xin gửi lời cảm ơn tới Jenny Todd, Jenny Fry, Pete Adlington, Claire Maxwell, Jo Dingley, Neal Price, Adrea Joyce, Caronline Clarke, Jessica Neale, Alice Shortland, Alan Trotter, Rona Williamson và Megan Reid.

Tôi thật vô cùng may mắn đã có Clare Conville, một đại diện vô cùng tuyệt vời, người luôn có cách giúp tôi biến những con chữ nguệch ngoạc lộn xộn thành một thứ gì đó giống như sự nghiệp.

Tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn tới Katherine Boyle, Kirk McElhearn và Joanne Harris vì đã giúp tôi biến tiếng Pháp của mình trở nên tự nhiên hơn đôi chút, và Greg Jenner vì những email đầy ắp kiến thức lịch sử, kích thích trí tưởng tượng của tôi bay xa theo mọi hướng xuyên thời gian. Tất nhiên, tôi cũng phải cảm ơn Benedict Cumberbatch và tất cả mọi người ở Studio Canal và Sunny March vì đã nhìn thấy triển vọng đưa cuốn sách này lên màn ảnh.

Trên hết thảy, tôi chắc chắn phải cảm ơn vợ và cũng là người bạn thân nhất của tôi, Andrea Semple, độc giả đầu tiên mà tôi hướng tới, cũng là người đầu tiên nói cho tôi biết chỗ nào ổn và chưa ổn, và là nguồn cảm hứng mỗi ngày của tôi. Người mà vì cô ấy tôi luôn muốn dừng lại thời gian.

Xin cảm ơn.

LÀM SAO DỪNG LẠI THỜI GIAN

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc PHÙNG THỊ MỸ

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÊ THỊ THU HƯƠNG

Biên tập: Nguyễn Ngọc Bích

Biên tập viên Nhã Nam: Thanh Thanh

Thiết kế bìa: Tùng Nâm

Trình bày: Hồng Tươi

Sửa bản in: Ngân Lê

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

LIÊN KẾT XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH
CÔNG TY VĂN HÓA & TRUYỀN THÔNG NHÃ NAM

In 3.000 cuốn, khổ 14x20,5cm tại Công ty TNHH MTV ITAXA (Số 126 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Võ Thị Sáu, Q.3, TP.Hồ Chí Minh). Căn cứ trên số đăng ký xuất bản: 2568-2022/CXBIPH/05-31/ThT và quyết định xuất bản số 83/QĐ-NXBThT của Nhà xuất bản Thông Tấn ngày 12.08.2022. Mã ISBN: 978-604-310-374-8. In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.